

Số: **7923**/BTC-CST

Hà Nội, ngày **29** tháng 7 năm 2024

V/v xin ý kiến thẩm định về dự
án Luật thuế thu nhập doanh
nghiệp (sửa đổi).

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Ngày 8/6/2024, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 129/2024/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024. Theo đó, dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi) đã được bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, 2025 trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024) và thông qua tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2025).

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) và gửi các Bộ, ngành, địa phương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức có liên quan và đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của tổ chức, cá nhân (công văn số 5949/BTC-CST ngày 07/6/2024).

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được các ý kiến đóng góp, tham gia. Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu và giải trình đầy đủ các ý kiến đóng góp, tham gia để hoàn thiện hồ sơ dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi).

Theo Bản phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật, pháp lệnh được điều chỉnh trong chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và các dự án luật thuộc chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 (kèm theo Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 26/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ), đối với dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi), thời hạn trình Chính phủ là tháng 8/2024.

Để đảm bảo tiến độ trình dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) lên các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đúng thời hạn quy định, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Tư pháp sớm có ý kiến thẩm định về hồ sơ dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) (gửi kèm) gồm:

- Dự thảo Tờ trình Chính phủ kèm theo Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi);
- Dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi);
- Báo cáo đánh giá tác động Luật thuế TNDN (sửa đổi);
- Báo cáo rà soát Luật thuế TNDN với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật thuế TNDN (sửa đổi);

- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân về dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TCT, Viện CL&CSTC, Vụ PC;
- Lưu: VT, CST (TN). *(086)* 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

TỜ TRÌNH

Dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)

Kính gửi: Chính phủ

(Tài liệu phục vụ gửi Bộ Tư pháp thẩm định)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện Nghị quyết số 129/2024/QH15 ngày 8/6/2024 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THUẾ TNDN (SỬA ĐỔI)

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Một là, thực hiện các chủ trương, giải pháp đặt ra tại Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội, Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

+ Ngày 18/11/2016, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong đó nhấn mạnh việc tập trung "Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thông lệ quốc tế...".

+ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đặt ra nhiệm vụ: "Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách như: Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp...".

+ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã

đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về thuế, phí như sau:

"Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế và áp dụng mức thuế suất hợp lý, hướng tới một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thiết lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập, phát triển của nền kinh tế".

"Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân, doanh nghiệp".

+ Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đưa ra nhiệm vụ và giải pháp thực hiện như sau: *"Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào ngân sách nhà nước, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu NSNN. Khẩn trương sửa đổi, hoàn thiện một số luật thuế, nhất là Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật thuế TNDN, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt... Chú trọng các nguồn thu từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản để tránh thất thoát. Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế".*

+ Điểm b khoản 1 Mục III Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trong đó đối với thuế TNDN: *"rà soát để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội với chính sách miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế để áp dụng ổn định trong trung và dài hạn; thực hiện ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đồng thời, chuyển trọng điểm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư vào những ngành, nghề mũi nhọn và những địa bàn cần khuyến khích đầu tư. Mở rộng cơ sở thuế phù hợp bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế; thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống chuyển giá, chống xói mòn nguồn thu theo thông lệ quốc tế".*

- Hai là, thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng tại các văn bản: (i) Quy định số 69-QĐ/TW ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm (trong đó có yêu cầu không được: *"chỉ đạo, ban hành thể chế, cơ chế, chính sách có nội dung trái chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, cài cắm lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ"* - điểm d

khoản 2 Điều 9); (ii) Thông báo Kết luận số 30-TB/BCĐTW ngày 15/01/2023 của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng tại Phiên họp thứ 23, ngày 12/01/2023 của Ban Chỉ đạo: "...*Khẩn trương rà soát, khắc phục những sơ hở, bất cập trong chính sách, pháp luật liên quan đến ngân hàng, tài chính... và các vấn đề cụ thể mà các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đã kiến nghị, đề xuất*"; (iii) Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV (yêu cầu: "*ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm", "lợi ích cục bộ" trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật*" - Mục 3); (iv) Nghị quyết số 853/NQ-UBTVQH15 ngày 30/8/2023 về hoạt động chất vấn tại Phiên họp thứ 25 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV (yêu cầu: "*Tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc kiểm soát quyền lực phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, "lợi ích nhóm", "lợi ích cục bộ" trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật*" - Mục 2.1); (v) Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

- *Ba là*, thực hiện Nghị quyết số 101/2023/QH15 Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV về việc rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ đã có Báo cáo số 587/BC-CP ngày 20/12/2023 về kết quả rà soát. Theo đó, ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 110/2023/QH15 về Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV, trong đó đã "*... đề nghị Chính phủ chỉ đạo khẩn trương xem xét, xử lý kết quả rà soát và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp thứ 7 đối với nội dung do Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước kiến nghị; có giải pháp khắc phục ngay các nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, vướng mắc, bất cập đã được chỉ ra trong các văn bản dưới luật; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh có liên quan theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2024 và Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV*".

- *Bốn là*, đáp ứng các yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường hợp tác quốc tế về thuế.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng tất yếu, đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển, thu hút nguồn nhân lực, nguồn vốn, nguồn công nghệ cao và cải thiện năng lực của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế trong thời gian qua đã có sự phát triển nhanh, mạnh trên nhiều phương diện, đặt ra những thách thức lớn trong việc thu thuế TNDN đối với các công ty đa quốc gia, nhất là trong việc hạn chế chuyển lợi nhuận từ những quốc gia vùng, lãnh thổ có mức thuế suất cao sang những quốc gia hay vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hơn, gây xói mòn cơ sở thuế và thất thoát nguồn thu ngân sách.

Đề ứng phó với tình trạng nêu trên, bên cạnh việc tích cực ký kết các hiệp định thuế song phương giữa các nước, gần đây, nhiều sáng kiến thuế quốc tế đa phương đã được xây dựng và tổ chức thực thi trên thực tế nhằm chống lại các hành vi trốn, tránh thuế của các công ty đa quốc gia. Trong đó, đáng chú ý là Diễn đàn hợp tác toàn cầu về BEPS (Diễn đàn IF) và Giải pháp Hai trụ cột đã được các nước thành viên của Diễn đàn này thông qua vào tháng 10 năm 2021, trong đó có Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu.

Nhiều quốc gia trên thế giới đã phê duyệt và đồng ý tham gia Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu như một biện pháp để đảm bảo quyền thu thuế và ngăn chặn tình trạng xói mòn cơ sở thuế, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, là quốc gia đang phát triển, nhu cầu thu hút nguồn vốn từ bên ngoài là rất lớn, việc các nước tham gia và thực hiện Trụ cột 2 sẽ có nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN mà Việt Nam đang áp dụng. Quốc hội cũng đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung đối với người nộp thuế theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Theo đó, Luật thuế TNDN cũng cần được rà soát để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý vững chắc để đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam khi tham gia Trụ cột này; mặt khác vẫn đạt được các mục tiêu trong thu hút nguồn vốn FDI, đảm bảo tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Tình hình thực hiện Luật thuế TNDN những năm qua

Luật thuế TNDN hiện hành được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 3/6/2008, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009 (thay thế cho Luật thuế TNDN năm 2003) và đã được sửa đổi, bổ sung 03 lần tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, trong đó có Luật thuế TNDN và áp dụng từ ngày 01/01/2015 và Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 (dưới đây gọi chung là Luật thuế TNDN). Qua hơn 15 năm thực hiện, Luật thuế TNDN đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt KT-XH của đất nước và đạt được các kết quả quan trọng như sau:

Thứ nhất, Luật thuế TNDN đã được hoàn thiện theo đúng định hướng cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đồng thời, đã bám sát các mục tiêu, định hướng xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 18/5/2011. Qua đó, đã góp phần quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

Luật thuế TNDN đã thực hiện xóa bỏ triệt để sự đối xử phân biệt về chính sách thuế TNDN giữa các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp; thực hiện giảm nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp thông qua việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông; điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt

động sản xuất, kinh doanh, mở rộng cơ sở thuế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, hội nhập quốc tế. Nhờ đó, đã động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực cho NSNN.

Thứ hai, quá trình cải cách chính sách thuế TNDN trong giai đoạn vừa qua đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy các lĩnh vực trong nền kinh tế phát triển theo các định hướng ưu tiên đặc biệt là quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Luật thuế TNDN đã tiếp tục thực hiện giảm mức thuế suất phổ thông thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ 01/01/2014, riêng các doanh nghiệp quy mô nhỏ được áp dụng mức 20% ngay từ 01/7/2013. Từ ngày 01/01/2016, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp là 20%.

Việc quy định các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo nguyên tắc loại trừ, cho phép doanh nghiệp trừ các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có kèm theo các hoá đơn, chứng từ đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch của chính sách, phù hợp với thông lệ quốc tế. Cùng với đó, việc bỏ quy định khống chế khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị đã đảm bảo phù hợp với thực tiễn, phản ánh đúng bản chất của khoản chi, tạo môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Luật thuế TNDN hiện hành đã thực hiện chuyển đổi trọng hướng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mới từ pháp nhân (doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư) sang ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới của doanh nghiệp. Ngoài ra, đã thực hiện rà soát, điều chỉnh phạm vi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng¹; bổ sung quy định miễn giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng nếu đáp ứng một số tiêu chí theo quy định. Ngoài ra, đã bổ sung các ưu đãi cao, ưu đãi đặc biệt đối với các dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao; một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển KT-XH của đất nước.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp, bên cạnh ưu đãi về thuế suất, kỳ miễn, giảm thuế cho các hoạt động này thì từ 01/01/2009, doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KHCHN) của doanh nghiệp để thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KHCHN². Ngoài ra, để hỗ trợ giải quyết một số vấn đề xã hội, pháp luật về thuế

¹ Như: Bổ sung ưu đãi thuế đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng chế biến nông sản, thủy sản; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo đối với: Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế tối đa trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo đối với: dự án đầu tư mới sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống...

² Riêng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển KHCHN còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật khoa học và công nghệ. Việc thực hiện

TNDN hiện hành còn có quy định về giảm thuế TNDN cho một số lĩnh vực đặc thù. Cụ thể: (i) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động nữ; (ii) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

Thứ ba, việc áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế TNDN cùng với các biện pháp cải cách có liên quan khác đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước, đặc biệt là trong việc thu hút nguồn vốn cho phát triển KT-XH, nhất là đối với nguồn vốn ngoài nhà nước. Việt Nam đã trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn cho nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với sự xuất hiện ngày càng nhiều các dự án có quy mô lớn của các công ty đa quốc gia. Nhờ đó, đã góp phần hỗ trợ tốt hơn cho quá trình dịch chuyển cơ cấu của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu lao động; thúc đẩy xuất khẩu³. Có được kết quả này một phần là nhờ sự hiện diện của các chính sách ưu đãi đầu tư, trong đó có các chính sách ưu đãi về thuế TNDN phù hợp, hiệu quả.

Thứ tư, các quy định của Luật thuế TNDN đã được hoàn thiện theo hướng ngày càng minh bạch, dễ thực hiện; đảm bảo đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; đồng thời, góp phần phòng, chống các hành vi chuyển giá, các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế. Ngay sau khi Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính đã khẩn trương ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nhờ đó, đã hình thành được hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho việc tổ chức thực hiện Luật một cách thuận lợi⁴. Đồng thời, đã triển khai có hiệu quả các quy định về quản lý, thu thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết; thúc đẩy hạch toán, kế toán, sử dụng hóa đơn, chứng từ, các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt của các doanh nghiệp. Qua đó, góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch trong các hoạt động kinh tế, lành mạnh hóa môi trường đầu tư kinh doanh.

quy định này trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KHCN.

³ Lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ luôn là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế. Gần 60% vốn FDI đã được tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Nhiều sản phẩm công nghiệp, chế biến, chế tạo quan trọng có thị phần xuất khẩu lớn và tỷ trọng tiêu thụ nội địa cao là từ các doanh nghiệp FDI.

⁴ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thứ năm, Luật thuế TNDN đã góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho NSNN; cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, tăng tỷ trọng thu nội địa theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Quy mô thu NSNN từ thuế TNDN ngày càng được mở rộng, góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu chi NSNN cho các mục tiêu phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước. Tỷ trọng thu từ thuế TNDN trong tổng thu NSNN giảm thu vào những thời điểm thực hiện điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN⁵, tuy nhiên, có xu hướng tăng dần những năm sau đó. Bình quân giai đoạn 2011-2015, số thuế TNDN không tính thuế TNDN từ dầu thô chiếm 16,05% và tính cả dầu thô là 24,8% tổng thu NSNN; tỷ lệ này trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là 14,6% và 16,9%; giai đoạn 2021-2023 tương ứng là 17% và 19,7%. Xét theo tỷ trọng so với GDP, quy mô thu NSNN từ thuế TNDN không tính dầu thô, bình quân giai đoạn 2011-2015 là 3,3%, giai đoạn 2016-2020 là 2,9% và giai đoạn 2021-2023 là 3,1% GDP, nếu tính cả thuế TNDN từ dầu thô thì giai đoạn 2011-2015 là 4,68%, giai đoạn 2016-2020 là 3,38% và giai đoạn 2021-2023 là 3,62%. Thuế TNDN là sắc thuế có quy mô động viên ngân sách đứng thứ hai trong hệ thống chính sách thuế của Việt Nam.

Thứ sáu, chính sách thuế TNDN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho nền kinh tế trong những giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm. Tại những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế TNDN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013 khi nền kinh tế phải ứng phó với các tác động bất lợi của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và trong giai đoạn 2020-2022 là trước các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19⁶. Việc thực hiện các chính sách này đã được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá là có tác động tích cực, kịp thời và đã nhanh chóng phát

⁵ Giảm thuế suất thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ năm 2014 và giảm từ 22% xuống 20% từ năm 2016.

⁶ Năm 2020, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân (TNCN)) và tiền thuê đất của năm 2020 cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn do tác động của dịch Covid-19; trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Năm 2021, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 (áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN các năm 2020 và năm 2021) theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội; Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN) và tiền thuê đất trong năm 2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 để quy định các giải pháp về miễn, giảm thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội, trong đó, có giải pháp tiếp tục giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019.

Năm 2022, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022; trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, trong đó tiếp tục tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022.

huy hiệu quả trên thực tiễn, thể hiện sự chia sẻ của Nhà nước với người dân, doanh nghiệp trong những giai đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế TNDN cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế. Cụ thể:

Thứ nhất, tính ổn định của chính sách thuế TNDN còn chưa cao. Trong giai đoạn vừa qua, một số nội dung chính sách thuế TNDN đã được sửa đổi kịp thời để xử lý các tồn tại, bất cập, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân. Tuy nhiên, việc sửa đổi này trên một số mặt đã ảnh hưởng đến tính ổn định của chính sách, gây khó khăn cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. Một số nội dung chính sách khi ban hành chưa lường hết được các tác động, ảnh hưởng trên thực tiễn cũng như điều kiện tổ chức thực hiện, sự đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nên trong quá trình thực hiện còn vướng mắc.

Thứ hai, một số quy định của Luật thuế TNDN hiện hành qua một thời gian thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập, không còn phù hợp với bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế hiện nay như các vấn đề liên quan đến thu nhập miễn thuế, thu nhập chịu thuế, các nguyên tắc liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ; chưa có chính sách ưu đãi thuế (thuế suất, phương pháp tính thuế) nhằm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Thứ ba, tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư có chọn lọc vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn hạn chế; lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế trong thời gian qua có xu hướng ngày càng dần trải trong khi một số lĩnh vực cần ưu tiên khuyến khích lại chưa có chính sách ưu đãi (như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp khoa học và công nghệ,...); chính sách ưu đãi thuế TNDN còn được quy định tại các văn bản chuyên ngành, ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống chính sách thuế; đồng thời, các quy định về điều kiện, nguyên tắc áp dụng và chuyển tiếp ưu đãi thuế cũng đang phát sinh vướng mắc và có sự chưa thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

Thứ tư, pháp luật về thuế TNDN đang bộc lộ một số “khoảng trống” trong việc điều chỉnh các vấn đề thuế mới phát sinh đang đặt ra trong quá trình tăng cường hợp tác quốc tế về thuế, xử lý các vấn đề thuế quốc tế như việc tham gia Diễn đàn Chống xói mòn nguồn thu và chuyển lợi nhuận (BEPS) hay Sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu gần đây. Hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của Diễn đàn BEPS và đã cam kết thực hiện tối thiểu 4 hành động trong khuôn khổ Diễn đàn này. Theo đó, một số nội dung của chính sách thuế trong đó có chính sách thuế TNDN cũng cần phải được rà soát để có những sự điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng thuế quốc tế, đặc biệt là xử lý hiệu quả các hành vi trốn thuế,

tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia.

2.2. Tạo môi trường pháp luật thống nhất và đồng bộ áp dụng trong nền kinh tế và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật thuế TNDN hiện hành. Từ ngày Luật thuế TNDN ban hành đến nay, có nhiều Luật liên quan đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới, đòi hỏi Luật thuế TNDN phải sửa đổi để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các Luật như: Luật Hợp tác xã năm 2023, Luật Giáo dục đại học năm 2012, Bộ Luật dân sự năm 2015, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Dầu khí năm 2022, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2023, Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp năm 2024.

2.3. Phù hợp xu hướng cải cách thuế TNDN của các nước

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy pháp luật thuế TNDN ở hầu hết các nước đều có quy định về các nội dung liên quan đến các đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN, bao gồm: (i) bù trừ lỗ, lãi từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; (ii) chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN (*chi phí lãi vay, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt...*); (iii) thuế suất thuế TNDN (*thuế suất đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên*); (iv) phương pháp thu thuế (*đối với hoạt động chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán của nhà thầu nước ngoài, về quy định nộp thuế TNDN theo tỷ lệ cho doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán siêu nhỏ*); (v) ưu đãi thuế TNDN.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT THUẾ TNDN (SỬA ĐỔI)

1. Mục đích ban hành Luật thuế TNDN (sửa đổi)

- Hoàn thiện các quy định về chính sách thuế TNDN để thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan; thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích, thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và địa bàn ưu tiên.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật thuế TNDN để khắc phục được các bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện thời gian qua; tháo gỡ được các bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật về thuế TNDN; luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (Thông tư, Nghị định) nhằm đảm bảo sự rõ ràng, thống nhất và ổn định của chính sách; tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào NSNN.

- Đảm bảo ổn định nguồn thu cho NSNN, góp phần cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; có giải pháp phù hợp để khắc phục tình trạng chuyển giá, phòng chống trốn thuế, thất thu thuế, hạn chế hiệu quả các hành vi dịch chuyển

lợi nhuận làm xói mòn cơ sở thuế.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách thuế TNDN để chủ động tham gia các sáng kiến, thỏa thuận quốc tế về thuế, trong đó có việc thực hiện Trụ cột 2 về thuế Tối thiểu toàn cầu; xây dựng chính sách thuế TNDN của Việt Nam phù hợp với xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

2. Quan điểm xây dựng Luật thuế TNDN (sửa đổi)

- Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng (Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ....).

- Luật hoá những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm là phù hợp, bao gồm cả những nội dung đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật; rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế TNDN thời gian qua.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan, nhất là pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp.

- Kế thừa và phát huy những quy định của Luật thuế TNDN hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến KT-XH của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển và xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ ÁN LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh

Dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi) quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế TNDN; thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

2. Đối tượng áp dụng

- Người nộp thuế TNDN là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định, bao gồm:

+ Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức như: Công ty cổ phần; Công ty trách

nhiệm hữu hạn một thành viên; Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí, Xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

+ Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

+ Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

- Đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kề trước năm tài chính tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, nộp thuế TNDN bổ sung theo quy định về chống xói mòn theo cơ sở thuế toàn cầu.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Ngày 08/06/2024, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 129/2024/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024. Theo đó, Luật thuế TNDN (sửa đổi) đã được đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025, bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024) và thông qua tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5/2025).

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 và 2025 của Quốc hội, Bộ Tài chính đã thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) (Quyết định số 1603/QĐ-BTC ngày 10/7/2024). Ban soạn thảo đã tiến hành các hoạt động triển khai nghiên cứu xây dựng dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Hồ sơ dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) đã được gửi xin ý kiến các tổ chức, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính để xin ý kiến rộng rãi (Công văn số 5949/BTC-CST ngày 07/6/2024). Các ý kiến đóng góp đã được tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình.

Ngày .../.../2024, hồ sơ dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) đã được Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp thành lập tiến hành thẩm định và có Báo cáo thẩm định. Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, chỉnh lý dự thảo Luật và các tài liệu kèm theo để trình Chính phủ.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT THUẾ TNDN (SỬA ĐỔI)

1. Bố cục

Dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi) gồm 05 Chương, 25 Điều, cụ thể như

sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5).

Chương II. Căn cứ và phương pháp tính thuế, gồm 06 điều (từ Điều 6 đến Điều 11).

Chương III. Ưu đãi thuế TNDN, gồm 07 điều (từ Điều 12 đến Điều 18).

Chương IV. Thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, gồm 05 Điều (từ Điều 19 đến Điều 23).

Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 24 và Điều 25).

2. Nội dung cơ bản

Bám sát các mục tiêu, quan điểm về xây dựng dự án Luật nêu trên, Ban soạn thảo đã thực hiện rà soát toàn bộ các quy định của Luật thuế TNDN hiện hành, các văn bản dưới Luật có liên quan (Nghị định, Thông tư) để xây dựng dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi). Theo đó, dự thảo Luật:

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung quy định tại 19 Điều của Luật thuế TNDN hiện hành⁷.

- Bỏ 01 Điều của Luật thuế TNDN hiện hành quy định về nơi nộp thuế (Điều 12).

- Bổ sung 06 Điều quy định về nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế TNDN (Điều 12); về thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (từ Điều 19 đến Điều 23).

Đối với những nội dung sửa đổi, bổ sung, dự thảo Luật đã bám sát theo 07 nhóm chính sách tại Hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật thuế TNDN đã được Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Quốc hội đồng ý thông qua, bao gồm: (1) Hoàn thiện quy định liên quan đến người nộp thuế và thu nhập chịu thuế TNDN; (2) Hoàn thiện quy định về các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN; (3) Hoàn thiện quy định liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế TNDN và phương pháp tính thuế; (4) Hoàn thiện quy định về việc xác định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN; (5) Điều chỉnh thuế suất thuế TNDN đối với một số nhóm đối tượng cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh mới; (6) Hoàn thiện các quy định về ưu đãi thuế TNDN và (7) Áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Đồng thời, để thực hiện các mục tiêu đề ra nêu trên, dự thảo Luật đã luật hóa một số nội dung đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) liên quan đến các chính sách này để đảm bảo tính minh bạch, ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan thuế trong việc tuân thủ pháp luật về thuế TNDN, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

⁷ Thứ tự các điều tại dự thảo Luật được sắp xếp lại cho phù hợp với các nội dung sửa đổi, bổ sung.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu tại dự thảo Luật cụ thể như sau:

2.1. Về phạm vi điều chỉnh

Để thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và một số nội dung khác có liên quan đến quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu dự kiến sẽ được triển khai áp dụng trong thời gian tới vào dự thảo Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định về phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 dự thảo Luật như sau: *“Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu”*.

2.2. Về người nộp thuế và thu nhập chịu thuế TNDN

a) Về người nộp thuế

Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp phát sinh thu nhập; giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp có cơ sở thường trú. Để đáp ứng được các yêu cầu đang đặt ra, đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam và thực hiện mục tiêu mở rộng cơ sở thuế, phù hợp với các hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc sẽ tham gia tới đây, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế như sau:

- Quy định chi tiết về các đối tượng người nộp thuế là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trên cơ sở luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, đồng thời, chỉnh sửa một số câu chữ cho phù hợp để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách.

- Quy định rõ thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam đối với doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh (Nội dung được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định việc tuân thủ điều ước quốc tế trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có quy định khác về cơ sở thường trú nhằm phù hợp với Luật điều ước quốc tế cũng như việc thực hiện cam kết của Việt Nam khi tham gia các điều ước quốc tế có liên quan (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 2 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là người nộp thuế TNDN. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết điểm này để đảm bảo tính linh hoạt trong trường hợp các quy định về chống xói mòn cơ sở toàn cầu có sự thay đổi (Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 2 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế; đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện thu, nộp, quản lý thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, phù hợp với thông lệ quốc tế; đồng thời, đảm bảo bao quát được đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp đang chịu sự điều chỉnh của chính sách thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

b) Về thu nhập chịu thuế

Đề thống nhất với đề xuất bổ sung quy định về người nộp thuế nêu trên, đồng thời, luật hóa các quy định tại các văn bản dưới Luật đã được triển khai hiệu quả, ổn định trong thời gian qua, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung một số quy định về thu nhập chịu thuế như sau:

- Quy định chi tiết các khoản thu nhập khác để bao quát các trường hợp đã được quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN hiện hành và các văn bản dưới Luật, bao gồm: a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán; b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản; c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) và các loại giấy tờ có giá; đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản; e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ (trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng); khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế; khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra; h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng; i) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được; k) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; l) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh; m) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài; n) Các khoản thu nhập khác do Chính phủ quy định (thực tế hiện nay Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định đối với trường hợp áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA), về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết) (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm c Điều 2 dự thảo Luật và của doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm d Điều 2 dự thảo Luật là thu nhập có nguồn gốc

từ Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm kinh doanh và chi tiết cụ thể các nguồn thu nhập của nhóm đối tượng này để đảm bảo tính minh bạch, cơ sở pháp lý cho việc thực hiện (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định về việc nộp thuế đối với khoản thu nhập của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài theo hướng doanh nghiệp thực hiện nộp thuế ngay trong kỳ tính thuế phát sinh khoản thu nhập này thay cho việc nộp thuế tại thời điểm chuyển khoản thu nhập về Việt Nam của Luật hiện hành. Đồng thời, luật hóa quy định về áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, về xác định số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ và mức thuế suất áp dụng đối với khoản thu nhập này (áp dụng mức thuế suất phổ thông) đã được hướng dẫn tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính minh bạch, ổn định của chính sách và giao Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ khai, nộp thuế đối với phần thu nhập của doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài chuyển về nước để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 3 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thu nhập chịu thuế theo đề xuất nêu trên là giải pháp để nâng cao cơ sở pháp lý và minh bạch trong việc xác định các khoản thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, thu thuế đối với các đối tượng này, đảm bảo thực hiện quyền đánh thuế của Việt Nam khi mà các hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số có xu hướng ngày càng phát triển, qua đó, góp phần mở rộng cơ sở thuế và đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như xu hướng phát triển. Đồng thời, thực hiện theo phương án đề xuất cũng sẽ góp phần giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính.

2.3. Về thu nhập được miễn thuế

Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định 11 khoản thu nhập miễn thuế. Để góp phần thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia trong thời gian gần đây⁸, đảm bảo chính sách rõ ràng, minh bạch, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến quy định miễn thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung nội dung, tiêu chí và điều kiện cụ thể đối với một số khoản thu nhập được miễn thuế trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, bao gồm:

+ Quy định về điều kiện miễn thuế đối với thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản, đồng thời, quy định đối tượng được miễn thuế gồm cả liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã được Quốc hội thông qua năm 2023. Đồng thời, rà soát một số câu từ để đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản được ban hành gần đây (Nội

⁸ Như Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; các Chiến lược, kế hoạch về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; Hội nghị COP26, Chương trình Nghị sự về Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc...

dung được quy định tại khoản 1 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Quy định đối tượng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có thu nhập được miễn thuế phải là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Quy định cụ thể các loại thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế, bao gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Bổ sung quy định về thời gian miễn thuế tối đa không quá 3 năm đối với thu nhập từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Bổ sung quy định thu nhập miễn thuế của doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên người là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút HIV/AIDS không bao gồm các khoản thu nhập khác quy định tại Điều 3 dự thảo Luật (Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Bổ sung thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS vào thu nhập được miễn thuế tương tự như hoạt động dạy nghề dành cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội đã được quy định tại Luật hiện hành (Nội dung được quy định tại khoản 6 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Quy định chi tiết việc miễn thuế đối với thu nhập từ thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện tại văn bản dưới Luật. Đồng thời, bổ sung quy định rõ thu nhập được miễn thuế đối với các đối tượng này bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc để bao quát đầy đủ các khoản thu nhập thực tế phát sinh (Nội dung được quy định tại khoản 11 Điều 4 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định liên quan đến phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa được miễn thuế để quy định trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể mức tỷ lệ của phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế của cơ sở thực hiện xã hội hóa thì mức tỷ lệ tối thiểu là 25% thu

nhập tính thuế; đồng thời, bổ sung đối tượng là liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã năm 2023 (Nội dung được quy định tại khoản 12 Điều 4 dự thảo Luật).

- Bổ sung thêm 05 khoản thu nhập được miễn thuế gồm:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành, thu nhập từ tiền lãi và từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành; đồng thời, bổ sung từ viết tắt "(CERs)" tại khoản 10 Điều 4 Luật hiện hành để đảm bảo việc miễn thuế được áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng của các loại chứng chỉ giảm phát thải, không giới hạn chỉ là chứng chỉ CERs như Luật hiện hành (Nội dung được quy định tại khoản 10 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật (Nội dung được quy định tại khoản 8 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Nội dung được quy định tại khoản 9 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh (Nội dung được quy định tại khoản 11 Điều 4 dự thảo Luật).

+ Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong các trường hợp: Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN do cơ quan có thẩm quyền ban hành; Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ; Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn (Nội dung được quy định tại khoản 14 Điều 4 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thu nhập được miễn thuế nêu trên sẽ góp phần thúc đẩy việc phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước, đảm bảo việc miễn thuế phù hợp với thực tiễn, gắn với các hoạt động thực sự cần khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải, thúc đẩy tăng trưởng xanh; khắc phục các bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Luật TNDN thời gian qua; đồng thời, nâng cao tính minh bạch, ổn định của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế.

2.4. Về kỳ tính thuế, căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế

a) Về kỳ tính thuế

Luật thuế TNDN hiện hành quy định kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính (trừ trường hợp thu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập). Để đảm bảo minh bạch, ổn định của chính sách, phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay, Bộ Tài chính đề xuất:

- Luật hóa quy định về việc doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế quản

lý trực tiếp trước khi thực hiện đang được quy định tại văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh thì kỳ tính thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Luật).

b) Về căn cứ tính thuế

Để thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội vào dự thảo Luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung quy định về căn cứ tính thuế TNDN đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách này vào dự thảo Luật trên cơ sở dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại Chương IV về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Luật).

c) Về xác định thu nhập tính thuế

Để phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc xác định thu nhập tính thuế, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định cụ thể về xác định thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thu nhập tính thuế để cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế. Riêng đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản và chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản thì doanh nghiệp vẫn phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế như quy định của Luật hiện hành (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 7 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách, góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Trong đó, việc cho phép bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khi các doanh nghiệp có xu hướng hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực cũng như thông lệ quốc tế.

d) Về doanh thu tính thuế TNDN

Nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật, đảm bảo cơ sở pháp lý áp dụng lâu dài, phù hợp với thực tiễn, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về doanh thu tính thuế TNDN, cụ thể:

- Bổ sung quy định chi tiết về nguyên tắc xác định doanh thu và thời điểm xác định doanh thu tính thuế TNDN trên cơ sở luật hóa quy định tại các văn bản dưới Luật đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua, cụ thể:

+ Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trong đó, đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế TNDN là doanh thu không có thuế GTGT; đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT thì doanh thu tính thuế TNDN bao gồm cả thuế GTGT (Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 8 dự thảo Luật).

+ Quy định thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua; đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 8 dự thảo Luật).

- Quy định cụ thể các trường hợp đặc thù hiện đang được hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) để giao Chính phủ chi tiết việc xác định doanh thu tính thuế TNDN như: (1) Gia công hàng hóa; hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, đại lý, ký gửi; hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ; (2) Cho thuê tài sản; kinh doanh sân golf, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm; (3) Chứng khoán, tín dụng, tài chính phái sinh, cho thuê tài chính; (4) Vận tải, xây dựng, lắp đặt; (5) Kinh doanh điện, nước sạch; (6) Kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm; (7) Kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân; (8) Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược; (8) Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và (9) Trường hợp đặc thù khác (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 8 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung quy định về doanh thu tính thuế nêu trên sẽ đảm bảo tính pháp lý, nâng cao tính minh bạch và ổn định của chính sách thuế TNDN, góp phần giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, đảm bảo thực hiện đúng các mục tiêu, quan điểm xây dựng dự án Luật. Việc giao Chính phủ quy định chi tiết một số trường hợp đặc thù sẽ tạo sự linh hoạt, chủ động cho Chính phủ trong việc xây dựng các quy định cần thiết để đáp ứng được các yêu cầu quản lý đặt ra trong từng giai đoạn, kịp thời ứng phó với các thay đổi trong mô hình, phương thức sản xuất, kinh doanh đối với các lĩnh vực đặc thù, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

c) Về phương pháp tính thuế

Nhằm thể chế hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển

kinh tế tư nhân, thúc đẩy các cá nhân, hộ kinh doanh chuyển đổi hoạt động theo mô hình doanh nghiệp; đảm bảo phù hợp với thực tiễn; đồng thời, tạo thuận lợi và đơn giản hóa việc tính, nộp thuế cho các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về phương pháp tính thuế TNDN đối với một số đối tượng đặc thù như sau:

- Luật hóa quy định về phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đã được quy định tại các văn bản dưới Luật đối với các đối tượng là: doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại Việt Nam; tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập (Nội dung được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 11 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, khuyến khích cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, qua đó, góp phần thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân và quy định mức thu cụ thể (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Luật).

2.5. Về các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

Để khắc phục những tồn tại, bất cập phát sinh từ thực tiễn thực hiện chính sách thuế TNDN thời gian qua, đảm bảo rõ ràng, minh bạch, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

a) Về chi phí được trừ

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản chi phí được tính vào chi phí được trừ trên cơ sở luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, cụ thể:

+ Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

+ Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

+ Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

+ Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp.

+ Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định.

+ Khoản chi thực tế cho người được biết phải tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

(Nội dung được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng của Luật hiện hành thành giao Chính phủ quy định một số trường hợp đặc thù không phải đáp ứng điều kiện về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để tiếp tục thực hiện Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025, góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp. Đồng thời, giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục đối với các trường hợp đặc thù này để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn. Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất này sẽ đảm bảo đồng bộ với nội dung dự kiến sửa đổi về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào tại dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) đang được Chính phủ trình Quốc hội (Nội dung được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật).

b) Về chi phí không được trừ

- Sửa đổi, bổ sung quy định để luật hóa một số khoản chi phí không được trừ đang được quy định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) có thời gian thực hiện cho thấy tính hiệu quả, ổn định; đồng thời, rà soát lại một số câu chữ đảm bảo rõ ràng, minh bạch, bao gồm:

+ Phần chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt mức do Chính phủ quy định (Nội dung được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Các khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật (Nội dung được quy định tại điểm e khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf (Nội dung được quy định tại điểm h khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí (Nội dung được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Bổ sung quy định về khống chế chi phí trả lãi tiền vay của doanh nghiệp liên kết vượt quá mức do Chính phủ quy định (Nội dung được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ (Nội dung được quy định tại điểm k khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Phần thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ, thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế GTGT đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế TNDN, các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác và tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế không được tính vào chi phí.

Đồng thời, quy định rõ phần thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ không được tính vào chi phí được trừ không bao gồm phần thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế; Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra.

(Nội dung được quy định tại điểm l khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế (Nội dung được quy định tại điểm m khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế (Nội dung được quy định tại điểm n khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

+ Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (Nội dung được quy định tại điểm q khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định không được trừ đối với các khoản chi cho các hoạt động không phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành (Nội dung được quy định tại điểm m khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định về việc không được tính vào chi phí được trừ phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế, cụ thể sửa đổi cụm từ *“vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay”* thành *“vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”* để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Bộ Luật dân sự và Luật Tổ chức tín dụng” (Nội dung được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định để loại trừ khoản tài trợ cho văn hóa, khoản chi cho phòng, chống dịch bệnh ra khỏi nhóm chi tài trợ không được tính vào chi phí được trừ. Theo đó, doanh nghiệp sẽ tính vào chi phí được trừ khoản tài trợ cho văn hóa, cho công tác phòng, chống dịch bệnh như đang áp dụng đối với khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học (Nội dung được quy định tại điểm o khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định để giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể về mức khống chế chi phí được trừ đối với phần trích nộp các quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện hoặc

quỹ có tính chất an sinh xã hội và mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động để minh bạch, thuận lợi trong thực hiện (Nội dung được quy định tại điểm p khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Chi tiết thêm hoạt động kinh doanh đặc thù đối với hợp đồng đầu tư BT, BOT, BTO để phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý (Nội dung được quy định tại điểm r khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật).

- Bỏ quy định các khoản chi bằng ngoại tệ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ tại khoản 3 Điều 9 Luật hiện hành để thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về chi phí được trừ và không được trừ theo đề xuất nêu trên sẽ góp tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo thuận lợi, minh bạch trong thực hiện, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

2.6. Về thuế suất thuế TNDN

Để thực hiện các mục tiêu đặt ra khi xây dựng dự án Luật, đảm bảo tính thống nhất, minh bạch của hệ thống pháp luật, góp phần thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH, nhất là thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, phù hợp với thông lệ quốc tế và bối cảnh hiện nay, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

- Bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ và tiêu chí áp dụng để thúc đẩy sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp này theo định hướng đã được xác định tại Luật hỗ trợ DNNVV, cụ thể:

- + Áp dụng thuế suất 15% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng; Thuế suất 17% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

- + Quy định doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% là tổng doanh thu của kỳ tính thuế TNDN trước liền kề; Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng cho phù hợp với yêu cầu quản lý.

- + Quy định thuế suất ưu đãi 15% và 17% không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này để đảm bảo việc thực hiện ưu đãi thuế được thực hiện đúng mục tiêu, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

(Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Luật).

- Sửa đổi mức thuế suất tối thiểu của khung thuế suất đối với hoạt động

tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí “từ 32% đến 50%” thành “từ 20% đến 50%” để thống nhất với Luật Dầu khí, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành khai thác dầu khí trong bối cảnh điều kiện khai thác ngày càng khó khăn; đồng thời, bổ sung quy định chi tiết về mức thuế suất đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm trên cơ sở luật hóa quy định tại văn bản dưới Luật đang thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 10 dự thảo Luật).

2.7. Về nơi nộp thuế

Để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, Bộ Tài chính đề xuất bỏ quy định tại Điều 12 về nơi nộp thuế TNDN của Luật thuế TNDN hiện hành do nội dung này thuộc phạm vi điều chỉnh cũng như đã được quy định tại Luật Quản lý thuế.

2.8. Về ưu đãi thuế TNDN

Nhằm thể chế hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN, cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, lĩnh vực xã hội hóa, KHCN, môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện qua đó phát huy vai trò, hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN trong thúc đẩy đầu tư và phát triển KT-XH, đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về ưu đãi thuế TNDN như sau:

a) Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi và các nội dung liên quan khác

- Quy định cụ thể các nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo ngành, nghề ưu đãi, địa bàn ưu đãi theo quy định của Luật này và quy định trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, qua đó, đảm bảo tính thống nhất trong thực thi pháp luật, tránh việc quy định ưu đãi dàn trải tại các văn bản Luật chuyên ngành khác (Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật).

- Quy định rõ và chi tiết hơn đối tượng ưu đãi thuế TNDN (ngành, nghề, địa bàn và các hoạt động được ưu đãi) trên cơ sở cơ bản kế thừa lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn và hoạt động được ưu đãi thuế theo quy định hiện hành, bao gồm cả những nội dung đã được quy định tại các văn bản dưới Luật nhưng có rà soát, sắp xếp, hợp lý hóa để tránh trùng lặp, đảm bảo phát huy hiệu quả, tính khả thi, minh bạch trong thực hiện, phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển, góp phần mở rộng cơ sở thuế, cơ cấu lại NSNN theo hướng bền vững. Cụ thể:

+ Lược bỏ các ngành, nghề ưu đãi đối với: phát triển công nghệ sinh học, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phát triển ngành nghề truyền thống, dự án sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, dự án đầu tư tại khu công nghiệp, dự án đầu tư tại khu công nghệ cao nhưng không phải là dự án trong lĩnh vực công nghệ cao; điều chỉnh mức ưu đãi đối với dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH nói chung, cải cách hệ thống chính sách thuế nói riêng (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Bổ sung các ngành, nghề ưu đãi đã được quy định cụ thể chính sách ưu đãi thuế TNDN (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tại Luật Đầu tư năm 2020 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, bao gồm: Dự án thuộc đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020; Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ương tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV (Nội dung được quy định tại điểm h, điểm i, điểm p khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Bổ sung hoạt động báo chí khác vào đối tượng được áp dụng ưu đãi thuế TNDN (ngoài hoạt động báo in đã được hưởng ưu đãi như hiện nay) (Nội dung được quy định điểm v khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Bổ sung quy định địa bàn ưu đãi thuế TNDN do Chính phủ quy định, bao gồm: Địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; Khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập) (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 12 dự thảo Luật)

- Bổ sung quy định đối với trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi thuế khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng theo điều kiện có lợi nhất và thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi. Đồng thời, quy định rõ các trường hợp sau:

+ Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) đã được hưởng để đảm bảo chính sách ưu đãi được thực hiện đúng đối tượng, mục tiêu và nguyên tắc đề ra (Nội dung được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 dự thảo Luật).

+ Trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế TNDN theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu

đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại Luật này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) (Nội dung được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Dự thảo Luật).

+ Trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa được áp dụng thuế suất ưu đãi, bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này cho thời gian còn lại (Nội dung được quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, qua đó, đảm bảo sự ổn định, minh bạch của chính sách, cụ thể:

+ Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hưởng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế TNDN mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này.

+ Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn ưu đãi thuế TNDN chỉ được hưởng ưu đãi đối với thu nhập phát sinh tại địa bàn ưu đãi thuế TNDN.

+ Dự án đầu tư trong khu công nghệ cao mà không thuộc lĩnh vực công nghệ cao thì không được ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

(Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Luật thuế TNDN (sửa đổi) có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN (sửa đổi) thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2026 (thời điểm dự kiến có hiệu lực của Luật) (Nội dung được quy định tại khoản 6 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp tại Luật này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản dự án là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp vào dự thảo Luật để luật hóa quy định đã được

thực hiện ổn định, không vướng mắc tại văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 7 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc xác định mức ưu đãi thuế đối đãi trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ) có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 8 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi liên quan đến ưu đãi thuế trong trường hợp doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (Nội dung được quy định tại khoản 9 Điều 12 dự thảo Luật).

b) Về mức thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng ưu đãi

- Sửa đổi, bổ sung quy định việc áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm đối với dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Đồng thời, giao Chính phủ việc xác định ưu đãi thuế cho trường hợp vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn được áp dụng ưu đãi thuế TNDN và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế để đáp ứng các yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn (Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định áp dụng thuế suất ưu đãi 15% đối với thu nhập của các cơ quan báo chí từ các hoạt động báo chí khác ngoài báo in. Riêng báo in tiếp tục áp dụng mức 10% như quy định hiện hành (Nội dung được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm đối với: dự án đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV; dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (Nội dung được quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều 13 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về tiêu chí đối với những trường hợp được xem xét kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều 13 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về áp dụng thuế suất ưu đãi cho các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật (Nội dung được quy định tại điểm d khoản 6 Điều 13 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với một số trường hợp cho phù hợp với thực tiễn, bao gồm doanh nghiệp công nghệ

cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để khắc phục các bất cập, vướng mắc từ thực tiễn thực hiện Luật thuế TNDN trong giai đoạn vừa qua (Nội dung được quy định tại khoản 7 Điều 13 dự thảo Luật).

c) Về thời gian miễn, giảm thuế TNDN

- Bổ sung quy định: dự án đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ương tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV và dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn được miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về áp dụng thời gian miễn, giảm thuế đối với các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian bắt đầu tính miễn, giảm thuế đối với các trường hợp: doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 14 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng cho phù hợp với tình hình thực tiễn (Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 14 dự thảo Luật).

- Sửa đổi tiêu chí về mức nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đối với dự án đầu tư mở rộng (hiện hành là 20 tỷ đối với dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư hoặc 10 tỷ đối với dự án tại địa bàn ưu đãi đầu tư) thành giao Chính phủ quy định cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn. Các tiêu chí còn lại giữ như quy định hiện hành (Nội dung được quy định tại khoản 6 Điều 14 dự thảo Luật).

d) Về các trường hợp miễn, giảm thuế khác

- Bổ sung các quy định về điều kiện để được giảm thuế, mức giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số trên cơ sở luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khu vực sự nghiệp công (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 15 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc áp dụng miễn thuế 02 năm đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khu vực kinh tế tư nhân; đồng thời, quy định cụ thể về điều kiện để được miễn thuế, mức thuế suất áp dụng sau thời gian được hưởng ưu đãi để đảm bảo việc miễn thuế được thực hiện chặt chẽ, đúng đối tượng (Nội dung được quy định tại khoản 4 Điều 15 dự thảo Luật).

e) Về chuyển lỗ

- Sửa đổi quy định: *“Thời gian được chuyển lỗ không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ”* tại khoản 1 Điều 16 của Luật hiện hành thành: *“Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ”* (Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 16 dự thảo Luật).

- Sửa đổi quy định về chuyển lỗ để đồng bộ với nội dung đề xuất cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác chế biến tài nguyên khoáng sản và chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản) với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 16 dự thảo Luật).

g) Về trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

- Sửa đổi, bổ sung quy định về lãi suất áp dụng đối với phần trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc bằng đồng Việt Nam loại kỳ hạn 05 năm hoặc 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) áp dụng tại thời điểm thu hồi cho phù hợp với thực tiễn hiện nay (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 17 dự thảo Luật).

- Bổ sung quy định về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trên cơ sở luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật (Nội dung được quy định tại khoản 5 Điều 17 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ khắc phục các bất cập trong việc xác định mức lãi suất áp dụng đối với phần trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ mà doanh nghiệp không sử dụng hết; đồng thời, việc thực hiện luật hóa các quy định đang được hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật sẽ đảm bảo được tính ổn định, minh bạch của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

h) Về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN

- Bổ sung thêm tiêu chí phân bổ theo chi phí đối với trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế (Nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 18 dự thảo Luật).

- Bổ sung các quy định về việc loại trừ ưu đãi đối với thu nhập từ chế biến tài nguyên khoáng sản, dự án sản xuất hàng hóa chịu thuế TTDB (trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu) để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế được thực hiện có chọn lọc, hướng đến các ngành, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển cũng như tính đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư năm 2020 (Nội dung được quy định tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Luật).

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tế phát sinh.

2.9. Về thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu để áp dụng từ 01/01/2024. Tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 đã bổ sung các quy định:

- Áp dụng thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) theo các quy tắc hướng dẫn của OECD để thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu.

- Bổ sung nguyên tắc nộp bổ sung thuế đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo nguyên tắc của Quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) để giành quyền đánh thuế với tư cách là quốc gia của công ty mẹ thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Ngoài hai cơ chế thực hiện thu thuế bổ sung nêu trên, để xử lý các vấn đề xói mòn cơ sở thuế, đảm bảo quyền thu thuế của các quốc gia, OECD cũng đã xây dựng các cơ chế để áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) và quy định khấu trừ tại nguồn tối thiểu (STTR). Trong quá trình báo cáo Chính phủ Đề án áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam và trình ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15, Bộ Tài chính đã báo cáo chưa áp dụng quy định UTPR và quy định STTR ngay từ năm 2024. Các quy định này sẽ được nghiên cứu thêm để trình Quốc hội khi sửa đổi Luật thuế TNDN.

Theo đó, để đảm bảo tính đồng bộ, ổn định của hệ thống pháp luật, Bộ Tài chính đề xuất bổ sung thêm 01 Chương gồm 05 Điều để quy định việc thu thuế TNDN bổ sung trên cơ sở kế thừa các nội dung đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và các quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu khác sẽ được triển khai trong thời gian tới (đã được Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong quá trình xây dựng, ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15). Cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định về giải thích từ ngữ để giải thích một số khái niệm, thuật ngữ quan trọng liên quan đến chính sách thu thuế TNDN bổ sung.

- Bổ sung quy định trường hợp thực hiện nộp thuế bổ sung theo quy định về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).

- Bổ sung quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR).
- Bổ sung quy định về lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR).
- Bổ sung quy định về thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (The Subject to Tax Rule - STTR).

Nội dung quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 và Điều 23 dự thảo Luật.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định nêu trên là giải pháp phù hợp để giữ lại quyền đánh thuế cho Việt Nam trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới triển khai áp dụng Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu; góp phần tạo ra nguồn thu cho NSNN để đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp nhằm giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu và thu hút nhà đầu tư mới, đảm bảo duy trì được tính cạnh tranh của môi trường đầu tư kinh doanh trong nước; đồng thời đảm bảo có hành lang pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện các vấn đề thuế quốc tế có tính chất toàn cầu liên quan đến việc áp dụng UTPR và STTR tại Việt Nam khi đủ điều kiện áp dụng theo hướng dẫn/thỏa thuận của OECD.

3. Tính tương thích, sự phù hợp của nội dung dự thảo Luật với các cam kết quốc tế của Việt Nam

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, Bộ Tài chính thấy rằng các nội dung sửa đổi tại dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi) đều đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật như sau:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.
- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do NSNN cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

+ Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

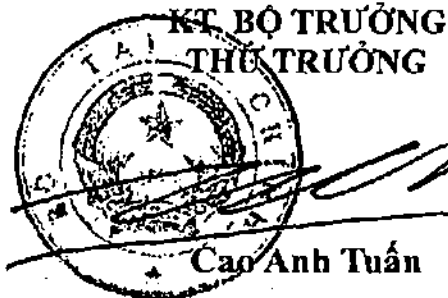
+ Tăng cường sự giám sát của cộng đồng và các cơ quan có liên quan đối với việc tổ chức thi hành Luật.

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi). Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Tài liệu trình kèm: Phụ lục Bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi); Dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi); Báo cáo đánh giá tác động Luật thuế TNDN (sửa đổi); Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật thuế TNDN; Báo cáo rà soát Luật thuế TNDN với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; Đề cương chi tiết Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNDN (sửa đổi); Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức; Bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (g). *h*



Phụ lục
BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI
DỰ THẢO LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)
(Kèm theo Tờ trình số 184/TTr-BTC ngày 29./7./2024 của Bộ Tài chính)

I. BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO LUẬT

Dự thảo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi) gồm 05 Chương, 25 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5).
- Chương II. Căn cứ và phương pháp tính thuế, gồm 06 điều (từ Điều 6 đến Điều 11).
- Chương III. Ưu đãi thuế TNDN, gồm 07 điều (từ Điều 12 đến Điều 18).
- Chương IV. Thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, gồm 05 Điều (từ Điều 19 đến Điều 23).
- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 24 và Điều 25).

Ngoài ra, dự thảo Luật còn có 01 Phụ lục liên quan đến giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ cho từng năm trong giai đoạn chuyển tiếp để thực hiện việc thu thuế TNDN bổ sung theo quy định về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Về sửa đổi, bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh

Ngày 23/11/2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 107/2023/QH15).

Để thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và một số nội dung khác có liên quan đến quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu dự kiến sẽ được triển khai áp dụng trong thời gian tới vào dự thảo Luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi quy định về phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 dự thảo Luật, cụ thể như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.”.

2. Về sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế

Tại Điều 2 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về người nộp thuế, về nguyên tắc nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam,

về khái niệm về cơ sở thường trú. Tại các văn bản hướng dẫn Luật có quy định chi tiết hơn về người nộp thuế là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các quy định này cơ bản phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam và thực tế thực hiện cũng không phát sinh vướng mắc, kiến nghị.

Tuy nhiên, thực tiễn gần đây đã cho thấy với sự phát triển của khoa học công nghệ (KH-CN) cùng với các hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số xuyên biên giới, nhiều doanh nghiệp nước ngoài có phát sinh thu nhập tại Việt Nam nhưng không cần thông qua bất kỳ địa điểm hay cơ sở đại diện nào tại Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, việc chỉ dựa vào sự hiện diện vật lý của cơ sở thường trú như quy định hiện hành dễ làm căn cứ cho việc thu thuế có thể tiềm ẩn nguy cơ gây xói mòn cơ sở thuế. Gần đây, tại Luật Quản lý thuế số 39/2019/QH14 cũng đã bổ sung một nguyên tắc trong quản lý thuế đó là “bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế”.

Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp phát sinh thu nhập; giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp có cơ sở thường trú. Theo OECD, khái niệm cơ sở thường trú “truyền thống” với yêu cầu về “hiện diện vật lý” không còn phù hợp với các mô hình kinh doanh ngày nay. Nếu trước đây cơ sở thường trú cần có sự hiện diện vật chất (như văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà xưởng...) thì với sự phát triển của kinh tế số, nhiều hoạt động kinh doanh không còn dựa vào sự hiện diện vật lý và việc xem xét áp dụng quyền đánh thuế theo cơ sở thường trú đã phát sinh vướng mắc, bất cập. Nếu cơ sở thường trú không bao hàm hoạt động kinh tế số, thương mại điện tử xuyên biên giới thì trong quá trình thực hiện dễ có sự tranh chấp.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, một số quốc gia đã điều chỉnh các quy định của pháp luật về thuế TNDN để phù hợp với bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển mạnh mẽ. Ví dụ: Ấn Độ đã sửa đổi các quy định liên quan tới khái niệm “cơ sở thường trú” theo hướng nới rộng các yêu cầu về hiện diện vật lý tại một quốc gia, đồng thời, bổ sung các hình thức hiện diện phi truyền thống; Israel đưa ra các quy tắc chung về việc đánh thuế lên doanh nghiệp không có cơ sở thường trú nhưng có tham gia vào các hoạt động trực tuyến tại Israel; Indonesia đã đưa ra quy tắc thiết lập quyền đánh thuế đối với các cơ sở thường trú ảo vào năm 2020; Malaysia quy định tất cả thu nhập giao dịch thương mại điện tử được coi là có nguồn gốc ở Malaysia vào năm 2019;...

Ngoài ra, tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 nêu trên cũng đã quy định cụ thể về người nộp thuế trong trường hợp áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Theo đó, để thực hiện thu, nộp, quản lý thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, phù hợp với thông lệ quốc tế; đồng thời, đảm bảo bao quát được đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp đang chịu sự điều chỉnh của chính sách thu thuế TNDN bổ

sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15; góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế, tại Điều 2 dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung nội dung quy định về người nộp thuế như sau:

- Quy định chi tiết về các đối tượng người nộp thuế là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trên cơ sở luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, đồng thời, chỉnh sửa một số câu chữ cho phù hợp, đảm bảo minh bạch của chính sách, cụ thể nội dung quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật như sau:

“a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức như: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, Xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

...

d) Đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật.”.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có thu nhập chịu thuế có hoặc không liên quan đến cơ sở thường trú, thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh số, đồng thời, giao trách nhiệm cho Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc nộp thuế TNDN trường hợp này cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn, cụ thể nội dung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật như sau:

“d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam, bao gồm cả thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Chính phủ quy định cụ thể việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam quy định tại điểm này.”.

- Bổ sung quy định việc tuân thủ điều ước quốc tế trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có quy định khác về cơ sở thường trú nhằm bảo phù hợp với Luật điều ước quốc tế cũng như việc thực hiện cam kết của Việt Nam khi tham gia các điều ước quốc tế có liên quan, cụ thể nội dung quy định tại khoản 4 Điều 2 dự thảo Luật như sau:

“4. Trường hợp Hiệp định, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

có quy định về cơ sở thường trú khác với quy định tại Luật này thì cơ sở thường trú được xác định theo quy định của Hiệp định, Điều ước quốc tế đó.”.

- Bổ sung quy định doanh nghiệp thuộc diện điều chỉnh của Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội là người nộp thuế TNDN, cụ thể nội dung quy định tại khoản 5 Điều 2 dự thảo Luật như sau:

“5. Đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kể trước năm tài chính tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung được xác định theo Chương IV của Luật này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức của chính phủ.

b) Tổ chức quốc tế.

c) Tổ chức phi lợi nhuận.

d) Quỹ hưu trí.

đ) Quỹ đầu tư là công ty mẹ tối cao.

e) Tổ chức đầu tư bất động sản là công ty mẹ tối cao.

g) Tổ chức có ít nhất 85% giá trị tài sản thuộc sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức quy định từ điểm a đến điểm e khoản này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

Việc sửa đổi, bổ sung nêu trên sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế; đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện thu, nộp, quản lý thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, phù hợp với thông lệ quốc tế; đồng thời, đảm bảo bao quát được đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp đang chịu sự điều chỉnh của chính sách thu thuế TNDN bổ sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

3. Về sửa đổi, bổ sung quy định về thu nhập chịu thuế

Tại Điều 3 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thu nhập chịu thuế TNDN mang tính chất bao quát chung, bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (thường gọi là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo đăng ký hoạt động của doanh nghiệp) và các khoản thu nhập khác, việc nộp thuế đối với khoản thu nhập của doanh nghiệp ở nước ngoài khi chuyển về Việt Nam.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2023 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo các Nghị định số 91/2014/ND-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số

146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ)¹ và Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo các Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 12/02/2015, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính)² có quy định chi tiết hơn về nội dung khoản “thu nhập khác”, về thu nhập phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần thu nhập phát sinh ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam khi chuyển về nước.

Các nội dung quy định của pháp luật về thuế TNDN nêu trên cơ bản phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế, đã bao quát đầy đủ thu nhập từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam và trong quá trình thực hiện cho thấy tính minh bạch, hiệu quả.

Để thống nhất với đề xuất bổ sung quy định về người nộp thuế tại điểm 2 nêu trên, đồng thời, luật hóa các quy định tại các văn bản dưới Luật đã được triển khai hiệu quả, ổn định trong thời gian qua, cần sửa đổi, bổ sung một số quy định về thu nhập chịu thuế cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung quy định để chi tiết hơn các khoản thu nhập khác, cụ thể nội dung quy định tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật như sau:

“2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản.

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) và các loại giấy tờ có giá.

đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ (trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng), bao gồm: Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn; thu nhập từ bán ngoại tệ; khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính

¹ Sau đây khi trích dẫn nội dung quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP sẽ là nội dung hợp nhất từ các văn bản sửa đổi, bổ sung

² Sau đây khi trích dẫn nội dung quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC sẽ là nội dung hợp nhất từ các văn bản sửa đổi, bổ sung

thuế; khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ (trừ khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh). Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải thu, khoản cho vay này là khoản lãi chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá hối đoái tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra.

h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng.

i) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được.

k) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

l) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

m) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài.

n) Các khoản thu nhập khác do Chính phủ quy định.”.

- Bổ sung quy định về thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật và của doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật là thu nhập có nguồn gốc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm kinh doanh và chi tiết cụ thể các nguồn thu nhập của nhóm đối tượng này để đảm bảo tính minh bạch, cơ sở pháp lý cho việc thực hiện. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật như sau:

“3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật này là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa (kể cả hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số), cho vay vốn, tiền bán quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.”.

- Sửa đổi quy định về việc nộp thuế đối với khoản thu nhập của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài theo hướng doanh nghiệp thực hiện nộp

thuế ngay trong kỳ tính thuế phát sinh khoản thu nhập này thay cho việc nộp thuế tại thời điểm chuyển khoản thu nhập về Việt Nam của Luật hiện hành. Đồng thời, luật hóa quy định về áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, về xác định số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ và mức thuế suất áp dụng đối với khoản thu nhập này (áp dụng mức thuế suất phổ thông) đã được hướng dẫn tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính minh bạch, ổn định của chính sách và giao Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ khai, nộp thuế đối với phần thu nhập của doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài chuyển về nước để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 4 Điều 3 dự thảo Luật như sau:

“4. Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài trong kỳ tính thuế thực hiện như sau: đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì khoản thu nhập đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác ở nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả số thuế đối với tiền lãi cổ phần), số thuế được trừ không vượt quá số thuế tính theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần thu nhập được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật này.

Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ khai, nộp thuế đối với phần thu nhập của doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài quy định tại khoản này.”.

- Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn, đảm bảo việc xác định các khoản thu nhập chịu thuế được thực hiện chặt chẽ để thu đúng, thu đủ thuế cho NSNN. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 5 Điều 3 dự thảo Luật.

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thu nhập chịu thuế theo đề xuất nêu trên là giải pháp để nâng cao cơ sở pháp lý và minh bạch trong việc xác định các khoản thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, thu thuế đối với các đối tượng này, đảm bảo thực hiện quyền đánh thuế của Việt Nam trong bối cảnh các hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số có xu hướng ngày càng gia tăng, qua đó, góp phần mở rộng cơ sở thuế và đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển. Đồng thời, thực hiện theo phương án đề xuất cũng sẽ góp phần tăng tính minh

bạch của pháp luật về thuế TNDN, giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế.

4. Về sửa đổi, bổ sung quy định về thu nhập được miễn thuế

Tại Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định 11 loại thu nhập của doanh nghiệp trong một số lĩnh vực là thu nhập được miễn thuế TNDN, cụ thể như: Thu nhập từ hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp; Thu nhập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (gồm cả sản xuất thử nghiệm); Thu nhập của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS; Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội; Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của một số tổ chức, quỹ của Nhà nước; Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa, của hợp tác xã;...

Quá trình thực hiện đối với các loại thu nhập được miễn thuế nêu trên về cơ bản đã phát huy hiệu quả khuyến khích, hỗ trợ các ngành, lĩnh vực đặc thù theo các chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhất là đối với các lĩnh vực xã hội. Tuy nhiên, thực tế cũng phát sinh một số nội dung cần nghiên cứu, hoàn thiện để tạo thuận lợi hơn nữa trong thực hiện, phù hợp với bối cảnh mới và các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thời gian gần đây, cụ thể như sau:

4.1. Về thu nhập miễn thuế trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp

Khoản 1 Điều 4 Luật hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *“Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản”*.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng, tiêu chí, điều kiện và nội dung của một số loại thu nhập được miễn thuế, cụ thể như: về điều kiện của khoản thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản phải đáp ứng tỷ lệ (tối thiểu 30%) giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm và không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; về điều kiện của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp phải đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm cho các thành viên của hợp tác

xã theo quy định của pháp luật về hợp tác xã. Các quy định này thời gian qua đã được thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc, do đó cũng cần được Luật hóa để đảm bảo sự ổn định của chính sách.

Đồng thời, trong những năm gần đây Quốc hội đã ban hành nhiều luật mới, có sửa đổi, bổ sung một số khái niệm, thuật ngữ có nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách miễn thuế nêu trên như Luật thủy sản năm 2017; Luật trồng trọt năm 2018; Luật chăn nuôi năm 2018, Luật Hợp tác xã. Do đó, đòi hỏi cũng cần được rà soát, hoàn thiện lại quy định của khoản 1 Điều 4 nêu trên để đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục các chồng chéo, bất cập đặt ra.

Theo đó, để đáp ứng các yêu cầu nêu trên, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 1 Điều 4 Luật hiện hành, cụ thể tách khoản 1 Điều 4 Luật hiện hành thành hai khoản và quy định cụ thể như sau:

“1. Thu nhập của doanh nghiệp từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại khoản này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.

b) Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

2. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại Luật này là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn”.

4.2. Về thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông nghiệp được miễn thuế

Khoản 2 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: “Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp” là thu nhập được miễn

thuế TNDN. Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng được miễn thuế. Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“3. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp, bao gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp”.

4.3. Về thu nhập từ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới

Khoản 3 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *“Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam”.*

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng, tiêu chí, điều kiện và nội dung được miễn thuế của loại thu nhập này. Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách, đồng thời cũng cần quy định cụ thể thời gian tối đa được miễn thuế để đảm bảo việc thực hiện miễn thuế không dàn trải, hạn chế xói mòn cơ sở thuế. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“4. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có doanh thu”.

4.4. Về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút HIV/AIDS

Khoản 4 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.*

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, để đảm bảo việc áp dụng khoản thu nhập được miễn thuế đồng bộ với chính sách ưu đãi thuế TNDN nói chung, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số

78/2014/TT-BTC có quy định rõ việc loại trừ, không áp dụng thu nhập được miễn thuế đối với những khoản thu nhập có tính đặc thù như thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản...

Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách cũng như đảm bảo việc thực hiện miễn thuế không dàn trải, hạn chế xói mòn cơ sở thuế, đồng thời giao thẩm quyền Chính phủ hướng dẫn phù hợp về điều kiện đối với doanh nghiệp sử dụng người khuyết tật, doanh nghiệp sử dụng người sau cai nghiện, doanh nghiệp sử dụng người nhiễm HIV/AIDS. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 5 Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“5. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Thu nhập được miễn thuế tại khoản này không bao gồm các khoản thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

4.5. Về thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho đối tượng xã hội

Tại khoản 5 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.*

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, để đảm bảo việc áp dụng được thuận lợi, phù hợp với thực tế, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng tệ nạn xã hội như người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách và tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 6 Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“6. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS.”

4.6. Về thu nhập là khoản hỗ trợ, bồi thường của nhà nước

Theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành thì thu nhập được miễn thuế áp dụng đối với: *Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.* Đối với các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo các chương trình của Nhà nước hoặc để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội (KT-XH) khác, khoản hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) (hiện Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì trình Chính phủ ban hành Nghị định thành lập Quỹ để triển khai Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV), chẳng hạn như: Khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là khoản hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước không vì mục đích kinh tế, thu lợi nhuận, do Luật chưa có quy định nên không được áp dụng chính sách miễn thuế.

Ngoài ra, theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước (khoản 2 Điều 76) thì: *Người bị thiệt hại không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền bồi thường được nhận.*

Việc thu thuế TNDN đối với các khoản hỗ trợ, bồi thường của Nhà nước cho doanh nghiệp, tổ chức theo những quy định nêu trên xét về bản chất là chưa phù hợp với thực tế (được NSNN hỗ trợ phi lợi nhuận mà lại phải kê khai nộp cho NSNN), đồng thời cũng chưa thống nhất giữa các quy định trong hệ thống pháp luật. Theo đó cần thiết nghiên cứu, bổ sung quy định miễn thuế đối với khoản thu nhập này, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết để phù hợp với thực tế cũng như tạo thuận lợi, giảm bớt thủ tục khai nộp thuế của doanh nghiệp, tổ chức nhận được hỗ trợ, bồi thường. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 8 Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“8. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

4.7. Về thu nhập do chênh lệch đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Luật thuế TNDN hiện hành có quy định về các khoản “thu nhập khác” là thu nhập chịu thuế TNDN nhưng không có quy định riêng, cụ thể đối với khoản thu nhập là phần chênh lệch do đánh giá lại tài sản khi góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, tại điểm m khoản 2 Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã quy định cụ thể hơn về thu nhập chịu thuế TNDN gồm có: *Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu, chuyển*

đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ. Theo đó, không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN đối với chênh lệch do đánh giá lại tài sản trong trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do phần chênh lệch này được tính vào tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp, đồng thời cũng để tháo gỡ khó khăn vướng mắc, thúc đẩy hoạt động cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, đảm bảo tính ổn định để thực hiện trong lâu dài, góp phần tháo gỡ vướng mắc, giảm bớt thủ tục cho doanh nghiệp, tổ chức, cần Luật hóa quy định để áp dụng miễn thuế đối với trường hợp nêu trên. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 9 Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“9. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.”

4.8. Về thu nhập từ các hoạt động tài chính nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

Tại khoản 8 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: *“Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải”* là thu nhập miễn thuế TNDN.

Qua rà soát pháp luật về bảo vệ môi trường, bên cạnh chứng chỉ giảm phát thải (CERs) còn có chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs). Về bản chất, chứng chỉ CERs và VERs đều giống nhau ở mục tiêu là khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải các-bon, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới sự phát triển xanh và bền vững; hai loại chứng chỉ này có khác nhau về tiêu chuẩn đăng ký, hình thức giao dịch và giá trị giao dịch³.

Tuy nhiên, với quy định đang được thể hiện tại Luật thuế TNDN thì chỉ có thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) được miễn thuế, thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs) không được miễn thuế TNDN. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để bao quát được thu nhập từ chuyển nhượng các loại chứng chỉ giảm phát thải được miễn thuế.

Ngoài ra, thực tế những năm gần đây, để thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường (BVMT), hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng và đưa vào triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy thị trường tín chỉ các-bon, thị trường trái phiếu xanh. Chẳng hạn như đề

³ Với chứng chỉ VERs, thủ tục đăng ký và điều kiện kỹ thuật khắt khe và chặt chẽ, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp mua VERs theo hình thức hoàn toàn tự nguyện với giá chuyển nhượng của VERs khác với CERs. Với chứng chỉ CERs, điều kiện kỹ thuật để đăng ký có phần nới lỏng hơn, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp có chứng chỉ CERs theo hình thức bắt buộc với giá mua thường có giá giao dịch thấp hơn.

thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh, nhiều quốc gia đã xây dựng và áp dụng nhiều chính sách ưu đãi về thuế, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế TNDN (Mê-hi-cô, Ấn Độ, Mỹ), ví dụ như ở Mỹ thu nhập từ trái phiếu xanh do chính quyền địa phương phát hành được miễn thuế thu nhập; một số quốc gia có chính sách miễn, giảm thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon, ví dụ như Thái Lan.

Phát triển thị trường tín chỉ các-bon là giải pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường và tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022) đã có các quy định về tín chỉ các-bon, cơ chế trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon cũng như đề ra chủ trương Nhà nước cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ để khuyến khích phát triển.

Luật BVMT cũng đã có quy định về trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường; Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định và giao Chính phủ quy định chi tiết.

Để thúc đẩy hơn nữa các hoạt động hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam, nhất là trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, cần nghiên cứu để bổ sung vào diện được miễn thuế đối với thu nhập từ tín chỉ các-bon, trái phiếu xanh, tương tự như kinh nghiệm của các nước trên thế giới đang áp dụng.

Cụ thể nội dung quy định tại khoản 10 Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“10. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs), chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.”.

4.9. Về thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của một số đơn vị, tổ chức

Tại khoản 9 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thu nhập được miễn thuế áp dụng đối với: *Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.*

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP có quy định chi tiết hơn về đối tượng là các quỹ tài chính và quỹ khác của Nhà nước thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao để chính sách được

minh bạch và tạo thuận lợi trong thực hiện. Trong năm 2024, Quốc hội cũng đã ban hành Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, trong đó quy định về thành lập “Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh”.

Ngoài ra, qua rà soát thực tế hiện nay, các đơn vị, tổ chức nêu trên khi có khoản tiền nhàn rỗi chưa đưa vào hoạt động kinh doanh theo nhiệm vụ nhà nước giao thì để không lãng phí nguồn lực, các khoản tiền nhàn rỗi này thường được gửi ngân hàng hoặc mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc (là hoạt động được phép thực hiện trong các nội dung hoạt động của đơn vị, tổ chức) và phát sinh khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc. Khoản tiền lãi này sau đó cũng được sử dụng để phục vụ cho hoạt động của đơn vị, tổ chức.

Tuy nhiên khoản tiền lãi nêu trên do chưa được quy định vào khoản thu nhập có nguồn gốc từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của đơn vị, tổ chức nên vẫn phải tách khoản thu nhập này ra để khai, nộp thuế TNDN. Việc thu thuế trong trường hợp này cũng chưa thực sự phù hợp, làm phát sinh thủ tục hành chính, nhất là khi các đơn vị, tổ chức vẫn do Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động. Theo đó cần nghiên cứu, quy định miễn thuế đối với khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các đơn vị, tổ chức nêu trên để phù hợp với thực tế và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi trong thực hiện. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 11 Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“11. Thu nhập (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc) từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, bao gồm:

a) Thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu.

b) Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của.

c) Thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

d) Thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Quỹ trợ vốn cho người lao động nghèo tự tạo việc làm; Quỹ phát triển đất; Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định”.

4.10. Về tiêu chí miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa (XHH), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Tại khoản 10 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.*

Hiện hành, pháp luật liên quan hầu như chưa có quy định về tổ chức hoạt động phi lợi nhuận hay tổ chức có thu nhập không chia. Riêng Luật Giáo dục đại học năm 2012 (khoản 3 Điều 66) có quy định các cơ sở giáo dục đại học tự thực phải dành ít nhất 25% chênh lệch giữa thu và chi để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội và đã quy định rõ phần thu nhập này được miễn thuế TNDN. Các Luật chuyên ngành khác (điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015 hay Luật Hợp tác xã) mới chỉ quy định chung chung về phần lợi nhuận không chia, về tài sản không chia; *không có quy định cụ thể cách xác định lợi nhuận không chia.*

Thực tế thực hiện quy định này thời gian qua của Luật Giáo dục đại học đã giải quyết được vướng mắc về chính sách thuế đối với tổ chức có lợi nhuận không chia trong lĩnh vực giáo dục đại học, góp phần thúc đẩy sự phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống giáo dục đại học. Tuy nhiên, đối với các lĩnh vực chuyên ngành khác thì vẫn còn lúng túng, vướng mắc trong thực hiện.

Theo đó, để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích phát triển các cơ sở XHH nói chung và đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các hoạt động kinh tế có cùng bản chất, đảm bảo chính sách được minh bạch và ổn định, cần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN hiện hành theo hướng quy định rõ tỷ lệ thu nhập để lại tối thiểu không chia được miễn thuế TNDN của các cơ sở thực hiện XHH và quy định rõ việc miễn thuế đối với phần thu nhập để hình thành thu nhập không chia của cơ sở XHH. Đồng thời, bổ sung đối tượng là liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã năm 2023. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 12 Điều 4 dự thảo Luật như sau:

“12. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó đáp ứng tỷ lệ tối thiểu theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành

lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể mức tỷ lệ của phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế của cơ sở thực hiện xã hội hóa quy định tại khoản này thì mức tỷ lệ tối thiểu là 25% thu nhập tính thuế."

4.11. Về miễn thuế đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp công

Theo Luật thuế TNDN hiện hành, đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN xác định được doanh thu, chi phí, thu nhập thì phải nộp thuế TNDN như các doanh nghiệp thông thường; trường hợp các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên toàn bộ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ do Chính phủ quy định (mức tỷ lệ % cụ thể được quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ). Pháp luật về thuế TNDN hiện hành chưa có chính sách ưu đãi dành cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong khi đây là đối tượng cần được ưu đãi theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Trong khi đó, đối với trường hợp các tổ chức khác (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) có thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công để thúc đẩy việc XHH (các bệnh viện tư nhân, trường học dân lập...), Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định mức ưu đãi cao nhất (miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập để lại không chia; áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động XHH; miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực XHH; nếu thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo).

Hiện nay, nhiều đơn vị sự nghiệp công lập vừa thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng kinh phí NSNN vừa cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí NSNN và các dịch vụ khác. Trong trường hợp có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) mà đơn vị sự nghiệp công lập tự quyết định mức giá theo nguyên tắc giá thị trường hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện kinh doanh thu lợi nhuận thì việc quy định khoản thu nhập này phải nộp thuế TNDN theo quy định như hoạt động kinh doanh bình thường khác là hợp lý. Tuy nhiên, đối với những dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN mà giá dịch vụ cung ứng vẫn chưa tính đủ chi phí nên NSNN vẫn hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, không phải là hoạt động kinh doanh tạo lợi nhuận và đối với những loại dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng là dịch vụ cơ bản, thiết yếu, có ảnh hưởng đến an sinh xã hội, tác động đến toàn bộ người dân, việc đặt vấn đề phải nộp thuế TNDN như hiện hành đối với các đơn vị sự nghiệp công lập này là chưa phù hợp.

Tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và

hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đề ra định hướng: (1) Nhà nước chăm lo, bảo đảm cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu trên cơ sở giữ vững, phát huy hơn nữa vai trò chủ đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của các đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Phân định rõ hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao với hoạt động kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập; xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo nguyên tắc: Đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu để tạo điều kiện cho các cơ sở ngoài công lập cùng tham gia; đối với các dịch vụ khác thì đẩy mạnh thực hiện theo cơ chế XHH, huy động sự tham gia cung ứng của các thành phần kinh tế; (3) Ngân sách nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hoá, nghệ thuật dân gian; bảo trợ xã hội và chăm sóc người có công,...) và đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người...

Để khuyến khích và thúc đẩy việc cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, đặc biệt là các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu sử dụng NSNN, dịch vụ công sử dụng NSNN tại các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn nhằm cụ thể hóa chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW nêu trên, cần bổ sung quy định miễn, giảm thuế TNDN cho các trường hợp này, qua đó góp phần làm giảm giá thành dịch vụ sự nghiệp công cung ứng cho người dân, thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp công đầu tư mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ nguồn thu nhập có được. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 14 Điều 4 và khoản 3 Điều 15 dự thảo Luật như sau:

“14. Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm:

a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ.

c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này”.

“3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ, thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.”.

4.12. Về giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định chi tiết về một số khoản thu nhập được miễn thuế

Trình Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số khoản thu nhập được miễn thuế tại khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 8 và khoản 14 Điều 4 dự thảo Luật để quy định cụ thể về điều kiện, tiêu chí để được miễn thuế cho phù hợp tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn cụ thể, đảm bảo việc thực hiện miễn thuế đúng đối tượng, tránh trục lợi chính sách, xói mòn cơ sở thuế.

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thu nhập được miễn thuế nêu trên sẽ góp phần thúc đẩy việc phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước, đảm bảo việc miễn thuế phù hợp với thực tiễn, gắn với các hoạt động thực sự cần khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải, thúc đẩy tăng trưởng xanh; khắc phục các bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Luật thuế TNDN thời gian qua; đồng thời, nâng cao tính minh bạch, ổn định của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế.

5. Về kỳ tính thuế

Theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành (Điều 5) thì: Kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính. Đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, kỳ tính thuế TNDN theo từng lần phát sinh thu nhập.

Để tạo thuận lợi trong thực hiện của doanh nghiệp và cả cơ quan thuế, phù hợp với thực tế, căn cứ quy định của Luật thuế TNDN và thẩm quyền được giao tại Luật, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định cụ thể: *Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.* Quá trình thực hiện cho thấy tính hiệu quả, thuận lợi trong thực hiện và không phát sinh vướng mắc.

Ngoài ra, theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn được ban hành trong thời gian qua cũng đã có những thay đổi về kỳ tính thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh tế số.

Do vậy, cần sửa đổi các quy định về kỳ tính thuế để đảm bảo minh bạch, ổn định của chính sách và thống nhất với quy định của pháp luật về quản lý thuế. Cụ thể nội dung quy định tại Điều 5 dự thảo Luật như sau:

“Điều 5. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện.

2. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài được quy định tại điểm c và điểm d

khoản 2 Điều 2 của Luật này.

Đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh thì kỳ tính thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.”.

6. Về căn cứ tính thuế

Tại Điều 6 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Theo quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15, đối với các trường hợp doanh nghiệp thuộc diện phải nộp thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (đã được bổ sung tại khoản 5 Điều 2 dự thảo Luật) thì các căn cứ tính thuế có những điểm đặc thù khác so với các doanh nghiệp thông thường.

Để thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội vào dự thảo Luật, cần bổ sung quy định về căn cứ tính thuế TNDN đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách này. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Luật như sau:

“2. Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này thực hiện theo quy định tại Chương IV của Luật này.”.

7. Về xác định thu nhập tính thuế

Tại Điều 7 Luật thuế TNDN hiện hành quy định chung về cách xác định thu nhập tính thuế dựa trên việc xác định thu nhập chịu thuế, đồng thời có quy định việc doanh nghiệp phải xác định riêng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản để khai nộp thuế. Trường hợp thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì được bù trừ lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Theo quy định này, trường hợp doanh nghiệp có lãi từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn phải kê khai, nộp thuế riêng, không được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN và thẩm quyền được giao tại Luật, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (Điều 6) có quy định cụ thể hơn về công thức xác định thu nhập tính thuế, công thức xác định thu nhập chịu thuế.

Thực tế thực hiện thời gian qua cho thấy phát sinh vướng mắc, kiến nghị đối với quy định về bù trừ lãi, lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với hoạt động kinh doanh khác. Trong bối cảnh các doanh nghiệp có xu hướng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, bên cạnh đó hành lang pháp lý đã chặt chẽ, đồng thời với yêu cầu đặt ra về cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thì quy định doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế riêng đối với lãi từ chuyển nhượng bất động sản đang bộc lộ hạn chế, bất cập cần được điều chỉnh

cho phù hợp. Qua tham khảo kinh nghiệm của các nước cho thấy, bên cạnh một số ít quốc gia (như *My-an-ma, Ba Lan, Nam Phi, Úc...*) quy định không cho bù trừ lỗ, lãi giữa hoạt động kinh doanh chính với hoạt động chuyển nhượng bất động sản thì nhiều quốc gia (như *Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Phi-lip-pin...*) cho bù trừ lỗ, lãi giữa các hoạt động.

Theo đó, để phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời, đảm bảo tính thống nhất đồng bộ của hệ thống pháp luật, cần sửa đổi, bổ sung nội dung về xác định thu nhập tính thuế, cụ thể:

- Bổ sung quy định về công thức xác định thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế; quy định về việc xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật. Nội dung quy định cụ thể tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 dự thảo Luật như sau:

“1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn, giảm thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước, cụ thể:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left| \begin{array}{l} \text{Thu nhập được} \\ \text{miễn, giảm thuế} \end{array} \right. + \left| \begin{array}{l} \text{Các khoản lỗ được kết} \\ \text{chuyển theo quy định} \end{array} \right|$$

2. Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam, cụ thể:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

- Sửa đổi, bổ sung quy định để cho phép áp dụng việc bù trừ lỗ, lãi của thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản với thu nhập từ sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế). Riêng đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản thì doanh nghiệp vẫn phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế như quy định của Luật hiện hành. Cụ thể nội dung quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 7 dự thảo Luật như sau:

“3. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn nhưng không bù trừ với hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế. Phần

thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập.

4. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.”.

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách, góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Trong đó, việc cho phép bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khi các doanh nghiệp có xu hướng hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực cũng như thông lệ quốc tế.

8. Về doanh thu tính thuế

Luật thuế TNDN hiện hành (Điều 8) quy định: Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng. Đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên và thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có quy định chi tiết về nguyên tắc xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế, thời điểm xác định doanh thu và việc xác định doanh thu trong một số trường hợp cụ thể có tính đặc thù riêng.

Quá trình thực hiện trong thực tế các quy định nêu trên về cơ bản là thuận lợi, không phát sinh vướng mắc, kiến nghị. Theo đó, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật, đảm bảo cơ sở pháp lý áp dụng lâu dài, phù hợp với thực tiễn, cần sửa đổi, bổ sung quy định về doanh thu tính thuế, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định về xác định doanh thu tính thuế theo từng trường hợp doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ hoặc theo phương pháp trực tiếp trên GTGT. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 1 Điều 8 dự thảo Luật như sau:

“1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.”.

- Bổ sung quy định về thời điểm xác định doanh thu, cụ thể nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 dự thảo Luật như sau:

“2. Thời điểm xác định doanh thu

a) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

b) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.”.

- Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định việc xác định thu nhập chịu thuế theo từng trường hợp đặc thù cụ thể, nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động trong từng giai đoạn. Nội dung quy định tại khoản 3 Điều 8 dự thảo Luật như sau:

“3. Chính phủ quy định cụ thể doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với các trường hợp sau:

a) Gia công hàng hóa; hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, đại lý, ký gửi; hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ.

b) Cho thuê tài sản; kinh doanh sân golf, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm.

c) Chứng khoán, tín dụng, tài chính phái sinh, cho thuê tài chính.

d) Vận tải, xây dựng, lắp đặt.

đ) Kinh doanh điện, nước sạch.

e) Kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm.

g) Kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân;

h) Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược.

i) Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.

k) Trường hợp đặc thù khác.”.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định về doanh thu tính thuế nêu trên sẽ đảm bảo tính pháp lý, nâng cao tính minh bạch và ổn định của chính sách thuế TNDN, góp phần giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, đảm bảo thực hiện đúng các mục tiêu, quan điểm xây dựng dự án Luật thuế TNDN. Quy định giao Chính phủ quy định chi tiết một số trường hợp đặc thù sẽ tạo sự linh hoạt, chủ động cho Chính phủ trong việc xây dựng các quy định cần thiết để xác định doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế nhằm đáp ứng được các yêu cầu quản lý đặt ra trong từng giai đoạn phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội, kịp thời ứng phó với các thay đổi trong mô hình, phương thức sản xuất kinh doanh các lĩnh vực này, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

9. Về chi phí được trừ và chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

9.1. Về chi phí được trừ

Tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về nguyên tắc của khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN là khoản chi đáp ứng các điều kiện:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, kể cả khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, để phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo thống nhất đồng bộ với pháp luật chuyên ngành khác (như pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, về phòng, chống HIV/AIDS,...), tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết hơn về các khoản chi được trừ, trong đó:

- Về khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ngoài việc bao gồm cả các khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì còn có một số khoản chi khác như chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động.

- Về điều kiện hóa đơn chứng từ của khoản chi, để phù hợp với thực tế sử dụng chứng từ thanh toán chi trả tiền và Bảng kê thu mua hàng hóa do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trong các trường hợp: Mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng day, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra, mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản, của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh.

- Các trường hợp không yêu cầu phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt bao gồm: Chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc; hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; cho việc thu mua hàng hóa, dịch vụ được lập Bảng kê.

Quá trình thực hiện những năm vừa qua cơ bản đã phát huy hiệu quả, đảm bảo minh bạch và thuận lợi trong thực hiện. Tuy nhiên cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội và những thay đổi trong quy định của pháp luật cũng đã phát sinh một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục bất cập, tháo gỡ khó khăn trong thực hiện (như tại khoản 10 Điều 174 và điểm e khoản 1 Điều 185 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định tổ chức tín dụng hỗ trợ/bên nhận chuyển giao bắt buộc được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt/ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc), cụ thể như sau:

(i) Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở luật hóa các nội dung quy định tại các văn bản dưới Luật. Cụ thể bổ sung nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

- Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp.

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định.

- Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.”.

(ii) Về điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành thì hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Thực tế thực hiện cho thấy ngưỡng quy định hiện hành là 20 triệu đồng cần phải được cân nhắc để vừa tránh tác động bất lợi cho các doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, phù hợp với đặc điểm và điều kiện hạ tầng thanh toán của ngân hàng nhưng cũng vừa hạn chế tình trạng có thể lợi dụng để chia nhỏ hóa đơn. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền

mặt tại Việt Nam, trong đó, cũng đã đặt ra các mục tiêu về việc thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế và đã đề ra một số giải pháp như: rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều khoản liên quan đến thanh toán tại các văn bản Luật hiện hành; xây dựng giải pháp để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt góp phần vào việc quản lý thuế. Do đó, trong thời gian tới, các quy định của pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt sẽ được nghiên cứu, sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa pháp luật về thuế TNDN với pháp luật chuyên ngành trong thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát sinh, cần sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thời giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục để áp dụng cho các trường hợp này đảm bảo phù hợp với thực tế phát sinh. Cụ thể sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ (bao gồm cả chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt) theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục đối với các trường hợp đặc thù quy định tại điểm này.”.

9.2. Về chi phí không được trừ

a) Sửa đổi, bổ sung các quy định về chi phí không được trừ để Luật hóa các quy định tại các văn bản hướng dẫn dưới Luật đang áp dụng hiệu quả và về lâu dài vẫn còn phù hợp

Tại khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN với 14 loại khoản chi, bao gồm:

(i) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định (trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường);

(ii) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

(iii) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

(iv) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức quy định;

(v) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

(vi) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

(vii) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

(viii) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

(ix) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

(x) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

(xi) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;

(xii) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

(xiii) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;

(xiv) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, để phù hợp với thực tế, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định cụ thể hơn về các khoản chi không được trừ theo 37 khoản mục, trong đó có một số khoản chi mang tính đặc thù, cụ thể như: Tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ); Chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf; Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; Phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh; Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; Chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trả cổ tức, mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp...

Quá trình thực hiện thời gian qua về cơ bản đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch và thuận lợi trong thực hiện, đồng thời góp phần khuyến khích phát triển các lĩnh vực chuyên ngành khác như an sinh xã hội, bảo hiểm... Theo đó, cần thiết phải được luật hóa vào Luật để đảm bảo căn cứ pháp lý, tính ổn định, minh bạch của chính sách. Cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung quy định để giao trách nhiệm cụ thể cho Chính phủ hướng dẫn mức tính chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở tại Việt Nam, mức chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng và mức chi mua các loại bảo hiểm không bắt buộc, cụ thể tại điểm d và điểm p khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

"d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do Chính phủ quy định; phần chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt mức do Chính phủ quy định."

"p) Phần trích nộp quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động vượt mức do Chính phủ quy định."

- Bổ sung quy định để chi tiết các khoản trích khấu hao tài sản cố định không được tính vào chi phí được trừ, cụ thể tại điểm c khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

"e) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật gồm: trích khấu hao tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; trích khấu hao tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính); trích khấu hao tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành; trích khấu hao tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị; phần trích khấu hao không đúng hoặc vượt mức quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính."

- Bổ sung quy định chi phí không được trừ đối với tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ và chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf, cụ thể tại điểm h khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

"h) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf."

- Bổ sung quy định liên quan đến các phần chi lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu; lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và quy định về áp dụng không chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hiện đang được quy định tại các văn bản dưới Luật để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thực hiện. Cụ thể sửa đổi điểm i, khoản 2, Điều 9 như sau:

"i) Phần chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí;; phần chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết vượt quá mức do Chính phủ quy

định.”.

- Bổ sung quy định về khoản chi phí được phép thu hồi theo hợp đồng dầu khí, cụ thể tại điểm k khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“k) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ.”.

- Bổ sung quy định về khoản chi không đảm bảo nguyên tắc chi phí tương ứng với doanh thu, khoản chi không phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành, chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế, cụ thể tại điểm m khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“m) Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành; phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế.”.

- Bổ sung quy định đối với khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể tại điểm n khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“n) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.”.

- Bổ sung quy định đối với khoản chi về đầu tư xây dựng cơ bản, chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, trả cổ tức và liên quan đến tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, cụ thể tại điểm q khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“q) Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.”.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoạt động kinh doanh đặc thù gồm có kinh doanh BT, BOT, BTO và giao thẩm quyền cho các cơ quan chuyên ngành trong việc hướng dẫn thực hiện cụ thể để phù hợp với thực tế hoạt động trong từng lĩnh vực kinh doanh, cụ thể tại điểm r khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“r) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ

số, chứng khoán, hợp đồng đầu tư BT, BOT, BTO và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.”.

- Ngoài ra, chỉnh sửa về mặt câu chữ, thay từ “chỉ” thành cụm từ “trích lập” tại điểm d khoản 2 Điều 9 về trích lập dự phòng để đảm bảo đúng tính chất và thống nhất với quy định khác như trích khấu hao tài sản cố định, trích trước chi phí.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản chi không được trừ để tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp

- Về phần chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng:

Theo điểm e khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành: *“Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay”* không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Quy định này được ban hành dựa trên quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 là: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Tuy nhiên, hiện nay, theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước không còn công bố mức lãi suất cơ bản như trước đây. Đồng thời, qua rà soát quy định của pháp luật có liên quan hiện nay, tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (thay thế cho Bộ luật Dân sự năm 2005 trước đây) có quy định: *“Lãi suất thỏa thuận của các bên vay và bên cho vay không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”*.

Theo đó, cần thiết phải sửa đổi quy định về phần chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng tại Luật thuế TNDN để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng. Cụ thể, sửa đổi, bổ sung tại điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“i) ... phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay;...”

- Về phần thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết:

Theo quy định của Luật thuế TNDN và Luật thuế GTGT hiện hành thì trường hợp doanh nghiệp có phần thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết và không thuộc trường hợp được hoàn thuế thì chưa có quy định cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Qua tổng kết đánh giá cho thấy, thực tế một số trường hợp số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ tính thuế vẫn chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Đối với những trường hợp này, việc vừa không cho phép hoàn thuế GTGT và vừa không cho tính vào chi phí đã gây ra một số khó khăn cho các

doanh nghiệp trong việc lưu giữ chứng từ để theo dõi số thuế này trong nhiều năm, làm phát sinh chi phí cho các doanh nghiệp và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Về nguyên tắc, các khoản thuế gián thu mà doanh nghiệp đã nộp thay cho người tiêu dùng nhưng không được khấu trừ hay hoàn thuế thì cần phải được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Để tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp, đảm bảo chính sách ngày càng rõ ràng, minh bạch và tạo thuận lợi trong thực hiện, đồng thời đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật thuế, cần bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế. Cụ thể nội dung quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“1) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác và tiền chậm nộp theo pháp luật về quản lý thuế không được tính vào chi phí theo quy định của pháp luật.

Phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ quy định tại điểm này không bao gồm phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế.

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra.”

- Về chi tài trợ cho hoạt động văn hóa, phòng, chống dịch bệnh:

Theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành thì doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi tài trợ nói chung nhưng được tính vào chi phí được trừ đối với khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, khoản chi tài trợ cho văn hóa, Luật thuế TNDN hiện hành chưa có quy định cụ thể về việc cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Để kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn giai đoạn ảnh hưởng của dịch Covid-19, Chính phủ đã trình Quốc hội và được Quốc hội chấp thuận tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 và Nghị quyết số 43/2022/QH15, trên cơ sở đó Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 hướng dẫn thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ (bằng tiền, hiện vật) của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng,

chống dịch Covid-19 tại Việt Nam và áp dụng trong kỳ tính thuế năm 2020, 2021 và 2022.

Đối với lĩnh vực văn hóa, thời gian qua với sự tham gia của các doanh nghiệp, nhà đầu tư đã mang lại nhiều sắc màu tích cực, giúp làm phong phú thêm các giá trị văn hóa của đất nước, gia tăng sự lựa chọn của khán giả. Nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh cũng đã bắt đầu tham gia vào các lĩnh vực hầu như không có lợi nhuận như bảo tàng, thư viện. Dù quy mô còn nhỏ hơn các bảo tàng, thư viện của Nhà nước, song lại được đánh giá là có sức hút lớn. Các lĩnh vực khác như mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm đều có sự tham gia của các tổ chức tư nhân.

Tuy nhiên, hiện nay việc các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia vào lĩnh vực văn hóa chủ yếu dưới hình thức vì lợi nhuận. Mô hình cung cấp sản phẩm văn hóa phi lợi nhuận vẫn chưa phổ biến tại Việt Nam; các nguồn tài trợ phi lợi nhuận chưa thực sự phát huy hiệu quả và các đơn vị cung cấp sản phẩm văn hóa phi lợi nhuận cũng rất khó tiếp cận. Một trong những nguyên nhân là chúng ta chưa có cơ chế pháp lý và chưa có các thiết chế tài chính phù hợp làm kênh dẫn dắt hoạt động này.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, tiếp tục động viên, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chung tay với Nhà nước trong các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh, tài trợ cho phát triển văn hóa phù hợp với thực tế phát triển KT-XH, đồng thời các khoản chi này cũng có tính chất tương tự như tài trợ cho giáo dục, y tế, theo đó cần bổ sung tại dự thảo Luật quy định cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ để phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh và khoản chi tài trợ cho lĩnh vực văn hóa, đồng thời giao trách nhiệm cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính quy định cụ thể việc thực hiện các khoản chi tài trợ được tính vào chi phí được trừ để đảm bảo chặt chẽ, tránh lợi dụng.

Cụ thể nội dung quy định tại điểm o khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật như sau:

“o) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa, nghiên cứu khoa học, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ của khoản chi tài trợ được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm này”

Nhìn chung, việc sửa đổi, bổ sung các quy định về chi phí được trừ và không được trừ theo đề xuất nêu trên sẽ góp phần tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo thuận lợi, minh bạch trong thực hiện, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế; góp phần nâng

cao hiệu quả quản lý thu thuế, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế theo định hướng của Đảng và Nhà nước, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

10. Về thuế suất thuế TNDN

Điều 10 Luật thuế TNDN hiện hành quy định mức thuế suất phổ thông (20%) và mức khung thuế suất áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam (32%-50%, mức thuế suất cụ thể do Thủ tướng Chính phủ quyết định).

Trong hơn 10 năm qua, Việt Nam đã từng bước giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN theo đúng lộ trình đề ra. Từ ngày từ 01/01/2016, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN áp dụng là 20%; riêng doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng thuế suất 20% ngay từ 01/7/2013. So với các nước trong khu vực ASEAN, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông 20% là bằng với mức thuế suất đang áp dụng tại Thái Lan, Lào, Campuchia; thấp hơn so với Phi-lip-pin (30%), Mi-an-ma (25%), Ma-lai-xa -a (24%), In-đô-nê-xi-a (22%) và cao hơn so với Xinh-ga-po (17%), Bru-nây (18,5%). Việc duy trì mức thuế suất phổ thông 20% đã đảm bảo sự cạnh tranh với các nước trong khu vực, phù hợp với thực tiễn hiện nay.

Cùng với sự thay đổi trong hệ thống pháp luật (Luật Hỗ trợ DNNVV Luật Dầu khí) theo các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước, sự biến động của tình hình KT-XH cũng đã đặt ra yêu cầu cần có chính sách huy động phù hợp với một số đối tượng đặc thù, cụ thể như sau:

10.1. Về thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ

Ở nước ta hiện nay số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đang giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Trong tổng số khoảng 900 nghìn doanh nghiệp đã được thành lập và hoạt động thì số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm gần 94%.

Xác định nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ luôn là đối tượng cần phải có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển đồng thời cũng là nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài cho NSNN, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành các giải pháp hỗ trợ về thuế đối với nhóm doanh nghiệp này (trong đó có giải pháp về giảm thuế TNDN). Cùng với đó, trong giai đoạn từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 31/12/2015, doanh nghiệp có quy mô nhỏ (doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng) được áp dụng thuế suất 20% (thấp hơn mức thuế suất 25%, 22% áp dụng đối với các doanh nghiệp khác); từ 01/01/2016 đến nay, doanh nghiệp có quy mô nhỏ đang áp dụng chính sách thuế TNDN như các doanh nghiệp khác (mức thuế suất phổ thông là 20%), riêng năm 2020-2021 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 các doanh nghiệp này còn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đã đề ra các mục tiêu, giải pháp và nhiệm vụ cụ thể để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, chú trọng phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đồng thời khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp. Cùng với đó, Quốc hội khóa XIV cũng đã thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018, trong đó đã có quy định về nguyên tắc chung làm cơ sở để nghiên cứu, xây dựng và áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 10).*

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên nhiều phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng theo hướng quy định mức thuế suất ưu đãi (có thể là mức thuế suất cố định hoặc mức thuế suất lũy tiến theo quy mô thu nhập) dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Thực tế là phần lớn các nước áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có phân biệt theo quy mô doanh thu, thu nhập chịu thuế⁴. Theo đó, cần nghiên cứu, bổ sung vào Luật thuế TNDN quy định áp dụng thuế suất thấp hơn đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Việc đề xuất áp dụng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô nhỏ cần phải dựa trên nguyên tắc: hỗ trợ đúng, trúng đối tượng để đạt được lợi ích kinh tế, xã hội cao nhất, tránh dàn trải, làm giảm hiệu quả của chính sách khuyến khích, hỗ trợ, đặc biệt trong bối cảnh việc cơ cấu lại NSNN tiếp tục được đặt ra. Hiện hành Luật Hỗ trợ DNNVV và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng đã có đưa ra các tiêu chí để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa (tiêu chí vốn, lao động và doanh thu). Với các tiêu chí này thì số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đang chiếm tới gần 94% tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam và nếu tính cả số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa thì nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tới trên 97% tổng số doanh nghiệp. Theo đó, nếu dựa theo các tiêu chí này để xác định đối tượng được áp dụng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, trong đó có việc áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông thì gần như toàn bộ các doanh nghiệp tại Việt Nam sẽ được

⁴ Tại Trung Quốc, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 25%, doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 20%. Tại Thái Lan, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% nhưng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ cũng được áp dụng thuế suất ưu đãi ở mức thấp hơn, cụ thể như doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ 300.000 бат trở xuống được miễn thuế, từ 300.001 - 3.000.000 бат được áp dụng mức thuế suất 15% và trên 3.000.000 бат áp dụng mức thuế suất 20%. Tại Hàn Quốc áp dụng mức thuế suất 10% đối với 200 triệu Won chịu thuế đầu tiên, 20% đối với phần thu nhập chịu thuế từ 200 triệu Won đến 20 tỷ Won, 22% đối với phần thu nhập chịu thuế trên 20 tỷ Won. Hà Lan áp dụng thuế suất 20% đối với 200.000 EUR thu nhập chịu thuế đầu tiên, 25% đối với phần thu nhập chịu thuế vượt 200.000 EUR.

hướng các chính sách này. Bên cạnh đó, Luật Hỗ trợ DNNVV (Điều 4) chỉ quy định về khung tiêu chí làm cơ sở xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, còn việc xác định tiêu chí, đối tượng cụ thể để có chính sách hỗ trợ cho DNNVV cần thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành để đảm bảo các chính sách hỗ trợ cho đối tượng doanh nghiệp này phù hợp với đặc điểm, mục tiêu hướng đến, yêu cầu quản lý, tính khả thi trong thực hiện của từng chính sách hỗ trợ cụ thể.

Theo đó, để đảm bảo chính sách hỗ trợ đúng và trúng đối tượng cần hỗ trợ, tránh dàn trải, phù hợp với Luật Hỗ trợ DNNVV và thực tế áp dụng chính sách hỗ trợ về thuế TNDN đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ đã được thực hiện thời gian qua, cũng như đảm bảo đơn giản, thuận lợi trong thực hiện, cần xem xét áp dụng thuế suất thuế TNDN phù hợp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô nhỏ và siêu nhỏ tương đương với mức thuế suất áp dụng đối với một số ngành, nghề ưu đãi hay tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Luật như sau:

“2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ

a) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.

b) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

c) Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng.

d) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản này không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này.”.

Việc bổ sung quy định này góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo chủ trương của Đảng, Quốc hội; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tích tụ vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, là tiền đề giúp các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ phát triển thành doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Việc thực hiện các mức thuế suất tương ứng theo quy mô doanh thu của doanh nghiệp cũng thể hiện chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp là có thời hạn (mức thuế suất thay đổi theo bước phát triển của doanh nghiệp) và đảm bảo sự khuyến khích, hỗ trợ phù hợp với thực tế.

10.2. Về thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản quý hiếm

Tại khoản 3 Điều 10 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về khung thuế

suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên như sau: “3. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh”, đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Căn cứ thẩm quyền được giao, tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định: “Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wolfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế TNDN là 40%”.

Khung thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% được quy định và áp dụng từ năm 1999 đến nay. Trong đó, mức thuế suất sản (32%) tại thời điểm năm 1999 được xác định bằng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông đối với đầu tư trong nước tại thời điểm đó. Đến nay, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN đã từng bước được điều chỉnh giảm từ mức 32% trước đây xuống mức 20% từ năm 2016. Trong khi đó, việc khai thác dầu khí ngày càng khó khăn bởi các mỏ khai thác mới ở vị trí kém thuận lợi cùng các yếu tố địa chính trị, chi phí khai thác ngày càng cao và chứa đựng nhiều rủi ro nên thời gian gần đây không khuyến khích được các doanh nghiệp khai thác dầu khí mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Khoản 2, 3 Điều 54 Luật dầu khí số 12/2022/QH15 quy định:

“2. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 32%...”

3. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%,...”

Vì vậy, để đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật, có chính sách hỗ trợ, phát triển lĩnh vực dầu khí trong tình hình mới, cần thiết nghiên cứu điều chỉnh khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm cho phù hợp. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 3 Điều 10 dự thảo Luật như sau:

“3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp khác dưới đây:

a) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí: thuế suất từ 25% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở

kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên khoáng sản quý hiếm khác theo quy định của pháp luật): thuế suất là 50%. Trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: thuế suất là 40%."

Việc sửa đổi quy định về thuế suất theo đề xuất nêu trên sẽ góp phần thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH, phù hợp với thông lệ quốc tế và bối cảnh hiện nay; đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, đảm bảo chính sách ngày càng minh bạch, ổn định và lâu dài.

11. Về phương pháp tính thuế

Về nguyên tắc, thuế TNDN được tính toán dựa trên việc xác định thu nhập, lãi của doanh nghiệp (bằng doanh thu trừ cung cấp hàng hóa, dịch vụ trừ đi chi phí bỏ ra để thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ). Tuy nhiên, thực tế có các trường hợp đặc thù mà doanh nghiệp và cơ quan quản lý không có đủ cơ sở để xác định rõ ràng các chi phí tạo ra doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh, qua đó để có thể xác định được thu nhập và tính toán số thuế phải nộp. Trong các trường hợp đặc thù này, việc xác định số thuế phải nộp được dựa trên việc tính toán tỷ lệ % trên doanh thu. Đây cũng là thông lệ quốc tế mà nhiều quốc gia áp dụng.

Tại Điều 11 Luật thuế TNDN hiện hành, cùng với quy định phương pháp tính thuế trên cơ sở xác định thu nhập tính thuế (doanh thu trừ chi phí) nhân với thuế suất đối với doanh nghiệp thông thường. Luật cũng quy định giao Chính phủ hướng dẫn phương pháp tính thuế đối với các trường hợp đặc thù để đảm bảo phù hợp với thực tế.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN và thẩm quyền giao Chính phủ, từ thực tế đối với các trường hợp đặc thù để tính toán tỷ lệ % doanh thu trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh theo từng thời kỳ, giai đoạn, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã có quy định về phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu trong trường hợp có hoạt động kinh doanh xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh đó để áp dụng cho doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác không phải là doanh nghiệp. Mức tỷ lệ từ 1%-10% theo từng ngành, nghề áp dụng cho doanh nghiệp nước ngoài và từ 1-5% áp dụng cho đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác.

Quy định nêu trên được thực hiện đã mang lại hiệu quả, tạo thuận lợi trong công tác quản lý thu thuế và phù hợp với thực tế hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam, cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó cần luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, lâu dài.

Ngoài ra, trong thời gian qua, tại các chủ trương, định hướng của Nhà

nước nhằm tạo thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp cũng đã đề ra mục tiêu tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động của doanh nghiệp thông qua trong việc mở rộng thêm các đối tượng được áp dụng quy định nộp thuế đơn giản, dễ thực hiện như nêu trên, nhất là đối với các doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô siêu nhỏ. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung các quy định về phương pháp tính thuế tại dự thảo Luật, cụ thể:

(i) Bổ sung quy định về phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam để Luật hóa quy định tại các văn bản hướng dẫn dưới Luật, cụ thể nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 dự thảo Luật như sau:

“2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 2 của Luật này được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu phát sinh tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hóa với giá trị dịch vụ: 2%.

b) Phân phối, cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%.

c) Tiền bản quyền: 10%.

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%.

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%.

e) Lãi tiền vay: 5%.

g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%.

h) Dịch vụ tài chính phái sinh: 2%.

i) Chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản: 2%.

k) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%.”.

(ii) Bổ sung quy định về phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã và tổ chức khác mà có hoạt động kinh doanh mặc dù hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập để Luật hóa quy định tại các văn bản hướng dẫn dưới Luật, cụ thể nội dung quy định tại khoản 4 Điều 11 dự thảo Luật như sau:

“4. Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 2 của Luật này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 Luật này) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí,

thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.

b) Đối với sản xuất, kinh doanh hàng hoá: 1%.

c) Đối với hoạt động khác: 2%.”

(iii) Bổ sung quy định việc áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản đối với doanh nghiệp thuộc nhóm quy mô siêu nhỏ

Trong thời gian qua, để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhất là việc khuyến khích cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp (hiện hành cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh cũng đang thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp tỷ lệ %/doanh thu), nhiều định hướng chính sách cũng đã được đưa ra theo hướng tạo thuận lợi, tiết giảm các chi phí và thủ tục hành chính cho các đối tượng này. Cụ thể, tại Điều 10 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 đã quy định: “Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán”.

Qua khảo sát kinh nghiệm các nước trên thế giới, cũng có rất nhiều quốc gia cho phép các doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các phương pháp tính thuế đơn giản (ví dụ như Pháp, Ý, Brazil, Hungary).

Để tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp, vừa nhằm đạt mục tiêu vừa đơn giản trong quản lý, vừa hạn chế tối đa vướng mắc phát sinh và đồng bộ với đề xuất áp dụng thuế suất ưu đãi 15% đối với doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, cần bổ sung quy định áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, cụ thể là được kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp không xác định được thu nhập (tương tự như đang áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác như nêu trên).

Về tỉ lệ thu thuế, theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung các Luật về thuế, hiện nay cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh đang được áp dụng phương pháp thu thuế theo tỷ lệ trên doanh thu với mức thuế suất được phân biệt theo ngành, nghề kinh doanh (trong khoảng từ 0,5% đến 5%). Theo đó, tỷ lệ thu áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ trong trường hợp áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản cần được quy định theo hướng đủ để tạo ra được các động lực khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp (được áp dụng mức thuế thấp hơn khi chuyển lên doanh nghiệp). Để đảm bảo đồng bộ với việc điều chỉnh mức thuế suất dự kiến áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ từ 20% xuống 15% (tương ứng tỷ lệ 0,75 mức thuế suất phổ thông), mức tỷ lệ quy định cho từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh cũng có thể áp dụng tỷ lệ không vượt quá 0,75 mức thuế thu nhập cá nhân tương ứng hiện hành đang áp

dụng.

Do vậy, nhằm thể chế hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, thúc đẩy các cá nhân, hộ kinh doanh chuyển đổi hoạt động theo mô hình doanh nghiệp; đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi và đơn giản hóa việc tính, nộp thuế cho doanh nghiệp phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế, tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Luật đã bổ sung nội dung quy định về phương pháp tính thuế đơn giản đối với doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ như sau:

“3. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Luật này, trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,3%.

b) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,2%.

c) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp 4%.

d) Hoạt động khác: 0,5%.”.

12. Về lược bỏ quy định về nơi nộp thuế TNDN

Tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành có quy định về nơi nộp thuế và việc phân cấp, quản lý sử dụng nguồn thuế thu được. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020, đã có quy định chung về nơi nộp thuế như sau: *“Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu NSNN. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này”*(khoản 3 Điều 42).

Theo đó, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo, xung đột trong quy định của hệ thống pháp luật, Luật thuế TNDN chỉ quy định các nội dung về chính sách thuế, những nội dung về quản lý thuế, phân cấp quản lý, sử dụng nguồn thu ngân sách cần thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật NSNN theo đúng phạm vi điều chỉnh của từng luật. Do vậy, tại dự thảo Luật đã lược bỏ nội dung quy định về nơi nộp thuế tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành.

13. Về ưu đãi thuế TNDN

Trước năm 2009, theo quy định của Luật thuế TNDN năm 2003, chính sách ưu đãi thuế TNDN được thực hiện dựa trên lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi

dầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư⁵. Kể từ năm 2009, theo Luật thuế TNDN hiện hành và các Luật sửa đổi, bổ sung thì các lĩnh vực, ngành nghề được hưởng ưu đãi thuế đã quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN (không áp dụng theo Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư). Theo đó so với số lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư, số lĩnh vực được ưu đãi thuế TNDN đã được thu gọn hơn, còn 30 nhóm lĩnh vực được ưu đãi (trong đó 23 nhóm lĩnh vực được áp dụng mức ưu đãi cao nhất, 07 nhóm lĩnh vực áp dụng mức ưu đãi thấp hơn).

Về các mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế):

- Điều 13 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thuế suất ưu đãi, bao gồm các mức ưu đãi 10%, 15% và 17%. Về thời hạn ưu đãi, ngoài trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi trong suốt thời gian thực hiện dự án (áp dụng đối với mức ưu đãi 10% và 15%) thì còn có mức ưu đãi 10% trong 15 năm, trường hợp đặc biệt thời gian ưu đãi có thể được kéo dài đến 30 năm và mức ưu đãi 17% trong 10 năm.

- Tại Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành còn có quy định về thời gian miễn, giảm thuế, trong đó có 2 mức ưu đãi: (i) miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo; (ii) miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo. Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

Với những điều chỉnh, bổ sung về chính sách ưu đãi thuế cùng với những cải cách, nâng cao môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên nhiều phương diện, trong đó có yếu tố chính sách ưu đãi thuế, nhất là thuế TNDN. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành cũng đã bộc lộ những nhược điểm, hạn chế cần được nghiên cứu, rà soát lại cho phù hợp, đó là:

+ Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích phát triển còn hạn chế. Qua rà soát cho thấy, các doanh nghiệp thường tập trung đầu tư tại những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi như khu vực Đông Nam Bộ và một số tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng (trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn nhất cả nước, chiếm khoảng 31,7% số lượng doanh nghiệp FDI)⁶. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Bắc Trung Bộ và

⁵ Theo đó, số lượng lĩnh vực được hưởng ưu đãi có tới 79 nhóm lĩnh vực (26 nhóm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, 53 nhóm lĩnh vực ưu đãi đầu tư); về địa bàn ưu đãi có 54/63 địa phương có địa bàn các quận, huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và chưa tính đến các KCN, KKT, KCNC cũng được áp dụng ưu đãi.

⁶ Thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đến hết năm 2023, các địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn là: Thành phố HCM với 12.398 doanh nghiệp, Hà Nội với 7.363 doanh nghiệp, Bình Dương với 4.217 doanh nghiệp.

Tây Nguyên là hai khu vực có tỷ trọng doanh nghiệp thực hiện đầu tư thấp.

+ Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế còn dàn trải, cùng với việc lồng ghép nhiều chính sách xã hội trong chính sách thuế đã làm giảm tính trung lập của thuế, làm tăng chi phí ngân sách của việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN. Với tổng số nhóm lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN hiện nay là 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề; về địa bàn ưu đãi thuế hiện có 54/63 tỉnh, thành phố thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế, thêm vào đó là các khu kinh tế (KKT), khu công nghệ cao (KCNC) và các khu công nghiệp (KCN) (trừ KCN tại địa bàn thuận lợi). Theo số liệu thống kê, chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016-2020 thì mặc dù số trường hợp được hưởng ưu đãi thuế TNDN chỉ chiếm bình quân khoảng 3% tổng số doanh nghiệp nhưng số thuế TNDN được miễn, giảm chiếm tỷ trọng lớn tới hơn 30% trong số thu thuế TNDN.

Danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN hiện hành đang áp dụng theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư năm 2020 (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). Tuy nhiên, qua rà soát danh mục này cho thấy danh sách các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn qua nhiều lần sửa đổi (*Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 trước đây và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 hiện nay*) thì không giảm, thậm chí vẫn bản sau số lượng địa bàn được ưu đãi còn mở rộng hơn so với văn bản trước.

Qua thống kê sơ bộ cho thấy có tổng số hơn 440 huyện, thị xã và thành phố được xếp vào các địa bàn ưu đãi đầu tư (trong tổng số khoảng 710 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cả nước), trong đó có khoảng 300 huyện, thị xã thuộc địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư. Phạm vi được hưởng ưu đãi về thuế rộng dễ làm phát sinh các trường hợp lợi dụng để được hưởng ưu đãi (ví dụ, dưới hình thức giải thể công ty cũ, lập công ty mới, chuyển thu nhập từ dự án không hưởng ưu đãi sang dự án hưởng ưu đãi), làm xói mòn cơ sở thuế.

Ngoài ra, đối với KKT, KCNC thì hiện nay đang áp dụng chung một cơ chế ưu đãi như nhau với mức ưu đãi ngang bằng với ưu đãi dành cho các dự án đầu tư vào các địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn mà không gắn với đặc điểm thực tế và mức độ phát triển, hạ tầng của từng khu. Hiện hành, không có sự phân biệt giữa các KKT thành lập ở những địa bàn có điều kiện KT-XH phát triển với các KKT thành lập ở các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn; cũng như giữa các KKT đã đi vào hoạt động ổn định, có hạ tầng phát triển và các KKT mới được thành lập có điều kiện hạ tầng chưa phát triển. Trong đó, đối với các khu đã thành lập thì nhiều khu có phạm vi bao gồm cả địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi như: KKT cửa khẩu Móng Cái, KKT Đình Vũ Cát Hải... hay các KCNC được thành lập chủ yếu tại các địa bàn thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... mà trong các khu này gồm có cả nhiều các dự án không thuộc lĩnh vực công nghệ cao cần phải khuyến khích, ưu đãi.

Về ảnh hưởng đến thu NSNN, theo số liệu thống kê của Tổng cục thuế về ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn cho thấy: mặc dù số lượng doanh nghiệp được

hưởng ưu đãi thuế nằm chủ yếu tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn nhưng số thuế TNDN được ưu đãi thuế lại chủ yếu tập trung tại địa bàn KCN (*tính riêng trong giai đoạn 2016-2020 số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn trên tổng số doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn bình quân mỗi năm khoảng hơn 79% nhưng số thuế được ưu đãi theo địa bàn KCN trên tổng số thuế được ưu đãi theo điều kiện địa bàn bình quân mỗi năm lại chiếm tới trên 70%*). Điều này cho thấy các doanh nghiệp đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, trong khi các doanh nghiệp đầu tư tại KCN đa phần là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có quy mô lớn; các KCN tập trung chủ yếu ở địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bắc Ninh, Hải Dương,...). Do đó, việc rà soát để sắp xếp lại lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế và địa bàn ưu đãi thuế, trong đó có điều chỉnh ưu đãi đối với KCN, KKT sẽ sắp xếp lại đối tượng được hưởng ưu đãi, dần tiến tới ưu đãi đúng đối tượng.

+ Chính sách ưu đãi thuế vẫn còn được lồng ghép trong các luật chuyên ngành. Trong quá trình xây dựng các Luật chuyên ngành thời gian qua, tại một số văn bản Luật vẫn tiếp tục có các quy định về chính sách ưu đãi thuế như Luật Đầu tư, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Đường sắt, Luật Hỗ trợ DNNVV... Việc quy định về chính sách thuế tại các văn bản Luật chuyên ngành như nêu trên đã ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

Trước những tồn tại, bất cập nêu trên, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương và giải pháp: *"Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu,...; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý"*.

Gần đây, Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ 5 năm giai đoạn 2021-2025, trong đó đã đề ra giải pháp: *"Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào NSNN, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu NSNN..... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...."*

Thực tiễn kinh nghiệm ở nhiều nước và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế cho thấy ưu đãi thuế không phải là yếu tố quyết định đối với các nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư mà các yếu tố như đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, sự ổn định và minh bạch của thể chế có ý nghĩa quan trọng hơn. Theo dõi xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN của các nước trên thế giới trong những

năm gần đây, một số nước đã thực hiện chủ trương thu hẹp phạm vi ưu đãi, chỉ tập trung cho một số ngành ưu tiên, mũi nhọn (nghiên cứu đổi mới, phát triển KHCN, nông nghiệp, bảo vệ môi trường,...) và vùng đặc biệt khó khăn bên cạnh các giải pháp tạo thuận lợi, giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể. Bên cạnh đó, việc thực hiện Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu thời gian tới đây cũng sẽ buộc nhiều quốc gia phải hạn chế việc mở rộng chính sách ưu đãi thuế TNDN để thu hút vốn đầu tư bên ngoài, thay vào đó là chuyển sang áp dụng các biện pháp ưu đãi đầu tư ngoài thuế.

Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, chính sách ưu đãi thuế được áp dụng khá phổ biến trên thế giới, song cách thức và phương thức áp dụng các nước rất khác nhau. Mỗi loại hình ưu đãi thuế TNDN có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Các nước phát triển dựa nhiều vào chính sách giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc thu nhập chịu thuế theo đầu tư và dành nhiều sự ưu tiên cho lĩnh vực KHCN và công nghệ thông tin (CNTT), trong khi đó các nước đang phát triển dựa nhiều vào hình thức miễn, giảm thuế có thời hạn và áp dụng biện pháp ưu đãi về thuế suất. Mỗi quốc gia cần căn cứ vào những đặc điểm, bối cảnh về KT-XH trong nước, về khả năng quản lý và thực thi các chính sách ưu đãi sau khi được ban hành để nghiên cứu, lựa chọn các chính ưu đãi thuế phù hợp. Chính sách ưu đãi thuế không thể thay thế được các nền tảng để đáp ứng các yêu cầu về môi trường kinh doanh cơ bản của các nhà đầu tư. Việc ban hành các chính sách ưu đãi thuế TNDN cần được thực hiện theo những mục tiêu thống nhất, đảm bảo sự nhất quán và phải theo một định hướng phát triển rõ ràng. Kinh nghiệm của các nước cũng đồng thời cho thấy danh mục ngành, nghề được áp dụng ưu đãi phải có tính chọn lọc gắn với các lợi thế của đất nước, tính tới nhu cầu của thị trường ở tầm dài hạn.

Trên cơ sở các chủ trương, định hướng của Nhà nước về hoàn thiện chính sách thuế, theo dõi xu hướng chung của quốc tế, để phát huy hơn nữa hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế, tránh tình trạng dần trải gây xói mòn cơ sở thuế, đồng thời thực hiện mục tiêu mà Bộ Chính trị đã đề ra thì cần phải rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT lớn, lĩnh vực xã hội hóa, KHCN, môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Ngoài ra, trong thực tế cũng phát sinh vướng mắc trong việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế đối với một số trường hợp, cụ thể:

- Về thời điểm bắt đầu tính ưu đãi

Theo quy định hiện hành, đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi thuế (cả thuế suất và thời gian miễn, giảm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận là dự án ứng dụng công nghệ cao, còn

thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư. Các trường hợp ưu đãi thuế khác theo nguyên tắc chung là thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu, thời điểm bắt đầu tính ưu đãi miễn, giảm thuế tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

Do thuế TNDN là tạm nộp theo quý, quyết toán theo năm, đồng thời Luật thuế TNDN cũng quy định trường hợp năm đầu tiên không đủ 12 tháng thì doanh nghiệp có thể chọn thời điểm tính ưu đãi miễn, giảm thuế bắt đầu từ năm tiếp theo nên quy định hiện hành sẽ gây phức tạp, thậm chí không cần thiết vì doanh nghiệp sẽ chọn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi từ năm sau. Ngoài ra, một số trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực tế có thể được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ trước khi phát sinh thu nhập chịu thuế nên quy định này sẽ gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Do đó, để đảm bảo thống nhất, công bằng, bình đẳng và minh bạch, cần sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao cho phù hợp thực tế.

Đối với các trường hợp tương tự như doanh nghiệp KHCN, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì điều kiện để áp dụng ưu đãi thuế cũng được căn cứ dựa trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCN, Giấy xác nhận ưu đãi Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Theo đó, cần sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với các trường hợp này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua.

- Về áp dụng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng (ĐTMR)

Trước 01/01/2009, theo Luật thuế TNDN năm 2003 và văn bản hướng dẫn quy định doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động ĐTMR thì được ưu đãi đối với phần thu nhập tăng thêm do ĐTMR mang lại. Từ 01/01/2009, Luật thuế TNDN không có quy định về ưu đãi thuế TNDN đối với ĐTMR (chỉ bảo lưu ưu đãi cho những dự án ĐTMR hoàn thành và đi vào sản xuất, kinh doanh trong năm 2009). Thực tế cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động bỏ thêm vốn đầu tư cũng mang lại hiệu quả cao, thậm chí có thể cao hơn so với đầu tư mới do có thể tận dụng được thị phần, lợi thế thương mại sẵn có. Tuy nhiên, do Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 không có quy định ưu đãi thuế nên chưa tạo động lực khuyến khích, thu hút đầu tư để góp phần vào việc phân bổ nguồn lực có hiệu quả. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 đã bổ sung quy định miễn thuế, giảm thuế đối với dự án ĐTMR lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất.

Thực tế thực hiện đã phát sinh vướng mắc vì song song với việc bổ sung ưu đãi cho dự án ĐTMR, từ ngày 01/01/2014, Luật số 32/2013/QH13 đã quy định đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo “dự án đầu tư” thay vì ưu đãi theo “pháp nhân” như quy định tại các Luật thuế TNDN trước đó. Tuy nhiên, tại Luật số 32/2013/QH13 có quy định tiêu thức xác định và mức ưu đãi

khác nhau đối với dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR. Trong đó, Luật quy định dự án ĐTMR được lựa chọn hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo mức ưu đãi của dự án ban đầu hoặc thời gian miễn giảm thuế (không áp dụng thuế suất ưu đãi) theo dự án đầu tư mới cùng điều kiện ưu đãi.

Qua quá trình đánh giá kết quả thực hiện Luật thuế TNDN hiện hành đã có một số ý kiến cho rằng quy định yêu cầu hạch toán riêng thu nhập từ dự án ĐTMR với dự án đầu tư ban đầu, nhất là các trường hợp đầu tư trên cùng địa điểm, cùng lĩnh vực, ngành nghề là không thực sự phù hợp. Điều này gây ảnh hưởng đến công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế và gây khó khăn trong công tác quản lý và kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp.

Để phù hợp nhu cầu đầu tư của nhà đầu tư, hiện hành pháp luật về đầu tư cho phép doanh nghiệp được thực hiện dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR, vì vậy, trên thực tế vẫn luôn tồn tại hai loại dự án đầu tư này. Theo đó, để tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tiếp tục tạo động lực khuyến khích đầu tư, cần sửa đổi để doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế) đối với phần thu nhập từ thực hiện đầu tư mở rộng theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) và không yêu cầu doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ đầu tư mới với thu nhập từ đầu tư mở rộng. Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng theo mức đang áp dụng như hiện nay (được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN; không ưu đãi về thuế suất), đồng thời, doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi.

- Về chính sách đối với lĩnh vực báo chí

Hiện hành, cơ quan báo chí được áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) với thuế suất là 10%. Theo kiến nghị của các cơ quan báo chí và Bộ Thông tin và Truyền thông, bên cạnh hoạt động báo in, cơ quan báo chí có nhiều loại hình hoạt động báo chí khác (báo nói, báo hình, báo điện tử) đều để phục vụ nhiệm vụ chính trị, cung cấp thông tin thiết yếu. Ngoài ra, nguồn thu của báo chí chủ yếu dựa vào quảng cáo, nhưng cùng với sự phát triển của công nghệ, nhất là truyền thông xã hội, mạng xã hội phát triển bùng nổ dẫn đến nguồn thu từ quảng cáo của báo chí sụt giảm rất lớn. Trước tình hình nguồn thu từ hoạt động báo chí không còn nhiều (do suy giảm nguồn thu từ hoạt động báo in cũng như nguồn thu từ hoạt động quảng cáo nói chung) thì việc hạch toán riêng các nguồn thu để khai, nộp thuế cũng ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan báo chí. Theo đó cũng cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về áp dụng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tất cả các loại hình báo chí, tạo điều kiện hỗ trợ cho báo chí.

Từ các nội dung báo cáo nêu trên, nhằm thể chế hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN, cơ

cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, lĩnh vực xã hội hóa, KHCN, môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện qua đó phát huy vai trò, hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN trong thúc đẩy đầu tư và phát triển KT-XH, đồng thời đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về ưu đãi thuế TNDN như sau:

13.1. Về sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến nguyên tắc, ngành, nghề và địa bàn áp dụng ưu đãi

a) Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế

Quy định cụ thể các nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo ngành, nghề ưu đãi, địa bàn ưu đãi được quy định cụ thể tại Luật này và quy định trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, qua đó, đảm bảo tính thống nhất trong thực thi pháp luật, tránh việc quy định ưu đãi dàn trải tại các văn bản Luật chuyên ngành khác. Nội dung quy định tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật như sau:

"Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này. Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này.

Trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này."

b) Về ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN

Quy định chi tiết về ngành, nghề được ưu đãi trên cơ sở cơ bản kế thừa lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi thuế theo quy định hiện hành, bao gồm cả những nội dung đã được quy định tại các văn bản dưới Luật nhưng có rà soát, sắp xếp hợp lý hóa để tránh trùng lặp, đảm bảo phát huy hiệu quả, tính khả thi, minh bạch trong thực hiện, phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển, góp phần mở rộng cơ sở thuế, cơ cấu lại NSNN theo hướng bền vững. Theo dự thảo Luật, các ngành, nghề được ưu đãi thuế chia theo 21 nhóm ngành, nghề quy định từ điểm a đến điểm v khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật, cụ thể:

- Lược bỏ các ngành, nghề ưu đãi đối với: phát triển công nghệ sinh học, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phát triển ngành nghề truyền thống,

dự án sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng để giảm bớt các chính sách ưu đãi mang tính trùng lặp, dần trái theo các chủ trương của Đảng và Nhà nước.

- Giữ các ngành, nghề quy định từ điểm a đến điểm g, từ điểm k đến điểm o và từ điểm q đến điểm u tại Điều 12 dự thảo Luật để tiếp tục được áp dụng ưu đãi về thuế TNDN như quy định hiện hành.

- Bổ sung các ngành, nghề ưu đãi đã được quy định cụ thể chính sách ưu đãi thuế TNDN (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tại Luật Đầu tư năm 2020 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật (Nội dung quy định tại điểm h và điểm i khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung dự án đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV (Nội dung quy định tại điểm p khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật).

- Bổ sung hoạt động báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) nói chung (thay vì chỉ hoạt động báo in như hiện nay) thuộc ngành, nghề được áp dụng ưu đãi thuế TNDN. Nội dung quy định từ điểm v khoản 2 Điều 2 dự thảo Luật.

Theo đó, các ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN được quy định cụ thể tại khoản 2, Điều 2 dự thảo Luật như sau:

“2. Ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

b) Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số ưu tiên phát triển; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin quan trọng do Chính phủ quy định.

c) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ quy định đáp ứng một trong các tiêu chí:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành dệt - may, da - giày, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng phải có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương

đương (nếu có).

d) Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

đ) Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

e) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ.

g) Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá năm năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Dự án đầu tư quy định tại điểm này sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn cụ thể.

h) Đầu tư thành lập (bao gồm cả thành lập mới và mở rộng) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

i) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản này có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

k) Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

l) Nuôi trồng lâm sản.

m) Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

n) Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia

cầm, thùy sản.

o) Sản xuất, lắp ráp ô tô.

p) Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ương tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

q) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã.

r) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, trừ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

s) Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định; giám định tư pháp.

t) Đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 76 của Luật Nhà ở.

u) Xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

v) Báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) theo quy định của Luật Báo chí."

c) Về địa bàn ưu đãi thuế TNDN

Bổ sung quy định địa bàn ưu đãi thuế TNDN do Chính phủ quy định, bao gồm: Địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập). Nội dung sửa đổi, bổ sung được quy định tại khoản 3 Điều 12 dự thảo Luật như sau:

"3. Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do Chính phủ quy định, bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập)."

d) Về trường hợp doanh nghiệp đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi

- Bổ sung quy định nguyên tắc doanh nghiệp được lựa chọn điều kiện có lợi nhất và thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi nhằm đảm bảo việc thực hiện được thống nhất, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan thuế. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 4 Điều 12 dự thảo Luật như sau:

"4. Trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp đáp ứng nhiều điều

kiện ưu đãi thuế khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng theo điều kiện có lợi nhất. Việc lựa chọn được thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi.”.

- Bổ sung quy định xác định thời gian hưởng ưu đãi còn lại trong trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi nhưng chuyển đổi sang điều kiện ưu đãi khác trên cơ sở Luật hóa quy định tại các văn bản dưới Luật hiện hành. Cụ thể nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 12 dự thảo Luật như sau:

“a) Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) đã hưởng.”.

- Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với trường hợp doanh nghiệp đã hết thời gian hưởng ưu đãi sau đó đáp ứng các tiêu chí đối với doanh nghiệp, dự án thuộc ngành, nghề công nghệ cao, khoa học và công nghệ, công nghiệp hỗ trợ để đảm bảo chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển lĩnh vực công nghệ cao, khoa học và công nghệ, công nghiệp hỗ trợ, đảm bảo minh bạch, thuận lợi trong thực hiện. Cụ thể nội dung quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 dự thảo Luật như sau:

“b) Trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi).”.

- Bổ sung quy định việc chuyển tiếp ưu đãi đối với doanh nghiệp có hoạt động thuộc các ngành, nghề được áp dụng thuế suất ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động để đảm bảo chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn, doanh nghiệp quy mô nhỏ..., đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết để phù hợp với thực tiễn các trường hợp phát sinh. Cụ thể nội dung quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 Dự thảo Luật như sau:

“c) Trường hợp một khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao

gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này cho thời gian còn lại.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

d) Về áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn

Bổ sung quy định về áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, qua đó, đảm bảo sự ổn định, minh bạch của chính sách. Nội dung quy định tại khoản 5 Điều 12 Dự thảo Luật như sau:

“5. Áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hưởng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này.

b) Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi đối với thu nhập của dự án đầu tư phát sinh tại địa bàn thực hiện dự án đầu tư.

c) Dự án đầu tư trong khu công nghệ cao mà không thuộc lĩnh vực công nghệ cao thì không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiêu chí dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.”.

e) Về nguyên tắc chuyển tiếp ưu đãi

Bổ sung quy định về nguyên tắc chuyển tiếp ưu đãi khi pháp luật có thay đổi, bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo pháp luật trước đó nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định mới của Luật. Nội dung quy định tại khoản 6 Điều 12 dự thảo Luật như sau:

“6. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép, cấp giấy chứng nhận đầu tư, được phép đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực nhưng thuộc diện

hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2026."

g) Về các khoản thu nhập khác liên quan trực tiếp đến nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp được ưu đãi thuế

Bổ sung quy định cụ thể về các khoản thu nhập khác được ưu đãi thuế liên quan trực tiếp đến lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định, không vướng mắc tại các văn bản dưới Luật, cụ thể nội dung quy định tại khoản 7 Điều 12 dự thảo Luật cụ thể như sau:

"7. Thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp tại Luật này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản dự án là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp."

h) Về việc áp dụng ưu đãi thuế đối đối trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên dưới 12 tháng

Bổ sung quy định về việc áp dụng ưu đãi thuế đối với trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên dưới 12 tháng để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, cụ thể quy định tại khoản 8 Điều 12 dự thảo Luật như sau:

"8. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên có doanh thu hoặc trong kỳ tính thuế đầu tiên có thu nhập từ dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ) có thời gian phát sinh doanh thu, thu nhập được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất hoặc miễn thuế, giảm thuế) đối với dự án đầu tư ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định."

i) Về việc kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi ưu đãi trong một số trường hợp

Bổ sung quy định về việc kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi trong trường hợp doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành tại các văn bản dưới Luật, cụ thể nội dung quy định tại khoản 9 Điều 12 dự thảo Luật như sau:

"9. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc sáp nhập, hợp nhất chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu

nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.”

13.2. Về sửa đổi, bổ sung mức thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng ưu đãi

a) Về quy định áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm

Giữ nguyên quy định áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với các ngành, nghề đang được áp dụng chính sách ưu đãi này theo quy định của Luật hiện hành nhưng có bổ sung các ngành, nghề đã được quy định tại Luật Đầu tư và sửa đổi quy định áp dụng đối với dự án đầu tư mới tại khu kinh tế. Cụ thể nội dung quy định từ điểm a đến điểm d, khoản 1 Điều 13 dự thảo Luật như sau:

“Điều 13. Thuế suất ưu đãi

1. Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 12 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm g, h và i khoản 2 Điều 12 của Luật này;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc địa bàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật này;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao; dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 12 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn thuộc địa bàn ưu đãi thuế và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế thì việc xác định ưu đãi thuế của dự án do Chính phủ quy định.”

b) Về các ngành, nghề được áp dụng thuế suất ưu đãi 10%

Giữ nguyên quy định áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của các doanh nghiệp thuộc địa bàn ưu đãi thuế, ngành, nghề ưu đãi thuế đang được áp dụng chính sách này như quy định của Luật hiện hành. Cụ thể, tại khoản 2 Điều 13 dự thảo Luật quy định như sau:

“2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp tại địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm l, m khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm k, s, t khoản 2 Điều 12 của Luật này.

c) Thu nhập của nhà xuất bản từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định

tại điểm u khoản 2 Điều 12 của Luật này.

d) Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm r khoản 2 Điều 12 của Luật này không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này.

đ) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in thuộc ngành, nghề quy định tại điểm v khoản 2 Điều 12 của Luật này”.

c) Về các ngành, nghề được áp dụng thuế suất ưu đãi 15%

Giữ nguyên quy định áp dụng thuế suất ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động đối với các ngành, nghề ưu đãi đang được áp dụng chính sách này như hiện hành và bổ sung áp dụng đối với thu nhập của các cơ quan báo chí từ các hoạt động báo chí khác ngoài báo in, cụ thể nội dung quy định khoản 3 Điều 13 dự thảo Luật như sau:

“3. Áp dụng thuế suất 15% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm m khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm v khoản 2 Điều 12 của Luật này, trừ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.”.

d) Về các ngành, nghề được áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm

Giữ nguyên quy định áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm đối với các ngành, nghề đang được áp dụng chính sách ưu đãi này theo quy định của Luật hiện hành, đồng thời, bổ sung quy định áp dụng đối với dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng có vị trí không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn và đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể nội dung quy định tại khoản 4 Điều 13 dự thảo Luật như sau:

“4. Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian 10 năm đối với:

a) Dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi quy định tại các điểm n, o, p khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Dự án đầu tư mới thực hiện tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này.

c) Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 12 của Luật này.”.

đ) Về ngành, nghề được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%

Giữ nguyên quy định áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã như hiện hành, cụ thể nội dung quy định tại khoản 5 Điều 13 dự thảo Luật như sau:

“5. Áp dụng thuế suất 17% đối với thu nhập của doanh nghiệp thuộc ngành, nghề quy định tại điểm q khoản 2 Điều 12 của Luật này.”.

e) Về tiêu chí kéo dài thời gian được áp dụng thuế suất ưu đãi

Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về tiêu chí đối với những trường hợp được xem xét kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật và quy định của Luật Đầu tư, cụ thể nội dung quy định tại khoản 6 Điều 13 dự thảo Luật như sau:

“6. Việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi tối đa không quá 15 năm đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản này.

b) Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, d, đ khoản 2 Điều 12 của Luật này, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, có ảnh hưởng lớn về kinh tế - xã hội cần đặc biệt khuyến khích.

c) Dự án đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật này đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư.

- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động được xác định theo quy định của pháp luật về lao động.

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

d) Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm h, i khoản 2 Điều 12 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi giảm không quá 50% mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm nhưng không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.”.

g) Về thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi

Giữ nguyên quy định về thời gian bắt đầu áp dụng thuế suất ưu đãi, đồng thời, bổ sung quy định cụ thể đối với các trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để khắc phục các bất cập, vướng mắc từ thực tiễn, cụ thể nội dung quy định tại khoản 7 Điều 13 dự thảo Luật như sau:

"7. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi."

13.3. Về sửa đổi, bổ sung quy định về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Giữ nguyên quy định nhằm đảm bảo nguyên tắc áp dụng miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm đối với các ngành, nghề được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm như hiện hành, đồng thời, bổ sung quy định việc áp dụng đối với ngành nghề xã hội hóa trên cơ sở Luật hóa quy định hiện hành tại các văn bản dưới Luật, cụ thể nội dung quy định tại khoản 1 Điều 14 dự thảo Luật như sau:

"1. Miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm s khoản 2 Điều 12 của Luật này thuộc địa bàn quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 12 của Luật này; trường hợp không thuộc địa bàn quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 12 của Luật này được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo."

b) Giữ nguyên quy định nhằm đảm bảo nguyên tắc áp dụng miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm đối với các ngành, nghề được hưởng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm như hiện hành, cụ thể nội dung tại khoản 2 Điều 14 dự thảo Luật như sau:

"2. Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật này."

c) Bổ sung quy định về thời gian miễn, giảm thuế đối với các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020, cụ thể nội dung quy định tại khoản 3 Điều 14 dự thảo Luật như sau:

"3. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm h, i khoản 2 Điều 12 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều này."

d) Giữ nguyên quy định về thời gian bắt đầu tính miễn giảm thuế như hiện hành, đồng thời bổ sung quy định cụ thể đối với các trường hợp doanh nghiệp

công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để tháo gỡ vướng mắc trong thực hiện, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành và tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, cụ thể nội dung quy định tại khoản 4 Điều 14 dự thảo Luật như sau:

"4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi."

d) Giữ quy định áp dụng miễn, giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng như hiện hành, đồng thời có sửa đổi, bổ sung để việc áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng cho phù hợp với tình hình thực tiễn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, cụ thể nội dung quy định khoản 5 Điều 14 dự thảo Luật như sau:

"5. Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng.

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 12 của Luật này để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều này thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động.

b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký.

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu

nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

c) Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.”.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện của dự án đầu tư mở rộng được ưu đãi thuế để đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát triển KT-XH và hoạt động đầu tư mở rộng của doanh nghiệp. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 6 Điều 14 như sau:

“6. Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 5 Điều này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký đạt mức tối thiểu do Chính phủ quy định tương ứng với các trường hợp dự án đầu tư mở rộng thuộc ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

c) Công suất thiết kế tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.”.

13.4. Về sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp miễn, giảm thuế khác

Điều 15 Luật thuế TNDN hiện hành quy định việc giảm thuế trong một số trường hợp khác gồm có: Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chỉ thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số, lao động nữ; giảm 50% số thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyên gia công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 17 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng, điều kiện tỷ lệ lao động nữ tối thiểu để được giảm thuế; về nội dung các khoản chi cho lao động nữ, chi cho lao động dân tộc thiểu số tương ứng với phần giảm thuế.

Việc thực hiện quy định đối với các loại thu nhập được giảm thuế nêu trên về cơ bản đã phát huy hiệu quả khuyến khích, hỗ trợ các ngành, lĩnh vực đặc thù theo các chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhất là đối với các lĩnh vực xã hội. Do đó, cần luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực

hiện ổn định, lâu dài.

Ngoài ra, thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước đã có các chủ trương, định hướng nhằm tạo thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó cũng đã đặt ra yêu cầu bổ sung thêm các chính sách thuế nhằm thực hiện các mục tiêu và cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước, cụ thể như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các quy định dễ rõ hơn về điều kiện, nội dung giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số trên cơ sở Luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 dự thảo Luật như sau:

"Điều 15. Các trường hợp miễn, giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải (trừ đơn vị sự nghiệp, văn phòng thuộc các tập đoàn, tổng công ty không trực tiếp sản xuất, kinh doanh) sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp, được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề.

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

c) Chi khám sức khỏe thêm trong năm.

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con theo mức chi cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quy định.

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số gồm: chi đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định."

b) Bổ sung quy định giảm thuế đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn (nội dung này đã được báo cáo tại điểm 4.11 Mục II nêu trên). Cụ thể nội dung quy định tại khoản 3 Điều 15 dự thảo Luật như sau:

"3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có

điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ, thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.”.

c) Bổ sung quy định miễn thuế đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh lên doanh nghiệp để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khu vực kinh tế tư nhân, cụ thể:

Để phát triển lĩnh vực kinh tế tư nhân, tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có nội dung: “*Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách như: Miễn, giảm thuế TNDN, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh;...*”.

Tại Luật Hỗ trợ DNNVV cũng đã có quy định về nguyên tắc xem xét áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 16).

Theo thống kê, số lượng các hộ kinh doanh lớn, hoạt động chưa minh bạch. Hiện cả nước có khoảng 5,5 triệu hộ kinh doanh trong đó có khoảng 3,5 triệu hộ đã được cấp mã số thuế và khoảng hơn 2 triệu hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Theo đánh giá chung, các hộ kinh doanh không muốn chuyển sang thành lập doanh nghiệp là vì đang được thực hiện theo cơ chế thuế khoán đơn giản, dễ dàng hơn, không phải thực hiện chế độ kế toán, không phải đóng bảo hiểm cho người lao động... Để khuyến khích các đối tượng này chuyển đổi sang hoạt động theo Luật doanh nghiệp, cùng với việc thực hiện các giải pháp về đơn giản hóa chế độ kế toán, phương pháp tính thuế,... cần bổ sung chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ được thành lập mới từ hộ kinh doanh và các điều kiện đảm bảo việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, tránh lợi dụng.

Vì vậy, để góp phần khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới thành lập từ hộ kinh doanh tích tụ vốn, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng cường tính công khai, minh bạch và lành mạnh nền kinh tế, có thể xem xét miễn thuế trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ được thành lập mới từ hộ kinh doanh (tương đương với mức miễn thuế đối với dự án đầu tư mới thuộc một số ngành, nghề ưu đãi hoặc tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), đồng thời cần quy định rõ về điều kiện hưởng ưu đãi, về chuyển tiếp sau thời gian miễn thuế này để đảm bảo minh bạch, thống nhất, đồng bộ với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đảm bảo chính sách ưu đãi đúng đối tượng, tránh lợi dụng. Cụ thể nội dung quy định tại

khoản 4 Điều 15 dự thảo Luật như sau:

“4. Doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 10 của Luật này thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

a) Sau thời gian miễn thuế quy định tại khoản này, trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành nghề, địa bàn ưu đãi thuế thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tương ứng theo quy định tại các Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật này.

Hết thời gian miễn thuế và thời gian hưởng ưu đãi thuế (nếu có) quy định tại khoản này, doanh nghiệp thực hiện mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này.

b) Hộ kinh doanh quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật, đồng thời có thời gian sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 12 tháng tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

c) Doanh nghiệp thành lập mới được miễn thuế, ưu đãi thuế theo quy định tại khoản này là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, không bao gồm trường hợp doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.”.

13.5. Về sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển lỗ

Tại Điều 16 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế; thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyên nhượng bất động sản, chuyên nhượng dự án đầu tư, chuyên nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyên nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó.

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 7 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và tại Điều 9 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn nội dung về việc xác định số lỗ trong kỳ tính thuế; về thời gian chuyển lỗ đảm bảo tính liên tục.

Việc thực hiện các quy định trên thời gian vừa qua đã mang lại hiệu quả trong hỗ trợ doanh nghiệp, thuận lợi trong thực hiện và cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, cần Luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định, lâu dài.

Đồng thời, để thống nhất, đồng bộ với nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung về bù trừ lỗ lãi của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư như đã đề xuất tại điểm 7 Mục II nêu trên, cần sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển lỗ cho phù hợp.

Cùng với đó, bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết về chuyển lỗ của doanh nghiệp để đảm bảo hướng dẫn đầy đủ các nội dung có tính kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn. Nội dung quy định tại khoản 3 Điều 16 dự thảo Luật.

Cụ thể nội dung quy định tại Điều 16 dự thảo Luật như sau:

“Điều 16. Chuyển lỗ

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên là giải pháp để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, khắc phục được các bất cập đang đặt ra trong việc xác định mức lỗ được chuyển trong trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có kết quả lỗ, lãi đan xen liên tục.

13.6. Về sửa đổi, bổ sung quy định về trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Tại Điều 17 Luật thuế TNDN hiện hành có quy định cho phép doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các quy định liên quan đến việc quản lý, sử dụng Quỹ.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong thực hiện và phù hợp với thực tế, tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP có quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng quỹ trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp.

Quá trình thực hiện các quy định nêu trên đã phát huy hiệu quả trong việc hỗ trợ nguồn lực để doanh nghiệp chi cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ vừa phục vụ doanh nghiệp, vừa đóng góp cho sự phát triển của lĩnh vực khoa học và công nghệ nói chung, đồng thời việc thực hiện là thuận lợi, cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, cần Luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định, lâu dài.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật thuế TNDN hiện hành: *Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm; Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là lãi phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.* Tuy nhiên, thực tế hiện nay, trái phiếu kho bạc Nhà nước được đấu thầu phát hành và trúng thầu cơ bản không còn loại kỳ hạn 01 năm mà chủ yếu là loại có kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên và một phần số lượng trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, dẫn đến vướng mắc trong việc xác định lãi suất thu hồi đối với phần trích lập Quỹ sử dụng không hết. Đồng thời, theo Luật Quản lý thuế hiện nay thì lãi phạt tiền chậm nộp thuế đã được quy định thành mức tính tiền chậm nộp. Do vậy, cần phải sửa đổi quy định về lãi suất thu hồi nêu trên cho phù hợp.

Cụ thể nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 17 dự thảo Luật như sau:

“2...

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là hai năm.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là mức tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi...”

“5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi.”.

13.7. Về sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

Tại Điều 18 Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định cụ thể về điều kiện để được áp dụng ưu đãi thuế, về các khoản thu nhập không được áp dụng ưu đãi thuế và nguyên tắc xử lý trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng không thể hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế với hoạt động không được ưu đãi thuế thì thực hiện theo phương pháp phân bổ dựa trên tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Trong quá trình thực hiện đã phát sinh trường hợp doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh mà không thể xác định được riêng doanh thu của hoạt động ưu đãi nhưng có thể xác định được chi phí của hoạt động này cũng như tổng chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Xét về bản chất, việc phân bổ thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh dựa trên tỷ lệ doanh thu hay chi phí là có tính tương đồng. Để kịp thời giải quyết vướng mắc trong thực hiện, căn cứ

thảm quyền được giao, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã quy định bổ sung phương pháp phân bổ dựa trên chi phí.

Ngoài ra, thực tế hiện nay chưa có hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ áp dụng ưu đãi thuế đối với một số trường hợp đặc thù, cụ thể dẫn đến lúng túng, vướng mắc cho cả doanh nghiệp và cơ quan thuế. Đồng thời, tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020 có quy định cụ thể việc không áp dụng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền, theo đó cũng đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế để đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định lâu dài, tháo gỡ vướng mắc phát sinh và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Theo đó, cần rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định có liên quan đến nội dung này cho phù hợp, cụ thể:

- Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp đặc thù không áp dụng ưu đãi thuế TNDN ngoài trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp đã được quy định cụ thể tại Luật. Nội dung quy định tại khoản 1 Điều 18 dự thảo Luật.

- Bổ sung thêm tiêu chí phân bổ theo chi phí đối với trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế. Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 18 dự thảo Luật.

- Bổ sung các quy định về việc loại trừ ưu đãi đối với thu nhập từ chế biến tài nguyên khoáng sản, dự án sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB (trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu) để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế được thực hiện có chọn lọc, hướng đến các ngành, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển cũng như tính đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư năm 2020. Nội dung quy định tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Luật.

- Giao Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ được hưởng ưu đãi thuế TNDN quy định tại các Điều 4, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 dự thảo Luật để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý đặt ra trong từng giai đoạn, đảm bảo chính sách ưu đãi được thực hiện chặt chẽ, đúng đối tượng.

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tính thống nhất với các nội dung khác có liên quan dự kiến được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật, đảm bảo việc thực hiện ưu đãi thuế được chặt chẽ, phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước, góp phần mở rộng cơ sở thuế.

Cụ thể nội dung quy định tại Điều 18 dự thảo Luật như sau:

“Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 13, 14 và 15 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định

tại các Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và trường hợp khác do Chính phủ quy định.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc tổng chi phí của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại các Điều 4, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại điểm 1 khoản 2 Điều 12 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản;

c) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu.

d) Trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ được hưởng ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Luật này.”.

14. Về bổ sung quy định về thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Trong những năm gần đây, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có những thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng quá trình toàn cầu hóa và những thách thức từ sự phát triển của nền kinh tế số. Theo thống kê của Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế (OECD), giao dịch thương mại nội bộ của các tập đoàn đa quốc gia hiện chiếm trên 30% giá trị thương mại toàn cầu nên rủi ro trốn, tránh thuế là rất cao và gây thất thu ngân sách cho nhiều quốc gia. Các hành vi “trốn thuế/tránh thuế” của các tập đoàn đa quốc gia diễn ra rất phức tạp. Nhiều doanh nghiệp lợi dụng những bất cập và hạn chế trong chính sách thuế tại những nơi doanh nghiệp tiến hành sản xuất, kinh doanh để chuyển lợi nhuận sang những nước, vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hoặc bằng không, qua đó gây xói mòn đáng kể cơ sở thuế.

Năm 2015, Diễn đàn hợp tác chung thực hiện Dự án chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (Diễn đàn IF) được thành lập và đã xây dựng 15 hành động cụ thể triển khai Dự án này (Việt Nam là thành viên thứ 100 của Diễn đàn này vào năm 2017). Triển khai các hành động của BEPS, vào tháng 10/2021, nhóm các nước OECD đã đưa ra tuyên bố về Khung giải pháp Hai trụ cột và nhận được sự đồng thuận của 142/142 nước thành viên Diễn đàn IF.

- **Trụ cột 1** là phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên kỹ thuật số (*phân bổ lại quyền đánh thuế đối với các công ty đa quốc gia giữa nơi đặt trụ sở chính và nơi hoạt động kinh doanh*).

- **Trụ cột 2** đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia có mức doanh thu hợp nhất hàng năm từ 750 triệu Euro trở lên, nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế.

Theo các nguyên tắc của Trụ cột 2, trường hợp các công ty đa quốc gia có khoản thu nhập phát sinh ở một quốc gia nào đó nhưng khoản thu nhập này chỉ chịu thuế với mức thuế suất hiệu quả thấp hơn mức tối thiểu thì quốc gia cư trú của các công ty này được quyền yêu cầu các công ty này nộp “thuế bổ sung” cho bằng mức thuế tối thiểu 15%. Theo đó, trường hợp công ty đa quốc gia có công ty thành viên thực hiện hoạt động đầu tư tại một quốc gia khác mà được áp dụng mức ưu đãi thuế TNDN ở mức cao dẫn đến số thuế phải nộp càng thấp thì số tiền thuế mà công ty phải nộp thêm tại quốc gia cư trú càng nhiều. Thực hiện Trụ cột 2 kỳ vọng sẽ tạo ra một “sân chơi bình đẳng” cho tất cả các nước, giải quyết vấn đề thất thu thuế toàn cầu từ các hành vi chuyển lợi nhuận, đồng thời, gián tiếp hạn chế “cuộc đua xuống đáy” trong giảm thuế suất thuế TNDN để thu hút vốn đầu tư bên ngoài, làm xói mòn nguồn thu thuế TNDN trên toàn cầu.

Hiện nay, nhiều nước đã có kế hoạch hoàn thành thủ tục nội luật để thực hiện Trụ cột 2, trong đó có Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản... là các nước có số vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam, có nhiều doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu. Mặc dù đây không phải là một cam kết quốc tế có tính ràng buộc pháp lý và các nước thành viên Diễn đàn IF không bắt buộc phải áp dụng. Chính phủ các nước vẫn có thể thiết lập mức thuế suất thuế TNDN nội địa mong muốn. Tuy nhiên, nếu lựa chọn áp dụng các quy định này thì các nước sẽ phải thực hiện nhất quán theo hướng dẫn của Thuế tối thiểu toàn cầu, phù hợp với quy định mẫu và hướng dẫn chung và trong trường hợp một nước không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận các quy định Thuế tối thiểu toàn cầu được các thành viên khác áp dụng.

Đối với Việt Nam, để ứng phó với việc các quốc gia trên thế giới thực thi Trụ cột 2, đảm bảo quyền thu thuế Nhà nước, đồng thời thực hiện cam kết của Việt Nam trong “sân chơi” chung hội nhập quốc tế về thuế, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu để áp dụng từ 01/01/2024. Theo đó, đã bổ sung quy định để: i) áp dụng thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) đảm bảo phù hợp với các quy tắc theo hướng dẫn

của OECD để thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu và đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở Việt Nam; ii) thu thuế TNDN bổ sung đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo nguyên tắc của Quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) để giành quyền đánh thuế với tư cách là quốc gia của công ty mẹ thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Ngoài hai cơ chế thực hiện thu thuế bổ sung nêu trên, để xử lý các vấn đề xói mòn cơ sở thuế, đảm bảo quyền thu thuế của các quốc gia, OECD cũng đã xây dựng các cơ chế để áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) và quy định khấu trừ tại nguồn tối thiểu (STTR). Trong quá trình báo cáo Chính phủ Đề án áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam và trình ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15, Bộ Tài chính đã báo cáo chưa áp dụng quy định UTPR và quy định STTR ngay từ năm 2024. Các quy định này sẽ được nghiên cứu thêm để trình Quốc hội khi sửa đổi Luật Thuế thu TNDN. Cụ thể như sau:

- **Về quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR):** Quy định này được thiết kế để bổ trợ cho quy định IIR, áp dụng trong trường hợp công ty thành viên đang chịu thuế thực tế thấp hơn mức tối thiểu nhưng chưa bị đánh thuế bổ sung theo quy định IIR tại một nước nào khác (do quốc gia có công ty mẹ tối cao hoặc công ty nắm giữ vốn thứ cấp chưa áp dụng IIR) thì các quốc gia có công ty thành viên thuộc tập đoàn (nếu các quốc gia này áp dụng quy định UTPR) sẽ có quyền thu thuế bổ sung đối với công ty thành viên ở quốc gia đó, bao gồm cả các công ty thành viên đặt tại quốc gia đặt trụ sở của công ty mẹ tối cao.

UTPR là cơ chế mà các quốc gia được quyền lựa chọn áp dụng. Nhiều nước đã có văn bản nội luật quy định áp dụng từ năm 2025.

- **Về quy định thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (The Subject to Tax Rule-STTR):** Quy định này cho phép quốc gia nguồn nơi phát sinh thu nhập (*như lãi tiền vay, tiền bản quyền*) được quyền đánh thuế ở mức thuế suất tối thiểu 9% đối với một số khoản thanh toán thu nhập nêu trên cho bên liên kết chịu thuế ở dưới mức thuế suất tối thiểu 9% này. Các khoản thanh toán này dự kiến bao gồm: lãi tiền vay, tiền bản quyền và một số khoản thanh toán khác. Số thuế phải nộp theo quy định STTR sẽ được coi là một loại thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định Thuế tối thiểu toàn cầu.

Để thực hiện quy định STTR thì các nước phải ký Hiệp định đa phương nhằm ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận (MLI).

Vì vậy, để đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thu thuế bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, bên cạnh việc bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh tại Điều 1, về người nộp thuế tại khoản 5 Điều 2, dự thảo Luật bổ sung thêm 01 Chương gồm 05 Điều để quy định các nội dung đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và các quy định chống xói mòn

cơ sở thuế toàn cầu khác sẽ được triển khai trong thời gian tới. Cụ thể:

- Bổ sung quy định về giải thích từ ngữ để giải thích một số khái niệm, thuật ngữ quan trọng liên quan đến chính sách thu thuế TNDN bổ sung.
- Bổ sung quy định trường hợp thực hiện nộp thuế bổ sung theo quy định về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).
- Bổ sung quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR).
- Bổ sung quy định về lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR).
- Bổ sung quy định về thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (The Subject to Tax Rule - STTR).

Nội dung quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 và Điều 23 dự thảo Luật.

Việc bổ sung các quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 vào dự thảo Luật là phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế về thuế, đảm bảo tính ổn định, lâu dài trong việc thực thi các giải pháp giữ lại quyền đánh thuế cho Việt Nam trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới triển khai áp dụng Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu; góp phần tạo ra nguồn thu cho NSNN để đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp nhằm giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu và thu hút nhà đầu tư mới, đảm bảo bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Trên đây là Bản thuyết minh chi tiết các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi)/.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO



LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức như: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí, Xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

c) Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập được thành lập theo quy định của pháp luật.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

d) Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.

2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam.

b) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó.

c) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú.

d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam, bao gồm cả thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Chính phủ quy định cụ thể việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam quy định tại điểm này.

3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam.

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp.

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác.

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài.

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

4. Trường hợp Hiệp định, Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về cơ sở thường trú khác với quy định tại Luật này thì cơ sở thường trú được xác định theo quy định của Hiệp định, Điều ước quốc tế đó.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

5. Đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kể trước năm tài chính tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung được xác định theo Chương IV của Luật này, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Tổ chức của chính phủ.
- b) Tổ chức quốc tế.
- c) Tổ chức phi lợi nhuận.
- d) Quỹ hưu trí.
- đ) Quỹ đầu tư là công ty mẹ tối cao.
- e) Tổ chức đầu tư bất động sản là công ty mẹ tối cao.
- g) Tổ chức có ít nhất 85% giá trị tài sản thuộc sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức quy định từ điểm a đến điểm e khoản này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thu nhập khác bao gồm: ~~thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác.~~

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán.

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản.

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) và các loại giấy tờ có giá.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ (trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng), bao gồm: Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn; thu nhập từ bán ngoại tệ; khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế; khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ (trừ khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh). Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải thu, khoản cho vay này là khoản lãi chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá hối đoái tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra.

h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thương do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng.

i) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được.

k) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

l) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh.

m) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài

n) Các khoản thu nhập khác do Chính phủ quy định.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật này là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa (kể cả hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số), cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

~~Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài chuyển phần thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước ngoài của doanh nghiệp về Việt Nam thì đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp ở các nước mà doanh nghiệp chuyển về có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn thì thu phần chênh lệch so với số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.~~

4. Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài trong kỳ tính thuế thực hiện như sau: đối với các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì thực hiện theo quy định của Hiệp định; đối với các nước mà Việt Nam chưa ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì khoản thu nhập đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác ở nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả số thuế đối với tiền lãi cổ phần), số thuế được trừ không vượt quá số thuế tính theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần thu nhập được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật này.

Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ khai, nộp thuế đối với phần thu nhập của doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài quy định tại khoản này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ sản phẩm cây trồng-trọt, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản phẩm cây trồng-trọt, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại khoản này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

a) Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.

b) Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

2. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại Luật này là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.

3. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp, bao gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

4. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có doanh thu.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

5. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Thu nhập được miễn thuế tại khoản này không bao gồm các khoản thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

6. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

7. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

9. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs), chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

11. Thu nhập (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc) từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, bao gồm:

a) Thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu.

b) Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

c) Thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

d) Thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Quỹ trợ vốn cho người lao động nghèo tự tạo việc làm; Quỹ phát triển đất; Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh và quỹ, tổ chức khác

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định.

12. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó đáp ứng tỷ lệ tối thiểu theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể mức tỷ lệ của phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế của cơ sở thực hiện xã hội hóa quy định tại khoản này thì mức tỷ lệ tối thiểu là 25% thu nhập tính thuế.

13. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

14. Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm:

a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong trong giá dịch vụ.

c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

Điều 5. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện.

2. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng lần phát sinh thu nhập áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này.

Đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh thì kỳ tính thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Chương II

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.
2. Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này thực hiện theo quy định tại Chương IV của Luật này.

Điều 7. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn, giảm thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước, cụ thể:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left| \text{Thu nhập được miễn, giảm thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right|$$

2. Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam, cụ thể:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ} + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

3. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn nhưng không bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập. ~~Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.~~

4. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản;

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

chuyên nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Điều 8. Doanh thu¹

~~Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng. Doanh thu được tính bằng đồng Việt Nam; trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ.~~

~~Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.~~

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu

a) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

b) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

3. Chính phủ quy định cụ thể doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với các trường hợp sau:

a) Gia công hàng hóa; hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, đại lý, ký gửi; hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ.

b) Cho thuê tài sản; kinh doanh sân golf, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm.

c) Chứng khoán, tín dụng, tài chính phái sinh, cho thuê tài chính.

d) Vận tải, xây dựng, lắp đặt.

đ) Kinh doanh điện, nước sạch.

e) Kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm.

¹ Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Điều này để luật hóa các quy định tại các văn bản hướng dẫn luật hiện hành

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

g) Kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân;

h) Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược.

i) Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.

k) Trường hợp đặc thù khác.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ~~khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; bao gồm cả các khoản chi sau:~~²

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

- Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp.

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định.

- Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ (bao gồm cả chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt) theo quy định của pháp luật. ~~Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đặc thù theo quy định của pháp luật Chính phủ.~~

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục đối với các trường hợp đặc thù quy định tại điểm này.

² Các nội dung bổ sung tại Điều này để luật hóa quy định tại các văn bản hướng dẫn luật hiện hành.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính.

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác.

d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam **Chính phủ** quy định; **phần chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt mức do Chính phủ quy định.**

đ) Phần chi trích lập vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng.

e) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật **gồm: trích khấu hao tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; trích khấu hao tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính); trích khấu hao tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành; trích khấu hao tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị; phần trích khấu hao không đúng hoặc vượt mức quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.**

g) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật.

h) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, **chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ;** thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; **chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.**

i) Phần chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu; **lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá +50% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay 20%/năm của khoản tiền vay; phần chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết vượt quá mức do Chính phủ quy định.**

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

k) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ.

l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác và tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế không được tính vào chi phí theo quy định của pháp luật.

Phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ quy định tại điểm này không bao gồm phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế.

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra.

m) Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành; phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế.

n) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

o) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa, nghiên cứu khoa học, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ của khoản chi tài trợ được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm này.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

p) Phần trích nộp quỹ hưu trí **bổ sung** tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, **bảo hiểm nhân thọ** cho người lao động vượt mức ~~theo~~ **Chính phủ** quy định của pháp luật.

q) **Chỉ về đầu tư xây dựng cơ bản** trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; **chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu** (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và **cổ tức của cổ phiếu** (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

r) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán, **hợp đồng đầu tư BT, BOT, BTO** và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của ~~Bộ trưởng Bộ Tài chính~~ **cơ quan có thẩm quyền**.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này~~Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ.~~

Điều 10. Thuế suất

1. **Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này**~~Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.~~

~~Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.~~

2. **Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ**~~Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.~~

~~Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.~~

a) **Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.**

b) **Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.**

c) **Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng.**

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

d) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản này không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp khác dưới đây: ~~Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.~~

a) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí: thuế suất từ 25% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên khoáng sản quý hiếm khác theo quy định của pháp luật): thuế suất là 50%. Trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: thuế suất là 40%.

~~Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.~~

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 2 của Luật này được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu phát sinh tại Việt Nam, cụ thể như sau: ~~Phương pháp tính thuế đối với doanh nghiệp quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.~~

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hoá với giá trị dịch vụ: 2%.

b) Phân phối, cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms): 1%.

c) Tiền bản quyền: 10%.

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển: 2%.

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại điểm d khoản này): 5%.

e) Lãi tiền vay: 5%.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

- g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài: 0,1%.
- h) Dịch vụ tài chính phái sinh: 2%.
- i) Chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản: 2%.
- k) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác: 2%.

3. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Luật này, trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

- a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,3%.
- b) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,2%.
- c) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp 4%.
- d) Hoạt động khác: 0,5%.

4. Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 2 của Luật này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 Luật này) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

- a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.
- b) Đối với sản xuất, kinh doanh hàng hoá: 1%.
- c) Đối với hoạt động khác: 2%.

Chương III

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ~~Doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp có trụ sở chính thì số thuế được tính nộp theo tỷ lệ chi phí giữa nơi có cơ sở sản xuất và nơi có trụ sở chính. Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.~~

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

~~Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.~~

1. Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này. Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này.

Trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

b) Sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số ưu tiên phát triển; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin quan trọng do Chính phủ quy định.

c) Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ quy định đáp ứng một trong các tiêu chí:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành dệt - may, da - giày, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng phải có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có).

d) Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

đ) Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

e) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao; doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

g) Dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu mười hai nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá năm năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Dự án đầu tư quy định tại điểm này sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn cụ thể.

h) Đầu tư thành lập (bao gồm cả thành lập mới và mở rộng) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có quy mô vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

i) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản này có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

k) Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

l) Nuôi trồng lâm sản.

m) Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

n) Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

o) Sản xuất, lắp ráp ô tô.

p) Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

q) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã.

r) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

ng nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, trừ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

s) Xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định; giám định tư pháp.

t) Đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 76 của Luật Nhà ở.

u) Xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

v) Báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) theo quy định của Luật Báo chí.

3. Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do Chính phủ quy định, bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập).

4. ~~Trong cùng một thời gian, nếu Trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp thuộc diện áp dụng~~ ~~đáp ứng nhiều mức điều kiện ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế theo điều kiện có lợi nhất. Việc lựa chọn được thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi.~~

a) Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) đã hưởng.

b) Trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi).

c) Trường hợp một khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa đáp ứng

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

điều kiện ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này cho thời gian còn lại.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

5. Áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hưởng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này.

b) Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi đối với thu nhập của dự án đầu tư phát sinh tại địa bàn thực hiện dự án đầu tư.

c) Dự án đầu tư trong khu công nghệ cao mà không thuộc lĩnh vực công nghệ cao thì không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiêu chí dự án đầu tư tại khu công nghệ cao.

6. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm cấp phép hoặc cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp có thay đổi mà doanh nghiệp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung thì doanh nghiệp được quyền lựa chọn hưởng ưu đãi về thuế suất và về thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp phép, cấp giấy chứng nhận đầu tư, được phép đầu tư hoặc theo quy định của pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung cho thời gian còn lại.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2026.

7. Thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp tại Luật này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản dự án là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

8. Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên có doanh thu hoặc trong kỳ tính thuế đầu tiên có thu nhập từ dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ) có thời gian phát sinh doanh thu, thu nhập được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất hoặc miễn thuế, giảm thuế) đối với dự án đầu tư ngay từ kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bất đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

9. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc sáp nhập, hợp nhất chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Thuế suất ưu đãi³

1. Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 12 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm g, h và i khoản 2 Điều 12 của Luật này;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc địa bàn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật này;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao; dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 12 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn thuộc địa bàn ưu đãi thuế và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế thì việc xác định ưu đãi thuế của dự án do Chính phủ quy định.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

³ Điều này thay thế toàn bộ nội dung Điều 13 của Luật hiện hành

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

a) Thu nhập của doanh nghiệp tại địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm l, m khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại các điểm k, s, t khoản 2 Điều 12 của Luật này.

c) Thu nhập của nhà xuất bản từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm u khoản 2 Điều 12 của Luật này.

d) Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm r khoản 2 Điều 12 của Luật này không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này.

đ) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in thuộc ngành, nghề quy định tại điểm v khoản 2 Điều 12 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 15% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp không thuộc địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm m khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm v khoản 2 Điều 12 của Luật này, trừ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

4. Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian 10 năm đối với:

a) Dự án đầu tư mới thuộc ngành, nghề ưu đãi quy định tại các điểm n, o, p khoản 2 Điều 12 của Luật này.

b) Dự án đầu tư mới thực hiện tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này.

c) Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 12 của Luật này.

5. Áp dụng thuế suất 17% đối với thu nhập của doanh nghiệp thuộc ngành, nghề quy định tại điểm q khoản 2 Điều 12 của Luật này.

6. Việc kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi tối đa không quá 15 năm đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản này.

b) Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm a, b, d, đ khoản 2 Điều 12 của Luật này, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, có ảnh hưởng lớn về kinh tế - xã hội cần đặc biệt khuyến khích.

c) Dự án đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 12 của Luật này đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu,

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư.

- Sử dụng thường xuyên trên 6.000 lao động được xác định theo quy định của pháp luật về lao động.

- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu.

d) Dự án đầu tư mới quy định tại các điểm h, i khoản 2 Điều 12 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi giảm không quá 50% mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm nhưng không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư.

7. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế⁴

1. Miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại điểm s khoản 2 Điều 12 của Luật này thuộc địa bàn quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 12 của Luật này; trường hợp không thuộc địa bàn quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 12 của Luật này được miễn thuế tối đa 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 05 năm tiếp theo.

2. Miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật này.

3. Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm h, i khoản 2 Điều 12 của

⁴ Điều này thay thế toàn bộ nội dung Điều 14 của Luật hiện hành

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Luật này, Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh thu nhập thì thời gian miễn, giảm thuế được tính kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi. Trường hợp tại năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà chưa có thu nhập thì thời gian miễn, giảm thuế được tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập, nếu trong 03 năm đầu kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi mà doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn, giảm thuế tính từ năm thứ 04 kể từ năm cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi.

5. Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng.

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 12 của Luật này để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều này thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động.

b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh số vốn đầu tư đã đăng ký.

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

c) Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

6. Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 5 Điều này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi ~~vào hoạt động~~ số vốn đầu tư đã đăng ký đạt mức tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với do Chính phủ quy định tương ứng với các trường hợp dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực ~~hướng~~ ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định khi dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

c) Công suất thiết kế tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng.

Điều 15. Các trường hợp miễn, giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải (trừ đơn vị sự nghiệp, văn phòng thuộc các tập đoàn, tổng công ty không trực tiếp sản xuất, kinh doanh) sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp, được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề.

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

c) Chi khám sức khỏe thêm trong năm.

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con theo mức chi cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quy định.

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số gồm: chi đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội,

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ, thu nhập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 10 của Luật này thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

a) Sau thời gian miễn thuế quy định tại khoản này, trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành nghề, địa bàn ưu đãi thuế thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tương ứng theo quy định tại các Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật này.

Hết thời gian miễn thuế và thời gian hưởng ưu đãi thuế (nếu có) quy định tại khoản này, doanh nghiệp thực hiện mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này.

b) Hộ kinh doanh quy định tại khoản này phải đáp ứng điều kiện đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật, đồng thời có thời gian sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 12 tháng tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

c) Doanh nghiệp thành lập mới được miễn thuế, ưu đãi thuế theo quy định tại khoản này là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, không bao gồm trường hợp doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

Điều 16. Chuyển lỗ

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản được chuyển lỗ

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này ~~Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này.~~

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn năm năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn ~~một~~⁰⁵ năm ~~hoặc kỳ hạn 10 năm~~ (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) ~~áp dụng tại~~ phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là hai năm.

Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là lãi ~~phạt~~^{mức tính tiền} chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và thời gian tính lãi là khoảng thời gian kể từ khi trích lập quỹ đến khi thu hồi.

3. Doanh nghiệp không được hạch toán các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi.

Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 13, 14 và 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại các Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và trường hợp khác theo quy định của pháp luật do Chính phủ quy định.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc tổng chi phí của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 20% 15% và 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 các Điều 4, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại Điều 13 điểm t khoản 2 Điều 12 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản;

c) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu.

d) Trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ được hưởng ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Luật này.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Chương IV

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP BỔ SUNG THEO QUY ĐỊNH CHỐNG XÓI MÒN CƠ SỞ THUẾ TOÀN CẦU

Điều 19. Một số từ ngữ trong Chương này được hiểu như sau:

1. Quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là các quy định tại **Chương** này và các quy định của Chính phủ phù hợp với bộ quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên (sau đây gọi là Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu).

2. Tập đoàn là một trong các trường hợp sau đây:

a) Tập hợp các công ty, tổ chức có mối quan hệ liên kết thông qua việc sở hữu hoặc kiểm soát, theo đó các loại tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các công ty, tổ chức đó được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao và các công ty, tổ chức được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất do quy mô, yếu tố trọng yếu hoặc được nắm giữ để bán.

b) Một công ty cư trú tại một nước và có một hoặc nhiều cơ sở thường trú tại nước khác với điều kiện công ty đó không phải là một công ty, tổ chức của một tập đoàn khác.

3. Tập đoàn đa quốc gia là tập đoàn có ít nhất một đơn vị hợp thành hoặc một cơ sở thường trú không cư trú tại cùng nước với công ty mẹ tối cao.

4. Công ty mẹ tối cao là công ty thuộc tập đoàn đa quốc gia có quyền kiểm soát, quyền sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp tại các công ty, tổ chức khác của một tập đoàn đa quốc gia, không bị kiểm soát, sở hữu bởi bất kỳ công ty, tổ chức nào khác và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao không được hợp nhất vào bất kỳ báo cáo tài chính của một công ty, tổ chức nào khác trên toàn cầu.

5. Công ty mẹ trung gian là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia (không phải là công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, cơ sở thường trú hoặc công ty đầu tư) trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền sở hữu trong một đơn vị hợp thành khác trong cùng tập đoàn đa quốc gia đó.

6. Công ty mẹ bị sở hữu một phần là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia (không phải là công ty mẹ tối cao, cơ sở thường trú hoặc công ty đầu tư) đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền sở hữu đơn vị hợp thành khác của tập đoàn đa quốc gia đó.

b) Có hơn 20% quyền hưởng lợi nhuận bị các công ty, tổ chức khác không phải đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia đó nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

7. Đơn vị hợp thành của một tập đoàn đa quốc gia là bất kỳ công ty, tổ chức nào thuộc tập đoàn và bất kỳ cơ sở thường trú nào của một công ty, tổ chức thuộc tập đoàn, bao gồm:

- a) Công ty mẹ tối cao.
- b) Công ty mẹ trung gian (nếu có).
- c) Công ty mẹ bị sở hữu một phần (nếu có).
- d) Công ty, tổ chức, đơn vị, cơ sở kinh doanh khác thuộc tập đoàn.

8. Nước đánh thuế thấp là nước nơi mà tập đoàn đa quốc gia trong năm tài chính có thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và có thuế suất thực tế trong năm tài chính đó thấp hơn thuế suất tối thiểu.

9. Đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp là đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia cư trú tại nước đánh thuế thấp hoặc đơn vị hợp thành không quốc tịch mà trong năm tài chính có thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và có thuế suất thực tế trong năm tài chính đó thấp hơn thuế suất tối thiểu.

10. Báo cáo tài chính hợp nhất là:

a) Báo cáo tài chính do công ty lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận, trong đó tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của công ty đó và các công ty khác mà công ty đó có quyền kiểm soát được trình bày dưới dạng báo cáo của một đơn vị kinh tế duy nhất.

b) Trong trường hợp công ty là tập đoàn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của công ty được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận.

c) Trong trường hợp công ty mẹ tối cao có báo cáo tài chính được quy định tại điểm a và điểm b khoản này không được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận thì báo cáo tài chính hợp nhất là những báo cáo tài chính được điều chỉnh để loại trừ mọi khác biệt trọng yếu.

d) Trong trường hợp công ty mẹ tối cao không lập báo cáo tài chính được quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao là những báo cáo được lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng, bao gồm chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận hoặc một chuẩn mực kế toán tài chính khác được điều chỉnh để loại trừ mọi khác biệt trọng yếu.

11. Chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận là chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung của Ô-xtrây-li-a, Bra-xin, Ca-na-đa, các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, các quốc gia thành viên của Khu vực Kinh tế Châu Âu, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nga, Xinh-ga-po, Thụy Sĩ, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

12. Chuẩn mực kế toán tài chính được phép áp dụng là một tập hợp các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung và được cơ quan kế toán có thẩm quyền tại nước nơi đơn vị hợp thành đặt trụ sở cho phép áp dụng.

13. Thu nhập hoặc lỗ của mỗi đơn vị hợp thành là thu nhập hoặc lỗ ròng tại báo cáo tài chính được xác định cho đơn vị hợp thành đó trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

14. Doanh thu bình quân, thu nhập hoặc lỗ bình quân tại một nước là giá trị trung bình 03 năm (gồm năm tài chính hiện tại và 02 năm trước liền kề) của doanh thu, thu nhập hoặc lỗ tại nước đó theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

15. Doanh thu tại một nước trong năm tài chính là tổng doanh thu của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

16. Thu nhập hoặc lỗ tại một nước trong năm tài chính là thu nhập ròng hoặc lỗ ròng tại nước đó theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

17. Nơi cư trú của một đơn vị hợp thành được xác định như sau:

a) Nếu đơn vị hợp thành là đối tượng cư trú về thuế tại một nước dựa trên nơi quản lý, nơi thành lập hoặc các tiêu chí tương tự thì đơn vị hợp thành đó được coi là cư trú tại nước đó.

b) Trong các trường hợp khác, đơn vị hợp thành được coi là cư trú tại nước mà đơn vị đó được thành lập.

18. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

1. Đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam trong năm tài chính phải áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

Trường hợp đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành tại Việt Nam có thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thuế suất thực tế tại Việt Nam dưới mức thuế suất tối thiểu thì thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 9 Điều này.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định theo công thức sau đây:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn = (Tỷ lệ thuế bổ sung x Lợi nhuận tính thuế bổ sung) + Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có).

3. Tỷ lệ thuế bổ sung được xác định theo công thức sau đây:

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Tỷ lệ thuế bổ sung = Thuế suất tối thiểu - Thuế suất thực tế.

4. Thuế suất tối thiểu là 15%.

5. Thuế suất thực tế tại Việt Nam được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Thuế suất thực tế tại Việt Nam} = \frac{\text{Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam}}{\text{Thu nhập ròng tại Việt Nam trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu}}$$

6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo công thức sau đây:

Lợi nhuận tính thuế bổ sung = Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu - Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

7. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo công thức sau đây:

Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu = Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành - Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành.

8. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung là giá trị bằng 5% tổng giá trị tài sản hữu hình trung bình hằng năm của tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam và 5% tổng tiền lương của tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

9. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn sẽ được xác định bằng 0 (không) trong một năm tài chính nếu đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành trong năm tài chính liên quan đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Doanh thu bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam dưới 10 triệu EUR.

b) Thu nhập bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam dưới 01 triệu EUR hoặc lỗ.

Hằng năm, nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này, đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn bằng 0 (không).

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

1. Công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, công ty mẹ trung gian tại Việt Nam là đơn vị hợp thành theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này, nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính phải khai và nộp thuế theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu bằng phần thuế phân bổ từ thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp ở nước ngoài trong năm tài chính, trừ trường hợp số thuế bổ sung này được nộp ở nước khác, nơi có quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn được ưu tiên áp dụng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về thứ tự ưu tiên đánh thuế.

2. Tổng số thuế bổ sung tại một nước được xác định theo công thức sau đây:

Tổng số thuế bổ sung tại một nước = (Tỷ lệ thuế bổ sung x Lợi nhuận tính thuế bổ sung) + Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có) - Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có).

3. Tỷ lệ thuế bổ sung được xác định theo công thức sau đây:

Tỷ lệ thuế bổ sung = Thuế suất tối thiểu - Thuế suất thực tế.

4. Thuế suất tối thiểu là 15%.

5. Thuế suất thực tế tại một nước được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Thuế suất thực tế tại một nước} = \frac{\text{Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước đó thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại nước đó}}{\text{Thu nhập ròng tại nước đó trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu}}$$

6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Luật này.

7. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 20 của Luật này.

8. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung là giá trị bằng 5% tổng giá trị tài sản hữu hình trung bình hằng năm của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước và 5% tổng tiền lương của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Luật này.

9. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn là số tiền phải trả theo Quy định về thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại một nước khác trong năm tài chính.

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

10. Số thuế bổ sung của mỗi đơn vị hợp thành tại một nước có thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đã được đưa vào khi tính thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành} = \text{Tổng số thuế bổ sung tại một nước} \times \frac{\text{Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành đó}}{\text{Tổng thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành tại nước đó}}$$

11. Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp bằng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhân với tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính} = \frac{\text{Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính}}{\text{Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính} + \text{Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ sở hữu khác nắm giữ}}$$

12. Số thuế bổ sung tại một nước sẽ được xác định bằng 0 (không) trong một năm tài chính nếu đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành trong năm tài chính liên quan đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Doanh thu bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó dưới 10 triệu EUR;

b) Thu nhập bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó dưới 01 triệu EUR hoặc lỗ.

Hàng năm, nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này, đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn bằng 0 (không).

13. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Quy định về lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR)

Chính phủ quy định chi tiết Điều này theo hướng dẫn của Diễn đàn hợp tác chung về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận toàn cầu mà Việt Nam là thành viên.

Điều 23. Quy định khấu trừ tại nguồn tối thiểu (STTR)

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

Khi Hiệp định đa phương nhằm ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận (MLI) mà Việt Nam tham gia ký kết có hiệu lực thi hành thì đơn vị hợp thành quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật này có nghĩa vụ tuân thủ các quy định tại Hiệp định.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Luật này thay thế và bãi bỏ:

a) Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12, Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế.

c) Khoản 4 Điều 75 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14.

Điều 25. Hướng dẫn thi hành

1. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung được giao quy định tại: khoản 2, khoản 5 Điều 2; Điều 3; khoản 1, 4, 5, 8, 14 Điều 4; khoản 3 Điều 8; Điều 9; điểm c khoản 2 Điều 10; khoản 3, 4 Điều 12; điểm d khoản 1 Điều 13; Điều 16; khoản 1, điểm d khoản 3 Điều 18 và Chương IV của Luật này.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn các nội dung được giao quy định tại: khoản 4 Điều 3; điểm b khoản 1, điểm o khoản 2 Điều 9; khoản 4 Điều 18 của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày tháng năm .

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ TÀI SẢN HỮU HÌNH VÀ TIỀN LƯƠNG ĐƯỢC GIẢM TRỪ
CHO TỪNG NĂM TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP

(Ban hành kèm theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số/2025/QH15
 ngày tháng năm 2025 của Quốc hội)

Năm tài chính bắt đầu từ	Tỷ lệ tiền lương (%)	Tỷ lệ tài sản hữu hình (%)
2024	9,8	7,8
2025	9,6	7,6
2026	9,4	7,4
2027	9,2	7,2
2028	9	7
2029	8,2	6,6
2030	7,4	6,2
2031	6,6	5,8
2032	5,8	5,4

In đậm: Bổ sung so với quy định hiện hành.

Gạch ngang: Bỏ so với quy định hiện hành.

BÁO CÁO**Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Kính gửi: Chính phủ

*(Tài liệu phục vụ gửi Bộ Tư pháp thẩm định)***Phần thứ nhất****TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 3/6/2008, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009 (thay thế cho Luật thuế TNDN năm 2003). Trong những năm qua, để khắc phục những bất cập, hạn chế và đáp ứng những yêu cầu mới phát sinh từ thực tiễn, Quốc hội đã ban hành các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 (áp dụng từ ngày 01/01/2014); Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế (trong đó có Luật thuế TNDN và áp dụng từ ngày 01/01/2015) và Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 (áp dụng từ ngày 01/01/2021).

Qua hơn 15 năm thực hiện, Luật thuế TNDN năm 2008 cùng với các nội dung quy định đã được sửa đổi, bổ sung, về cơ bản đã đạt được các mục tiêu đề ra khi ban hành chính sách, bám sát các mục tiêu về cải cách chính sách thuế TNDN tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020. Theo đó, việc cải cách chính sách thuế TNDN nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT- XH; góp phần cải cách thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế, thu thuế, quản lý chặt chẽ nguồn thu; tháo gỡ khó khăn, khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh, phát triển bền vững; đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế, ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN).

Bên cạnh đó, Luật thuế TNDN đã góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, vừa huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cả trong nước và ngoài nước cho phát triển KT- XH, vừa nuôi dưỡng nguồn thu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Luật thuế TNDN cũng đã góp phần hỗ trợ phát triển nâng cao cả về số lượng và chất lượng dòng vốn đầu tư trong các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên theo định hướng nhà nước, các ngành nghề tạo ra giá trị gia tăng (GTGT) cao và góp phần đưa doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp - nông dân - nông thôn theo hướng hiện đại. Với tỷ trọng lớn trong số NSNN, thuế TNDN góp phần tạo lập nguồn lực tài chính để thực hiện các

nhiệm vụ phát triển KT- XH đã đề ra.

Trong thời gian qua, bối cảnh kinh tế, xã hội có nhiều yếu tố thay đổi không thuận lợi. Kinh tế thế giới xuất hiện thêm nhiều bất ổn mới, tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu, các loại dịch bệnh và thiên tai lớn tiếp tục xảy ra trong phạm vi cả nước. Trong tiến trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, kể cả hội nhập trong lĩnh vực thuế những năm gần đây với nhiều thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc đã có những tác động lớn đến việc thực hiện các nhiệm vụ KT- XH của cả nước và công tác thực hiện Luật thuế TNDN, nhất là các yêu cầu về chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận trên toàn cầu, sự xuất hiện của các mô hình kinh doanh mới, các hoạt động thương mại điện tử, giao dịch trên nền tảng số. Bên cạnh những kết quả đạt được, Luật thuế TNDN đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu đề ra soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho sản xuất, kinh doanh, sự bền vững của nguồn thu NSNN, đồng thời, tăng cường tính minh bạch, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Từ thực tế trên và yêu cầu đổi mới, các nội dung chính sách thuế TNDN quy định tại Luật thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thi hành đòi hỏi phải được đánh giá, tổng kết việc thi hành để hoàn thiện sửa đổi toàn diện Luật thuế TNDN, qua đó, thực hiện có hiệu quả mục tiêu đề ra của Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.

I. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI LUẬT THUẾ TNDN

Trong hơn 15 năm thực hiện Luật thuế TNDN, Bộ Tài chính kịp thời, chủ động trong công tác tổ chức triển khai Luật thuế TNDN và chỉ đạo tổ chức các hoạt động cần thiết để đưa Luật thuế TNDN vào thực tiễn, cụ thể:

1. Tình hình ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành và hướng dẫn thi hành

Để triển khai thực hiện các quy định của Luật thuế TNDN, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành 06 Nghị định quy định chi tiết¹ và ban hành theo thẩm quyền 12 Thông tư hướng dẫn thi hành².

¹(1) Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNDN; (2) Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 124/2008/NĐ-CP; (3) Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; (4) Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; (5) Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; (6) Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP.

²(1) Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP; (2) Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/9/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định thu nhập chịu thuế đối với chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ; (3) Thông tư số 40/2010/TT-BTC ngày 23/3/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản; (4) Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/2/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 130/2008/TT-BTC; (5) Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của

2. Về công tác phổ biến, tuyên truyền Luật

Trong quá trình thực hiện Luật thuế TNDN, Bộ Tài chính đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và các Hiệp hội doanh nghiệp tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật với nhiều hình thức như đăng tải toàn văn các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành trên cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, mở lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề hoặc các hội nghị đối thoại doanh nghiệp hàng năm. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã chỉ đạo cơ quan quản lý thuế các cấp phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh, truyền hình thực hiện đưa tin, bài viết, phóng sự nhằm bình luận, giới thiệu chính sách thuế mới, giải đáp vướng mắc, phản ánh của người nộp thuế.

Sau hơn 15 năm triển khai thực hiện Luật thuế TNDN, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chính sách thuế TNDN đã được triển khai thường xuyên, với nhiều hình thức khác nhau, qua đó góp phần nâng cao nhận thức của xã hội nói chung và người nộp thuế nói riêng về việc thực thi nghĩa vụ nộp thuế.

3. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Một là, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN được Bộ Tài chính soạn thảo, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền kịp thời, đầy đủ.

Kể từ khi Luật thuế TNDN được thông qua và có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính kịp thời trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để quy định chi tiết, hướng dẫn Luật thuế TNDN. Đồng thời, trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính đã kịp thời trình Chính phủ trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật thuế TNDN và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành để đảm bảo phù hợp với sự thay đổi, phát triển

Chính phủ; (6) Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP; (7) Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế; (8) Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; (9) Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC, Thông tư số 119/2014/TT-BTC, Thông tư số 151/2014/TT-BTC; (10) Thông tư liên tịch số 12/2016/ITLT-BKHCN-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung chi và quản lý phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; (11) Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế; (12) Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC.

của nền KT- XH, đòi hỏi từ thực tiễn và xử lý những bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện.

Hai là, công tác xây dựng kế hoạch, chỉ đạo, kiểm tra việc tuyên truyền, phổ biến Luật thuế TNDN và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được quan tâm thường xuyên, liên tục.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hàng năm, Bộ Tài chính đã ban hành Kế hoạch tuyên truyền phổ biến pháp luật để thực hiện thống nhất trong toàn ngành tài chính. Bộ Tài chính còn thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến Luật thuế TNDN và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN tại các cơ quan quản lý thuế địa phương, qua đó kịp thời hướng dẫn, xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, nhanh chóng đưa Luật thuế TNDN đi vào cuộc sống.

Ba là, công tác thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến Luật thuế TNDN và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành được thực hiện kịp thời chất lượng, với nhiều hình thức phù hợp.

Sau khi Luật thuế TNDN được ban hành, Bộ Tài chính và cơ quan quản lý thuế các cấp đã nhanh chóng triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến Luật thuế TNDN, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật, kịp thời đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và người nộp thuế. Việc phổ biến, tuyên truyền đã được cơ quan quản lý thuế tổ chức theo chương trình, kế hoạch và có trọng tâm, trọng điểm. Đồng thời, nội dung tuyên truyền, phổ biến đã bám sát các quy định của Luật. Chất lượng và hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến Luật thuế TNDN, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật đã được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá tích cực.

b) Tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác tuyên truyền, phổ biến Luật thuế TNDN và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành còn bộc lộ một vài tồn tại như sau:

- Mặc dù, công tác tuyên truyền, phổ biến Luật thuế TNDN và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đã được quan tâm nhưng hình thức tuyên truyền còn chưa đa dạng; nội dung tuyên truyền còn được thiết kế chung, chưa được thiết kế trên cơ sở phân loại từng nhóm đối tượng người nộp thuế.

- Nhận thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và người nộp thuế về chấp hành nghĩa vụ thuế đã được nâng cao hơn trước. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận đối tượng người nộp thuế chưa thực sự quan tâm đến hoạt động tuyên truyền của cơ quan quản lý thuế, đặc biệt là người nộp thuế ở vùng sâu, vùng xa; có địa phương chưa thực sự quan tâm đúng mức đến hoạt động tuyên truyền, còn xem công tác tuyên truyền pháp luật về thuế là nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế nên sự tham gia còn hạn chế.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN LUẬT THUẾ TNDN

1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn hơn 15 năm triển khai thực hiện, Luật thuế TNDN đã được rà soát sửa đổi, bổ sung vào các năm 2013, 2014 và năm 2020. Nhờ đó, đã đáp ứng kịp thời, hiệu quả các yêu cầu đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước cũng như quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời bám sát các mục tiêu, định hướng được xác định trong các chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước. Về cơ bản, việc thực hiện Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn vừa qua đã đạt được các mục tiêu khi ban hành.

Một số đánh giá cụ thể như sau:

Thứ nhất, chính sách thuế TNDN đã được hoàn thiện theo đúng định hướng cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đồng thời đã bám sát các mục tiêu, định hướng xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 18/5/2011. Qua đó, đã góp phần quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong cạnh tranh. Đã thực hiện xóa bỏ triệt để sự đối xử phân biệt về chính sách thuế TNDN giữa các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp; thực hiện giảm nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp thông qua việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông; điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, mở rộng cơ sở thuế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, hội nhập quốc tế, nhờ đó đã động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực cho NSNN. Ngay sau Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính đã khẩn trương ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nhờ đó, đã hình thành được hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho việc tổ chức thực hiện Luật một cách thuận lợi.

Thứ hai, quá trình cải cách chính sách thuế TNDN trong giai đoạn vừa qua đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy các lĩnh vực trong nền kinh tế phát triển theo các định hướng ưu tiên, đặc biệt là quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng. Trong đó, đã tiếp tục thực hiện giảm mức thuế suất phổ thông thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ 01/01/2014, riêng các doanh nghiệp quy mô nhỏ được áp dụng mức 20% ngay từ 01/7/2013. Từ ngày 01/01/2016, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp là 20%.

Việc quy định các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo nguyên tắc loại trừ, cho phép doanh nghiệp trừ các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có kèm theo các hoá đơn, chứng từ đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch của chính sách, phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc bỏ quy định khống chế khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị đã đảm bảo phù hợp với thực tiễn, phản ánh đúng bản chất của khoản chi, tạo môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Cùng với đó, đã thực hiện chuyển đổi trọng hướng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mới từ pháp nhân (doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư) sang ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới của doanh nghiệp. Ngoài ra, đã thực hiện rà soát, điều chỉnh phạm vi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng³; bổ sung quy định miễn giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng nếu đáp ứng một số tiêu chí theo quy định. Ngoài ra, đã bổ sung các ưu đãi cao, ưu đãi đặc biệt đối với các dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao; một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển KT-XH của đất nước.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp, bên cạnh ưu đãi về thuế suất, kỳ miễn, giảm thuế thì từ 01/01/2009, theo Luật thuế TNDN năm 2008, doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) của doanh nghiệp để thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KH&CN⁴. Ngoài ra, để hỗ trợ giải quyết một số vấn đề xã hội, pháp luật về thuế TNDN hiện hành còn có quy định về giảm thuế TNDN cho một số lĩnh vực đặc thù. Cụ thể: (i) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động nữ; (ii) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

Thứ ba, việc áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế cùng với các biện pháp cải cách có liên quan khác đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước, đặc biệt là trong việc thu hút nguồn vốn cho phát triển KT-XH, nhất là đối với nguồn vốn ngoài nhà nước. Nguồn vốn FDI cùng với các nguồn vốn khác của khu vực tư nhân trong nước đã trở thành các động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong hơn hai thập niên vừa qua. Những năm gần đây, quy mô vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP của Việt Nam vẫn được duy trì ở mức khá cao, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 ở mức 31,7% GDP và giai đoạn 2016 - 2020 ở mức là 33,27%, đạt mục tiêu đề ra trong Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2016 - 2020. Trong giai đoạn 2021-2023, mặc dù nền kinh tế còn nhiều khó khăn, những tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vẫn đạt mức 32-33% GDP.

Việt Nam đã trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn cho nguồn vốn FDI, trong đó những cải cách về chính sách thuế và ưu đãi thuế TNDN đã có vai trò rất

³ Như: Bổ sung ưu đãi thuế đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng chế biến nông sản, thủy sản; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo đối với: Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ...; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế tối đa trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo đối với: dự án đầu tư mới sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống...

⁴ Riêng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển KH&CN còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật khoa học và công nghệ. Việc thực hiện quy định này trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KH&CN.

quan trọng trong việc nâng cao sự hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước. Sự xuất hiện ngày càng nhiều các dự án có quy mô lớn của các công ty đa quốc gia một phần là nhờ sự hiện diện của các chính sách ưu đãi đầu tư, trong đó có các chính sách ưu đãi về thuế TNDN phù hợp. Sự phát triển của khu vực FDI giai đoạn vừa qua cũng đã góp phần hỗ trợ tốt hơn cho quá trình dịch chuyển cơ cấu của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu lao động, đặc biệt là trong việc thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu⁵. Đến năm 2023, xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI chiếm đến 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Thứ tư, chính sách thuế TNDN đã được xây dựng, hoàn thiện đảm bảo minh bạch, dễ thực hiện; đảm bảo đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Cùng với đó, đã ban hành, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật về thuế TNDN và các văn bản liên quan để phòng chống hành vi chuyển giá, đặc biệt là quy định kiểm soát, khống chế chi phí lãi vay đối với giao dịch liên kết; về thỏa thuận trước về giá của các doanh nghiệp liên kết.

Thứ năm, quy mô thu NSNN từ thuế TNDN ngày càng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chi NSNN, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và giải quyết việc làm. Tỷ trọng thu từ thuế TNDN trong tổng thu NSNN giảm vào những thời điểm thực hiện điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN⁶, tuy nhiên, tỷ trọng thu có xu hướng tăng dần những năm sau đó. Bình quân giai đoạn 2011-2015, số thuế TNDN không tính thuế TNDN từ dầu thô chiếm 16,05% và tính cả dầu thô là 24,8% tổng thu NSNN; tỷ lệ này trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là 14,6% và 16,9%; giai đoạn 2021-2023 tương ứng là 17% và 19,7%. Xét theo tỷ trọng so với GDP, quy mô thu NSNN từ thuế TNDN không tính dầu thô, bình quân giai đoạn 2011-2015 là 3,3%, giai đoạn 2016-2020 là 2,9% và giai đoạn 2021-2023 là 3,1% GDP, nếu tính cả thuế TNDN từ dầu thô thì giai đoạn 2011-2015 là 4,68%, giai đoạn 2016-2020 là 3,38% và giai đoạn 2021-2023 là 3,62%.

Như vậy, có thể thấy mặc dù mức thuế suất phổ thông thuế TNDN được giảm đáng kể nhưng nhờ sự tăng trưởng và việc tăng cường hiệu quả công tác quản lý thuế nói chung, thuế TNDN nói riêng, quy mô thu NSNN từ thuế TNDN xét theo cơ cấu trong tổng thu NSNN và so với GDP cơ bản vẫn được duy trì. Qua đó, đã góp phần quan trọng trong việc cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản (dầu thô) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước và góp phần khuyến khích thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

⁵ Lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ luôn là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế. Gần 60% vốn FDI đã được tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Nhiều sản phẩm công nghiệp, chế biến, chế tạo quan trọng có thị phần xuất khẩu lớn và tỷ trọng tiêu thụ nội địa cao là từ các doanh nghiệp FDI.

⁶ Giảm thuế suất thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ năm 2014 và giảm từ 22% xuống 20% từ năm 2016.

Số thu thuế TNDN qua các năm

Năm	Tổng thu NSNN (tỷ đồng)	Thuế TNDN (tỷ đồng)		Tỷ lệ % thuế TNDN trên tổng thu NSNN	
		Không tính dầu thô	Tính cả dầu thô	Không tính dầu thô	Tính cả dầu thô
2011	721.804	117.070	189.991	16,22%	26,32%
2012	734.883	124.254	215.798	16,91%	28,88%
2013	828.348	140.510	212.741	16,96%	25,68%
2014	877.697	134.981	207.681	15,38%	23,66%
2015	1.017.756	150.492	200.030	14,79%	19,65%
2016	1.131.503	161.817	188.458	14,30%	16,66%
2017	1.293.627	181.485	211.358	14,03%	16,34%
2018	1.431.662	211.460	247.281	14,77%	17,27%
2019	1.555.612	226.237	268.135	14,54%	17,26%
2020	1.510.579	229.949	255.644	15,22%	16,92%
2021	1.591.411	286.348	318.744	17,99%	20,34%
2022	1.815.470	279.013	339.167	15,37%	18,68%
2023 (ước)	1.754.121	310.482	357.682	17,70%	20,16%

Nguồn: Bộ Tài chính (2024)

Thứ sáu, chính sách thuế TNDN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho nền kinh tế trong những giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm. Bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách thuế TNDN theo nội dung đã đề ra của Chiến lược cải cách hệ thống thuế nêu trên, tại những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế TNDN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013 khi nền kinh tế phải ứng phó với các tác động bất lợi của tình hình kinh tế vĩ mô và trong giai đoạn 2020-2022 là trước các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19⁷.

⁷ Năm 2020, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế GTGT, thuế TNDN và thuế TNCN và tiền thuê đất của năm 2020 cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn do tác động của dịch Covid-19; trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Năm 2021, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 (áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN các năm 2020 và năm 2021) theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội; Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN) và tiền thuê đất trong năm 2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 để quy định các giải pháp về miễn, giảm thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội, trong đó có giải pháp tiếp tục giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019.

Năm 2022, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022; trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, trong đó tiếp tục tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022.

Việc thực hiện các chính sách này trong những giai đoạn vừa qua đã được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá là có tác động tích cực, kịp thời và đã nhanh chóng phát huy hiệu quả trên thực tiễn. Qua đó, cùng với việc tổ chức thực hiện các chính sách có liên quan khác đã góp phần quan trọng trong việc từng bước khôi phục lại hoạt động sản xuất, kinh doanh và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người dân trong những giai đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn.

2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Một số tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong tiến trình phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, đã phát sinh một số hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn hiện nay, qua đó, kịp thời tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi hơn nữa cho sản xuất, kinh doanh, đảm bảo tính minh bạch và đồng bộ của hệ thống pháp luật như:

- Tính ổn định của chính sách thuế TNDN còn chưa cao. Trong giai đoạn vừa qua, một số nội dung chính sách thuế TNDN đã được sửa đổi kịp thời để xử lý các tồn tại, bất cập, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân. Tuy nhiên, việc sửa đổi này trên một số mặt đã ảnh hưởng đến tính ổn định của chính sách, gây khó khăn cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. Một số nội dung chính sách khi ban hành chưa lường hết được các tác động, ảnh hưởng trên thực tiễn cũng như điều kiện tổ chức thực hiện, sự đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nên trong quá trình thực hiện còn vướng mắc.

- Một số quy định của Luật thuế TNDN hiện hành qua một thời gian thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập, không còn phù hợp với bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế hiện nay như các vấn đề liên quan đến thu nhập miễn thuế, thu nhập chịu thuế, các nguyên tắc liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ; chưa có chính sách ưu đãi thuế (thuế suất, phương pháp tính thuế) nhằm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo định hướng của Đảng và Nhà nước⁸.

- Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư có chọn lọc vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn hạn chế; lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế trong thời gian qua có xu hướng ngày càng dãn trải trong khi một số lĩnh vực cần ưu tiên khuyến khích lại chưa có chính sách ưu đãi (như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp khoa học và công nghệ,...); chính sách ưu đãi thuế TNDN vẫn còn được quy định tại các văn bản chuyên ngành, ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống chính sách thuế; đồng thời, các quy định về điều kiện, nguyên tắc áp dụng và chuyển tiếp ưu đãi thuế cũng đang phát sinh

⁸ Những nội dung này sẽ được phân tích, đánh giá cụ thể trong Mục II Phần B dưới đây.

vướng mắc và có sự chưa thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

- Pháp luật về thuế TNDN đang bộc lộ một số “khoảng trống” trong việc điều chỉnh các vấn đề thuế mới phát sinh đang đặt ra trong quá trình tăng cường hợp tác quốc tế về thuế, xử lý các vấn đề thuế quốc tế như việc tham gia Diễn đàn Chống xói mòn nguồn thu và chuyển lợi nhuận (BEPS) hay Sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu gần đây của các nước OECD.

Hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên thứ 100 của Diễn đàn BEPS và đã cam kết thực hiện tối thiểu 4 hành động trong khuôn khổ Diễn đàn này. Theo đó, nhiều nội dung của chính sách thuế trong đó có chính sách thuế TNDN cũng cần phải được rà soát để có những sự điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng thuế quốc tế hiện nay, đặc biệt là xử lý hiệu quả các hành vi trốn thuế, tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia, vấn đề về cạnh tranh thuế, chia sẻ thông tin về người nộp thuế.

2.2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, hạn chế nói trên xuất phát từ cả các nguyên nhân khách quan và chủ quan. Cụ thể như sau:

a) Về nguyên nhân khách quan

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp ngày càng đa dạng, phức tạp. Các mô hình kinh doanh mới liên tục xuất hiện. Trong những thập niên gần đây, quá trình toàn cầu hoá diễn ra ngày càng sâu rộng và được mở rộng ra nhiều lĩnh vực. Phân công lao động toàn cầu cùng với sự phát triển của các chuỗi giá trị đã và đang làm thay đổi cấu trúc tổ chức và hoạt động của các tập đoàn đa quốc gia. Qua đó, đã và đang làm thay đổi mạnh mẽ các hoạt động kinh doanh truyền thống, đặt các cơ quan quản lý vào những tình huống chưa có tiền lệ không riêng với Việt Nam mà đối với hầu hết các quốc gia khác trên thế giới.

- Nền kinh tế trong nước liên tục phải ứng phó với các biến động khó lường, khó dự báo. Sau khi Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế đến năm 2020 được ban hành đã chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những khó khăn do nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng trong điều kiện kinh tế toàn cầu có nhiều biến động và tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong khi hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ, khả năng phân tích, dự báo còn hạn chế, chưa theo kịp với sự phát sinh ngày càng nhiều nghiệp vụ kinh tế phức tạp mới như chuyển giá, thương mại điện tử.

- Tính đồng bộ của pháp luật thuế nói chung, pháp luật về thuế TNDN nói riêng với hệ thống với các chính sách pháp luật khác có liên quan còn bộc lộ một số bất cập do sự điều chỉnh liên tục cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh mới. Sau khi Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN được ban hành, nhiều văn bản pháp luật có liên quan khác cũng đã được Quốc hội thông qua, trong đó có quy định một số nội dung chính sách liên quan đến thuế TNDN như Bộ Luật dân sự năm 2015, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được Quốc hội thông qua năm 2017.

b) Về nguyên nhân chủ quan

- Việc đánh giá, dự báo tình hình kinh tế trong nước và quốc tế còn chưa sát, chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, khi bối cảnh kinh tế thế giới biến động liên tục.

- Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách thuế TNDN còn chưa cao; còn thiếu các hệ thống thông tin, số liệu để có thể đánh giá một cách hiệu quả các chính sách được ban hành, nhất là chính sách ưu đãi thuế TNDN để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với các yêu cầu và bối cảnh mới.

- Một số yêu cầu về cải cách chính sách thuế TNDN đã được nhận diện khá sớm nhưng kết quả thực hiện trên thực tiễn chưa cao do việc thực hiện còn chưa đồng bộ, nhất là việc rà soát các chính sách ưu đãi. Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa bàn là căn cứ quan trọng trong việc xây dựng các chính sách ưu đãi thuế nói chung, thuế TNDN nói riêng nhưng quy hoạch còn thiếu trọng tâm, trọng điểm, vẫn còn tư duy mong muốn phát triển đồng đều, dẫn đến sự dàn trải trong việc thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế TNDN, làm xói mòn cơ sở thuế.

Thực tiễn thực hiện chính sách thuế TNDN thời gian qua cho thấy hầu hết các cơ quan trung ương, các địa phương luôn mong muốn có các chính sách ưu đãi thuế TNDN ở mức cao để thu hút đầu tư vào ngành mình, địa phương mình nhưng lại thường ít quan tâm đến hiệu quả và các chi phí của việc thực hiện các chính sách này, nhất là chi phí về nguồn thu NSNN. Thực tế này đã dẫn đến việc rà soát, hợp lý hóa các chính sách ưu đãi thuế nói chung, chính sách ưu đãi thuế TNDN nói riêng gặp phải nhiều khó khăn, thậm chí còn có xu hướng mở rộng trong giai đoạn gần đây.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG SỬA ĐỔI LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG TỚI VIỆC SỬA ĐỔI LUẬT THUẾ TNDN

1. Bối cảnh quốc tế

Tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Hoà bình, hợp tác, liên kết để phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng xung đột địa chính trị, kinh tế thương mại, an ninh quốc phòng gia tăng; cạnh tranh chiến lược và điều chỉnh chính sách đối ngoại của các nước lớn dự báo sẽ làm cho việc duy trì sự ổn định và phát triển trong khu vực và trên thế giới gặp nhiều thách thức. Cạnh tranh giữa các quốc gia trong việc thu hút nguồn vốn từ bên ngoài ngày càng gay gắt trong khi dư địa để sử dụng các công cụ truyền thống như ưu đãi về thuế TNDN để thu hút nguồn vốn từ bên ngoài ngày càng hạn hẹp do ảnh hưởng của việc

thực hiện Giải pháp hai trụ cột về thuế tối thiểu toàn cầu.

Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có nhiều bất trắc, khó lường, khả năng hồi phục chưa rõ ràng; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Chính sách kinh tế của các nước thay đổi nhanh, khó dự báo, đan xen mục đích kinh tế và chính trị. Đặc biệt, tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu trên thế giới dự báo sẽ ngày càng lớn, tiềm ẩn nguy cơ tạo ra những rủi ro bất ổn về chính trị, kinh tế, xã hội. Cùng với đó, sự xuất hiện với quy mô ngày càng lớn của các hoạt động thương mại điện tử, giao dịch dựa trên nền tảng công nghệ số, các hoạt động dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI) dự báo sẽ tiếp tục làm thay đổi sâu sắc phương thức, các thực hoạt động của các công ty xuyên quốc gia, đặt các cơ quan quản lý thuế trước nhiều tình huống chưa có tiền lệ.

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia và thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số. Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh, mạnh của khoa học công nghệ, đặc biệt là AI sẽ mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng kèm theo nhiều thách thức cho tất cả các nền kinh tế, trong đó có các thách thức đối với công tác quản lý, thu thuế đối với các hoạt động trong nền kinh tế.

2. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước

Thế và lực của đất nước sau hơn 35 năm thực hiện đổi mới đã lớn mạnh hơn. Quy mô, sức cạnh tranh và mức độ tự chủ của nền kinh tế được mở rộng và tăng cường; nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế khu vực và thế giới; niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội đối với môi trường sản xuất, kinh doanh ngày càng nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Cùng với đó, cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Môi trường đầu tư được cải thiện, đưa Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của nhà đầu tư nước ngoài, khu vực kinh tế tư nhân trong nước đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước.

Tuy nhiên, trong giai đoạn tới nền kinh tế phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức, tiềm ẩn nhiều rủi ro như: độ mở của nền kinh tế lớn làm các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn; hoạt động của nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn; các yếu tố nền tảng cho phát triển bền vững như cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực còn hạn chế. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển KT- XH rất lớn trong khi nguồn vốn nhà nước, vốn ưu đãi và viện trợ đều có xu hướng giảm đòi hỏi cần phải có các giải pháp phù hợp để huy động hiệu quả hơn nguồn vốn tư nhân trong và ngoài nước. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 và các bất ổn của kinh tế thế giới trong thời gian gần đây đã và đang tác động mạnh đến đời sống KT- XH; dư địa nguồn lực của cả khu vực nhà nước, doanh nghiệp và người dân bị suy giảm. Cùng với đó, việc thực hiện một số hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới quan trọng như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp

định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA).. cũng đang đặt ra các yêu cầu mới đối với công tác cải cách thể chế kinh tế, trong đó có hệ thống chính sách thuế, qua đó, tạo cơ hội tốt hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc mở rộng thị trường, thực hiện các chủ trương, chính sách về thúc đẩy các ngành, lĩnh vực ưu tiên. Cùng với đó, trong xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới và khu vực thì đây cũng là thời điểm để Việt Nam có cơ hội tiếp cận ngày càng nhiều hơn với thông lệ quốc tế tốt nhất nhằm sửa đổi hệ thống chính sách thuế, tạo ra khả năng “cạnh tranh về thuế” đối với các quốc gia trên thế giới, đưa hệ thống thuế của Việt Nam tiếp cận đầy đủ hơn với các thông lệ tốt trong việc đánh thuế.

Bên cạnh đó, áp lực phải đảm bảo nguồn thu để đáp ứng các nhu cầu chi NSNN thời gian tới là rất lớn trong khi đó quy mô thu NSNN còn chưa thực sự bền vững, cơ cấu thu còn chưa có sự cân đối giữa các khoản thu từ thuế thu nhập, thuế tiêu dùng và từ tài sản. Thu từ thuế nhập khẩu dự báo sẽ tiếp tục giảm khi Việt Nam thực hiện đầy đủ các cam kết cắt giảm thuế quan trong các Hiệp định mậu dịch tự do song phương và đa phương. Thực tiễn này cũng đang đặt ra các yêu cầu và thách thức mới đối với việc cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Mục tiêu

Mục tiêu tổng kết, đánh giá từng điều khoản của Luật để xác định được các nội dung không còn phù hợp trong thực hiện, trên cơ sở đó đề ra được các định hướng và luận cứ cho việc sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Góp phần hoàn thiện các quy định về chính sách thuế TNDN để thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan; thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích, thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và địa bàn ưu tiên.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật thuế TNDN để khắc phục được các bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện thời gian qua; tháo gỡ được các bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật về thuế TNDN; luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (Thông tư, Nghị định) luật nhằm đảm bảo sự rõ ràng, thống nhất và ổn định của chính sách; tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào NSNN.

- Đảm bảo ổn định nguồn thu cho NSNN, góp phần cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; có giải pháp phù hợp để khắc phục tình trạng chuyên giá,

trong phòng chống trốn thuế, thất thu thuế, hạn chế hiệu quả các hành vi dịch chuyển lợi nhuận làm xói mòn cơ sở thuế.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách thuế TNDN để chủ động tham gia các sáng kiến, thỏa thuận quốc tế về thuế, trong đó có việc thực hiện Trụ cột 2 về thuế Tối thiểu toàn cầu; xây dựng chính sách thuế TNDN của Việt Nam phù hợp với xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

2. Quan điểm

- Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng (Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ...). Cụ thể:

+ Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, trong đó có chỉ đạo mở rộng cơ sở thuế, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế.

+ Chiến lược phát triển KT- XH 10 năm 2021 - 2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển KT- XH 5 năm 2021 - 2025 trong Văn Kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT- XH về thuế, phi như sau: Sửa đổi, bổ sung các luật về thuế, phi theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, gắn với cơ cấu lại nguồn thu, mở rộng cơ sở thuế...

+ Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đề ra giải pháp về cải cách chính sách thuế TNDN, trong đó đã đưa ra các giải pháp cụ thể đối với thuế TNDN là: rà soát để sửa đổi hoặc bãi bỏ ưu đãi miễn, giảm thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển, yêu cầu hội nhập quốc tế; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội với chính sách miễn, giảm thuế, đảm bảo tính trung lập của thuế để áp dụng ổn định trong trung và dài hạn; thực hiện ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, đồng thời, chuyển trọng điểm chính sách thu hút đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư vào những ngành, nghề mũi nhọn và những địa bàn cần khuyến khích đầu tư. Mở rộng cơ sở thuế phù hợp bối cảnh KT- XH của đất nước và thông lệ quốc tế; thực hiện các tiêu chuẩn phòng, chống chuyển giá, chống xói mòn nguồn thu theo thông lệ quốc tế.

- Luật hoá những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm là phù hợp, bao gồm cả những nội dung đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật; rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế TNDN thời gian qua.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan, nhất là pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp.

- Kế thừa và phát huy những quy định của Luật thuế TNDN hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến KT-XH của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; đồng thời tạo hành lang pháp lý cho việc tham gia các sáng kiến về thuế quốc tế.

III. KẾT QUẢ TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, các hiệp hội và từ tổng kết đánh giá công tác quản lý thuế TNDN, Bộ Tài chính đã tiến hành tổng kết, đánh giá toàn bộ nội dung của Luật thuế TNDN. Luật thuế TNDN hiện hành được thiết kế gồm 4 Chương 20 Điều, trong đó: Chương I quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 5); Chương II quy định về căn cứ và phương pháp tính thuế (từ Điều 6 đến Điều 12); Chương III quy định về ưu đãi thuế (từ Điều 13 đến Điều 18); Chương IV quy định về điều khoản thi hành (Điều 19, Điều 20).

Qua kết quả rà soát cho thấy có 05 Điều của Luật thuế TNDN không phát sinh vướng mắc trong quá trình thực hiện (Điều 1, Điều 3, Điều 5, Điều 6 và Điều 15) nhưng cần được rà soát hoàn thiện để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, có 13 Điều có phát sinh vướng mắc cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung (Điều 2, Điều 4, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16, Điều 17 và Điều 18). Các nội dung vướng mắc chủ yếu liên quan đến: (i) thu nhập miễn thuế; (ii) xác định thu nhập tính thuế; (iii) thuế suất; (iv) phương pháp tính thuế; (v) nơi nộp thuế; (vi) ưu đãi thuế; (vii) chuyển lỗ; (viii) trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; (ix) điều kiện ưu đãi thuế và (x) biện pháp để thực hiện quy định về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Nội dung như sau:

1. Về phạm vi điều chỉnh

Ngày 23/11/2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 107/2023/QH15. Để thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và một số nội dung khác có liên quan đến quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu sẽ được triển khai áp dụng trong thời gian tới vào dự thảo Luật cần thiết phải bổ sung phạm vi điều chỉnh của Luật để bao quát được các đối tượng cần điều chỉnh.

2. Về người nộp thuế

Tại Điều 2 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về người nộp thuế, về nguyên tắc nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam, về khái niệm về cơ sở thường trú. Tại các văn bản hướng dẫn Luật có quy định chi tiết hơn về người nộp thuế là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các quy định này cơ bản phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam và thực tế thực hiện cũng không phát sinh vướng mắc, kiến nghị.

Tuy nhiên, thực tiễn gần đây đã cho thấy với sự phát triển của KHCN cùng với các hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số xuyên biên giới, nhiều doanh nghiệp nước ngoài có phát sinh thu nhập tại Việt Nam nhưng không cần thông qua bất kỳ địa điểm hay cơ sở đại diện nào tại Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, việc chỉ dựa vào sự hiện diện vật lý của cơ sở thường trú như quy định hiện hành để làm căn cứ cho việc thu thuế có thể tiềm ẩn nguy cơ gây xói mòn cơ sở thuế. Gần đây, tại Luật Quản lý thuế số 39/2019/QH14 cũng đã bổ sung một nguyên tắc trong quản lý thuế đó là “bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế”.

Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp phát sinh thu nhập; giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp có cơ sở thường trú. Theo OECD, khái niệm cơ sở thường trú “truyền thống” với yêu cầu về “hiện diện vật lý” không còn phù hợp với các mô hình kinh doanh ngày nay. Nếu trước đây cơ sở thường trú cần có sự hiện diện vật chất (như văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà xưởng...) thì với sự phát triển của kinh tế số, nhiều hoạt động kinh doanh không còn dựa vào sự hiện diện vật lý và việc xem xét áp dụng quyền đánh thuế theo cơ sở thường trú đã phát sinh vướng mắc, bất cập. Nếu cơ sở thường trú không bao hàm hoạt động kinh tế số, thương mại điện tử xuyên biên giới thì trong quá trình thực hiện dễ có sự tranh chấp.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, một số quốc gia đã điều chỉnh các quy định của pháp luật về thuế TNDN để phù hợp với bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển mạnh mẽ. Ví dụ: Ấn Độ đã sửa đổi các quy định liên quan tới khái niệm “cơ sở thường trú” theo hướng nới rộng các yêu cầu về hiện diện vật lý tại một quốc gia, đồng thời, bổ sung các hình thức hiện diện phi truyền thống; Israel đưa ra các quy tắc chung về việc đánh thuế lên doanh nghiệp không có cơ sở thường trú nhưng có tham gia vào các hoạt động trực tuyến tại Israel; Indonesia đã đưa ra quy tắc thiết lập quyền đánh thuế đối với các cơ sở thường trú ảo vào năm 2020; Malaysia quy định tất cả thu nhập giao dịch thương mại điện tử được coi là có nguồn gốc ở Malaysia vào năm 2019;...

Ngoài ra, tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 nêu trên cũng đã quy định cụ thể về người nộp thuế trong trường hợp áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung các quy định về người nộp thuế nhằm góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế; đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện thu, nộp, quản lý thuế

đối với doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, phù hợp với thông lệ quốc tế; đồng thời, đảm bảo bao quát được đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp đang chịu sự điều chỉnh của chính sách thu thuế TNDN bổ sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15.

3. Về thu nhập chịu thuế

Tại Điều 3 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thu nhập chịu thuế TNDN mang tính chất bao quát chung, bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (thường gọi là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo đăng ký hoạt động của doanh nghiệp) và các khoản thu nhập khác, việc nộp thuế đối với khoản thu nhập của doanh nghiệp ở nước ngoài khi chuyển về Việt Nam.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo các Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ)⁹ và Điều 3 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo các Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 12/02/2015, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính)¹⁰ có quy định chi tiết hơn về nội dung khoản "*thu nhập khác*", về thu nhập phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần thu nhập phát sinh ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam khi chuyển về nước.

Các nội dung quy định của pháp luật về thuế TNDN nêu trên cơ bản phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế, đã bao quát đầy đủ thu nhập từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam và trong quá trình thực hiện cho thấy tính minh bạch, hiệu quả.

Theo đó, cần xem xét sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan để nâng cao cơ sở pháp lý và minh bạch, giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế trong việc xác định các khoản thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, thu thuế đối với các đối tượng này, đảm bảo thực hiện quyền đánh thuế của Việt Nam trong bối cảnh các hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số có xu hướng ngày càng gia tăng.

⁹ Sau đây khi trích dẫn nội dung quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP sẽ là nội dung hợp nhất từ các văn bản sửa đổi, bổ sung

¹⁰ Sau đây khi trích dẫn nội dung quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC sẽ là nội dung hợp nhất từ các văn bản sửa đổi, bổ sung

4. Về thu nhập được miễn thuế

Tại Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định 11 loại thu nhập của doanh nghiệp trong một số lĩnh vực là thu nhập được miễn thuế TNDN, cụ thể như: Thu nhập từ hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp; Thu nhập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (gồm cả sản xuất thử nghiệm); Thu nhập của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS; Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội; Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của một số tổ chức, quỹ của Nhà nước; Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa, của hợp tác xã;...

Quá trình thực hiện đối với các loại thu nhập được miễn thuế nêu trên về cơ bản đã phát huy hiệu quả khuyến khích, hỗ trợ các ngành, lĩnh vực đặc thù theo các chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhất là đối với các lĩnh vực xã hội. Tuy nhiên, thực tế cũng phát sinh một số nội dung cần nghiên cứu, hoàn thiện để tạo thuận lợi hơn nữa trong thực hiện, phù hợp với bối cảnh mới và các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thời gian gần đây, cụ thể như sau:

4.1. Về thu nhập miễn thuế trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp

Khoản 1 Điều 4 Luật hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: “*Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện KT- XH khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản*”.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên, theo thẩm quyền được giao hướng dẫn tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng, tiêu chí, điều kiện và nội dung của một số loại thu nhập được miễn thuế, cụ thể như: về điều kiện của khoản thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản phải đáp ứng tỷ lệ (tối thiểu 30%) giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm và không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; về điều kiện của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp phải đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm cho các thành viên của hợp tác xã theo quy định của pháp luật về hợp tác xã. Các quy định này thời gian qua đã được thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc, góp phần quan trọng trong việc

thúc đẩy sự phát triển của các lĩnh vực này theo định hướng của Đảng và Nhà nước. Do đó, cũng cần được Luật hóa để đảm bảo sự ổn định, minh bạch của chính sách.

Đồng thời, trong những năm gần đây Quốc hội đã ban hành nhiều luật mới, có sửa đổi, bổ sung một số khái niệm, thuật ngữ có nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách miễn thuế trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp nêu trên như Luật thủy sản năm 2017; Luật trồng trọt năm 2018; Luật chăn nuôi năm 2018, Luật Hợp tác xã. Do đó, cũng cần được rà soát, hoàn thiện lại quy định của khoản 1 Điều 4 nêu trên để đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục các chồng chéo, bất cập đang đặt ra.

4.2. Về thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông nghiệp được miễn thuế

Khoản 2 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: “*Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp*” là thu nhập được miễn thuế TNDN. Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng được miễn thuế. Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

4.3. Về thu nhập từ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới

Khoản 3 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: “*Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam*”.

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng, tiêu chí, điều kiện và nội dung được miễn thuế của loại thu nhập này. Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách, đồng thời cũng cần quy định cụ thể thời gian tối đa được miễn thuế để đảm bảo việc thực hiện miễn thuế không dàn trải, hạn chế xói mòn cơ sở thuế.

4.4. Về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút HIV/AIDS

Khoản 4 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp*

hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, để đảm bảo việc áp dụng khoản thu nhập được miễn thuế đồng bộ với chính sách ưu đãi thuế TNDN nói chung, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định rõ việc loại trừ, không áp dụng thu nhập được miễn thuế đối với những khoản thu nhập có tính đặc thù như thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản...

Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách cũng như đảm bảo việc thực hiện miễn thuế không dân trái, hạn chế xói mòn cơ sở thuế, đồng thời giao thẩm quyền Chính phủ hướng dẫn phù hợp về điều kiện đối với doanh nghiệp sử dụng người khuyết tật, doanh nghiệp sử dụng người sau cai nghiện, doanh nghiệp sử dụng người nhiễm HIV/AIDS.

4.5. Về thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho đối tượng xã hội

Tại khoản 5 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.*

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, để đảm bảo việc áp dụng được thuận lợi, phù hợp với thực tế, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng tị nạn xã hội như người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS. Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách và tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật.

4.6. Về thu nhập là khoản hỗ trợ, bồi thường của nhà nước

Theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật thuế TNDN thì thu nhập được miễn thuế áp dụng đối với: *Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.* Đối với các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo các chương trình của Nhà nước hoặc để thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội (KT-XH) khác (chẳng hạn như: Khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là khoản hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước không vì mục đích kinh tế, thu lợi nhuận, khoản hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ đầu tư sắp được thành lập trong thời gian tới), do Luật chưa có quy định nên không được áp dụng chính sách miễn thuế.

Ngoài ra, theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước (khoản 2 Điều 76) thì: *Người bị thiệt hại không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền bồi thường được nhận.*

Việc thu thuế TNDN đối với các khoản hỗ trợ, bồi thường của Nhà nước cho doanh nghiệp, tổ chức theo những quy định nêu trên xét về bản chất là chưa

phù hợp với thực tế (được NSNN hỗ trợ phi lợi nhuận mà lại phải kê khai nộp cho NSNN), đồng thời cũng chưa thống nhất giữa các quy định trong hệ thống pháp luật. Theo đó cần thiết nghiên cứu, bổ sung quy định miễn thuế đối với khoản thu nhập này, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết để phù hợp với thực tế cũng như tạo thuận lợi, giảm bớt thủ tục khai nộp thuế của doanh nghiệp, tổ chức nhận được hỗ trợ, bồi thường.

4.7. Về thu nhập do chênh lệch đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Luật thuế TNDN hiện hành có quy định về các khoản “thu nhập khác” là thu nhập chịu thuế TNDN nhưng không có quy định riêng, cụ thể đối với khoản thu nhập là phần chênh lệch do đánh giá lại tài sản khi góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, tại điểm m khoản 2 Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã quy định cụ thể hơn về thu nhập chịu thuế TNDN gồm có: *Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ*. Theo đó, không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN đối với chênh lệch do đánh giá lại tài sản trong trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ do phần chênh lệch này được tính vào tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp, đồng thời cũng để tháo gỡ khó khăn vướng mắc, thúc đẩy hoạt động cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, đảm bảo tính ổn định để thực hiện trong lâu dài, góp phần tháo gỡ vướng mắc, giảm bớt thủ tục cho doanh nghiệp, tổ chức, cần nghiên cứu để Luật hóa quy định để áp dụng miễn thuế đối với trường hợp nêu trên.

4.8. Về thu nhập từ các hoạt động tài chính nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

Tại khoản 8 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: “*Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải*” là thu nhập miễn thuế TNDN.

Qua rà soát pháp luật về bảo vệ môi trường, bên cạnh chứng chỉ giảm phát thải (CERs) còn có chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs). Về bản chất, chứng chỉ CERs và VERs đều giống nhau ở mục tiêu là khuyến khích bảo vệ môi trường thông qua việc giảm phát thải các-bon, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới sự phát triển xanh và bền vững; hai loại chứng chỉ này có khác nhau về tiêu chuẩn đăng ký, hình thức giao dịch và giá trị giao dịch¹¹.

¹¹ Với chứng chỉ VERs, thủ tục đăng ký và điều kiện kỹ thuật khắt khe và chặt chẽ, các tổ chức/cá

Tuy nhiên, với quy định đang được thể hiện tại Luật thuế TNDN thì chỉ có thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) được miễn thuế, thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs) không được miễn thuế TNDN. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để bao quát được thu nhập từ chuyển nhượng các loại chứng chỉ giảm phát thải được miễn thuế.

Ngoài ra, thực tế những năm gần đây, để thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường (BVMT), hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng và đưa vào triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy thị trường tín chỉ các-bon, thị trường trái phiếu xanh. Chẳng hạn như để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh, nhiều quốc gia đã xây dựng và áp dụng nhiều chính sách ưu đãi về thuế, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế TNDN (Mê-hi-cô, Ấn Độ, Mỹ), ví dụ như ở Mỹ thu nhập từ trái phiếu xanh do chính quyền địa phương phát hành được miễn thuế thu nhập; một số quốc gia có chính sách miễn, giảm thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon, ví dụ như Thái Lan.

Phát triển thị trường tín chỉ các-bon là giải pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường và tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022) đã có các quy định về tín chỉ các-bon, cơ chế trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon cũng như đề ra chủ trương Nhà nước cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ để khuyến khích phát triển.

Luật BVMT cũng đã có quy định về trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường; Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định và giao Chính phủ quy định chi tiết.

Để thúc đẩy hơn nữa các hoạt động hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam, nhất là trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, cần nghiên cứu để bổ sung vào diện được miễn thuế đối với thu nhập từ tín chỉ các-bon, trái phiếu xanh, tương tự như kinh nghiệm của các nước trên thế giới đang áp dụng.

4.9. Về thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của một số đơn vị, tổ chức

Tại khoản 9 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thu nhập được miễn thuế áp dụng đối với: *Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối*

nhân/doanh nghiệp mua VERs theo hình thức hoàn toàn tự nguyện với giá chuyển nhượng của VERs khác với CERs. Với chứng chỉ CERs, điều kiện kỹ thuật để đăng ký có phần nới lỏng hơn, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp có chứng chỉ CERs theo hình thức bắt buộc với giá mua thường có giá giao dịch thấp hơn.

tương chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật thuế TNDN, tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP có quy định chi tiết hơn về đối tượng là các quỹ tài chính và quỹ khác của Nhà nước thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao để chính sách được minh bạch và tạo thuận lợi trong thực hiện.

Thời gian qua Quốc hội đã ban hành Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp năm 2024, trong đó quy định về thành lập Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là “Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh”.

Ngoài ra, qua rà soát thực tế hiện nay, các đơn vị, tổ chức nêu trên khi có khoản tiền nhàn rỗi chưa đưa vào hoạt động kinh doanh theo nhiệm vụ nhà nước giao thì để không lãng phí nguồn lực, các khoản tiền nhàn rỗi này thường được gửi ngân hàng hoặc mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc (là hoạt động được phép thực hiện trong các nội dung hoạt động của đơn vị, tổ chức) và phát sinh khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc. Khoản tiền lãi này sau đó cũng được sử dụng để phục vụ cho hoạt động của đơn vị, tổ chức.

Tuy nhiên khoản tiền lãi nêu trên do chưa được quy định vào khoản thu nhập có nguồn gốc từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của đơn vị, tổ chức nên vẫn phải tách khoản thu nhập này ra để khai, nộp thuế TNDN. Việc thu thuế trong trường hợp này cũng chưa thực sự phù hợp, làm phát sinh thủ tục hành chính, nhất là khi các đơn vị, tổ chức vẫn do Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động. Theo đó cần nghiên cứu, quy định miễn thuế đối với khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các đơn vị, tổ chức nêu trên để phù hợp với thực tế và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi trong thực hiện.

4.10. Về tiêu chí miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa (XHH), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Tại khoản 10 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.*

Hiện hành, pháp luật liên quan hầu như chưa có quy định về tổ chức hoạt động phi lợi nhuận hay tổ chức có thu nhập không chia. Riêng Luật Giáo dục đại học năm 2012 (khoản 3 Điều 66) có quy định các cơ sở giáo dục đại học tự thực phải dành ít nhất 25% chênh lệch giữa thu và chi để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục,

phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội và đã quy định rõ phần thu nhập này được miễn thuế TNDN. Các Luật chuyên ngành khác (điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015 hay Luật Hợp tác xã) mới chỉ quy định chung chung về phân lợi nhuận không chia, về tài sản không chia; *không có quy định cụ thể cách xác định lợi nhuận không chia.*

Thực tế thực hiện quy định này thời gian qua của Luật Giáo dục đại học đã giải quyết được vướng mắc về chính sách thuế đối với tổ chức có lợi nhuận không chia trong lĩnh vực giáo dục đại học, góp phần thúc đẩy sự phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống giáo dục đại học. Tuy nhiên, đối với các lĩnh vực chuyên ngành khác thì vẫn còn lúng túng, vướng mắc trong thực hiện.

Theo đó, để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích phát triển các cơ sở XHH nói chung và đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các hoạt động kinh tế có cùng bản chất, đảm bảo chính sách được minh bạch và ổn định, cần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN hiện hành theo hướng quy định rõ tỷ lệ thu nhập để lại tối thiểu không chia được miễn thuế TNDN của các cơ sở thực hiện XHH và quy định rõ việc miễn thuế đối với phần thu nhập để hình thành thu nhập không chia của cơ sở XHH. Đồng thời, bổ sung đối tượng là liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã năm 2023.

4.11. Về miễn thuế đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp công

Theo Luật thuế TNDN hiện hành, đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN xác định được doanh thu, chi phí, thu nhập thì phải nộp thuế TNDN như các doanh nghiệp thông thường; trường hợp các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên toàn bộ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ do Chính phủ quy định (mức tỷ lệ % cụ thể được quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ). Pháp luật về thuế TNDN hiện hành chưa có chính sách ưu đãi dành cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong khi đây là đối tượng cần được ưu đãi theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Trong khi đó, đối với trường hợp các tổ chức khác (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) có thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công để thúc đẩy việc XHH (các bệnh viện tư nhân, trường học dân lập...), Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định mức ưu đãi cao nhất (miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập để lại không chia; áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động XHH; miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực XHH; nếu thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo).

Hiện nay, nhiều đơn vị sự nghiệp công lập vừa thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng kinh phí NSNN vừa cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí NSNN và các dịch vụ khác. Trong trường hợp có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) mà đơn vị sự nghiệp công lập tự quyết định mức giá theo nguyên tắc giá thị trường hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện kinh doanh thu lợi nhuận thì việc quy định khoản thu nhập này phải nộp thuế TNDN theo quy định như hoạt động kinh doanh bình thường khác là hợp lý. Tuy nhiên, đối với những dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN mà giá dịch vụ cung ứng vẫn chưa tính đủ chi phí nên NSNN vẫn hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, không phải là hoạt động kinh doanh tạo lợi nhuận và đối với những loại dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng là dịch vụ cơ bản, thiết yếu, có ảnh hưởng đến an sinh xã hội, tác động đến toàn bộ người dân, việc đặt vấn đề phải nộp thuế TNDN như hiện hành đối với các đơn vị sự nghiệp công lập này là chưa phù hợp.

Tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đề ra định hướng: (1) *Nhà nước chăm lo, bảo đảm cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu trên cơ sở giữ vững, phát huy hơn nữa vai trò chủ đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của các đơn vị sự nghiệp công lập;* (2) *Phân định rõ hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao với hoạt động kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập; xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo nguyên tắc: Đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu để tạo điều kiện cho các cơ sở ngoài công lập cùng tham gia; đối với các dịch vụ khác thì đẩy mạnh thực hiện theo cơ chế XHH, huy động sự tham gia cung ứng của các thành phần kinh tế;* (3) *Ngân sách nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hoá, nghệ thuật dân gian; bảo trợ xã hội và chăm sóc người có công...) và đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người...*

Để khuyến khích và thúc đẩy việc cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, đặc biệt là các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu sử dụng NSNN, dịch vụ công sử dụng NSNN tại các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn nhằm cụ thể hóa chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW nêu trên, cần bổ sung quy định miễn, giảm thuế TNDN cho các trường hợp này, qua đó góp phần làm giảm giá thành dịch vụ sự nghiệp công cung ứng cho người dân, thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp công đầu tư mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ nguồn thu nhập có được.

5. Về kỳ tính thuế

Theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành (Điều 5) thì: Kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính. Đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, kỳ tính thuế TNDN theo từng lần phát sinh thu nhập.

Để tạo thuận lợi trong thực hiện của doanh nghiệp và cả cơ quan thuế, phù hợp với thực tế, căn cứ quy định của Luật thuế TNDN và thẩm quyền được giao tại Luật, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định cụ thể: *Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.* Quá trình thực hiện cho thấy tính hiệu quả, thuận lợi trong thực hiện và không phát sinh vướng mắc nên cần được luật hóa để áp dụng ổn định, nâng cao tính minh bạch của chính sách.

Ngoài ra, theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn được ban hành trong thời gian qua cũng đã có những thay đổi về kỳ tính thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh tế số. Quy định của Luật thuế TNDN hiện hành chưa bao quát được nội dung này. Do vậy, cần nghiên cứu sửa đổi các quy định về kỳ tính thuế để đảm bảo minh bạch, ổn định của chính sách và thống nhất với quy định của pháp luật về quản lý thuế.

6. Về căn cứ tính thuế

Tại Điều 6 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất. Theo quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15, đối với các trường hợp doanh nghiệp thuộc diện phải nộp thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (đã được bổ sung tại khoản 5 Điều 2 dự thảo Luật) thì các căn cứ tính thuế có những điểm đặc thù khác so với các doanh nghiệp thông thường nên cần phải quy định riêng.

Theo đó, để thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội vào dự thảo Luật, cần bổ sung quy định về căn cứ tính thuế TNDN đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách này.

7. Về xác định thu nhập tính thuế

Tại Điều 7 Luật thuế TNDN hiện hành quy định chung về cách xác định thu nhập tính thuế dựa trên việc xác định thu nhập chịu thuế, đồng thời có quy định việc doanh nghiệp phải xác định riêng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản để khai nộp thuế. Trường hợp thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì được bù trừ lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo quy định này, trường hợp doanh nghiệp có lãi từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn phải kê khai, nộp thuế riêng, không được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thực tế thực hiện thời gian qua cho thấy phát sinh vướng mắc, kiến nghị đối với quy định về bù trừ lãi, lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với hoạt động kinh doanh khác. Trong bối cảnh các doanh nghiệp có xu hướng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, bên cạnh đó hành lang pháp lý đã chặt chẽ, đồng

thời với yêu cầu đặt ra về cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thì quy định doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế riêng đối với lãi từ chuyển nhượng bất động sản đang bộc lộ hạn chế, bất cập cần được điều chỉnh cho phù hợp. Qua tham khảo kinh nghiệm của các nước cho thấy, bên cạnh một số ít quốc gia (như *My-an-ma, Ba Lan, Nam Phi, Úc...*) quy định không cho bù trừ lỗ, lãi giữa hoạt động kinh doanh chính với hoạt động chuyển nhượng bất động sản thì nhiều quốc gia (như *Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Phi-líp-pin...*) cho bù trừ lỗ, lãi giữa các hoạt động.

Bên cạnh đó, căn cứ quy định của Luật thuế TNDN và thẩm quyền được tại Luật, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (Điều 6) có quy định cụ thể hơn về công thức xác định thu nhập tính thuế, công thức xác định thu nhập chịu thuế. Các quy định này đã được thực hiện ổn định trong giai đoạn vừa qua nên cũng cần được nghiên cứu để luật hóa, qua đó, đảm bảo sự ổn định của chính sách.

Theo đó, để phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời, đảm bảo tính thống nhất đồng bộ của hệ thống pháp luật, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung về xác định thu nhập tính thuế theo hướng:

- Bổ sung quy định về công thức xác định thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế; quy định về việc xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật.

- Sửa đổi, bổ sung quy định để cho phép áp dụng việc bù trừ lỗ, lãi của thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản với thu nhập từ sản xuất kinh doanh (trừ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế). Riêng đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản thì doanh nghiệp vẫn phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế như quy định của Luật hiện hành.

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách, góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Trong đó, việc cho phép bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khi các doanh nghiệp có xu hướng hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực cũng như thông lệ quốc tế.

8. Về doanh thu tính thuế

Luật thuế TNDN hiện hành (Điều 8) quy định: Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng. Đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên và thẩm quyền được giao, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có quy định chi tiết về nguyên tắc xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế, thời điểm xác định doanh thu và việc xác định doanh thu trong một số trường hợp cụ thể có tính đặc thù riêng.

Quá trình thực hiện trong thực tế các quy định nêu trên về cơ bản là thuận lợi, không phát sinh vướng mắc, kiến nghị. Theo đó, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật, đảm bảo cơ sở pháp lý áp dụng lâu dài, phù hợp với thực tiễn, cần sửa đổi, bổ sung quy định về doanh thu tính thuế theo hướng luật hóa một số quy định đang được áp dụng ổn định tại các văn bản dưới luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định về xác định doanh thu tính thuế theo từng trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ hoặc theo phương pháp trực tiếp trên GTGT.

- Bổ sung quy định về thời điểm xác định doanh thu.

- Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định việc xác định thu nhập chịu thuế theo từng trường hợp đặc thù cụ thể, nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động trong từng giai đoạn.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định về doanh thu tính thuế nêu trên sẽ đảm bảo tính pháp lý, nâng cao tính minh bạch và ổn định của chính sách thuế TNDN, góp phần giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế, đảm bảo thực hiện đúng các mục tiêu, quan điểm xây dựng dự án Luật thuế TNDN. Quy định giao Chính phủ quy định chi tiết một số trường hợp đặc thù sẽ tạo sự linh hoạt, chủ động cho Chính phủ trong việc xây dựng các quy định cần thiết để xác định doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế nhằm đáp ứng được các yêu cầu quản lý đặt ra trong từng giai đoạn phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội, kịp thời ứng phó với các thay đổi trong mô hình, phương thức sản xuất, kinh doanh các lĩnh vực này, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

9. Về chi phí được trừ và chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

9.1. Về các khoản chi phí được trừ

Tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về nguyên tắc của khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN là khoản chi đáp ứng các điều kiện:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, kể cả khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc

phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, để phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo thống nhất đồng bộ với pháp luật chuyên ngành khác (như pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, về phòng, chống HIV/AIDS,...) tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết hơn về các khoản chi được trừ, trong đó:

- Về khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ngoài việc bao gồm cả các khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì còn có một số khoản chi khác như chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động.

- Về điều kiện hóa đơn chứng từ của khoản chi, để phù hợp với thực tế sử dụng chứng từ thanh toán chi trả tiền và Bảng kê thu mua hàng hóa do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trong các trường hợp: Mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra, mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản, của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh.

- Các trường hợp không yêu cầu phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt bao gồm: Chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc; hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; cho việc thu mua hàng hóa, dịch vụ được lập Bảng kê.

Ngoài các trường hợp nêu trên, theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành thì hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Thực tế thực hiện cho thấy ngưỡng quy định hiện hành là 20 triệu đồng cần phải được cân nhắc để vừa tránh tác động bất lợi cho các doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, phù hợp với đặc điểm và điều kiện hạ tầng thanh toán của ngân hàng nhưng cũng vừa hạn chế tình trạng có thể lợi dụng để chia nhỏ hóa đơn. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam, trong đó, cũng đã đặt ra các mục tiêu về việc thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế và đã đề ra một số giải pháp như: rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều khoản liên quan đến thanh toán tại các văn bản Luật hiện hành; xây dựng giải pháp để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt góp phần vào việc quản lý thuế. Do đó, trong thời gian tới, các quy định của pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt sẽ được nghiên cứu, sửa đổi bổ

sung cho phù hợp.

Quá trình thực hiện những năm vừa qua cơ bản đã phát huy hiệu quả, đảm bảo minh bạch và thuận lợi trong thực hiện. Tuy nhiên cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội và những thay đổi trong quy định của pháp luật cũng đã phát sinh một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục bất cập, tháo gỡ khó khăn trong thực hiện, theo hướng:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở luật hóa các nội dung quy định tại các văn bản dưới Luật, đồng thời bổ sung thêm khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt/ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc là khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp để phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 mới được ban hành.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa pháp luật về thuế TNDN với pháp luật chuyên ngành trong thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát sinh, đồng thời giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục để áp dụng cho các trường hợp này đảm bảo phù hợp với thực tế phát sinh trong từng giai đoạn.

9.2. Về chi phí không được trừ

a) Sửa đổi, bổ sung các quy định về chi phí không được trừ để Luật hóa các quy định tại các văn bản hướng dẫn dưới Luật đang áp dụng hiệu quả và về lâu dài vẫn còn phù hợp

Tại khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN với 14 loại khoản chi, bao gồm:

(i) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định (trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường);

(ii) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

(iii) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

(iv) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức quy định;

(v) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

(vi) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

(vii) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

(viii) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

(ix) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

(x) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

(xi) Phần thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ, thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN;

(xii) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện KT- XH đặc biệt khó khăn;

(xiii) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;

(xiv) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, để phù hợp với thực tế, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định cụ thể hơn về các khoản chi không được trừ theo 37 khoản mục, trong đó có một số khoản chi mang tính đặc thù, cụ thể như: Tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ); Chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf; Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; Phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh; Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; Chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trả cổ tức, mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp...

Quá trình thực hiện thời gian qua về cơ bản đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch và thuận lợi trong thực hiện, đồng thời góp phần khuyến khích phát triển các lĩnh vực chuyên ngành khác như an sinh xã hội, bảo hiểm... Theo đó, cần thiết phải được luật hóa vào Luật để đảm bảo căn cứ pháp lý, tính ổn định, minh bạch của chính sách theo hướng:

- Sửa đổi, bổ sung quy định để giao trách nhiệm cụ thể cho Chính phủ hướng dẫn mức tính chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở tại Việt Nam, mức chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng và mức chi mua các loại bảo hiểm không bắt buộc.

- Bổ sung quy định để chi tiết các khoản trích khấu hao tài sản cố định

không được tính vào chi phí được trừ.

- Bổ sung quy định chi phí không được trừ đối với tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ và chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

- Bổ sung quy định liên quan đến các phần chi lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu; lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và quy định về áp dụng khống chế chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết hiện đang được quy định tại các văn bản dưới Luật để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thực hiện.

- Bổ sung quy định về khoản chi phí được phép thu hồi theo hợp đồng dầu khí.

- Bổ sung quy định về khoản chi không đảm bảo nguyên tắc chi phí tương ứng với doanh thu, khoản chi không phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành, chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế.

- Bổ sung quy định đối với khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Bổ sung quy định đối với khoản chi về đầu tư xây dựng cơ bản, chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu, trả cổ tức và liên quan đến tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về hoạt động kinh doanh đặc thù gồm có kinh doanh BT, BOT, BTO và giao thẩm quyền cho các cơ quan chuyên ngành trong việc hướng dẫn thực hiện cụ thể để phù hợp với thực tế hoạt động trong từng lĩnh vực kinh doanh.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản chi không được trừ để tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật

- Về phần chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng:

Theo điểm e khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành: *“Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay”* không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Quy định này được ban hành dựa trên quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 là: *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”*. Tuy nhiên, hiện nay, theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước không còn công bố mức lãi suất cơ bản như trước đây. Đồng thời, qua rà soát quy định của pháp luật có liên quan hiện nay, tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (thay thế cho Bộ luật Dân sự năm 2005 trước đây) có quy định: *“Lãi suất thỏa thuận của*

các bên vay và bên cho vay không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay". Theo đó, cần thiết phải sửa đổi quy định về phần chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng tại Luật thuế TNDN để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng.

- Về phần thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết:

Theo quy định của Luật thuế TNDN và Luật thuế GTGT hiện hành thì trường hợp doanh nghiệp có phần thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết và không thuộc trường hợp được hoàn thuế thì chưa có quy định cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Qua tổng kết đánh giá cho thấy, thực tế một số trường hợp số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ tính thuế vẫn chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Đối với những trường hợp này, việc vừa không cho phép hoàn thuế GTGT và vừa không cho tính vào chi phí đã gây ra một số khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc lưu giữ chứng từ để theo dõi số thuế này trong nhiều năm, làm phát sinh chi phí cho các doanh nghiệp và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Về nguyên tắc, các khoản thuế gián thu mà doanh nghiệp đã nộp thay cho người tiêu dùng nhưng không được khấu trừ hay hoàn thuế thì cần phải được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Để tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp, đảm bảo chính sách ngày càng rõ ràng, minh bạch và tạo thuận lợi trong thực hiện, đồng thời đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật thuế, cần bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế.

- Về khoản chi tài trợ cho hoạt động văn hóa, phòng, chống dịch bệnh:

Theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành thì doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi tài trợ nói chung nhưng được tính vào chi phí được trừ đối với khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, khoản chi tài trợ cho văn hóa, Luật thuế TNDN hiện hành chưa có quy định cụ thể về việc cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Để kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn giai đoạn ảnh hưởng của dịch Covid-19, Chính phủ đã trình Quốc hội và được Quốc hội chấp thuận tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 và Nghị quyết số 43/2022/QH15, trên

cơ sở đó Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 hướng dẫn thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ (bằng tiền, hiện vật) của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam và áp dụng trong kỳ tính thuế năm 2020, 2021 và 2022.

Đối với lĩnh vực văn hóa, thời gian qua với sự tham gia của các doanh nghiệp, nhà đầu tư đã mang lại nhiều sắc màu tích cực, giúp làm phong phú thêm các giá trị văn hóa của đất nước, gia tăng sự lựa chọn của khán giả. Nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh cũng đã bắt đầu tham gia vào các lĩnh vực hầu như không có lợi nhuận như bảo tàng, thư viện. Dù quy mô còn nhỏ hơn các bảo tàng, thư viện của Nhà nước, song lại được đánh giá là có sức hút lớn. Các lĩnh vực khác như mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm đều có sự tham gia của các tổ chức tư nhân.

Tuy nhiên, hiện nay việc các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia vào lĩnh vực văn hóa chủ yếu dưới hình thức vì lợi nhuận. Mô hình cung cấp sản phẩm văn hóa phi lợi nhuận vẫn chưa phổ biến tại Việt Nam; các nguồn tài trợ phi lợi nhuận chưa thực sự phát huy hiệu quả và các đơn vị cung cấp sản phẩm văn hóa phi lợi nhuận cũng rất khó tiếp cận. Một trong những nguyên nhân là chúng ta chưa có cơ chế pháp lý và chưa có các thiết chế tài chính phù hợp làm kênh dẫn dắt hoạt động này.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, tiếp tục động viên, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chung tay với Nhà nước trong các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh, tài trợ cho phát triển văn hóa phù hợp với thực tế phát triển KT-XH, đồng thời các khoản chi này cũng có tính chất tương tự như tài trợ cho giáo dục, y tế, theo đó cần bổ sung tại dự thảo Luật quy định cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ để phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh và khoản chi tài trợ cho lĩnh vực văn hóa, đồng thời giao trách nhiệm cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính quy định cụ thể việc thực hiện các khoản chi tài trợ được tính vào chi phí được trừ để đảm bảo chặt chẽ, tránh lợi dụng.

10. Về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều 10 Luật thuế TNDN hiện hành quy định mức thuế suất phổ thông (20%) và mức khung thuế suất áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam (32%-50%, mức thuế suất cụ thể do Thủ tướng Chính phủ quyết định).

Trong hơn 10 năm qua, Việt Nam đã từng bước giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN theo đúng lộ trình đề ra. Từ ngày 01/01/2016, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN áp dụng là 20%; riêng doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng thuế suất 20% ngay từ 01/7/2013. So với các nước trong khu vực ASEAN, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông 20% là bằng với mức thuế suất đang áp dụng tại Thái Lan,

Lào, Campuchia; thấp hơn so với Phi-líp-pin (30%), My-an-ma (25%), Malaysia (24%), Indonesia (22%) và cao hơn so với Singapore (17%), Brunei (18,5%). Việc duy trì mức thuế suất phổ thông 20% đã đảm bảo sự cạnh tranh với các nước trong khu vực, phù hợp với thực tiễn hiện nay. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, một số quy định của pháp luật chuyên ngành đã có sự thay đổi (Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, Luật Dầu khí năm 2022) đòi hỏi các quy định về thuế suất thuế TNDN đối với một số nhóm đối tượng cũng cần được rà soát để điều chỉnh để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, đồng thời góp phần thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, thúc đẩy hoạt động khai thác dầu khí ở những khu vực khó khăn, điều kiện không thuận lợi.

Một số đánh giá và đề xuất cụ thể như sau:

10.1. Về thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ

Ở nước ta hiện nay số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đang giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Trong tổng số khoảng 900 nghìn doanh nghiệp đã được thành lập và hoạt động thì số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm gần 94%.

Xác định nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ luôn là đối tượng cần phải có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển đồng thời cũng là nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài cho NSNN, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành các giải pháp hỗ trợ về thuế đối với nhóm doanh nghiệp này (trong đó có giải pháp về giảm thuế TNDN). Cùng với đó, trong giai đoạn từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 31/12/2015, doanh nghiệp có quy mô nhỏ (doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng) được áp dụng thuế suất 20% (thấp hơn mức thuế suất 25%, 22% áp dụng đối với các doanh nghiệp khác); từ 01/01/2016 đến nay, doanh nghiệp có quy mô nhỏ đang áp dụng chính sách thuế TNDN như các doanh nghiệp khác (mức thuế suất phổ thông là 20%), riêng năm 2020-2021 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 các doanh nghiệp này còn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đã đề ra các mục tiêu, giải pháp và nhiệm vụ cụ thể để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, chú trọng phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đồng thời khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp. Cùng với đó, Quốc hội khóa XIV cũng đã thông qua Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018, trong đó đã có quy định về nguyên tắc chung làm cơ sở để nghiên cứu, xây dựng và áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho*

doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 10).

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên nhiều phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng theo hướng quy định mức thuế suất ưu đãi (có thể là mức thuế suất cố định hoặc mức thuế suất lũy tiến theo quy mô thu nhập) dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Thực tế là phần lớn các nước áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có phân biệt theo quy mô doanh thu, thu nhập chịu thuế¹². Theo đó, cần nghiên cứu, bổ sung vào Luật thuế TNDN quy định áp dụng thuế suất thấp hơn đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Việc đề xuất áp dụng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô nhỏ cần phải dựa trên nguyên tắc: hỗ trợ đúng, trúng đối tượng để đạt được lợi ích kinh tế, xã hội cao nhất, tránh dàn trải, làm giảm hiệu quả của chính sách khuyến khích, hỗ trợ, đặc biệt trong bối cảnh việc cơ cấu lại NSNN tiếp tục được đặt ra. Hiện hành Luật Hỗ trợ DNNVV và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng đã có đưa ra các tiêu chí để xác định DNNVV (tiêu chí vốn, lao động và doanh thu). Với các tiêu chí này thì số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đang chiếm tới gần 94% tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam và nếu tính cả số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa thì nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tới trên 97% tổng số doanh nghiệp. Theo đó, nếu dựa theo các tiêu chí này để xác định đối tượng được áp dụng các chính sách hỗ trợ của nhà nước, trong đó có việc áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông thì gần như toàn bộ các doanh nghiệp tại Việt Nam sẽ được hưởng các chính sách này. Bên cạnh đó, Luật Hỗ trợ DNNVV (Điều 4) chỉ quy định về khung tiêu chí làm cơ sở xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, còn việc xác định tiêu chí, đối tượng cụ thể để có chính sách hỗ trợ cho DNNVV cần thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành để đảm bảo các chính sách hỗ trợ cho đối tượng doanh nghiệp này phù hợp với đặc điểm, mục tiêu hướng đến, yêu cầu quản lý, tính khả thi trong thực hiện của từng chính sách hỗ trợ cụ thể.

Theo đó, để đảm bảo chính sách hỗ trợ đúng và trúng đối tượng cần hỗ trợ, tránh dàn trải, phù hợp với Luật Hỗ trợ DNNVV và thực tế áp dụng chính sách hỗ trợ về thuế TNDN đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ đã được thực hiện thời gian qua, cũng như đảm bảo đơn giản, thuận lợi trong thực hiện,

¹² Tại Trung Quốc, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 25%, doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 20%. Tại Thái Lan, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% nhưng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ cũng được áp dụng thuế suất ưu đãi ở mức thấp hơn, cụ thể như doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ 300.000 бат trở xuống được miễn thuế, từ 300.001 - 3.000.000 бат được áp dụng mức thuế suất 15% và trên 3.000.000 бат áp dụng mức thuế suất 20%. Tại Hàn Quốc áp dụng mức thuế suất 10% đối với 200 triệu Won chịu thuế đầu tiên, 20% đối với phần thu nhập chịu thuế từ 200 triệu Won đến 20 tỷ Won, 22% đối với phần thu nhập chịu thuế trên 20 tỷ Won. Hà Lan áp dụng thuế suất 20% đối với 200.000 EUR thu nhập chịu thuế đầu tiên, 25% đối với phần thu nhập chịu thuế vượt 200.000 EUR.

cần xem xét áp dụng thuế suất thuế TNDN phù hợp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô nhỏ và siêu nhỏ tương đương với mức thuế suất áp dụng đối với một số ngành, nghề ưu đãi hay tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.

Việc bổ sung quy định này sẽ góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo chủ trương của Đảng, Quốc hội; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tích tụ vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, là tiền đề giúp các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ phát triển thành doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Việc thực hiện các mức thuế suất tương ứng theo quy mô doanh thu của doanh nghiệp cũng thể hiện chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp là có thời hạn (mức thuế suất thay đổi theo bước phát triển của doanh nghiệp) và đảm bảo sự khuyến khích, hỗ trợ phù hợp với thực tế.

10.2. Về thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản quý hiếm

Tại khoản 3 Điều 10 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên như sau: “3. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh”, đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Căn cứ thẩm quyền được giao, tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định: “Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wolfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế TNDN là 40%”.

Khung thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% được quy định và áp dụng từ năm 1999 đến nay. Trong đó, mức thuế suất sản (32%) tại thời điểm năm 1999 được xác định bằng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông đối với đầu tư trong nước tại thời điểm đó. Đến nay, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN đã từng bước được điều chỉnh giảm từ mức 32% trước đây xuống mức 20% từ năm 2016. Trong khi đó, việc khai thác dầu khí ngày càng khó khăn bởi các mỏ khai thác mới ở vị trí kém thuận lợi cùng các yếu tố địa chính trị, chi phí khai thác ngày càng cao và chứa đựng nhiều rủi ro nên thời gian gần đây không khuyến khích được các doanh nghiệp khai thác dầu khí mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 54 Luật dầu khí số 12/2022/QH15 quy định:

“2. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 32%...”

3. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%,...”

Vì vậy, để đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật, có chính sách hỗ trợ, phát triển lĩnh vực dầu khí trong tình hình mới, cần thiết nghiên cứu điều chỉnh khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm cho phù hợp.

11. Về phương pháp tính thuế

Về nguyên tắc, thuế TNDN được tính toán dựa trên việc xác định thu nhập, lãi của doanh nghiệp (bằng doanh thu trừ cung cấp hàng hóa, dịch vụ trừ đi chi phí bỏ ra để thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ). Tuy nhiên, thực tế có các trường hợp đặc thù mà doanh nghiệp và cơ quan quản lý không có đủ cơ sở để xác định rõ ràng các chi phí tạo ra doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh, qua đó để có thể xác định được thu nhập và tính toán số thuế phải nộp. Trong các trường hợp đặc thù này, việc xác định số thuế phải nộp được dựa trên việc tính toán tỷ lệ % trên doanh thu. Đây cũng là thông lệ quốc tế mà nhiều quốc gia áp dụng.

Tại Điều 11 Luật thuế TNDN hiện hành, cùng với quy định phương pháp tính thuế trên cơ sở xác định thu nhập tính thuế (doanh thu trừ chi phí) nhân với thuế suất đối với doanh nghiệp thông thường. Luật cũng quy định giao Chính phủ hướng dẫn phương pháp tính thuế đối với các trường hợp đặc thù để đảm bảo phù hợp với thực tế.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN và thẩm quyền giao Chính phủ, từ thực tế đối với các trường hợp đặc thù để tính toán tỷ lệ % doanh thu trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh theo từng thời kỳ, giai đoạn, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã có quy định về phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu trong trường hợp có hoạt động kinh doanh xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh đó để áp dụng cho doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác không phải là doanh nghiệp. Mức tỷ lệ từ 1%-10% theo từng ngành, nghề áp dụng cho doanh nghiệp nước ngoài và từ 1-5% áp dụng cho đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác.

Quy định nêu trên được thực hiện đã mang lại hiệu quả, tạo thuận lợi trong công tác quản lý thu thuế và phù hợp với thực tế hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam, cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó cần luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, lâu dài.

Ngoài ra, trong thời gian qua, để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhất là việc khuyến khích cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh chuyên đổi thành doanh nghiệp (hiện hành cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh cũng đang thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp

tỷ lệ %/doanh thu), nhiều định hướng chính sách cũng đã được đưa ra theo hướng tạo thuận lợi, tiết giảm các chi phí và thủ tục hành chính cho các đối tượng này. Cụ thể, tại Điều 10 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 đã quy định: *“Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán”*.

Qua khảo sát kinh nghiệm các nước trên thế giới, cũng có rất nhiều quốc gia cho phép các doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các phương pháp tính thuế đơn giản (ví dụ như Pháp, Ý, Brazil, Hungary).

Để tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp, vừa nhằm đạt mục tiêu vừa đơn giản trong quản lý, vừa hạn chế tối đa vướng mắc phát sinh và đồng bộ với đề xuất áp dụng thuế suất ưu đãi 15% đối với doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, cần bổ sung quy định áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, cụ thể là được kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp không xác định được thu nhập (tương tự như đang áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác như nêu trên).

Về tỉ lệ thu thuế, theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung các Luật về thuế, hiện nay cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh đang được áp dụng phương pháp thu thuế theo tỷ lệ trên doanh thu với mức thuế suất được phân biệt theo ngành, nghề kinh doanh (trong khoảng từ 0,5% đến 5%). Theo đó, tỷ lệ thu áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ trong trường hợp áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản cần được quy định theo hướng đủ để tạo ra được các động lực khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp (được áp dụng mức thuế thấp hơn khi chuyển lên doanh nghiệp). Để đảm bảo đồng bộ với việc điều chỉnh mức thuế suất dự kiến áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ từ 20% xuống 15% (tương ứng tỷ lệ 0,75 mức thuế suất phổ thông), mức tỷ lệ quy định cho từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh cũng có thể áp dụng tỷ lệ không vượt quá 0,75 mức thuế thu nhập cá nhân tương ứng hiện hành đang áp dụng.

Từ các phân tích nêu trên, để thể chế hóa các chủ trương, định hướng của nhà nước nhằm tạo thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp cần thiết phải mở rộng thêm các đối tượng được áp dụng quy định nộp thuế đơn giản, để thực hiện như nêu trên, nhất là đối với các doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô siêu nhỏ cần sửa đổi, bổ sung các quy định về phương pháp tính thuế theo hướng:

- Bổ sung quy định về phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam để Luật hóa quy định tại các văn bản hướng dẫn dưới Luật.

- Bổ sung quy định về phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với đơn vị sự nghiệp, tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã và tổ chức khác mà có hoạt động kinh doanh mặc dù hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập để Luật hóa quy định tại các văn bản

hướng dẫn dưới Luật.

- Bổ sung quy định việc áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản đối với doanh nghiệp thuộc nhóm quy mô siêu nhỏ.

12. Về nơi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành có quy định về nơi nộp thuế và việc phân cấp, quản lý sử dụng nguồn thuế thu được. Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020, đã có quy định chung về nơi nộp thuế như sau: *"Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu NSNN. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này"* (khoản 3 Điều 42).

Theo đó, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo, xung đột trong quy định của hệ thống pháp luật, Luật thuế TNDN chỉ quy định các nội dung về chính sách thuế, những nội dung về quản lý thuế, phân cấp quản lý, sử dụng nguồn thu ngân sách cần thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật NSNN theo đúng phạm vi điều chỉnh của từng luật.

13. Về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Trước năm 2009, theo quy định của Luật thuế TNDN năm 2003, chính sách ưu đãi thuế TNDN được thực hiện dựa trên lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư¹³. Kể từ năm 2009, theo Luật thuế TNDN hiện hành và các Luật sửa đổi, bổ sung thì các lĩnh vực, ngành nghề được hưởng ưu đãi thuế đã quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN (không áp dụng theo Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư). Theo đó so với số lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư, số lĩnh vực được ưu đãi thuế TNDN đã được thu gọn hơn, còn 30 nhóm lĩnh vực được ưu đãi (trong đó 23 nhóm lĩnh vực được áp dụng mức ưu đãi cao nhất, 07 nhóm lĩnh vực áp dụng mức ưu đãi thấp hơn).

Về các mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế):

- Điều 13 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thuế suất ưu đãi, bao gồm các mức ưu đãi 10%, 15% và 17%. Về thời hạn ưu đãi, ngoài trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi trong suốt thời gian thực hiện dự án (áp dụng đối với mức ưu đãi 10% và 15%) thì còn có mức ưu đãi 10% trong 15 năm, trường hợp đặc biệt thời gian ưu đãi có thể được kéo dài đến 30 năm và mức ưu đãi 17% trong 10 năm.

¹³ Theo đó, số lượng lĩnh vực được hưởng ưu đãi có tới 79 nhóm lĩnh vực (26 nhóm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, 53 nhóm lĩnh vực ưu đãi đầu tư); về địa bàn ưu đãi có 54/63 địa phương có địa bàn các quận, huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và chưa tính đến các KCN, KKT, KCNC cũng được áp dụng ưu đãi.

- Tại Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành còn có quy định về thời gian miễn, giảm thuế, trong đó có 2 mức ưu đãi: (i) miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo; (ii) miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo. Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

Với những điều chỉnh, bổ sung về chính sách ưu đãi thuế cùng với những cải cách, nâng cao môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên nhiều phương diện, trong đó có yếu tố chính sách ưu đãi thuế, nhất là thuế TNDN. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành cũng đã bộc lộ những nhược điểm, hạn chế cần được nghiên cứu, rà soát lại cho phù hợp, đó là:

+ Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích phát triển còn hạn chế. Qua rà soát cho thấy, các doanh nghiệp thường tập trung đầu tư tại những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi như khu vực Đông Nam Bộ và một số tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng (trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn nhất cả nước, chiếm khoảng 31,7% số lượng doanh nghiệp FDI)¹⁴. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên là hai khu vực có tỷ trọng doanh nghiệp thực hiện đầu tư thấp.

+ Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế còn dàn trải, cùng với việc lồng ghép nhiều chính sách xã hội trong chính sách thuế đã làm giảm tính trung lập của thuế, làm tăng chi phí ngân sách của việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN. Với tổng số nhóm lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN hiện nay là 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề; về địa bàn ưu đãi thuế hiện có 54/63 tỉnh, thành phố thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế, thêm vào đó là các khu kinh tế (KKT), khu công nghệ cao (KCNC) và các khu công nghiệp (KCN) (trừ KCN tại địa bàn thuận lợi). Theo số liệu thống kê, chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016-2020 thì mặc dù số trường hợp được hưởng ưu đãi thuế TNDN chỉ chiếm bình quân khoảng 3% tổng số doanh nghiệp nhưng số thuế TNDN được miễn, giảm chiếm tỷ trọng lớn tới hơn 30% trong số thu thuế TNDN.

Danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN hiện hành đang áp dụng theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư năm 2020 (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). Tuy nhiên, qua rà soát danh mục này cho thấy danh sách các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn qua nhiều lần sửa đổi (*Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 trước đây và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 hiện nay*) thì không giảm, thậm chí vẫn bản sau số lượng địa bàn được ưu đãi còn mở rộng hơn so với văn bản

¹⁴ Thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đến hết năm 2023, các địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn là: Thành phố HCM có 12.398 doanh nghiệp, Hà Nội có 7.363 doanh nghiệp, Bình Dương có 4.217 doanh nghiệp.

trước.

Qua thống kê sơ bộ cho thấy có tổng số hơn 440 huyện, thị xã và thành phố được xếp vào các địa bàn ưu đãi đầu tư (trong tổng số khoảng 710 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cả nước), trong đó có khoảng 300 huyện, thị xã thuộc địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư. Phạm vi được hưởng ưu đãi về thuế rộng để làm phát sinh các trường hợp lợi dụng để được hưởng ưu đãi (ví dụ, dưới hình thức giải thể công ty cũ, lập công ty mới, chuyển thu nhập từ dự án không hưởng ưu đãi sang dự án hưởng ưu đãi), làm xói mòn cơ sở thuế.

Ngoài ra, đối với KKT, KCNC thì hiện nay đang áp dụng chung một cơ chế ưu đãi như nhau với mức ưu đãi ngang bằng với ưu đãi dành cho các dự án đầu tư vào các địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn mà không gắn với đặc điểm thực tế và mức độ phát triển, hạ tầng của từng khu. Hiện hành, không có sự phân biệt giữa các KKT thành lập ở những địa bàn có điều kiện KT-XH phát triển với các KKT thành lập ở các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn; cũng như giữa các KKT đã đi vào hoạt động ổn định, có hạ tầng phát triển và các KKT mới được thành lập có điều kiện hạ tầng chưa phát triển. Trong đó, đối với các khu đã thành lập thì nhiều khu có phạm vi bao gồm cả địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi như: KKT cửa khẩu Móng Cái, KKT Đình Vũ Cát Hải... hay các KCNC được thành lập chủ yếu tại các địa bàn thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... mà trong các khu này gồm có cả nhiều các dự án không thuộc lĩnh vực công nghệ cao cần phải khuyến khích, ưu đãi.

Về ảnh hưởng đến thu NSNN, theo số liệu thống kê của Tổng cục Thuế về ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn cho thấy: mặc dù số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế nằm chủ yếu tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn nhưng số thuế TNDN được ưu đãi thuế lại chủ yếu tập trung tại địa bàn KCN (*tính riêng trong giai đoạn 2016-2020 số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn trên tổng số doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn bình quân mỗi năm khoảng hơn 79% nhưng số thuế được ưu đãi theo điều kiện địa bàn KCN trên tổng số thuế được ưu đãi theo điều kiện địa bàn bình quân mỗi năm lại chiếm tới trên 70%*). Điều này cho thấy các doanh nghiệp đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, trong khi các doanh nghiệp đầu tư tại KCN đa phần là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có quy mô lớn; các KCN tập trung chủ yếu ở địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bắc Ninh, Hải Dương,...). Do đó, việc rà soát để sắp xếp lại lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế và địa bàn ưu đãi thuế, trong đó có điều chỉnh ưu đãi đối với KCN, KKT sẽ sắp xếp lại đối tượng được hưởng ưu đãi, dần tiến tới ưu đãi đúng đối tượng.

+ Chính sách ưu đãi thuế vẫn còn được lồng ghép trong các luật chuyên ngành. Trong quá trình xây dựng các Luật chuyên ngành thời gian qua, tại một số văn bản Luật vẫn tiếp tục có các quy định về chính sách ưu đãi thuế như Luật Đầu tư, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Đường sắt, Luật Hỗ trợ DNNVV...

Việc quy định về chính sách thuế tại các văn bản Luật chuyên ngành như nêu trên đã ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

Trước những tồn tại, bất cập nêu trên, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương và giải pháp: *"Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu,...; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý"*.

Gần đây, Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ 5 năm giai đoạn 2021-2025, trong đó đã đề ra giải pháp: *"Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào NSNN, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu NSNN..... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...."*.

Thực tiễn kinh nghiệm ở nhiều nước và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế cho thấy ưu đãi thuế không phải là yếu tố quyết định đối với các nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư mà các yếu tố như đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, sự ổn định và minh bạch của thể chế có ý nghĩa quan trọng hơn. Theo dõi xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN của các nước trên thế giới trong những năm gần đây, một số nước đã thực hiện chủ trương thu hẹp phạm vi ưu đãi, chỉ tập trung cho một số ngành ưu tiên, mũi nhọn (nghiên cứu đổi mới, phát triển KHCN, nông nghiệp, bảo vệ môi trường,...) và vùng đặc biệt khó khăn bên cạnh các giải pháp tạo thuận lợi, giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể. Bên cạnh đó, việc thực hiện Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu thời gian tới đây cũng sẽ buộc nhiều quốc gia phải hạn chế việc mở rộng chính sách ưu đãi thuế TNDN để thu hút vốn đầu tư bên ngoài, thay vào đó là chuyển sang áp dụng các biện pháp ưu đãi đầu tư ngoài thuế.

Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, chính sách ưu đãi thuế được áp dụng khá phổ biến trên thế giới, song cách thức và phương thức áp dụng các nước rất khác nhau. Mỗi loại hình ưu đãi thuế TNDN có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Các nước phát triển dựa nhiều vào chính sách giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc thu nhập chịu thuế theo đầu tư và dành nhiều sự ưu tiên cho lĩnh vực KHCN và công nghệ thông tin (CNTT), trong khi đó các nước đang phát triển dựa nhiều vào hình thức miễn, giảm thuế có thời hạn và áp dụng biện pháp ưu đãi về thuế suất. Mỗi quốc gia cần căn cứ vào những đặc điểm, bối cảnh về KT-XH trong nước, về khả năng quản lý và thực thi các chính sách ưu đãi sau khi được ban hành để nghiên cứu, lựa chọn các chính ưu đãi thuế phù hợp. Chính sách ưu đãi thuế không thể thay thế được các nền tảng để đáp ứng các yêu cầu về môi trường kinh doanh cơ bản của các nhà đầu tư. Việc ban hành các

chính sách ưu đãi thuế TNDN cần được thực hiện theo những mục tiêu thống nhất, đảm bảo sự nhất quán và phải theo một định hướng phát triển rõ ràng. Kinh nghiệm của các nước cũng đồng thời cho thấy danh mục ngành, nghề được áp dụng ưu đãi phải có tính chọn lọc gắn với các lợi thế của đất nước, tính tới nhu cầu của thị trường ở tầm dài hạn.

Trên cơ sở các chủ trương, định hướng của Nhà nước về hoàn thiện chính sách thuế, theo dõi xu hướng chung của quốc tế, để phát huy hơn nữa hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế, tránh tình trạng dàn trải gây xói mòn cơ sở thuế, đồng thời thực hiện mục tiêu mà Bộ Chính trị đã đề ra thì cần phải rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT lớn, lĩnh vực xã hội hóa, KHCN, môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Ngoài ra, trong thực tế cũng phát sinh vướng mắc trong việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế đối với một số trường hợp, cụ thể:

- Về thời điểm bắt đầu tính ưu đãi

Theo quy định hiện hành, đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi thuế (cả thuế suất và thời gian miễn, giảm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận là dự án ứng dụng công nghệ cao, còn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư. Các trường hợp ưu đãi thuế khác theo nguyên tắc chung là thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu, thời điểm bắt đầu tính ưu đãi miễn, giảm thuế tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

Do thuế TNDN là tạm nộp theo quý, quyết toán theo năm, đồng thời Luật thuế TNDN cũng quy định trường hợp năm đầu tiên không đủ 12 tháng thì doanh nghiệp có thể chọn thời điểm tính ưu đãi miễn, giảm thuế bắt đầu từ năm tiếp theo nên quy định hiện hành sẽ gây phức tạp, thậm chí không cần thiết vì doanh nghiệp sẽ chọn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi từ năm sau. Ngoài ra, một số trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực tế có thể được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ trước khi phát sinh thu nhập chịu thuế nên quy định này sẽ gây thiệt thòi cho doanh nghiệp. Do đó, để đảm bảo thống nhất, công bằng, bình đẳng và minh bạch, cần sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao cho phù hợp thực tế.

Đối với các trường hợp tương tự như doanh nghiệp KHCN, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì điều kiện để áp dụng ưu đãi thuế cũng

được căn cứ dựa trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCN, Giấy xác nhận ưu đãi Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Theo đó, cần sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với các trường hợp này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua.

- Về áp dụng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng (ĐTMR)

Trước 01/01/2009, theo Luật thuế TNDN năm 2003 và văn bản hướng dẫn quy định doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động ĐTMR thì được ưu đãi đối với phần thu nhập tăng thêm do ĐTMR mang lại. Từ 01/01/2009, Luật thuế TNDN không có quy định về ưu đãi thuế TNDN đối với ĐTMR (chỉ bảo lưu ưu đãi cho những dự án ĐTMR hoàn thành và đi vào sản xuất, kinh doanh trong năm 2009). Thực tế cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động bỏ thêm vốn đầu tư cũng mang lại hiệu quả cao, thậm chí có thể cao hơn so với đầu tư mới do có thể tận dụng được thị phần, lợi thế thương mại sẵn có. Tuy nhiên, do Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 không có quy định ưu đãi thuế nên chưa tạo động lực khuyến khích, thu hút đầu tư để góp phần vào việc phân bổ nguồn lực có hiệu quả. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 đã bỏ sung quy định miễn thuế, giảm thuế đối với dự án ĐTMR lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất.

Thực tế thực hiện đã phát sinh vướng mắc vì song song với việc bỏ sung ưu đãi cho dự án ĐTMR, từ ngày 01/01/2014, Luật số 32/2013/QH13 đã quy định đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo “dự án đầu tư” thay vì ưu đãi theo “pháp nhân” như quy định tại các Luật thuế TNDN trước đó. Tuy nhiên, tại Luật số 32/2013/QH13 có quy định tiêu thức xác định và mức ưu đãi khác nhau đối với dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR. Trong đó, Luật quy định dự án ĐTMR được lựa chọn hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo mức ưu đãi của dự án ban đầu hoặc thời gian miễn giảm thuế (không áp dụng thuế suất ưu đãi) theo dự án đầu tư mới cùng điều kiện ưu đãi.

Qua quá trình đánh giá kết quả thực hiện Luật thuế TNDN hiện hành đã có một số ý kiến cho rằng quy định yêu cầu hạch toán riêng thu nhập từ dự án ĐTMR với dự án đầu tư ban đầu, nhất là các trường hợp đầu tư trên cùng địa điểm, cùng lĩnh vực, ngành nghề là không thực sự phù hợp. Điều này gây ảnh hưởng đến công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế và gây khó khăn trong công tác quản lý và kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp.

Để phù hợp nhu cầu đầu tư của nhà đầu tư, hiện hành pháp luật về đầu tư cho phép doanh nghiệp được thực hiện dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR, vì vậy, trên thực tế vẫn luôn tồn tại hai loại dự án đầu tư này. Theo đó, để tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tiếp tục tạo động lực khuyến khích đầu tư, cần sửa đổi để doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế) đối với phần thu nhập từ thực hiện ĐTMR theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) và không yêu cầu doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ đầu tư mới với thu nhập từ ĐTMR. Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế đối

với phần thu nhập tăng thêm từ dự án ĐTMR theo mức đang áp dụng như hiện nay (được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN; không ưu đãi về thuế suất), đồng thời, doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ ĐTMR để áp dụng ưu đãi.

- Về chính sách đối với lĩnh vực báo chí

Hiện hành, cơ quan báo chí được áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) với thuế suất là 10%. Theo kiến nghị của các cơ quan báo chí và Bộ Thông tin và Truyền thông, bên cạnh hoạt động báo in, cơ quan báo chí có nhiều loại hình hoạt động báo chí khác (báo nói, báo hình, báo điện tử) đều để phục vụ nhiệm vụ chính trị, cung cấp thông tin thiết yếu. Ngoài ra, nguồn thu của báo chí chủ yếu dựa vào quảng cáo, nhưng cùng với sự phát triển của công nghệ, nhất là truyền thông xã hội, mạng xã hội phát triển bùng nổ dẫn đến nguồn thu từ quảng cáo của báo chí sụt giảm rất lớn. Trước tình hình nguồn thu từ hoạt động báo chí không còn nhiều (do suy giảm nguồn thu từ hoạt động báo in cũng như nguồn thu từ hoạt động quảng cáo nói chung) thì việc hạch toán riêng các nguồn thu để khai, nộp thuế cũng ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan báo chí. Theo đó cũng cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN cho tất cả các loại hình báo chí, tạo điều kiện hỗ trợ cho báo chí.

Từ các nội dung báo cáo nêu trên, nhằm thể chế hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN, cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT cao, lĩnh vực xã hội hóa, KHCN, BVMT, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện qua đó phát huy vai trò, hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN trong thúc đẩy đầu tư và phát triển KT-XH, đồng thời đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về ưu đãi thuế TNDN như sau:

13.1. Về sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến nguyên tắc, ngành, nghề và địa bàn áp dụng ưu đãi

a) Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế

Quy định cụ thể các nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo ngành, nghề ưu đãi, địa bàn ưu đãi được quy định cụ thể tại Luật này và quy định trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, qua đó, đảm bảo tính thống nhất trong thực thi pháp luật, tránh việc quy định ưu đãi dàn trải tại các văn bản Luật chuyên ngành khác.

b) Về ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN

Quy định chi tiết về ngành, nghề được ưu đãi trên cơ sở cơ bản kế thừa lĩnh vực, ngành nghề được ưu đãi thuế theo quy định hiện hành, bao gồm cả những nội dung đã được quy định tại các văn bản dưới Luật nhưng có rà soát, sắp xếp hợp lý hóa để tránh trùng lặp, đảm bảo phát huy hiệu quả, tính khả thi, minh bạch trong thực hiện, phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển, góp phần mở rộng cơ sở thuế, cơ cấu lại NSNN theo hướng bền vững, cụ thể:

- Lược bỏ các ngành, nghề ưu đãi đối với: phát triển công nghệ sinh học, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phát triển ngành nghề truyền thống, dự án sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng để giảm bớt các chính sách ưu đãi mang tính trùng lặp, dàn trải theo các chủ trương của Đảng và Nhà nước.

- Bổ sung các ngành, nghề ưu đãi đã được quy định cụ thể chính sách ưu đãi thuế TNDN (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tại Luật Đầu tư năm 2020 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Bổ sung dự án đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ DNNVV, cơ sở ương tạo DNNVV; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV.

- Bổ sung hoạt động báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) nói chung (thay vì chỉ hoạt động báo in như hiện nay) thuộc ngành, nghề được áp dụng ưu đãi thuế TNDN.

c) Về địa bàn ưu đãi thuế TNDN

Quy định địa bàn ưu đãi thuế TNDN do Chính phủ quy định, bao gồm: Địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; Khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập), lược bỏ khu công nghiệp ra khỏi địa bàn ưu đãi thuế.

d) Về trường hợp doanh nghiệp đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi

- Bổ sung quy định nguyên tắc doanh nghiệp được lựa chọn điều kiện có lợi nhất và thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi nhằm đảm bảo việc thực hiện được thống nhất, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan thuế.

- Bổ sung quy định xác định thời gian hưởng ưu đãi còn lại trong trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi nhưng chuyển đổi sang điều kiện ưu đãi khác trên cơ sở Luật hóa quy định tại các văn bản dưới Luật hiện hành.

- Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với trường hợp doanh nghiệp đã hết thời gian hưởng ưu đãi sau đó đáp ứng các tiêu chí đối với doanh nghiệp, dự án thuộc ngành, nghề công nghệ cao, khoa học và công nghệ, công nghiệp hỗ trợ để đảm bảo chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển lĩnh vực công nghệ cao, khoa học và công nghệ, công nghiệp hỗ trợ, đảm bảo minh bạch, thuận lợi trong thực hiện.

- Bổ sung quy định việc chuyển tiếp ưu đãi đối với doanh nghiệp có hoạt động thuộc các ngành, nghề được áp dụng thuế suất ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động để đảm bảo chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển đối với nông

ng nghiệp, nông dân, nông thôn, doanh nghiệp quy mô nhỏ..., đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết để phù hợp với thực tiễn các trường hợp phát sinh.

d) Về áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn

Bổ sung quy định về áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, qua đó, đảm bảo sự ổn định, minh bạch của chính sách.

e) Về nguyên tắc chuyển tiếp ưu đãi

Bổ sung quy định về nguyên tắc chuyển tiếp ưu đãi khi pháp luật có thay đổi, bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo pháp luật trước đó nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định mới của Luật.

g) Về các khoản thu nhập khác liên quan trực tiếp đến nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp được ưu đãi thuế

Bổ sung quy định cụ thể về các khoản thu nhập khác được ưu đãi thuế liên quan trực tiếp đến lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định, không vướng mắc tại các văn bản dưới Luật.

h) Về việc áp dụng ưu đãi thuế đối với trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên dưới 12 tháng

Bổ sung quy định về việc áp dụng ưu đãi thuế đối với trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên dưới 12 tháng để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật.

i) Về việc kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi ưu đãi trong một số trường hợp

Bổ sung quy định về việc kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi trong trường hợp doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành tại các văn bản dưới Luật.

13.2. Về mức thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng ưu đãi

a) Về áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm

Giữ nguyên quy định áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với các ngành, nghề đang được áp dụng chính sách ưu đãi này theo quy định của Luật hiện hành nhưng có bổ sung các ngành, nghề đã được quy định tại Luật Đầu tư và sửa đổi quy định áp dụng đối với dự án đầu tư mới tại khu kinh tế.

b) Về ngành, nghề được áp dụng thuế suất ưu đãi 10%

Giữ nguyên quy định áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của các doanh nghiệp thuộc địa bàn ưu đãi thuế, ngành, nghề ưu đãi thuế đang được áp dụng chính sách này như quy định của Luật hiện hành để đảm bảo chính sách ưu đãi được thực hiện có trọng điểm, trọng tâm và phù hợp với các định hướng, chủ trương của Đảng và nhà nước.

c) Về ngành, nghề được áp dụng thuế suất ưu đãi 15%

Giữ nguyên quy định áp dụng thuế suất ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động đối với các ngành, nghề ưu đãi đang được áp dụng chính sách này

như hiện hành và bổ sung áp dụng đối với thu nhập của các cơ quan báo chí từ các hoạt động báo chí khác ngoài báo in.

d) Về ngành, nghề được áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm

Giữ nguyên quy định áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm đối với các ngành, nghề đang được áp dụng chính sách ưu đãi này theo quy định của Luật hiện hành, đồng thời, bổ sung quy định áp dụng đối với dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng có vị trí không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn và đối với dự án đầu tư vào ngành, nghề hỗ trợ DNNVV.

đ) Về ngành, nghề được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17%

Giữ nguyên quy định áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã như hiện hành.

e) Về tiêu chí kéo dài thời gian được áp dụng thuế suất ưu đãi

Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về tiêu chí đối với những trường hợp được xem xét kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật và quy định của Luật Đầu tư.

g) Về thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi

Giữ nguyên quy định về thời gian bắt đầu áp dụng thuế suất ưu đãi, đồng thời, bổ sung quy định cụ thể đối với các trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để khắc phục các bất cập, vướng mắc từ thực tiễn.

13.3. Về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Giữ nguyên quy định nhằm đảm bảo nguyên tắc áp dụng miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm đối với các ngành, nghề được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm như hiện hành, đồng thời, bổ sung quy định việc áp dụng đối với ngành nghề xã hội hóa trên cơ sở Luật hóa quy định hiện hành tại các văn bản dưới Luật.

b) Giữ nguyên quy định nhằm đảm bảo nguyên tắc áp dụng miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm đối với các ngành, nghề được hưởng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm như hiện hành.

c) Bổ sung quy định về thời gian miễn, giảm thuế đối với các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020.

d) Giữ nguyên quy định về thời gian bắt đầu tính miễn giảm thuế như hiện hành, đồng thời bổ sung quy định cụ thể đối với các trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để tháo gỡ vướng mắc trong thực hiện, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành và tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

d) Giữ quy định áp dụng miễn, giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng như hiện hành, đồng thời có sửa đổi, bổ sung để việc áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng cho phù hợp với tình hình thực tiễn, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện của dự án đầu tư mở rộng được ưu đãi thuế để đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát triển KT-XH và hoạt động đầu tư mở rộng của doanh nghiệp.

13.4. Về trường hợp miễn, giảm thuế khác

Điều 15 Luật thuế TNDN hiện hành quy định việc giảm thuế trong một số trường hợp khác gồm có: Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế TNDN bằng số chỉ thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số, lao động nữ; giảm 50% số thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 17 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng, điều kiện tỷ lệ lao động nữ tối thiểu để được giảm thuế; về nội dung các khoản chi cho lao động nữ, chi cho lao động dân tộc thiểu số tương ứng với phần giảm thuế.

Việc thực hiện quy định đối với các loại thu nhập được giảm thuế nêu trên về cơ bản đã phát huy hiệu quả khuyến khích, hỗ trợ các ngành, lĩnh vực đặc thù theo các chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhất là đối với các lĩnh vực xã hội. Do đó, cần luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, lâu dài. Ngoài ra, thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước cũng đã ban hành các chủ trương, định hướng nhằm tạo thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; thúc đẩy sự chuyển đổi của các hộ kinh doanh lên hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Theo đó cũng đã đặt ra yêu cầu bổ sung thêm các chính sách ưu đãi về thuế TNDN nhằm thực hiện các mục tiêu và cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Để phát triển lĩnh vực kinh tế tư nhân, tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có nội dung: *“Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách như: Miễn, giảm thuế TNDN, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh;...”*

Tại Luật Hỗ trợ DNNVV cũng đã có quy định về nguyên tắc xem xét áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn theo quy định

của pháp luật về thuế TNDN (Điều 16).

Theo thống kê, số lượng các hộ kinh doanh lớn, hoạt động chưa minh bạch. Hiện cả nước có khoảng 5,5 triệu hộ kinh doanh trong đó có khoảng 3,5 triệu hộ đã được cấp mã số thuế và khoảng hơn 2 triệu hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Theo đánh giá chung, các hộ kinh doanh không muốn chuyển sang thành lập doanh nghiệp là vì đang được thực hiện theo cơ chế thuế khoán đơn giản, dễ dàng hơn, không phải thực hiện chế độ kế toán, không phải đóng bảo hiểm cho người lao động... Để khuyến khích các đối tượng này chuyển đổi sang hoạt động theo Luật doanh nghiệp, cùng với việc thực hiện các giải pháp về đơn giản hóa chế độ kế toán, phương pháp tính thuế,... cần bổ sung chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ được thành lập mới từ hộ kinh doanh và các điều kiện đảm bảo việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, tránh lợi dụng.

Từ phân tích nêu trên, cần nghiên cứu sửa đổi các quy định liên quan đến việc miễn thuế đối với một số trường hợp đặc thù đang được quy định tại Luật thuế TNDN hiện hành cho phù hợp. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để rõ hơn về điều kiện, nội dung giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số trên cơ sở Luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật.

- Bổ sung quy định giảm thuế đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn (nội dung này đã được báo cáo tại điểm 4.11 nêu trên).

- Bổ sung quy định miễn thuế đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh lên doanh nghiệp để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

13.5. Về chuyển lỗ

Tại Điều 16 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế; thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó.

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 7 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và tại Điều 9 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn nội dung về việc xác định số lỗ trong kỳ tính thuế; về thời gian chuyển lỗ đảm bảo tính liên tục.

Việc thực hiện các quy định trên thời gian vừa qua đã mang lại hiệu quả trong hỗ trợ doanh nghiệp, thuận lợi trong thực hiện và cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, cần Luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định, lâu dài.

Đồng thời, để thống nhất, đồng bộ với nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung về bù trừ lỗ lãi của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư như đã đề xuất tại điểm 7 mục II nêu trên, cần sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển lỗ cho phù hợp.

Cùng với đó, bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết về chuyển lỗ của doanh nghiệp để đảm bảo hướng dẫn đầy đủ các nội dung có tính kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn.

13.6. Về trích lập quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp

Tại Điều 17 Luật thuế TNDN hiện hành có quy định cho phép doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các quy định liên quan đến việc quản lý, sử dụng Quỹ.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong thực hiện và phù hợp với thực tế, tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP có quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng quỹ trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp.

Quá trình thực hiện các quy định nêu trên đã phát huy hiệu quả trong việc hỗ trợ nguồn lực để doanh nghiệp chỉ cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ vừa phục vụ doanh nghiệp, vừa đóng góp cho sự phát triển của lĩnh vực khoa học và công nghệ nói chung, đồng thời việc thực hiện là thuận lợi, cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, cần Luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định, lâu dài.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật thuế TNDN hiện hành: *Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm; Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là lãi phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.* Tuy nhiên, thực tế hiện nay, trái phiếu kho bạc Nhà nước được đấu thầu phát hành và trúng thầu cơ bản không còn loại kỳ hạn 01 năm mà chủ yếu là loại có kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên và một phần số lượng trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, dẫn đến vướng mắc trong việc xác định lãi suất thu hồi đối với phần trích lập Quỹ sử dụng không hết. Đồng thời, theo Luật Quản lý thuế hiện nay thì lãi phạt tiền chậm nộp thuế đã được quy định thành mức tính tiền chậm nộp. Do vậy, cần phải sửa đổi quy định về lãi suất thu hồi nêu trên cho phù hợp.

13.7. Về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

Tại Điều 18 Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định cụ thể về điều kiện để được áp dụng ưu đãi thuế, về các khoản thu nhập không được áp dụng ưu đãi thuế và nguyên tắc xử lý trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng không thể hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế với hoạt động không được ưu đãi thuế thì thực hiện theo phương pháp phân bổ dựa trên tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Trong quá trình thực hiện đã phát sinh trường hợp doanh nghiệp có nhiều

hoạt động sản xuất, kinh doanh mà không thể xác định được riêng doanh thu của hoạt động ưu đãi nhưng có thể xác định được chi phí của hoạt động này cũng như tổng chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Xét về bản chất, việc phân bổ thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh dựa trên tỷ lệ doanh thu hay chi phí là có tính tương đồng. Để kịp thời giải quyết vướng mắc trong thực hiện, căn cứ thẩm quyền được giao, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã quy định bổ sung phương pháp phân bổ dựa trên chi phí.

Ngoài ra, thực tế hiện nay chưa có hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ áp dụng ưu đãi thuế đối với một số trường hợp đặc thù, cụ thể dẫn đến lúng túng, vướng mắc cho cả doanh nghiệp và cơ quan thuế. Đồng thời, tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020 có quy định cụ thể việc không áp dụng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền, theo đó cũng đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế để đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định lâu dài, tháo gỡ vướng mắc phát sinh và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Theo đó, cần rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định có liên quan đến nội dung này cho phù hợp, cụ thể:

- Bổ sung quy định giao Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp đặc thù không áp dụng ưu đãi thuế TNDN ngoài trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp đã được quy định cụ thể tại Luật.

- Bổ sung thêm tiêu chí phân bổ theo chi phí đối với trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế.

- Bổ sung các quy định về việc loại trừ ưu đãi đối với thu nhập từ chế biến tài nguyên khoáng sản, dự án sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB (trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu) để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế được thực hiện có chọn lọc, hướng đến các ngành, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển cũng như tính đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư năm 2020.

- Giao Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại dự thảo Luật để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý đặt ra trong từng giai đoạn, đảm bảo chính sách ưu đãi được thực hiện chặt chẽ, đúng đối tượng.

14. Về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

Trong những năm gần đây, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có những thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng quá trình toàn cầu hóa và những thách thức từ sự phát triển của nền kinh tế số. Theo thống kê của Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế (OECD), giao dịch thương mại nội bộ của các tập đoàn đa quốc gia hiện chiếm trên 30% giá trị thương mại toàn cầu nên rủi ro trốn, tránh thuế là rất cao và gây thất thu ngân sách cho nhiều quốc gia. Các hành vi “trốn thuế/tránh thuế” của các tập đoàn đa quốc gia diễn ra rất phức tạp.

Nhiều doanh nghiệp lợi dụng những bất cập và hạn chế trong chính sách thuế tại những nơi doanh nghiệp tiên hành sản xuất, kinh doanh để chuyển lợi nhuận sang những nước, vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hoặc bằng không, qua đó gây xói mòn đáng kể cơ sở thuế.

Năm 2015, Diễn đàn hợp tác chung thực hiện Dự án chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (Diễn đàn IF) được thành lập và đã xây dựng 15 hành động cụ thể triển khai Dự án này (Việt Nam là thành viên thứ 100 của Diễn đàn này vào năm 2017). Triển khai các hành động của BEPS, vào tháng 10/2021, nhóm các nước OECD đã đưa ra tuyên bố về Khung giải pháp Hai trụ cột và nhận được sự đồng thuận của 142/142 nước thành viên Diễn đàn IF.

- **Trụ cột 1** là phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên kỹ thuật số (*phân bổ lại quyền đánh thuế đối với các công ty đa quốc gia giữa nơi đặt trụ sở chính và nơi hoạt động kinh doanh*).

- **Trụ cột 2** đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia có mức doanh thu hợp nhất hàng năm từ 750 triệu Euro trở lên, nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế.

Theo các nguyên tắc của Trụ cột 2, trường hợp các công ty đa quốc gia có khoản thu nhập phát sinh ở một quốc gia nào đó nhưng khoản thu nhập này chỉ chịu thuế với mức thuế suất hiệu quả thấp hơn mức tối thiểu thì quốc gia cư trú của các công ty này được quyền yêu cầu các công ty này nộp “thuế bổ sung” cho bằng mức thuế tối thiểu 15%. Theo đó, trường hợp công ty đa quốc gia có công ty thành viên thực hiện hoạt động đầu tư tại một quốc gia khác mà được áp dụng mức ưu đãi thuế TNDN ở mức cao dẫn đến số thuế phải nộp càng thấp thì số tiền thuế mà công ty phải nộp thêm tại quốc gia cư trú càng nhiều. Thực hiện Trụ cột 2 kỳ vọng sẽ tạo ra một “sân chơi bình đẳng” cho tất cả các nước, giải quyết vấn đề thất thu thuế toàn cầu từ các hành vi chuyển lợi nhuận, đồng thời, gián tiếp hạn chế “cuộc đua xuống đáy” trong giảm thuế suất thuế TNDN để thu hút vốn đầu tư bên ngoài, làm xói mòn nguồn thu thuế TNDN trên toàn cầu.

Hiện nay, nhiều nước đã có kế hoạch hoàn thành thủ tục nội luật để thực hiện Trụ cột 2, trong đó có Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản... là các nước có số vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam, có nhiều doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu. Mặc dù đây không phải là một cam kết quốc tế có tính ràng buộc pháp lý và các nước thành viên Diễn đàn IF không bắt buộc phải áp dụng. Chính phủ các nước vẫn có thể thiết lập mức thuế suất thuế TNDN nội địa mong muốn. Tuy nhiên, nếu lựa chọn áp dụng các quy định này thì các nước sẽ phải thực hiện nhất quán theo hướng dẫn của Thuế tối thiểu toàn cầu, phù hợp với quy định mẫu và hướng dẫn chung và trong trường hợp một nước không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận các quy định Thuế tối thiểu toàn cầu được các thành viên khác áp dụng.

Đối với Việt Nam, để ứng phó với việc các quốc gia trên thế giới thực thi Trụ cột 2, đảm bảo quyền thu thuế Nhà nước, đồng thời thực hiện cam kết của Việt Nam trong “sân chơi” chung hội nhập quốc tế về thuế, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu để áp dụng từ

01/01/2024. Theo đó, đã bổ sung quy định đề:

- Áp dụng thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) đảm bảo phù hợp với các quy tắc theo hướng dẫn của OECD để thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu và đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở Việt Nam;

- Thu thuế TNDN bổ sung đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo nguyên tắc của Quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) để giành quyền đánh thuế với tư cách là quốc gia của công ty mẹ thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Ngoài hai cơ chế thực hiện thu thuế bổ sung nêu trên, để xử lý các vấn đề xói mòn cơ sở thuế, đảm bảo quyền thu thuế của các quốc gia, OECD cũng đã xây dựng các cơ chế để áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) và quy định khấu trừ tại nguồn tối thiểu (STTR). Trong quá trình báo cáo Chính phủ Đề án áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam và trình ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15, Bộ Tài chính đã báo cáo chưa áp dụng quy định UTPR và quy định STTR ngay từ năm 2024. Các quy định này sẽ được nghiên cứu thêm để trình Quốc hội khi sửa đổi Luật thuế TNDN. Cụ thể như sau:

- Về quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR):

Quy định này được thiết kế để bổ trợ cho quy định IIR, áp dụng trong trường hợp công ty thành viên đang chịu thuế thực tế thấp hơn mức tối thiểu nhưng chưa bị đánh thuế bổ sung theo quy định IIR tại một nước nào khác (do quốc gia có công ty mẹ tối cao hoặc công ty nắm giữ vốn thứ cấp chưa áp dụng IIR) thì các quốc gia có công ty thành viên thuộc tập đoàn (nếu các quốc gia này áp dụng quy định UTPR) sẽ có quyền thu thuế bổ sung đối với công ty thành viên ở quốc gia đó, bao gồm cả các công ty thành viên đặt tại quốc gia đặt trụ sở của công ty mẹ tối cao.

UTPR là cơ chế mà các quốc gia được quyền lựa chọn áp dụng. Nhiều nước đã có văn bản nội luật quy định áp dụng từ năm 2025. Theo đó, Việt Nam cũng cần nghiên cứu nội luật hóa quy định này để có căn cứ áp dụng trong trường hợp cần thiết.

- Về quy định thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (The Subject to Tax Rule-STTR):

Quy định này cho phép quốc gia nguồn nơi phát sinh thu nhập (như lãi tiền vay, tiền bản quyền) được quyền đánh thuế ở mức thuế suất tối thiểu 9% đối với một số khoản thanh toán thu nhập nêu trên cho bên liên kết chịu thuế ở dưới mức thuế suất tối thiểu 9% này. Các khoản thanh toán này dự kiến bao gồm: lãi tiền vay, tiền bản quyền và một số khoản thanh toán khác. Số thuế phải nộp theo quy định STTR sẽ được coi là một loại thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định Thuế tối thiểu toàn cầu. Để thực hiện quy định STTR thì các nước phải ký Hiệp định đa phương nhằm ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch

lợi nhuận (MLI).

Vì vậy, để đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thu thuế bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, bên cạnh việc bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh tại Điều 1, về người nộp thuế tại khoản 5 Điều 2, dự thảo Luật bổ sung thêm 01 Chương gồm 05 Điều để quy định các nội dung đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và các quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu khác sẽ được triển khai trong thời gian tới. Cụ thể:

- Bổ sung quy định về giải thích từ ngữ để giải thích một số khái niệm, thuật ngữ quan trọng liên quan đến chính sách thu thuế TNDN bổ sung.
- Bổ sung quy định trường hợp thực hiện nộp thuế bổ sung theo quy định về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).
- Bổ sung quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR).
- Bổ sung quy định về lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR).
- Bổ sung quy định về thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (The Subject to Tax Rule - STTR).

Việc bổ sung các quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 vào dự thảo Luật là phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế về thuế, đảm bảo tính ổn định, lâu dài trong việc thực thi các giải pháp giữ lại quyền đánh thuế cho Việt Nam trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới triển khai áp dụng Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu; góp phần tạo ra nguồn thu cho NSNN để đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp nhằm giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu và thu hút nhà đầu tư mới, đảm bảo bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Luật thuế TNDN./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (g/b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Giao Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(SỬA ĐỔI)

Kính gửi: Chính phủ

(Tài liệu phục vụ gửi Bộ Tư pháp thẩm định)

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành được Quốc hội khóa XII tại kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 3/6/2008, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009 (thay thế cho Luật thuế TNDN năm 2003) và đã được sửa đổi, bổ sung 03 lần tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, trong đó có Luật thuế TNDN và áp dụng từ ngày 01/01/2015 và Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 (dưới đây gọi chung là Luật thuế TNDN). Qua hơn 15 năm thực hiện, Luật thuế TNDN đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước và đạt được các kết quả quan trọng như sau:

Thứ nhất, Luật thuế TNDN đã được hoàn thiện theo đúng định hướng cải cách hệ thống thuế, phí và lệ phí được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, đồng thời, đã bám sát các mục tiêu, định hướng xác định trong Chiến lược cải cách hệ thống chính sách thuế giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 732/QĐ-TTg ngày 18/5/2011. Qua đó, đã góp phần quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp.

Luật thuế TNDN đã thực hiện xóa bỏ triệt để sự đối xử phân biệt về chính sách thuế TNDN giữa các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp; thực hiện giảm nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp thông qua việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông; điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, mở rộng cơ sở thuế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, hội nhập quốc tế. Nhờ đó, đã động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực cho ngân sách nhà nước (NSNN).

Thứ hai, quá trình cải cách chính sách thuế TNDN trong giai đoạn vừa qua đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia,

thúc đẩy các lĩnh vực trong nền kinh tế phát triển theo các định hướng ưu tiên đặc biệt là quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

Luật thuế TNDN đã tiếp tục thực hiện giảm mức thuế suất phổ thông thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ 01/01/2014, riêng các doanh nghiệp quy mô nhỏ được áp dụng mức 20% ngay từ 01/7/2013. Từ ngày 01/01/2016, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng cho mọi loại hình doanh nghiệp là 20%.

Việc quy định các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo nguyên tắc loại trừ, cho phép doanh nghiệp trừ các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có kèm theo các hoá đơn, chứng từ đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch của chính sách, phù hợp với thông lệ quốc tế. Cùng với đó, việc bỏ quy định khống chế khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị đã đảm bảo phù hợp với thực tiễn, phản ánh đúng bản chất của khoản chi, tạo môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Luật thuế TNDN hiện hành đã thực hiện chuyển đổi tượng hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mới từ pháp nhân (doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư) sang ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới của doanh nghiệp. Ngoài ra, đã thực hiện rà soát, điều chỉnh phạm vi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng¹; bổ sung quy định miễn giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng nếu đáp ứng một số tiêu chí theo quy định. Ngoài ra, đã bổ sung các ưu đãi cao, ưu đãi đặc biệt đối với các dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao; một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển KT-XH của đất nước.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp, bên cạnh ưu đãi về thuế suất, kỳ miễn, giảm thuế cho các hoạt động này thì từ 01/01/2009, doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KHCHN) của doanh nghiệp để thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KHCHN². Ngoài ra, để hỗ trợ giải quyết một số vấn đề xã hội, pháp luật về thuế TNDN hiện hành còn có quy định về giảm thuế TNDN cho một số lĩnh vực đặc thù. Cụ thể: (i) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động nữ; (ii) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

¹ Như: Bổ sung ưu đãi thuế đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng chế biến nông sản, thủy sản; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo đối với: Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế tối đa trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo đối với: dự án đầu tư mới sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống...

² Riêng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển KHCHN còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật khoa học và công nghệ. Việc thực hiện quy định này trong thời gian qua đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KHCHN.

Thứ ba, việc áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế TNDN cùng với các biện pháp cải cách có liên quan khác đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước, đặc biệt là trong việc thu hút nguồn vốn cho phát triển KT-XH, nhất là đối với nguồn vốn ngoài nhà nước. Việt Nam đã trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn cho nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với sự xuất hiện ngày càng nhiều các dự án có quy mô lớn của các công ty đa quốc gia. Nhờ đó, đã góp phần hỗ trợ tốt hơn cho quá trình dịch chuyển cơ cấu của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu lao động; thúc đẩy xuất khẩu³. Có được kết quả này một phần là nhờ sự hiện diện của các chính sách ưu đãi đầu tư, trong đó có các chính sách ưu đãi về thuế TNDN phù hợp, hiệu quả.

Thứ tư, các quy định của Luật thuế TNDN đã được hoàn thiện theo hướng ngày càng minh bạch, dễ thực hiện; đảm bảo đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; đồng thời, góp phần phòng, chống các hành vi chuyển giá, các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế. Ngay sau Luật thuế TNDN và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN được ban hành, Chính phủ và Bộ Tài chính đã khẩn trương ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện. Nhờ đó, đã hình thành được hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho việc tổ chức thực hiện Luật một cách thuận lợi⁴. Đồng thời, đã triển khai có hiệu quả các quy định về quản lý, thu thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết; thúc đẩy hạch toán, kế toán, sử dụng hóa đơn, chứng từ, các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt của các doanh nghiệp. Qua đó, góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch trong các hoạt động kinh tế, lành mạnh hóa môi trường đầu tư kinh doanh.

Thứ năm, Luật thuế TNDN đã góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ đóng viên hợp lý cho NSNN; cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, tăng tỷ trọng thu nội địa theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Quy mô thu NSNN từ thuế TNDN ngày càng được mở rộng, góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu chi NSNN cho các mục tiêu phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước. Tỷ trọng thu từ thuế TNDN trong tổng thu

³ Lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ luôn là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế. Gần 60% vốn FDI đã được tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra trên 50% giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Nhiều sản phẩm công nghiệp, chế biến, chế tạo quan trọng có thị phần xuất khẩu lớn và tỷ trọng tiêu thụ nội địa cao là từ các doanh nghiệp FDI.

⁴ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

NSNN giảm thu vào những thời điểm thực hiện điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN⁵, tuy nhiên, có xu hướng tăng dần những năm sau đó. Bình quân giai đoạn 2011-2015, số thuế TNDN không tính thuế TNDN từ dầu thô chiếm 16,05% và tính cả dầu thô là 24,8% tổng thu NSNN; tỷ lệ này trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là 14,6% và 16,9%; giai đoạn 2021-2023 tương ứng là 17% và 19,7%. Xét theo tỷ trọng so với GDP, quy mô thu NSNN từ thuế TNDN không tính dầu thô, bình quân giai đoạn 2011-2015 là 3,3%, giai đoạn 2016-2020 là 2,9% và giai đoạn 2021-2023 là 3,1% GDP, nếu tính cả thuế TNDN từ dầu thô thì giai đoạn 2011-2015 là 4,68%, giai đoạn 2016-2020 là 3,38% và giai đoạn 2021-2023 là 3,62%. Thuế TNDN là sắc thuế có quy mô động viên ngân sách đứng thứ hai trong hệ thống chính sách thuế của Việt Nam.

Thứ sáu, chính sách thuế TNDN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho nền kinh tế trong những giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm. Tại những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế TNDN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là trong giai đoạn 2011-2013 khi nền kinh tế phải ứng phó với các tác động bất lợi của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và trong giai đoạn 2020-2022 là trước các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19⁶. Việc thực hiện các chính sách này đã được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá là có tác động tích cực, kịp thời và đã nhanh chóng phát huy hiệu quả trên thực tiễn, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước với người dân, doanh nghiệp trong những giai đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình phát triển KT-XH và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế TNDN cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế.

⁵ Giảm thuế suất thuế TNDN từ 25% xuống 22% từ năm 2014 và giảm từ 22% xuống 20% từ năm 2016.

⁶ Năm 2020, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân (TNCN)) và tiền thuê đất của năm 2020 cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn do tác động của dịch Covid-19; trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

Năm 2021, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 (áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN các năm 2020 và năm 2021) theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội; Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN) và tiền thuê đất trong năm 2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 để quy định các giải pháp về miễn, giảm thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội, trong đó, có giải pháp tiếp tục giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019.

Năm 2022, đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2022; trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH, trong đó tiếp tục tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam cho kỳ tính thuế năm 2022.

Thứ nhất, tính ổn định của chính sách thuế TNDN còn chưa cao. Trong giai đoạn vừa qua, một số nội dung chính sách thuế TNDN đã được sửa đổi kịp thời để xử lý các tồn tại, bất cập, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân. Tuy nhiên, việc sửa đổi này trên một số mặt đã ảnh hưởng đến tính ổn định của chính sách, gây khó khăn cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế. Một số nội dung chính sách khi ban hành chưa lường hết được các tác động, ảnh hưởng trên thực tiễn cũng như điều kiện tổ chức thực hiện, sự đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nên trong quá trình thực hiện còn vướng mắc.

Thứ hai, một số quy định của Luật thuế TNDN hiện hành qua một thời gian thực hiện cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập, không còn phù hợp với bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế hiện nay như các vấn đề liên quan đến thu nhập miễn thuế, thu nhập chịu thuế, các nguyên tắc liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ; chưa có chính sách ưu đãi thuế (thuế suất, phương pháp tính thuế) nhằm hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Thứ ba, tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư có chọn lọc vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn hạn chế; lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế trong thời gian qua có xu hướng ngày càng dàn trải trong khi một số lĩnh vực cần ưu tiên khuyến khích lại chưa có chính sách ưu đãi (như ưu đãi thuế cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp khoa học và công nghệ,...); chính sách ưu đãi thuế TNDN còn được quy định tại các văn bản chuyên ngành, ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống chính sách thuế; đồng thời, các quy định về điều kiện, nguyên tắc áp dụng và chuyển tiếp ưu đãi thuế cũng đang phát sinh vướng mắc và có sự chưa thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

Thứ tư, pháp luật về thuế TNDN đang bộc lộ một số “khoảng trống” trong việc điều chỉnh các vấn đề thuế mới phát sinh đang đặt ra trong quá trình tăng cường hợp tác quốc tế về thuế, xử lý các vấn đề thuế quốc tế như việc tham gia Diễn đàn Chống xói mòn nguồn thu và chuyển lợi nhuận (BEPS) hay Sáng kiến thuế tối thiểu toàn cầu gần đây. Hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của Diễn đàn BEPS và đã cam kết thực hiện tối thiểu 4 hành động trong khuôn khổ Diễn đàn này. Theo đó, một số nội dung của chính sách thuế trong đó có chính sách thuế TNDN cũng cần phải được rà soát để có những sự điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng thuế quốc tế, đặc biệt là xử lý hiệu quả các hành vi trốn thuế, tránh thuế của các tập đoàn đa quốc gia.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu tổng thể

- Hoàn thiện các quy định về chính sách thuế TNDN để thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế

TNDN với quy định của pháp luật có liên quan; thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; khuyến khích, thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và địa bàn ưu tiên.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật thuế TNDN để khắc phục được các bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện thời gian qua; tháo gỡ được các bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật về thuế TNDN; luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật (Thông tư, Nghị định) nhằm đảm bảo sự rõ ràng, thống nhất và ổn định của chính sách; tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào NSNN.

- Đảm bảo ổn định nguồn thu cho NSNN, góp phần cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; có giải pháp phù hợp để khắc phục tình trạng chuyển giá, trong phòng chống trốn thuế, thất thu thuế, hạn chế hiệu quả các hành vi dịch chuyển lợi nhuận làm xói mòn cơ sở thuế.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách thuế TNDN để chủ động tham gia các sáng kiến, thỏa thuận quốc tế về thuế, trong đó có việc thực hiện Trụ cột 2 về thuế Tối thiểu toàn cầu; xây dựng chính sách thuế TNDN của Việt Nam phù hợp với xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng (Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ....).

- Luật hoá những vấn đề đã rõ, đã được thực tế kiểm nghiệm là phù hợp, bao gồm cả những nội dung đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới luật; rà soát, xác định rõ những nội dung, phạm vi vấn đề cần sửa đổi, bổ sung để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật thuế TNDN thời gian qua.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan, nhất là pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp.

- Kế thừa và phát huy những quy định của Luật thuế TNDN hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến KT-XH của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển và xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT

1. Sửa đổi quy định về phạm vi điều chỉnh

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Ngày 23/11/2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 107/2023/QH15). Đây là nội dung mới, sẽ được thực hiện từ kỳ tính thuế năm 2024.

Đề thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và một số nội dung khác có liên quan đến quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu dự kiến sẽ được triển khai áp dụng trong thời gian tới, cần bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật bao gồm cả các đối tượng thuộc diện thu thuế TNDN bổ sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 nêu trên.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp với Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội, tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

1.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh của dự thảo Luật bao gồm cả các đối tượng thuộc diện thu thuế TNDN bổ sung quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 trong dự thảo Luật.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

Chính sách này không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế cũng như chi phí thực thi của cơ quan thuế, không ảnh hưởng đến nguồn thu NSNN và hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Nội dung chính sách đề xuất không gây ra các tác động về xã hội, không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế nhưng góp phần tạo nên sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính, không làm phát sinh chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định bổ sung bảo đảm thống nhất đồng bộ với Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội về thu thuế TNDN bổ sung quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định Điều 1 Luật thuế TNDN về phạm vi điều chỉnh để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 1 dự thảo Luật.

2. Sửa đổi, bổ sung quy định về người nộp thuế

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Điều 2 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về người nộp thuế, về nguyên tắc nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam và ngoài Việt Nam, về khái niệm về cơ sở thường trú. Tại các văn bản hướng dẫn Luật có quy định chi tiết hơn về người nộp thuế là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các quy định này cơ bản phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam và thực tế thực hiện cũng không phát sinh vướng mắc, kiến nghị.

Tuy nhiên, thực tiễn gần đây đã cho thấy với sự phát triển của khoa học công nghệ (KH-CN) cùng với các hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số xuyên biên giới, nhiều doanh nghiệp nước ngoài có phát sinh thu nhập tại Việt Nam nhưng không cần thông qua bất kỳ địa điểm hay cơ sở đại diện nào tại Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, việc chỉ dựa vào sự hiện diện vật lý của cơ sở thường trú như quy định hiện hành để làm căn cứ cho việc thu thuế có thể tiềm ẩn nguy cơ gây xói mòn cơ sở thuế. Tại Luật Quản lý thuế số 39/2019/QH14 được Quốc hội thông qua năm 2019 cũng đã bổ sung một nguyên tắc trong quản lý thuế đó là “bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế”.

Theo nguyên tắc và thông lệ quốc tế, quyền đánh thuế được chia sẻ giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp phát sinh thu nhập; giữa quốc gia nơi doanh nghiệp cư trú và quốc gia nơi doanh nghiệp có cơ sở thường trú. Theo OECD, khái niệm cơ sở thường trú “truyền thống” với yêu cầu về “hiện diện vật lý” không còn phù hợp với các mô hình kinh doanh ngày nay. Nếu trước đây cơ sở thường trú cần có sự hiện diện vật chất (như văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà xưởng...) thì với sự phát triển của kinh tế số, nhiều hoạt động kinh doanh không còn dựa vào sự hiện diện vật lý và việc xem xét áp dụng quyền đánh thuế theo cơ sở thường trú đã phát sinh vướng mắc, bất cập. Nếu cơ sở thường trú không bao hàm hoạt động kinh tế số, thương mại điện tử xuyên biên giới thì trong quá trình thực hiện dễ có sự tranh chấp.

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, một số quốc gia đã điều chỉnh các quy định của pháp luật về thuế TNDN để phù hợp với bối cảnh thương mại điện tử xuyên biên giới phát triển mạnh mẽ. Ví dụ: Ấn Độ đã sửa đổi các quy định liên quan tới khái niệm “cơ sở thường trú” theo hướng nới rộng các yêu cầu về hiện diện vật lý tại một quốc gia, đồng thời, bổ sung các hình thức hiện diện phi truyền thống; Israel đưa ra các quy tắc chung về việc đánh thuế lên doanh nghiệp không có cơ sở thường trú nhưng có tham gia vào các hoạt động trực tuyến tại Israel; Indonesia đã đưa ra quy tắc thiết lập quyền đánh thuế đối với các cơ sở thường trú ảo vào năm 2020; Malaysia quy định tất cả thu nhập giao dịch thương mại điện tử được coi là có nguồn gốc ở Malaysia vào năm 2019;...

Ngoài ra, tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 nêu trên cũng đã quy định cụ

thể về người nộp thuế trong trường hợp áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Theo đó, để thực hiện thu, nộp, quản lý thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, phù hợp với thông lệ quốc tế; đồng thời, đảm bảo bao quát được đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp đang chịu sự điều chỉnh của chính sách thu thuế TNDN bổ sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15; góp phần nâng cao tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho công tác quản lý thuế cần thiết nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nội dung quy định về người nộp thuế.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Mở rộng cơ sở thuế, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển trong nước và quốc tế.

- Đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật để bảo đảm cơ sở pháp lý, không xáo trộn chính sách và được thực tiễn chứng minh là phù hợp với thực tế

2.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Quy định chi tiết về các đối tượng người nộp thuế là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trên cơ sở luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, đồng thời, chỉnh sửa một số câu chữ cho phù hợp để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách.

- Quy định rõ thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam đối với doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

- Bổ sung quy định việc tuân thủ điều ước quốc tế trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có quy định khác về cơ sở thường trú nhằm phù hợp với Luật điều ước quốc tế cũng như việc thực hiện cam kết của Việt Nam khi tham gia các điều ước quốc tế có liên quan.

- Bổ sung quy định doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu là người nộp thuế TNDN. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết điểm này để đảm bảo tính linh hoạt trong trường hợp các quy định về chống xói mòn cơ sở toàn cầu có sự thay đổi.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:*

Chính sách này sẽ góp phần mở rộng cơ sở thuế, đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thu thuế đối với một số đối tượng người nộp thuế kinh

doanh dựa trên nền tảng số, thương mại điện tử, đảm bảo việc thu đúng, thu đủ nguồn lực cho NSNN. Một số tác động cụ thể như sau:

+ Đối với doanh nghiệp: Việc điều chỉnh khái niệm cơ sở thường trú sẽ tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới và các doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh truyền thống có cơ sở thường trú tại Việt Nam. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh này còn góp phần tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, hạn chế tác động đối với các doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động.

Thực hiện giải pháp này sẽ không ảnh hưởng đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số đã thực hiện việc nộp thuế TNDN. Tuy nhiên, đối với doanh nghiệp nước ngoài có hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới với cá nhân, tổ chức tại Việt Nam nhưng đang khai thác các khoảng trống của chính sách dẫn đến đang chưa phải thực hiện nộp thuế theo quy định thì việc điều chỉnh khái niệm cơ sở thường trú sẽ làm tăng gánh nặng thuế phải nộp vào NSNN cho Việt Nam, qua đó làm giảm lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, đây là quy định cần thiết để đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam do nguồn thu nhập của doanh nghiệp phát sinh ở Việt Nam.

+ Đối với người tiêu dùng: Về bản chất thuế TNDN được tính trên phần thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, nên không có liên quan gì đến người tiêu dùng. Nhưng xét cho cùng, thuế cũng là một dạng của chi phí, do đó trong trường hợp để bù đắp cho gánh nặng thuế thì doanh nghiệp có thể sẽ tìm cách chuyển một phần gánh nặng thuế phải nộp sang cho người tiêu dùng thông qua áp dụng các chính sách đối với giá bán sản phẩm. Người tiêu dùng lúc này sẽ trở thành bên cuối cùng chịu một phần mức độ tác động của thuế. Tác động cụ thể tùy thuộc vào hành vi của nhà sản xuất trong việc chuyển gánh nặng thuế qua giá bán (một số nhà sản xuất có thể chấp nhận giảm một phần thu nhập để chia sẻ với người tiêu dùng nhằm đảm bảo giá bán sản phẩm cho người tiêu dùng vẫn đảm bảo được sự cạnh tranh).

+ Đối với Nhà nước: Góp phần quản lý nhà nước về kinh tế đối với hoạt động thương mại điện tử. Qua đó, đảm bảo căn cứ pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện quyền thu thuế của Việt Nam trong bối cảnh các hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới có xu hướng ngày càng được mở rộng. Góp phần thực hiện mở rộng cơ sở thu, trong đó có nguồn thu mới từ các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số. Qua đó, tạo điều kiện để làm tăng nguồn thu NSNN theo hướng bền vững hơn.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh khái niệm về cơ sở thường trú sẽ làm tăng chi phí hành thu cho cơ quan thuế do cần xác định rõ các chủ thể có hoạt động kinh doanh, thương mại liên quan đến các nền tảng xuyên biên giới (như: nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở kinh doanh cố định tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam; tổ chức, cá nhân ở Việt Nam mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp ở nước ngoài; tổ chức, đại lý thuế hoạt động theo pháp luật Việt Nam được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế

tại Việt Nam; ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số của nhà cung cấp ở nước ngoài...) để xác định trách nhiệm đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế cũng như các trách nhiệm khác có liên quan.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định này không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế, không làm phát sinh vấn đề liên quan đến chính sách xã hội của nhà nước.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không có quy định liên quan đến vấn đề giới nên không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính do không phát sinh thủ tục hành chính mới.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Các quy định bổ sung bảo đảm quyền đánh thuế của Việt Nam đối với các hoạt động thương mại điện tử, hoạt động kinh tế số xuyên biên giới, phù hợp với các cam kết, hiệp định mà Việt Nam đã tham gia; đồng thời, đảm bảo bao quát được đối tượng nộp thuế là các doanh nghiệp đang chịu sự điều chỉnh của chính sách thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Qua đó, cùng với việc thực hiện các biện pháp có liên quan khác về công tác quản lý thuế sẽ góp phần mở rộng cơ sở thuế, củng cố nguồn lực cho NSNN.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 2 dự thảo Luật.

3. Sửa đổi, bổ sung quy định về thu nhập chịu thuế

3.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Điều 3 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thu nhập chịu thuế TNDN mang tính chất bao quát chung, bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (thường gọi là hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo đăng ký hoạt động của doanh nghiệp) và các khoản thu nhập khác, việc nộp thuế đối với khoản thu nhập của doanh nghiệp ở nước ngoài khi chuyển về Việt Nam.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung theo các Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ)⁷ và Điều 3 Thông tư số

⁷ Sau đây khi trích dẫn nội dung quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP sẽ là nội dung hợp nhất từ các văn bản sửa đổi, bổ sung

78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo các Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 12/02/2015, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016, Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 của Bộ Tài chính)⁸ có quy định chi tiết hơn về nội dung khoản “*thu nhập khác*”, về thu nhập phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài, việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với phần thu nhập phát sinh ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam khi chuyển về nước.

Các nội dung quy định của pháp luật về thuế TNDN nêu trên cơ bản phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế, đã bao quát đầy đủ thu nhập từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đảm bảo quyền đánh thuế của Việt Nam và trong quá trình thực hiện cho thấy tính minh bạch, hiệu quả.

Để thống nhất với đề xuất bổ sung quy định về người nộp thuế tại điểm 2 nêu trên, đồng thời, luật hóa các quy định tại các văn bản dưới Luật đã được triển khai hiệu quả, ổn định trong thời gian qua, cần sửa đổi, bổ sung một số quy định về thu nhập chịu thuế cho phù hợp.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để đảm bảo bao quát các khoản thu nhập chịu thuế của người nộp thuế phát sinh trong thực tiễn, góp phần mở rộng cơ sở thuế.

- Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định ở văn bản dưới luật để đảm bảo cơ sở pháp lý, ổn định chính sách và phù hợp thực tiễn phát sinh.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Quy định chi tiết các khoản thu nhập khác để bao quát các trường hợp đã được quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN hiện hành và các văn bản dưới Luật, bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) và các loại giấy tờ có giá;

đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản;

e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ (trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng); khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh

⁸ Sau đây khi trích dẫn nội dung quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC sẽ là nội dung hợp nhất từ các văn bản sửa đổi, bổ sung

giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế; khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ;

g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra;

h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng;

i) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được;

k) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

l) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh;

m) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài;

n) Các khoản thu nhập khác do Chính phủ quy định

- Bổ sung quy định về thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm c Điều 2 dự thảo Luật và của doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam quy định tại điểm d Điều 2 dự thảo Luật là thu nhập có nguồn gốc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm kinh doanh và chi tiết cụ thể các nguồn thu nhập của nhóm đối tượng này để đảm bảo tính minh bạch, cơ sở pháp lý cho việc thực hiện.

- Sửa đổi quy định về việc nộp thuế đối với khoản thu nhập của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài theo hướng doanh nghiệp thực hiện nộp thuế ngay trong kỳ tính thuế phát sinh khoản thu nhập này thay cho việc nộp thuế tại thời điểm chuyển khoản thu nhập về Việt Nam của Luật hiện hành. Đồng thời, luật hóa quy định về áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, về xác định số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ và mức thuế suất áp dụng đối với khoản thu nhập này (áp dụng mức thuế suất phổ thông) đã được hướng dẫn tại văn bản dưới Luật để đảm bảo tính minh bạch, ổn định của chính sách và giao Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ khai, nộp thuế đối với phần thu nhập của doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài chuyển về nước để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn.

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

Thực hiện theo phương án đề xuất sẽ góp phần bao quát được đầy đủ các khoản thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho việc thực hiện thu đúng, thu đủ tiền thuế cho NSNN, hạn chế việc gian lận của người nộp thuế; đồng thời việc quy định chi tiết các khoản thu nhập chịu thuế sẽ đảm bảo sự minh bạch của chính sách, giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế và chi phí

quản lý của cơ quan thuế.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định này không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan; không làm phát sinh các vấn đề xã hội. Thay vào đó sẽ góp phần đảm bảo sự minh bạch trong hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền của các doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (nhà thầu nước ngoài) cho tổ chức cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam và hoạt động tài chính của doanh nghiệp nói chung.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh theo đề xuất nêu trên có thể gặp phải phản ứng của nhà thầu nước ngoài khi hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ người nộp thuế có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam có thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính bị lỗ vẫn phải nộp thuế TNDN do không được bù trừ với lãi từ các hoạt động này.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không quy định các vấn đề liên quan đến chính sách giới nên không có tác động về giới, không ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách bình đẳng giới của Đảng và Nhà nước.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Việc bổ sung các quy định liên quan đến thu nhập chịu thuế theo đề xuất là giải pháp để nâng cao cơ sở pháp lý và minh bạch trong việc xác định các khoản thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, thu thuế đối với các đối tượng này, thực hiện quyền đánh thuế của Việt Nam, qua đó, góp phần mở rộng cơ sở thuế và đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển. Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính. Đồng thời, thực hiện theo phương án đề xuất cũng sẽ góp phần tăng tính minh bạch của Luật và giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế và chi phí quản lý của cơ quan thuế.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác mà còn tăng tính minh bạch của Luật tạo thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN về thu nhập chịu thuế để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội, đảm bảo phù hợp với thực tiễn khắc phục

được những bất cập được xác định nêu trên. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 3 dự thảo Luật.

4. Sửa đổi, bổ sung quy định về thu nhập được miễn thuế

4.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định 11 loại thu nhập của doanh nghiệp trong một số lĩnh vực là thu nhập được miễn thuế TNDN, cụ thể như: Thu nhập từ hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã; Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp; Thu nhập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (gồm cả sản xuất thử nghiệm); Thu nhập của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS; Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội; Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của một số tổ chức, quỹ của Nhà nước; Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa, của hợp tác xã;...

Quá trình thực hiện đối với các loại thu nhập được miễn thuế nêu trên về cơ bản đã phát huy hiệu quả khuyến khích, hỗ trợ các ngành, lĩnh vực đặc thù theo các chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhất là đối với các lĩnh vực xã hội. Tuy nhiên, thực tế cũng phát sinh một số nội dung cần nghiên cứu, hoàn thiện để tạo thuận lợi hơn nữa trong thực hiện, phù hợp với bối cảnh mới và các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thời gian gần đây, cụ thể như sau:

4.1. Về thu nhập miễn thuế trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp

Khoản 1 Điều 4 Luật hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *“Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản”*.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng, tiêu chí, điều kiện và nội dung của một số loại thu nhập được miễn thuế, cụ thể như: về điều kiện của khoản thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản phải đáp ứng tỷ lệ (tối thiểu 30%) giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm và không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt; về điều kiện của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm

ng nghiệp phải đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm cho các thành viên của hợp tác xã theo quy định của pháp luật về hợp tác xã. Các quy định này thời gian qua đã được thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc, do đó cũng cần được Luật hóa để đảm bảo sự ổn định của chính sách.

Đồng thời, trong những năm gần đây Quốc hội đã ban hành nhiều luật mới, có sửa đổi, bổ sung một số khái niệm, thuật ngữ có nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách miễn thuế nêu trên như Luật thủy sản năm 2017; Luật trồng trọt năm 2018; Luật chăn nuôi năm 2018, Luật Hợp tác xã. Do đó, đòi hỏi cũng cần được rà soát, hoàn thiện lại quy định của khoản 1 Điều 4 nêu trên để đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục các chồng chéo, bất cập đặt ra.

4.2. Về thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông nghiệp được miễn thuế

Khoản 2 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: “*Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp*” là thu nhập được miễn thuế TNDN. Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng được miễn thuế. Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách.

4.3. Về thu nhập từ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới

Khoản 3 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: “*Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam*”.

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng, tiêu chí, điều kiện và nội dung được miễn thuế của loại thu nhập này. Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách, đồng thời cũng cần quy định cụ thể thời gian tối đa được miễn thuế để đảm bảo việc thực hiện miễn thuế không dàn trải, hạn chế xói mòn cơ sở thuế.

4.4. Về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút HIV/AIDS

Khoản 4 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.*

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, để đảm bảo việc áp dụng khoản thu nhập được miễn thuế đồng bộ với chính sách ưu đãi thuế TNDN nói chung, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định rõ việc loại trừ, không áp dụng thu nhập được miễn thuế đối với những khoản thu nhập có tính đặc thù như thu nhập từ chuyên nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản...

Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách cũng như đảm bảo việc thực hiện miễn thuế không dàn trải, hạn chế xói mòn cơ sở thuế, đồng thời giao thẩm quyền Chính phủ hướng dẫn phù hợp về điều kiện đối với doanh nghiệp sử dụng người khuyết tật, doanh nghiệp sử dụng người sau cai nghiện, doanh nghiệp sử dụng người nhiễm HIV/AIDS.

4.5. Về thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho đối tượng xã hội

Tại khoản 5 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.*

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, để đảm bảo việc áp dụng được thuận lợi, phù hợp với thực tế, tại Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng tị nạn xã hội như người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

Theo đó, cần thiết phải luật hóa các quy định này để đảm bảo tính ổn định, minh bạch của chính sách và tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật.

4.6. Về thu nhập là khoản hỗ trợ, bồi thường của nhà nước

Theo khoản 7 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành thì thu nhập được miễn thuế áp dụng đối với: *Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.* Đối với các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo các chương trình của Nhà nước hoặc để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội (KT-XH) khác, khoản hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập được hình thành từ nguồn NSNN (hiện Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì trình Chính phủ ban hành Nghị định thành lập Quỹ để triển khai Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV), chẳng hạn như: Khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN dành cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là khoản hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước không vì mục đích kinh tế, thu lợi nhuận, do Luật chưa có quy định nên không được áp dụng chính sách miễn thuế.

Ngoài ra, theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước (khoản

2 Điều 76) thì: *Người bị thiệt hại không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với số tiền bồi thường được nhận.*

Việc thu thuế TNDN đối với các khoản hỗ trợ, bồi thường của Nhà nước cho doanh nghiệp, tổ chức theo những quy định nêu trên xét về bản chất là chưa phù hợp với thực tế (được NSNN hỗ trợ phi lợi nhuận mà lại phải kê khai nộp cho NSNN), đồng thời cũng chưa thống nhất giữa các quy định trong hệ thống pháp luật. Theo đó cần thiết nghiên cứu, bổ sung quy định miễn thuế đối với khoản thu nhập này, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết để phù hợp với thực tế cũng như tạo thuận lợi, giảm bớt thủ tục khai nộp thuế của doanh nghiệp, tổ chức nhận được hỗ trợ, bồi thường.

4.7. Về thu nhập do chênh lệch đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Luật thuế TNDN hiện hành có quy định về các khoản “thu nhập khác” là thu nhập chịu thuế TNDN nhưng không có quy định riêng, cụ thể đối với khoản thu nhập là phần chênh lệch do đánh giá lại tài sản khi góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, tại điểm m khoản 2 Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã quy định cụ thể hơn về thu nhập chịu thuế TNDN gồm có: *Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, trừ trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ.* Theo đó, không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN đối với chênh lệch do đánh giá lại tài sản trong trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do phần chênh lệch này được tính vào tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp; đồng thời cũng để tháo gỡ khó khăn vướng mắc, thúc đẩy hoạt động cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, đảm bảo tính ổn định để thực hiện trong lâu dài, góp phần tháo gỡ vướng mắc, giảm bớt thủ tục cho doanh nghiệp, tổ chức, cần Luật hóa quy định để áp dụng miễn thuế đối với trường hợp nêu trên.

4.8. Về thu nhập từ các hoạt động tài chính nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

Tại khoản 8 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: *“Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải”* là thu nhập miễn thuế TNDN.

Qua rà soát pháp luật về bảo vệ môi trường, bên cạnh chứng chỉ giảm phát thải (CERs) còn có chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs). Về bản chất, chứng chỉ CERs và VERs đều giống nhau ở mục tiêu là khuyến khích bảo vệ môi trường (BVMT) thông qua việc giảm phát thải các-bon, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới sự phát triển xanh và bền vững; hai loại chứng chỉ này có khác nhau về tiêu chuẩn đăng ký,

hình thức giao dịch và giá trị giao dịch⁹.

Tuy nhiên, với quy định đang được thể hiện tại Luật thuế TNDN thì chỉ có thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) được miễn thuế, thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải tự nguyện (VERs) không được miễn thuế TNDN. Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để bao quát được thu nhập từ chuyển nhượng các loại chứng chỉ giảm phát thải được miễn thuế.

Ngoài ra, thực tế những năm gần đây, để thúc đẩy hoạt động BVMT, hướng đến tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng và đưa vào triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy thị trường tín chỉ các-bon, thị trường trái phiếu xanh. Chẳng hạn như để thúc đẩy sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh, nhiều quốc gia đã xây dựng và áp dụng nhiều chính sách ưu đãi về thuế, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế TNDN (Mé-hi-cô, Ấn Độ, Mỹ), ví dụ như ở Mỹ thu nhập từ trái phiếu xanh do chính quyền địa phương phát hành được miễn thuế thu nhập; một số quốc gia có chính sách miễn, giảm thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon, ví dụ như Thái Lan.

Phát triển thị trường tín chỉ các-bon là giải pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu về BVMT và tại Luật BVMT số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua năm 2020 (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022) đã có các quy định về tín chỉ các-bon, cơ chế trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon cũng như đề ra chủ trương Nhà nước cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ để khuyến khích phát triển.

Luật BVMT cũng đã có quy định về trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường; Chủ thể phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu xanh được hưởng các ưu đãi theo quy định và giao Chính phủ quy định chi tiết.

Để thúc đẩy hơn nữa các hoạt động hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam, nhất là trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26, cần nghiên cứu để bổ sung vào diện được miễn thuế đối với thu nhập từ tín chỉ các-bon, trái phiếu xanh, tương tự như kinh nghiệm của các nước trên thế giới đang áp dụng.

4.9. Về thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của một số đơn vị, tổ chức

Tại khoản 9 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thu nhập được miễn thuế áp dụng đối với: *Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển,*

⁹ Với chứng chỉ VERs, thủ tục đăng ký và điều kiện kỹ thuật khắt khe và chặt chẽ, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp mua VERs theo hình thức hoàn toàn tự nguyện với giá chuyển nhượng của VERs khác với CERs. Với chứng chỉ CERs, điều kiện kỹ thuật để đăng ký có phần nới lỏng hơn, các tổ chức/cá nhân/doanh nghiệp có chứng chỉ CERs theo hình thức bắt buộc với giá mua thường có giá giao dịch thấp hơn.

tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP có quy định chi tiết hơn về đối tượng là các quỹ tài chính và quỹ khác của Nhà nước thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao để chính sách được minh bạch và tạo thuận lợi trong thực hiện. Trong năm 2024, Quốc hội cũng đã ban hành Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, trong đó quy định về thành lập “Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh”.

Ngoài ra, qua rà soát thực tế hiện nay, các đơn vị, tổ chức nêu trên khi có khoản tiền nhàn rỗi chưa đưa vào hoạt động kinh doanh theo nhiệm vụ nhà nước giao thì để không lãng phí nguồn lực, các khoản tiền nhàn rỗi này thường được gửi ngân hàng hoặc mua trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc (là hoạt động được phép thực hiện trong các nội dung hoạt động của đơn vị, tổ chức) và phát sinh khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc. Khoản tiền lãi này sau đó cũng được sử dụng để phục vụ cho hoạt động của đơn vị, tổ chức.

Tuy nhiên khoản tiền lãi nêu trên do chưa được quy định vào khoản thu nhập có nguồn gốc từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của đơn vị, tổ chức nên vẫn phải tách khoản thu nhập này ra để khai, nộp thuế TNDN. Việc thu thuế trong trường hợp này cũng chưa thực sự phù hợp, làm phát sinh thủ tục hành chính, nhất là khi các đơn vị, tổ chức vẫn do Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động. Theo đó cần nghiên cứu, quy định miễn thuế đối với khoản lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các đơn vị, tổ chức nêu trên để phù hợp với thực tế và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi trong thực hiện.

4.10. Về tiêu chí miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa (XHH), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Tại khoản 10 Điều 4 Luật thuế TNDN hiện hành quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối với: *Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.*

Hiện hành, pháp luật liên quan hầu như chưa có quy định về tổ chức hoạt động phi lợi nhuận hay tổ chức có thu nhập không chia. Riêng Luật Giáo dục đại học năm 2012 (khoản 3 Điều 66) có quy định các cơ sở giáo dục đại học tự thực phải dành ít nhất 25% chênh lệch giữa thu và chi để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm

trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội và đã quy định rõ phần thu nhập này được miễn thuế TNDN. Các Luật chuyên ngành khác (điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015 hay Luật Hợp tác xã) mới chỉ quy định chung chung về phân lợi nhuận không chia, về tài sản không chia; *không có quy định cụ thể cách xác định lợi nhuận không chia.*

Thực tế thực hiện quy định này thời gian qua của Luật Giáo dục đại học đã giải quyết được vướng mắc về chính sách thuế đối với tổ chức có lợi nhuận không chia trong lĩnh vực giáo dục đại học, góp phần thúc đẩy sự phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống giáo dục đại học. Tuy nhiên, đối với các lĩnh vực chuyên ngành khác thì vẫn còn lúng túng, vướng mắc trong thực hiện.

Theo đó, để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN nhằm khuyến khích phát triển các cơ sở XHH nói chung và đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các hoạt động kinh tế có cùng bản chất, đảm bảo chính sách được minh bạch và ổn định, cần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN hiện hành theo hướng quy định rõ tỷ lệ thu nhập để lại tối thiểu không chia được miễn thuế TNDN của các cơ sở thực hiện XHH và quy định rõ việc miễn thuế đối với phần thu nhập để hình thành thu nhập không chia của cơ sở XHH. Đồng thời, bổ sung đối tượng là liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã năm 2023.

4.11. Về miễn thuế đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp công

Theo Luật thuế TNDN hiện hành, đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN xác định được doanh thu, chi phí, thu nhập thì phải nộp thuế TNDN như các doanh nghiệp thông thường; trường hợp các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên toàn bộ doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ do Chính phủ quy định (mức tỷ lệ % cụ thể được quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ). Pháp luật về thuế TNDN hiện hành chưa có chính sách ưu đãi dành cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong khi đây là đối tượng cần được ưu đãi theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Trong khi đó, đối với trường hợp các tổ chức khác (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) có thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công để thúc đẩy việc XHH (các bệnh viện tư nhân, trường học dân lập...), Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định mức ưu đãi cao nhất (miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập để lại không chia; áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động XHH; miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực XHH; nếu thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thì được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo).

Hiện nay, nhiều đơn vị sự nghiệp công lập vừa thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công có sử dụng kinh phí NSNN vừa cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí NSNN và các dịch vụ khác. Trong trường hợp có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (bao gồm cả hoạt động trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) mà đơn vị sự nghiệp công lập tự quyết định mức giá theo nguyên tắc giá thị trường hoặc liên doanh, liên kết để thực hiện kinh doanh thu lợi nhuận thì việc quy định khoản thu nhập này phải nộp thuế TNDN theo quy định như hoạt động kinh doanh bình thường khác là hợp lý. Tuy nhiên, đối với những dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN mà giá dịch vụ cung ứng vẫn chưa tính đủ chi phí nên NSNN vẫn hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, không phải là hoạt động kinh doanh tạo lợi nhuận và đối với những loại dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng là dịch vụ cơ bản, thiết yếu, có ảnh hưởng đến an sinh xã hội, tác động đến toàn bộ người dân, việc đặt vấn đề phải nộp thuế TNDN như hiện hành đối với các đơn vị sự nghiệp công lập này là chưa phù hợp.

Tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã đề ra định hướng: (1) Nhà nước chăm lo, bảo đảm cung cấp dịch vụ công cơ bản, thiết yếu trên cơ sở giữ vững, phát huy hơn nữa vai trò chủ đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận của các đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Phân định rõ hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị do Nhà nước giao với hoạt động kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập; xây dựng và hoàn thiện các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo nguyên tắc: Đối với các dịch vụ thiết yếu thì Nhà nước bảo đảm kinh phí; đối với các dịch vụ cơ bản thì Nhà nước hỗ trợ kinh phí để thực hiện; đối với các dịch vụ mang tính đặc thù của một số ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu để tạo điều kiện cho các cơ sở ngoài công lập cùng tham gia; đối với các dịch vụ khác thì đẩy mạnh thực hiện theo cơ chế XHH, huy động sự tham gia cung ứng của các thành phần kinh tế; (3) Ngân sách nhà nước bảo đảm đầu tư cho các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hoá, nghệ thuật dân gian; bảo trợ xã hội và chăm sóc người có công,...) và đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người...

Để khuyến khích và thúc đẩy việc cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, đặc biệt là các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu sử dụng NSNN, dịch vụ công sử dụng NSNN tại các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn nhằm cụ thể hóa chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW nêu trên, cần bổ sung quy định miễn, giảm thuế TNDN cho các trường hợp này, qua đó góp phần làm giảm giá thành dịch vụ sự nghiệp công cung ứng cho người dân, thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp công đầu tư mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ nguồn thu nhập có được.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để góp phần thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước trong việc phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên¹⁰ và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia (như Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; các Chiến lược, kế hoạch về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; Hội nghị COP26, Chương trình Nghị sự về Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc...).

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN đảm bảo việc miễn thuế phù hợp với thực tiễn, gắn với các hoạt động thực sự cần khuyến khích đầu tư, thúc đẩy phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để khắc phục các bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Luật TNDN thời gian qua; quy định rõ để thống nhất đồng bộ với Luật chuyên ngành, đảm bảo minh bạch trong quá trình thực hiện (Luật Giáo dục đại học, Luật Hợp tác xã,...).

- Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định ở văn bản dưới luật để đảm bảo cơ sở pháp lý, ổn định chính sách và phù hợp thực tiễn phát sinh.

4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung nội dung, tiêu chí và điều kiện cụ thể đối với một số khoản thu nhập được miễn thuế trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, bao gồm:

+ Quy định về điều kiện miễn thuế đối với thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản, đồng thời, quy định đối tượng được miễn thuế gồm cả liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã được Quốc hội thông qua năm 2023. Đồng thời, rà soát một số câu từ để đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản được ban hành gần đây.

+ Quy định đối tượng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có thu nhập được miễn thuế phải là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.

+ Quy định cụ thể các loại thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế, bao gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

+ Bổ sung quy định về thời gian miễn thuế tối đa không quá 3 năm kể từ ngày có doanh thu đối với thu nhập từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học

¹⁰ Như Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa 12 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các Chiến lược, kế hoạch về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững...).

và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm.

+ Bổ sung quy định thu nhập miễn thuế của doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút HIV/AIDS không bao gồm các khoản thu nhập khác quy định tại Điều 3 dự thảo Luật.

+ Bổ sung thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người đang cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS vào thu nhập được miễn thuế tương tự như hoạt động dạy nghề dành cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội đã được quy định tại Luật hiện hành.

+ Quy định chi tiết việc miễn thuế đối với thu nhập từ thực hiện các nhiệm vụ nhà nước giao của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện tại văn bản dưới Luật. Đồng thời, bổ sung quy định rõ thu nhập được miễn thuế đối với các đối tượng này bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc để bao quát đầy đủ các khoản thu nhập thực tế phát sinh.

- Bổ sung quy định liên quan đến phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện XHH được miễn thuế để quy định trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể mức tỷ lệ của phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế của cơ sở thực hiện XHH thì mức tỷ lệ tối thiểu là 25% thu nhập tính thuế; đồng thời, bổ sung đối tượng là liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã năm 2023.

- Bổ sung thêm 05 khoản thu nhập được miễn thuế gồm:

+ Thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành, thu nhập từ tiền lãi và từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành; đồng thời, bỏ cụm từ viết tắt “(CERs)” tại khoản 10 Điều 4 Luật hiện hành để đảm bảo việc miễn thuế được áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng của các loại chứng chỉ giảm phát thải, không giới hạn chỉ là chứng chỉ CERs như Luật hiện hành.

+ Khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của nhà nước theo quy định của pháp luật.

+ Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

+ Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong các trường hợp: Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN do cơ quan có thẩm quyền ban

hành; Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ; Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

+ Thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh.

- Bổ sung thẩm quyền giao Chính phủ quy định chi tiết về một số khoản thu nhập được miễn thuế phù hợp tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn cụ thể, đảm bảo việc thực hiện miễn thuế đúng đối tượng, tránh trục lợi chính sách, xói mòn cơ sở thuế. Cụ thể, trình Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số khoản thu nhập được miễn thuế tại khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 8 và khoản 14 để quy định cụ thể về điều kiện, tiêu chí.

4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:*

(i) Về sửa đổi, bổ sung nội dung, tiêu chí và điều kiện cụ thể đối với một số khoản thu nhập được miễn thuế trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật

Chính sách này không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế; không làm giảm thu NSNN vì các khoản thu nhập này đều đang thuộc diện được miễn thuế TNDN theo pháp luật thuế TNDN hiện hành.

(ii) Về sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện XHH được miễn thuế để quy định trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể mức tỷ lệ của phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế của cơ sở thực hiện XHH

Theo số liệu thống kê của Tổng cục thuế, số thuế TNDN được miễn đối với phần thu nhập để lại không chia của cơ sở thực hiện XHH và hợp tác xã các năm vừa qua lần lượt là: năm 2017 khoảng 67,8 tỷ đồng; năm 2018 khoảng 97 tỷ đồng; năm 2019 khoảng 155,4 tỷ đồng và năm 2020 khoảng 87,6 tỷ đồng.

Việc đề xuất quy định rõ tỷ lệ tối thiểu để lại (25% thu nhập trong kỳ tính thuế) bằng với mức quy định của Luật Giáo dục đại học sẽ đảm bảo chính sách minh bạch, còn thực chất không thay đổi so với thực tế đang thực hiện. Vì vậy, theo đánh giá, ảnh hưởng của việc thực hiện đề xuất này đối với thu NSNN cơ bản là không lớn và số giảm thu (nếu có) chỉ xảy ra trong ngắn hạn. Trong dài hạn, số lợi nhuận để lại được miễn thuế TNDN sẽ góp phần mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở XHH và hợp tác xã, qua đó, sẽ tạo điều kiện cho tăng thu NSNN.

(iii) Về bổ sung thêm 04 nhóm thu nhập được miễn thuế

- Đối với NSNN, việc bổ sung quy định trên có thể dẫn đến làm giảm thu NSNN nhưng dự báo số giảm thu NSNN cũng không đáng kể (đối với khoản hỗ trợ trực tiếp từ NSNN thời gian qua quy mô cũng không lớn). Theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành, quy trình hỗ trợ được thực hiện chặt chẽ dưới góc độ là một khoản chi NSNN và phải được cơ quan

có thẩm quyền phê duyệt và phải có trong dự toán. Do đó, việc bổ sung quy định này có thể làm phát sinh chi phí hành thu do phải tách riêng khoản hỗ trợ từ NSNN, tuy nhiên chi phí này không lớn; đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ các-bon, hiện nay hoạt động chuyển nhượng tín chỉ các-bon chưa phát sinh nên thực tế cũng chưa có số thu từ thuế TNDN đối với hoạt động này. Riêng đối với thu nhập từ chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải thì hiện hành cũng đã được miễn thuế, việc sửa đổi chỉ là để đảm bảo chính xác về câu chữ và thuật ngữ

Đối với việc bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh, hiện hành quy mô thị trường trái phiếu của Việt Nam theo đánh giá hiện nay là hơn 3 triệu tỷ đồng. Trường hợp phát hành thành công trái phiếu xanh với quy mô chiếm 0,17% - 0,5% quy mô thị trường (tỷ lệ trung bình ở các nước là 0,05% - 0,65%) và mức lãi suất coupon khoảng 10%/năm, tương đương khối lượng phát hành khoảng từ 5.000-15.000 tỷ đồng và tiền lãi từ 500 - 1.500 tỷ đồng thì số tiền thuế TNDN được miễn khoảng từ 100 - 300 tỷ đồng. Như vậy, theo ước tính, số giảm thu NSNN không phải là quá lớn, chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng thu NSNN từ thuế TNDN hiện nay;

- Đối với người nộp thuế, việc bổ sung miễn thuế đối với các khoản hỗ trợ, bồi thường mà doanh nghiệp nhận được trực tiếp từ NSNN giúp doanh nghiệp giảm số thuế TNDN phải nộp, từ đó có thể tận dụng được tối đa các khoản hỗ trợ của NSNN. Bên cạnh đó cũng góp phần cải cách, cắt giảm các thủ tục hành chính do doanh nghiệp không phải tính thuế đối với khoản hỗ trợ nhận được này. Mặt khác bổ sung quy định trên cũng góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực thuộc đối tượng được hưởng các khoản trợ cấp trực tiếp của nhà nước, qua đó góp phần đạt được mục tiêu phát triển KT-XH theo hướng bền vững.

Việc bổ sung thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc vào thu nhập miễn thuế sẽ tạo điều kiện cho các quỹ tài chính nhà nước có thêm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao, đảm bảo sự nhất quán của chính sách và tạo ra sự đơn giản cho quá trình thực hiện. Trong khi đó, việc bổ sung quy định miễn thuế TNDN đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập góp phần thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp công lập đổi mới phương thức quản lý, nâng cao chất lượng, gián tiếp góp phần làm giảm giá thành dịch vụ sự nghiệp công cộng ứng cho người dân, nâng cao khả năng tiếp cận các loại hình dịch vụ công cho người dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

Về chi phí tuân thủ, việc bổ sung các quy định về miễn thuế theo phương án đề xuất nêu trên có thể làm phát sinh các chi phí liên quan đến tổ chức thực hiện chính sách cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế nhưng không lớn do hiện nay việc quản lý, thu thuế cơ bản được thực hiện dựa trên môi trường điện tử nhưng sẽ góp phần quan trọng việc thúc đẩy các đối tượng hưởng lợi từ các chính sách này phát triển.

- *Tác động về xã hội của chính sách:*

Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế. Thay vào đó còn có nhiều tác động tích cực như:

+ Về bổ sung tiêu chí xác định phần thu nhập không chia của cơ sở XHH, hợp tác xã làm cơ sở xác định thu nhập được miễn thuế:

Đảm bảo chính sách được minh bạch, phù hợp với thực tế, giải quyết được vướng mắc đang phát sinh trên thực tiễn, đảm bảo việc thực hiện được thống nhất, qua đó thúc đẩy sự phát triển của cơ sở XHH, của hợp tác xã; khuyến khích phát triển các cơ sở XHH và hợp tác xã nói chung và đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các hoạt động kinh tế có cùng bản chất.

+ Về sửa đổi, bổ sung quy định miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon:

Đảm bảo phù hợp với thực tiễn; khuyến khích BVMT thông qua việc giảm phát thải các-bon, chống biến đổi khí hậu, nâng cao nhận thức của cộng đồng xã hội về giảm phát thải khí nhà kính, hướng tới sự phát triển xanh và bền vững trên toàn thế giới; góp phần thực hiện các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế.

+ Về miễn thuế TNDN đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập:

Góp phần khuyến khích hơn cũng như thúc đẩy mạnh mẽ XHH cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, đặc biệt là các dịch vụ công cơ bản thiết yếu sử dụng NSNN, dịch vụ công sử dụng NSNN tại các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; Góp phần thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp công lập đổi mới phương thức quản lý, nâng cao chất lượng, gián tiếp góp phần làm giảm giá thành dịch vụ sự nghiệp công cung ứng cho người dân, nâng cao khả năng tiếp cận các loại hình dịch vụ công cho người dân, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

Đối với Nhà nước, việc thực hiện theo phương án đề xuất sẽ góp phần đảm bảo định hướng phát triển đồng đều các vùng miền, đảm bảo các dịch vụ công được cung cấp đầy đủ ở các vùng có địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và khó khăn; Giảm áp lực về đầu tư cung ứng dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN, dành nguồn lực ngân sách để chi cho các lĩnh vực cần ưu tiên khác; các đơn vị sự nghiệp công lập có thêm nguồn lực để đầu tư mở rộng, đa dạng hóa loại hình dịch vụ công cung ứng cho xã hội; Tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận với các loại hình dịch vụ công với chi phí thấp hơn, góp phần cụ thể hóa chủ trương tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Trung ương.

+ Về bổ sung các khoản thu nhập được miễn thuế (Thu nhập từ khoản hỗ trợ từ NSNN; Thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh, thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh; Thu nhập từ khoản bồi thường của Nhà nước; Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu Kho bạc của các Quỹ thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận):

Việc bổ sung các khoản thu nhập nêu trên vào khoản thu nhập được miễn thuế sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện các chủ trương, định hướng

của Đảng về phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên, đảm bảo phù hợp với bản chất kinh tế và giải quyết được các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn cũng như tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; Đảm bảo thực hiện chủ trương về thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khuyến khích phát triển thị trường trái phiếu xanh (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp xanh), đảm bảo đồng bộ với pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26; Góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực thuộc đối tượng được hưởng các khoản trợ cấp trực tiếp của nhà nước, qua đó góp phần đạt được mục tiêu phát triển KT-XH theo hướng bền vững....

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không có tác động tiêu cực đến vấn đề đảm bảo bình đẳng giới. Thay vào đó, sẽ gián tiếp thúc đẩy việc thực hiện các chủ trương, định hướng của đảng và nhà nước về vấn đề giới thông qua việc thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở XHH, đơn vị sự nghiệp công lập là những đối tượng có tỷ lệ lao động nữ cao. Qua đó, thúc đẩy sự tiếp cận của nữ giới với các cơ hội việc làm trong nền kinh tế.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính, tuy nhiên có thể làm phát sinh các chi phí liên quan đến tổ chức thực hiện chính sách cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế. Mặc dù vậy, các chi phí này dự báo không lớn do hiện nay việc quản lý, thu thuế cơ bản được thực hiện dựa trên môi trường điện tử.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung góp phần thúc đẩy việc phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Đảng và nhà nước, đảm bảo việc miễn thuế phù hợp với thực tiễn, gắn với các hoạt động thực sự cần khuyến khích đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải, thúc đẩy tăng trưởng xanh; khắc phục các bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Luật TNDN thời gian qua; đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, nâng cao tính minh bạch, ổn định của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định về các khoản thu nhập được miễn thuế tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội, khắc phục được các bất cập được xác định nêu trên, đồng thời đảm bảo được sự minh bạch, ổn định của chính sách. Nội dung thể hiện cụ thể tại điểm Điều 4 dự thảo Luật.

5. Sửa đổi quy định về kỳ tính thuế

5.1. Xác định vấn đề bất cập

Theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành (Điều 5) thì: Kỳ tính thuế TNDN được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính. Đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, kỳ tính thuế TNDN theo từng lần phát sinh thu nhập.

Để tạo thuận lợi trong thực hiện của doanh nghiệp và cả cơ quan thuế, phù hợp với thực tế, căn cứ quy định của Luật thuế TNDN và thẩm quyền được giao tại Luật, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định cụ thể: *Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.* Quá trình thực hiện cho thấy tính hiệu quả, thuận lợi trong thực hiện và không phát sinh vướng mắc.

Ngoài ra, theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn được ban hành trong thời gian qua cũng đã có những thay đổi về kỳ tính thuế đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh tế số.

Do vậy, cần sửa đổi các quy định về kỳ tính thuế để đảm bảo minh bạch, ổn định của chính sách và thống nhất với quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định tại văn bản dưới luật để bảo đảm cơ sở pháp lý, không xáo trộn chính sách, phù hợp với thực tế và thống nhất với quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Luật hóa quy định đang được quy định tại văn bản dưới Luật về việc doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện.

- Bổ sung quy định đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh thì kỳ tính thuế thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế.

5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:*

Chính sách này đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật nên không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế cũng như chi phí thực thi của cơ quan thuế.

- *Tác động về xã hội của chính sách:*

Quy định này không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế; không làm phát sinh các vấn đề xã hội có liên quan.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không quy định các vấn đề liên quan đến giới nên không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính do thực tế hiện nay đang được thực hiện theo văn bản dưới luật.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 5 dự thảo Luật.

6. Sửa đổi quy định về căn cứ tính thuế

6.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Điều 6 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Theo quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15, đối với các trường hợp doanh nghiệp thuộc diện phải nộp thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu thì các căn cứ tính thuế có những điểm đặc thù khác so với các doanh nghiệp thông thường.

Để thống nhất với việc bổ sung quy định về áp dụng thuế TNDN bổ sung theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội vào dự thảo Luật, cần bổ sung quy định về căn cứ tính thuế TNDN đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách này.

6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để đảm bảo minh bạch và bao quát được đối tượng áp dụng, thống nhất đồng bộ với Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện.

6.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Bổ sung quy định về căn cứ tính thuế đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 107/2023/QH15 vào dự thảo Luật.

6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

Việc bổ sung chính sách này không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế; không ảnh hưởng đến số thu NSNN cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định này có tác động về xã hội, không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không quy định về các vấn đề về giới nên không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính mà tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Đề xuất sửa đổi, bổ sung theo giải pháp nêu trên không tạo ra sự xung đột và không trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội, đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật về thuế TNDN, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện quyền thu thuế của Việt Nam. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 2, Điều 6 dự thảo Luật.

7. Sửa đổi quy định về thu nhập tính thuế

7.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Điều 7 Luật thuế TNDN hiện hành quy định chung về cách xác định thu nhập tính thuế dựa trên việc xác định thu nhập chịu thuế, đồng thời có quy định việc doanh nghiệp phải xác định riêng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản để khai nộp thuế. Trường hợp thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì được bù trừ lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với lãi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Theo quy định này, trường hợp doanh nghiệp có lãi từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vẫn phải kê khai, nộp thuế riêng, không được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN và thẩm quyền được giao tại Luật, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (Điều 6) có quy định cụ thể hơn về công thức xác định thu nhập tính thuế, công thức xác định thu nhập chịu thuế.

Thực tế thực hiện thời gian qua cho thấy phát sinh vướng mắc, kiến nghị đối với quy định về bù trừ lãi, lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản với hoạt động kinh doanh khác. Trong bối cảnh các doanh nghiệp có xu hướng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, bên cạnh đó hành lang pháp lý đã chặt chẽ, đồng thời với yêu cầu đặt ra về cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thì quy định doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế riêng đối với lãi từ chuyển nhượng bất động sản đang bộc lộ hạn chế, bất cập cần được điều chỉnh cho phù hợp. Qua tham khảo kinh nghiệm của các nước cho thấy, bên cạnh một số ít quốc gia (như *My-an-ma, Ba Lan, Nam Phi, Úc...*) quy định không cho bù

trừ lỗ, lãi giữa hoạt động kinh doanh chính với hoạt động chuyển nhượng bất động sản thì nhiều quốc gia (*như Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Phi-líp-pin,...*) cho bù trừ lỗ, lãi giữa các hoạt động.

Theo đó, để phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời, đảm bảo tính thống nhất đồng bộ của hệ thống pháp luật, cần sửa đổi, bổ sung nội dung về xác định thu nhập tính thuế.

7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để đảm bảo phù hợp với thực tiễn, xu hướng phát triển hiện nay cũng như thông lệ quốc tế.

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, sự ổn định và minh bạch của chính sách thuế TNDN.

7.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Bổ sung quy định cụ thể về xác định thu nhập tính thuế, thu nhập chịu thuế để luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thu nhập tính thuế để cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, trừ hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế. Riêng đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản và chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản thì doanh nghiệp vẫn phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế như quy định của Luật hiện hành.

7.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

Chính sách đề xuất không làm tăng chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Tuy nhiên, khi thực hiện có thể gây xung đột lợi ích giữa địa phương nơi có bất động sản được chuyển nhượng với địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính có hoạt động kinh doanh chính bị lỗ. Làm giảm thu NSNN từ quy định cho phép bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là trong giai đoạn thị trường bất động sản tăng trưởng tốt, có lãi nhưng hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định này không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc bổ sung quy định bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án đề xuất sẽ góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay, phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khi các doanh nghiệp có xu hướng hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực cũng như thông

lệ quốc tế.

- *Tác động về giới của chính sách:*

Nội dung của chính sách không có tác động về giới do không quy định hay điều chỉnh các nội dung trực tiếp và gián tiếp liên quan đến giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:*

Việc cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng làm giảm thủ tục hành chính, doanh nghiệp không cần phải hạch toán riêng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản. Quy định bổ sung cũng tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

7.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội, khắc phục được các bất cập được phân tích ở trên và phù hợp với xu thế phát triển. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 7 dự thảo Luật.

8. Sửa đổi quy định về doanh thu

8.1. Xác định vấn đề bất cập

Luật thuế TNDN hiện hành (Điều 8) quy định: “*Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng*”. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên và thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính có quy định chi tiết về nguyên tắc xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế, thời điểm xác định doanh thu và việc xác định doanh thu trong một số trường hợp cụ thể có tính đặc thù riêng.

Quá trình thực hiện trong thực tế các quy định nêu trên về cơ bản là thuận lợi, không phát sinh vướng mắc, kiến nghị. Theo đó, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật, đảm bảo cơ sở pháp lý áp dụng lâu dài, phù hợp với thực tiễn, cần sửa đổi, bổ sung quy định về doanh thu tính thuế.

8.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định ở văn bản dưới luật để đảm bảo cơ sở pháp lý, ổn định chính sách và phù hợp thực tiễn phát sinh.

8.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Bổ sung quy định chi tiết về nguyên tắc xác định doanh thu và thời điểm xác định doanh thu tính thuế TNDN trên cơ sở luật hóa quy định tại các văn bản

dưới Luật đã được thực hiện ổn định trong thời gian qua, cụ thể:

+ Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trong đó, đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế TNDN là doanh thu không có thuế GTGT; đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT thì doanh thu tính thuế TNDN bao gồm cả thuế GTGT.

+ Quy định thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua; đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

- Quy định cụ thể các trường hợp đặc thù hiện đang được hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) để giao Chính phủ chi tiết việc xác định doanh thu tính thuế TNDN như: (1) Gia công hàng hóa; hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, đại lý, ký gửi; hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ; (2) Cho thuê tài sản; kinh doanh sân golf, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm; (3) Chứng khoán, tín dụng, tài chính phái sinh, cho thuê tài chính; (4) Vận tải, xây dựng, lắp đặt; (5) Kinh doanh điện, nước sạch; (6) Kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm; (7) Kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân; (8) Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược; (8) Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và (9) Trường hợp đặc thù khác).

8.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

Chính sách này không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế do cơ bản được kế thừa từ các quy định của pháp luật hiện hành được quy định tại các văn bản dưới luật theo thẩm quyền.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định này không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế, không gây ra các tác động về xã hội.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không có tác động về giới trực tiếp cũng như gián tiếp.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung không làm phát sinh thủ tục hành chính mới nên không làm phát sinh chi phí tuân thủ.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định bổ sung bảo đảm nâng cao tính pháp lý, minh bạch và ổn định

của chính sách thuế TNDN, đảm bảo thực hiện đúng các mục tiêu, quan điểm xây dựng dự án Luật. Việc giao Chính phủ quy định chi tiết một số trường hợp đặc thù sẽ tạo sự linh hoạt, chủ động cho Chính phủ trong việc xây dựng các quy định cần thiết để đáp ứng được các yêu cầu quản lý đặt ra trong từng giai đoạn, kịp thời ứng phó với các thay đổi trong mô hình, phương thức sản xuất, kinh doanh đối với các lĩnh vực đặc thù, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

8.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 8 dự thảo Luật.

9. Sửa đổi chi phí được trừ và chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

9.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Về chi phí được trừ

Tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về nguyên tắc của khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN là khoản chi đáp ứng các điều kiện:

- Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, kể cả khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

Theo thẩm quyền được giao tại Luật, để phù hợp với thực tế thực hiện, đảm bảo thống nhất đồng bộ với pháp luật chuyên ngành khác (như pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, về phòng, chống HIV/AIDS,...), tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết hơn về các khoản chi được trừ, trong đó:

- Về khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ngoài việc bao gồm cả các khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì còn có một số khoản chi khác như chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động.

- Về điều kiện hóa đơn chứng từ của khoản chi, để phù hợp với thực tế sử dụng chứng từ thanh toán chi trả tiền và Bảng kê thu mua hàng hóa do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trong các trường hợp: Mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng tay,

cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra, mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản, của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh.

- Các trường hợp không yêu cầu phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt bao gồm: Chỉ thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc; hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp; cho việc thu mua hàng hóa, dịch vụ được lập Bảng kê.

Quá trình thực hiện những năm vừa qua cơ bản đã phát huy hiệu quả, đảm bảo minh bạch và thuận lợi trong thực hiện. Tuy nhiên cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội và những thay đổi trong quy định của pháp luật cũng đã phát sinh một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và khắc phục bất cập, tháo gỡ khó khăn trong thực hiện. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

Theo Luật thuế TNDN hiện hành thì chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thì không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Tại khoản 10 Điều 174 và điểm e khoản 1 Điều 185 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định tổ chức tín dụng hỗ trợ/bên nhận chuyển giao bắt buộc được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt/ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa pháp luật về thuế TNDN với pháp luật chuyên ngành về tổ chức tín dụng thì cần sửa đổi, bổ sung quy định về xác định chi phí được trừ đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt/ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

- Về điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Theo Luật thuế TNDN hiện hành thì hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Thực tế thực hiện cho thấy ngưỡng quy định hiện hành là 20 triệu đồng cần phải được cân nhắc để vừa tránh tác động bất lợi cho các doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa, phù hợp với đặc điểm và điều kiện hạ tầng thanh toán của ngân hàng nhưng cũng vừa hạn chế tình trạng có thể lợi dụng để chia nhỏ hóa đơn. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1813/QĐ-TTg

ngày 28/10/2021 về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam, trong đó, cũng đã đặt ra các mục tiêu về việc thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế và đã đề ra một số giải pháp như: rà soát đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều khoản liên quan đến thanh toán tại các văn bản Luật hiện hành; xây dựng giải pháp để tiếp tục khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt góp phần vào việc quản lý thuế. Do đó, trong thời gian tới, các quy định của pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt sẽ được nghiên cứu, sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa pháp luật về thuế TNDN với pháp luật chuyên ngành trong thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát sinh, cần sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thời giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục để áp dụng cho các trường hợp này đảm bảo phù hợp với thực tế phát sinh.

- Về phần thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết

Theo quy định của Luật thuế TNDN và Luật thuế GTGT hiện hành thì trường hợp doanh nghiệp có phần thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết và không thuộc trường hợp được hoàn thuế thì chưa có quy định cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Qua tổng kết đánh giá cho thấy, thực tế một số trường hợp số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ tính thuế vẫn chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Đối với những trường hợp này, việc vừa không cho phép hoàn thuế GTGT và vừa không cho tính vào chi phí đã gây ra một số khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc lưu giữ chứng từ để theo dõi số thuế này trong nhiều năm, làm phát sinh chi phí cho các doanh nghiệp và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Về nguyên tắc, các khoản thuế gián thu mà doanh nghiệp đã nộp thay cho người tiêu dùng nhưng không được khấu trừ hay hoàn thuế thì cần phải được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Để tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp, đảm bảo chính sách ngày càng rõ ràng, minh bạch và tạo thuận lợi trong thực hiện, đồng thời đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật thuế, cần bổ sung quy định cho phép doanh nghiệp tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế.

- Về chi tài trợ cho hoạt động văn hóa, phòng, chống dịch bệnh

Theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành thì doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ đối với khoản chi tài trợ nói chung nhưng được tính vào chi phí được trừ đối với khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật,

khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn. Đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh, khoản chi tài trợ cho văn hóa, Luật thuế TNDN hiện hành chưa có quy định cụ thể về việc cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Để kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn giai đoạn ảnh hưởng của dịch Covid-19, Chính phủ đã trình Quốc hội và được Quốc hội chấp thuận tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 và Nghị quyết số 43/2022/QH15, trên cơ sở đó Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 hướng dẫn thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ (bằng tiền, hiện vật) của tổ chức, doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam và áp dụng trong kỳ tính thuế năm 2020, 2021 và 2022.

Đối với lĩnh vực văn hóa, thời gian qua với sự tham gia của các doanh nghiệp, nhà đầu tư đã mang lại nhiều sắc màu tích cực, giúp làm phong phú thêm các giá trị văn hóa của đất nước, gia tăng sự lựa chọn của khán giả. Nhiều doanh nghiệp ngoài quốc doanh cũng đã bắt đầu tham gia vào các lĩnh vực hầu như không có lợi nhuận như bảo tàng, thư viện. Dù quy mô còn nhỏ hơn các bảo tàng, thư viện của Nhà nước, song lại được đánh giá là có sức hút lớn. Các lĩnh vực khác như mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm đều có sự tham gia của các tổ chức tư nhân.

Tuy nhiên, hiện nay việc các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp ngoài quốc doanh tham gia vào lĩnh vực văn hóa chủ yếu dưới hình thức vì lợi nhuận. Mô hình cung cấp sản phẩm văn hóa phi lợi nhuận vẫn chưa phổ biến tại Việt Nam; các nguồn tài trợ phi lợi nhuận chưa thực sự phát huy hiệu quả và các đơn vị cung cấp sản phẩm văn hóa phi lợi nhuận cũng rất khó tiếp cận. Một trong những nguyên nhân là chúng ta chưa có cơ chế pháp lý và chưa có các thiết chế tài chính phù hợp làm kênh dẫn dắt hoạt động này.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, tiếp tục động viên, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chung tay với Nhà nước trong các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh, tài trợ cho phát triển văn hóa phù hợp với thực tế phát triển KT-XH, đồng thời các khoản chi này cũng có tính chất tương tự như tài trợ cho giáo dục, y tế, theo đó cần bổ sung tại dự thảo Luật quy định cho phép tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi tài trợ, ủng hộ để phòng, chống, khắc phục hậu quả của dịch bệnh và khoản chi tài trợ cho lĩnh vực văn hóa, đồng thời giao trách nhiệm cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính quy định cụ thể việc thực hiện các khoản chi tài trợ được tính vào chi phí được trừ để đảm bảo chặt chẽ, tránh lợi dụng.

b) Về chi phí không được trừ

b1) Sửa đổi, bổ sung các quy định về chi phí không được trừ để Luật

hóa các quy định tại các văn bản hướng dẫn dưới Luật đang áp dụng, hiệu quả và về lâu dài vẫn còn phù hợp

Tại khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN với 14 loại khoản chi, bao gồm:

(i) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định (trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường);

(ii) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

(iii) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

(iv) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức quy định;

(v) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

(vi) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

(vii) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

(viii) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

(ix) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

(x) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

(xi) Phần thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ, thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN;

(xii) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

(xiii) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;

(xiv) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN, theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, để phù hợp với thực tế, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định cụ thể hơn về các khoản chi không được trừ

theo 37 khoản mục, trong đó có một số khoản chỉ mang tính đặc thù, cụ thể như: Chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf; Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; Phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh; Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; Chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trả cổ tức, mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp...

Quá trình thực hiện thời gian qua về cơ bản đã phát huy hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch và thuận lợi trong thực hiện, đồng thời góp phần khuyến khích phát triển các lĩnh vực chuyên ngành khác như an sinh xã hội, bảo hiểm... Theo đó, cần thiết phải được luật hóa vào Luật để đảm bảo căn cứ pháp lý, tính ổn định, minh bạch của chính sách.

b2) Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản chi không được trừ để tháo gỡ vướng mắc và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp

- Về phần chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng

Theo điểm e khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành: “Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay” không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Quy định này được ban hành dựa trên quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 là: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”. Tuy nhiên, hiện nay, theo quy định của Luật Tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước không còn công bố mức lãi suất cơ bản như trước đây. Đồng thời, qua rà soát quy định của pháp luật có liên quan hiện nay, tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (thay thế cho Bộ luật Dân sự năm 2005 trước đây) có quy định: “Lãi suất thỏa thuận của các bên vay và bên cho vay không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”.

Theo đó, cần thiết phải sửa đổi quy định về phần chi phí lãi vay không được trừ của khoản vay của các đối tượng không phải là tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng tại Luật thuế TNDN để thống nhất với Bộ luật Dân sự, Luật Tổ chức tín dụng.

- Về chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Luật thuế TNDN hiện hành không có quy định khống chế khoản chi phí lãi tiền vay không được trừ vào chi phí, bao gồm cả trường hợp khoản vay vượt quá nhiều lần vốn chủ sở hữu (vốn mỏng) cũng như khống chế quy định về lãi vay của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Tuy nhiên, đối với việc khống chế chi phí lãi vay của doanh nghiệp giao dịch liên kết, trên cơ sở quy định của Luật Quản lý thuế, căn cứ thẩm quyền được giao, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 và Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch

liên kết, trong đó đã quy định cụ thể mức khống chế về phí lãi vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Vốn mỏng (thin capitalization) là hiện tượng doanh nghiệp có cơ cấu vốn với tỷ lệ vốn vay (nợ) cao hơn nhiều lần so với vốn chủ sở hữu (vốn tự có). Để hạn chế tình trạng doanh nghiệp đi vay quá mức, nhất là vay từ các doanh nghiệp liên kết, tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy có một số nước đã áp dụng quy định về khống chế tỷ lệ vốn mỏng khi xác định nghĩa vụ thuế TNDN, nhất là các nước phát triển cụ thể: Canada là nước đầu tiên áp dụng quy định về vốn mỏng từ năm 1971. Úc áp dụng năm 1987, Mỹ áp dụng năm 1989; hầu hết các nước châu Âu, các nước thành viên OECD và một số nước trong khu vực (như Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a,...) đều đã áp dụng quy định về vốn mỏng.

Quy định về khống chế tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu¹¹ được tính vào chi phí được trừ trên thực tế ở các nước cũng rất khác nhau. Một số nước quy định tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu đối với mọi khoản nợ của doanh nghiệp. Một số quốc gia chỉ khống chế đối với các khoản vay của các bên liên kết trên vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, cũng có quốc gia quy định khống chế chi phí lãi vay được trừ qua việc quy định mức lãi suất tối đa thay cho quy định tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu (như My-an-ma, Phi-lip-pin, Armenia, Albania...).

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta hiện nay, doanh nghiệp trong nước vẫn đang phải hoạt động dựa vào nguồn vốn vay từ khu vực ngân hàng là chủ yếu. Việc khống chế tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu có thể gây thêm khó khăn cho các doanh nghiệp, giảm tính cạnh tranh của môi trường đầu tư, nhất là trong bối cảnh chi phí vốn vẫn đang ở mức cao. Bên cạnh đó, đặc thù hoạt động và kinh doanh của các ngành cũng rất khác nhau và thường xuyên biến động nên rất khó có thể xác định được các tỷ lệ khống chế phù hợp để áp dụng chung; đồng thời sẽ có ảnh hưởng nhất định đến hoạt động của khu vực ngân hàng đang là kênh cung ứng vốn chủ yếu cho nền kinh tế.

Do đó, để phù hợp với tình hình thực tiễn của nước ta, không nên đặt vấn đề bổ sung quy định tỷ lệ vốn mỏng như kinh nghiệm một số nước mà chỉ cần luật hóa quy định khống chế chi phí lãi vay trong giao dịch liên kết đang được thực hiện để đảm bảo tính minh bạch, ổn định và cơ sở pháp lý của chính sách¹². Trên thực tế, một số quốc gia trong khu vực khi dự kiến đưa vào áp dụng quy định vốn mỏng đã vấp phải sự phản ứng mạnh từ các doanh nghiệp, ví dụ Malaysia đã bị trì hoãn 3 lần. Singapore cũng chưa có ý định áp dụng quy định vốn mỏng. Một số quốc gia như Trung Quốc cũng chỉ áp dụng đối với các khoản vay từ giao dịch liên kết nên về bản chất cũng tương tự như cơ chế của Nghị định 132/2020/NĐ-CP của nước ta. Ngoài ra, cũng có rất ít quốc gia vừa áp dụng đồng thời hai cơ chế: quy định về vốn mỏng và khống chế chi phí lãi vay của các doanh nghiệp liên kết. Hiện nay, trong khung khổ của Diễn đàn IIF mà

¹¹ OECD khuyến nghị áp dụng tỷ lệ 3:1 (vốn vay không quá ba lần vốn chủ sở hữu).

¹² Năm 2017, trong quá trình xây dựng dự án Luật sửa đổi 5 luật thuế, trong đó có Luật thuế TNDN, vấn đề này cũng đã được đưa ra và nhận được nhiều ý kiến trái chiều của dư luận.

Việt Nam đã tham gia thì việc đặt vấn đề không chế chi phí lãi vay cũng chỉ được áp dụng đối với giao dịch liên kết.

- Về khoản chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định

Tại điểm o khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN năm 2009 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13) quy định về chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với: *“Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật”*.

Thực tế thực hiện thời gian qua, ngoài các quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, các sản phẩm hưu trí tự nguyện thì cũng đã phát sinh một số khoản chi có tính chất an sinh xã hội khác mà doanh nghiệp đã thực hiện mua cho người lao động như chi mua bảo hiểm nhân thọ. Tuy nhiên, do Luật thuế TNDN chưa có quy định cụ thể đối với khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động của doanh nghiệp, dẫn đến việc thực hiện của doanh nghiệp phát sinh vướng mắc, cá biệt trước đây qua thanh tra kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán có trường hợp chi mua bảo hiểm nhân thọ cho cán bộ của doanh nghiệp ở mức rất cao, dẫn đến tình trạng lợi dụng chính sách. Để giải quyết vướng mắc phát sinh từ thực tế, tạo điều kiện phát triển thị trường bảo hiểm, đồng thời hạn chế tình trạng lợi dụng chính sách gây nên sự bất bình đẳng và thất thoát tiền thuế của nhà nước, căn cứ thẩm quyền được giao quy định chi tiết, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 (tại khoản 7 Điều 1) và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 (tại Điều 2), theo đó, quy định về khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với các khoản chi này như sau: *“o) Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động”*.

Do đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, lâu dài, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp, đảm bảo lợi ích cho người lao động qua đó góp phần phát triển thị trường bảo hiểm, đồng thời có tính linh hoạt để đảm bảo phù hợp với quá trình phát triển KT-XH nhanh chóng như hiện nay, nghiên cứu bổ sung Luật thuế TNDN hiện hành để quy định về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi của doanh nghiệp mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định.

- Về các khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan

Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định cụ thể các nguyên tắc về xác định các khoản chi phí được trừ, đồng thời cũng đã quy định về danh mục các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, qua rà soát có một số trường hợp cần được quy định cụ thể hơn để đảm bảo sự minh bạch

của chính sách, trong đó có các khoản chi mà doanh nghiệp thực hiện nhưng không phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Ví dụ, theo quy định tại Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động được sử dụng lao động làm thêm giờ không quá 300 giờ trong 01 năm nhưng thực tế có phát sinh các khoản chi cho người lao động nhưng chưa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về lao động và doanh nghiệp vẫn đề nghị được tính vào chi phí được trừ. Bên cạnh đó, theo quy định của pháp luật về thương mại thì khi thực hiện chương trình khuyến mại, doanh nghiệp phải đăng ký với Sở Công thương. Thực tế doanh nghiệp thực hiện khuyến mại nhưng không đăng ký với Sở Công thương về chương trình khuyến mại trước khi thực hiện và doanh nghiệp vẫn đề nghị được tính khoản khuyến mại này vào chi phí được trừ.

Theo đó, để đồng bộ với quy định của pháp luật liên quan, đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng theo pháp luật, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về các khoản chi không được tính vào chi phí được trừ đối với các khoản chi không phù hợp với pháp luật chuyên ngành.

- Về khoản chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO

Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 (điểm p khoản 5 Điều 1) quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cụ thể: *“p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính”*.

Thực tế thực hiện có phát sinh vướng mắc trong việc xác định chi phí lãi vay khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của các dự án BOT. Dự án BOT có đặc thù là tổng vốn đầu tư dự án thường rất lớn, trong đó chủ yếu là vốn vay nên khoản chi phí lãi vay các năm đầu thường rất cao (do số dư tính lãi vốn vay còn rất lớn), các năm sau số dư tính lãi vốn vay giảm dần dẫn đến chi phí lãi vay giảm theo; ngược lại doanh thu các năm đầu lại rất thấp, càng về sau doanh thu càng cao. Do đó, nếu hạch toán chi phí lãi vay theo quy định chung thì các năm đầu của dự án lỗ liên tục và kéo dài, trong khi đó lợi nhuận lại dồn vào các năm cuối. Đối với các dự án BT, BTO theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 khi triển khai thực hiện cũng sẽ gặp vướng mắc tương tự về chi phí lãi vay như dự án BOT trong thời gian qua.

Luật thuế TNDN đã có quy định giao thẩm quyền cho Bộ Tài chính quy định việc xác định các khoản chi phí được trừ của một số lĩnh vực đặc thù như ngân hàng, bảo hiểm, xổ số... Theo đó, để đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện, cần có quy định giao thẩm quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn thực hiện phân bổ chi phí lãi vay của các dự án BOT, BT, BTO, đảm bảo chi phí đầu vào tương ứng với doanh thu phát sinh, phản ánh đúng hiệu quả kinh doanh của dự án.

9.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Luật hóa quy định đã thực hiện ổn định ở văn bản dưới luật đã có thời

gian thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo cơ sở pháp lý, ổn định chính sách và phù hợp thực tiễn phát sinh.

- Tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp và tạo thuận lợi trong thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thu thuế.

- Phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển của nền kinh tế.

9.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Về chi phí được trừ

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khoản chi phí được tính vào chi phí được trừ trên cơ sở luật hóa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật, cụ thể:

- + Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

- + Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp.

- + Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật.

- + Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp.

- + Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động trong mức do Chính phủ quy định.

- + Khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

- Sửa đổi quy định không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ mua từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng của Luật hiện hành thành giao Chính phủ quy định một số trường hợp đặc thù không phải đáp ứng điều kiện về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để tiếp tục thực hiện Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025, góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp. Đồng thời, giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục đối với các trường hợp đặc thù này để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn. Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất này sẽ đảm bảo đồng bộ với nội dung dự kiến sửa đổi về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào tại dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) đang được Chính phủ trình Quốc hội.

- Bổ sung quy định về chi phí được trừ đối với số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào mà doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết phát sinh trong kỳ tính thuế TNDN. Đồng thời, quy định số thuế GTGT đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra.

- Bổ sung quy định tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi tài trợ cho lĩnh vực văn hóa; đồng thời giao trách nhiệm cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính quy định cụ thể việc thực hiện các khoản chi tài trợ được tính vào chi phí được trừ để đảm bảo chặt chẽ, tránh lợi dụng.

b) Về chi phí không được trừ

- Sửa đổi, bổ sung quy định để luật hóa một số khoản chi phí không được trừ đang được quy định tại các văn bản dưới Luật (Nghị định, Thông tư) có thời gian thực hiện cho thấy tính hiệu quả, ổn định; đồng thời, rà soát lại một số câu chữ đảm bảo rõ ràng, minh bạch, bao gồm:

+ Phần chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt mức do Chính phủ quy định.

+ Các khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật.

+ Chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

+ Lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí.

+ Bổ sung quy định về khống chế chi phí trả lãi tiền vay của doanh nghiệp liên kết vượt quá mức do Chính phủ quy định.

+ Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ.

+ Phần thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ, thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế GTGT đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế TNDN, các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác và tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế không được tính vào chi phí.

+ Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế.

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

+ Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

- Bổ sung quy định không được trừ đối với các khoản chi cho các hoạt động không phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Sửa đổi quy định về việc không được tính vào chi phí được trừ phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế, cụ thể sửa đổi cụm từ "*vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay*" thành "*vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*" để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Bộ Luật dân sự và Luật Tổ chức tín dụng".

- Sửa đổi quy định để giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể về mức khống chế chi phí được trừ đối với phân tích nộp các quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội và mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động để minh bạch, thuận lợi trong thực hiện.

- Chi tiết thêm hoạt động kinh doanh đặc thù đối với hợp đồng đầu tư BT, BOT, BTO để phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý.

9.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

Việc sửa đổi, bổ sung theo các chính sách nêu trên không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế nhưng góp phần minh bạch hóa các quy định về việc xác định các khoản chi phí được trừ và không được trừ, thúc đẩy sự phát triển của một số hoạt động mà nhà nước cần khuyến khích như các khoản tài trợ cho văn hóa, phòng, chống dịch bệnh; thúc đẩy các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế, qua đó, góp phần minh bạch hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Một số tác động cụ thể như sau:

a) Về luật hóa các quy định liên quan đến việc xác định các khoản chi phí được trừ đang được quy định tại các văn bản hướng dẫn luật theo thẩm quyền

Việc bổ sung các quy định này không tạo ra các tác động tiêu cực, trong khi có tác động tích cực là không ảnh hưởng đến số thu NSNN do đây là các nội dung đã được thực hiện trong thời gian qua. Trong khi đó, việc quy định cụ thể những nội dung này trong Luật thuế TNDN sẽ đảm bảo cơ sở pháp lý, tính minh bạch và ổn định của chính sách, phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013. Qua đó, sẽ góp phần nâng cao niềm tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước đối với môi trường kinh doanh của Việt Nam.

b) Về sửa đổi quy định về mức giá trị hàng hóa, dịch vụ phải thanh toán không dùng tiền mặt để được tính vào chi phí được trừ

Quy định này có thể làm giảm chi phí được trừ của doanh nghiệp khi phát sinh các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ có giá trị theo mức quy định của Chính phủ trở lên nhưng không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Ngoài ra có thể ảnh hưởng đến một số doanh nghiệp phát sinh các giao dịch bằng tiền mặt có giá trị trên mức quy định của Chính phủ nhưng không có điều kiện để thực hiện thanh toán qua ngân hàng (ví dụ như hạ tầng thanh toán bị

lỗi...).

c) Về sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến xác định chi phí lãi vay

Việc sửa đổi, bổ sung quy định này sẽ góp phần lành mạnh hóa tài chính của các doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Việc thực hiện theo phương án điều chỉnh nhìn chung sẽ không làm ảnh hưởng tới thu NSNN khi mà hệ thống cơ sở dữ liệu, phương thức quản lý của cơ quan thuế ngày càng hoàn thiện. Tuy nhiên, có thể làm giảm chi phí được trừ, từ đó tăng thu nhập chịu thuế TNDN của doanh nghiệp, tuy nhiên về lâu dài, quy định này sẽ giúp doanh nghiệp khắc phục tình trạng vốn mỏng, đảm bảo cơ cấu vốn vay hợp lý, lành mạnh. Ngoài ra có thể phát sinh chi phí tổ chức thực thi chính sách cho người nộp thuế và cơ quan thuế.

d) Về sửa đổi, bổ sung các quy định để cho phép doanh nghiệp được tính các khoản chi: Khoản thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đối với sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không đủ điều kiện hoàn thuế; Khoản chi ủng hộ, tài trợ cho hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh, khoản chi tài trợ cho văn hóa.

Việc bổ sung quy định này sẽ có tác động nhất định về giảm thu NSNN. Tuy nhiên, số giảm thu NSNN về thuế TNDN khi doanh nghiệp lựa chọn phương án tính vào chi phí chỉ là trong ngắn hạn. Trong dài hạn sẽ được bù đắp bởi phần giảm đi tương ứng về số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ mà doanh nghiệp được hưởng. Đối với doanh nghiệp, quy định trên giúp các doanh nghiệp được đưa số thuế GTGT đủ điều kiện nhưng chưa được khấu trừ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, từ đó làm giảm thu nhập chịu thuế, tương đương với giảm số tiền thuế TNDN phải nộp và doanh nghiệp có thêm vốn để tái đầu tư sản xuất kinh doanh, gia tăng phúc lợi cho công nhân viên. Các doanh nghiệp sẽ có thêm sự linh hoạt việc xây dựng phương án kinh doanh là tính luôn số thuế GTGT đủ điều kiện được trừ vào chi phí được trừ hay chờ để được khấu trừ với thuế GTGT trong tương lai.

Đối với các khoản chi tài trợ, khi doanh nghiệp thực hiện các khoản ủng hộ, tài trợ nêu trên cũng sẽ góp phần giảm áp lực chi của NSNN về các nội dung này. Theo thống kê của cơ quan thuế, tính riêng trong năm 2020, việc áp dụng chi phí được trừ đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 có thể làm giảm thu NSNN khoảng 180 tỷ đồng; dự kiến số giảm thu có thể sẽ tăng lên trong quá trình thực hiện đề xuất này cùng với các chính sách vận động của nhà nước và tinh thần hưởng ứng của doanh nghiệp đang ngày càng lan tỏa.

đ) Về sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan để quy định rõ các khoản chi sau không được tính vào chi phí trừ để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thực hiện và cho phù hợp với thực tiễn: Khoản chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ); Khoản chi đóng Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, mua bảo hiểm nhân thọ vượt mức quy định; Khoản chi không phù hợp với pháp luật liên quan; khoản chi của hoạt

đồng kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán, hợp đồng đầu tư BT, BOT, BTO và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền

Việc bổ sung quy định về khoản chi tiền lương, tiền công của chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do cá nhân làm chủ) sẽ góp phần mở rộng cơ sở thuế và dự kiến làm tăng thu NSNN từ thuế TNDN, mặc dù số tăng thu không nhiều nhưng sẽ đảm bảo minh bạch, thống nhất việc thực hiện đối với các hoạt động có cùng bản chất, hạn chế tình trạng lợi dụng để thực hiện việc chi trả tiền lương quá mức cho cá nhân là chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gây thất thu tiền thuế, đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định. Về khoản chi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án BT, BOT, BTO, ngoài việc đảm bảo cơ sở pháp lý trong thực hiện, đảm bảo chi phí đầu vào tương ứng với doanh thu phát sinh, phản ánh đúng hiệu quả kinh doanh của dự án BOT, BT, BTO.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế. Thêm vào đó, còn giúp minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch cho các doanh nghiệp. Thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, phù hợp với bối cảnh và xu hướng chung của thế giới. Đồng thời, hạn chế tình trạng lợi dụng, chia nhỏ hóa đơn nhằm thực hiện thanh toán bằng tiền mặt qua đó hạn chế xói mòn cơ sở thuế. Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các quy định của pháp luật (đồng bộ với Luật Thuế GTGT sửa đổi); góp phần kiểm soát được các giao dịch của doanh nghiệp, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế. Việc mở rộng một số khoản chi tài trợ đảm bảo sự minh bạch của chính sách, thể hiện sự chia sẻ của nhà nước cùng với cộng đồng trong việc phòng, chống và khắc phục hậu quả của dịch bệnh khi xảy ra; đồng thời tiếp tục động viên, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chung tay với Nhà nước trong các hoạt động phòng, chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh nói chung phù hợp với thực tế phát triển KT-XH hiện nay.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không quy định về giới nên khi thực hiện sẽ không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung có thể làm phát sinh một số thủ tục hành chính để xác định một số khoản chi phí được trừ đặc thù, qua đó, đảm bảo các chính sách này được thực hiện đúng đối tượng. Tuy nhiên, các chi phí để tuân thủ dự báo cũng sẽ không lớn do hiện nay công tác quản lý, thu thuế cơ bản được thực hiện dựa trên môi trường điện tử.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định bổ sung bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch của hệ thống pháp luật, phản ánh đúng bản chất của khoản chi phí được trừ, góp phần tháo gỡ vướng mắc của doanh nghiệp.

9.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 9 dự thảo Luật.

10. Sửa đổi quy định về thuế suất

10.1. Xác định vấn đề bất cập

Điều 10 Luật thuế TNDN hiện hành quy định mức thuế suất phổ thông (20%) và mức khung thuế suất áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam (32%-50%, mức thuế suất cụ thể do Thủ tướng Chính phủ quyết định).

Trong hơn 10 năm qua, Việt Nam đã từng bước giảm thuế suất thuế TNDN phổ thông qua các lần sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN theo đúng lộ trình đề ra. Từ ngày từ 01/01/2016, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN áp dụng là 20%; riêng doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng thuế suất 20% ngay từ 01/7/2013. So với các nước trong khu vực ASEAN, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông 20% là bằng với mức thuế suất đang áp dụng tại Thái Lan, Lào, Campuchia; thấp hơn so với Philippines (30%), Myanmar (25%), Malaysia (24%), Indonesia (22%) và cao hơn so với Singapore (17%), Brunei (18,5%). Việc duy trì mức thuế suất phổ thông 20% đã đảm bảo sự cạnh tranh với các nước trong khu vực, phù hợp với thực tiễn hiện nay. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, một số quy định của pháp luật chuyên ngành đã có sự thay đổi (Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, Luật Dầu khí năm 2022) đòi hỏi các quy định về thuế suất thuế TNDN đối với một số nhóm đối tượng cũng cần được rà soát để điều chỉnh để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, đồng thời góp phần thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, thúc đẩy hoạt động khai thác dầu khí ở những khu vực khó khăn, điều kiện không thuận lợi, cụ thể như sau:

- Về thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ

Ở nước ta hiện nay số lượng doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, chiếm đa số trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động và đang giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như ổn định xã hội. Trong tổng số khoảng 900 nghìn doanh nghiệp đã được thành lập và hoạt động thì số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm gần 94%.

Xác định nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ luôn là đối tượng cần phải có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển đồng thời cũng là nuôi dưỡng nguồn thu lâu dài cho NSNN, trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2012, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành các giải pháp hỗ trợ về thuế đối với nhóm doanh nghiệp này (trong đó có giải pháp về giảm thuế TNDN). Cùng với đó, trong giai đoạn từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 31/12/2015, doanh nghiệp có quy mô nhỏ (doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng) được áp dụng thuế suất 20% (thấp hơn mức thuế suất 25%, 22% áp dụng đối với các doanh nghiệp khác); từ 01/01/2016 đến nay, doanh nghiệp có quy

mô nhỏ đang áp dụng chính sách thuế TNDN như các doanh nghiệp khác (mức thuế suất phổ thông là 20%), riêng năm 2020-2021 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 các doanh nghiệp này còn được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đã đề ra các mục tiêu, giải pháp và nhiệm vụ cụ thể để phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, chú trọng phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, đồng thời khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp. Cùng với đó, Quốc hội khóa XIV cũng đã thông qua Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018, trong đó đã có quy định về nguyên tắc chung làm cơ sở để nghiên cứu, xây dựng và áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 10).*

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy doanh nghiệp có quy mô nhỏ vẫn luôn là mục tiêu trọng tâm của các chính sách phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Chính phủ nhiều nước đã thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ trên nhiều phương diện khác nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trong đó chính sách hỗ trợ về thuế cũng là công cụ thường được các nước sử dụng theo hướng quy định mức thuế suất ưu đãi (có thể là mức thuế suất cố định hoặc mức thuế suất lũy tiến theo quy mô thu nhập) dành cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Thực tế là phần lớn các nước áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, có phân biệt theo quy mô doanh thu, thu nhập chịu thuế¹³. Theo đó, cần nghiên cứu, bổ sung vào Luật thuế TNDN quy định áp dụng thuế suất thấp hơn đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Việc đề xuất áp dụng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có quy mô nhỏ cần phải dựa trên nguyên tắc: hỗ trợ đúng, trúng đối tượng để đạt được lợi ích kinh tế, xã hội cao nhất, tránh dàn trải, làm giảm hiệu quả của chính sách khuyến khích, hỗ trợ, đặc biệt trong bối cảnh việc cơ cấu lại NSNN tiếp tục được đặt ra. Hiện hành, Luật Hỗ trợ DNNVV và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng đã có đưa ra các tiêu chí để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa (tiêu chí vốn, lao động và doanh thu). Với các tiêu chí này thì số lượng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đang chiếm tới gần 94% tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam và nếu tính cả số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa thì nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ,

¹³ Tại Trung Quốc, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 25%, doanh nghiệp có quy mô nhỏ được áp dụng mức thuế suất ưu đãi là 20%. Tại Thái Lan, mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% nhưng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ cũng được áp dụng thuế suất ưu đãi ở mức thấp hơn, cụ thể như doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ 300.000 бат trở xuống được miễn thuế, từ 300.001 - 3.000.000 бат được áp dụng mức thuế suất 15% và trên 3.000.000 бат áp dụng mức thuế suất 20%. Tại Hàn Quốc áp dụng mức thuế suất 10% đối với 200 triệu Won chịu thuế đầu tiên, 20% đối với phần thu nhập chịu thuế từ 200 triệu Won đến 20 tỷ Won, 22% đối với phần thu nhập chịu thuế trên 20 tỷ Won. Hà Lan áp dụng thuế suất 20% đối với 200.000 EUR thu nhập chịu thuế đầu tiên, 25% đối với phần thu nhập chịu thuế vượt 200.000 EUR.

nhỏ và vừa chiếm tới trên 97% tổng số doanh nghiệp. Theo đó, nếu dựa theo các tiêu chí này để xác định đối tượng được áp dụng các chính sách hỗ trợ của nhà nước, trong đó có việc áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất phổ thông thì gần như toàn bộ các doanh nghiệp tại Việt Nam sẽ được hưởng các chính sách này. Bên cạnh đó, Luật Hỗ trợ DNNVV (Điều 4) chỉ quy định về khung tiêu chí làm cơ sở xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, còn việc xác định tiêu chí, đối tượng cụ thể để có chính sách hỗ trợ cho DNNVV cần thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành để đảm bảo các chính sách hỗ trợ cho đối tượng doanh nghiệp này phù hợp với đặc điểm, mục tiêu hướng đến, yêu cầu quản lý, tính khả thi trong thực hiện của từng chính sách hỗ trợ cụ thể.

Theo đó, để đảm bảo chính sách hỗ trợ đúng và trúng đối tượng cần hỗ trợ, tránh dàn trải, phù hợp với Luật Hỗ trợ DNNVV và thực tế áp dụng chính sách hỗ trợ về thuế TNDN đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ đã được thực hiện thời gian qua, cũng như đảm bảo đơn giản, thuận lợi trong thực hiện, cần xem xét áp dụng thuế suất thuế TNDN phù hợp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô nhỏ và siêu nhỏ tương đương với mức thuế suất áp dụng đối với một số ngành, nghề ưu đãi hay tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Về thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản quý hiếm

Tại khoản 3 Điều 10 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên như sau: “3. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh”, đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành.

Căn cứ thẩm quyền được giao, tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định: “Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wolfram, antimon, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế TNDN là 40%”.

Khung thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% được quy định và áp dụng từ năm 1999 đến nay. Trong đó, mức thuế suất sàn (32%) tại thời điểm năm 1999 được xác định bằng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông đối với đầu tư trong nước tại thời điểm đó. Đến nay, mức thuế suất phổ thông thuế TNDN đã từng bước được điều chỉnh giảm từ mức 32% trước đây

xuống mức 20% từ năm 2016. Trong khi đó, việc khai thác dầu khí ngày càng khó khăn bởi các mỏ khai thác mới ở vị trí kém thuận lợi cùng các yếu tố địa chính trị, chi phí khai thác ngày càng cao và chứa đựng nhiều rủi ro nên thời gian gần đây không khuyến khích được các doanh nghiệp khai thác dầu khí mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 54 Luật dầu khí số 12/2022/QH15 quy định:

“2. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 32%...”

3. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%,...”

Vì vậy, để đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật, có chính sách hỗ trợ, phát triển lĩnh vực dầu khí trong tình hình mới, cần thiết nghiên cứu điều chỉnh khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm cho phù hợp.

10.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp và tạo thuận lợi trong thực hiện.

- Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã có thời gian thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, tính pháp lý cao của chính sách.

- Đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế hiện nay.

10.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ và tiêu chí áp dụng để thúc đẩy sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp này theo định hướng đã được xác định tại Luật hỗ trợ DNNVV, cụ thể:

- + Áp dụng thuế suất 15% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng; Thuế suất 17% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

- + Quy định doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% là tổng doanh thu của kỳ tính thuế TNDN trước liền kề; Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng cho phù hợp với yêu cầu quản lý.

- + Quy định thuế suất ưu đãi 15% và 17% không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này để đảm bảo việc thực hiện ưu đãi thuế được thực hiện đúng mục tiêu, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.

- Sửa đổi mức thuế suất tối thiểu của khung thuế suất đối với hoạt động

tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí “từ 32% đến 50%” thành “từ 20% đến 50%” để thống nhất với Luật Dầu khí, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành khai thác dầu khí trong bối cảnh điều kiện khai thác ngày càng khó khăn; đồng thời, bổ sung quy định chi tiết về mức thuế suất đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm trên cơ sở luật hóa quy định tại văn bản dưới Luật đang thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách.

10.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

Chính sách này không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, thúc đẩy sự phát triển của các DNNVV trong nền kinh tế và việc mở rộng hoạt động khai thác dầu khí ở những vùng khó khăn theo định hướng của Đảng và Nhà nước nhưng đồng thời cũng có một số tác động làm giảm thu NSNN. Cụ thể như sau:

a) Về bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ và tiêu chí áp dụng

- Tác động tích cực:

+ Việc bổ sung quy định này góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ theo chủ trương của Đảng, Quốc hội; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ tích tụ vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, là tiền đề giúp các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ phát triển thành doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Việc thực hiện các mức thuế suất tương ứng theo quy mô của doanh nghiệp cũng thể hiện chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp là có thời hạn (mức thuế suất thay đổi theo bước phát triển của doanh nghiệp) và đảm bảo sự khuyến khích, hỗ trợ phù hợp với thực tế.

+ Bình quân số lượng doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và nhỏ chiếm hơn 90% trong tổng số doanh nghiệp cả nước, các doanh nghiệp này có vai trò lớn trong việc giải quyết việc làm của người lao động. Tuy đông đảo nhưng đây lại là nhóm chịu nhiều tổn thương nhất trong đại dịch COVID-19. Việc giảm thuế suất sẽ giúp doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi sản xuất và mở rộng sản xuất kinh doanh.

+ Tiêu chí xác định đối tượng theo tiêu chí doanh thu có ưu điểm là phản ánh thực chất kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời phù hợp với kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới. Mặt khác, nếu lấy theo tiêu chí doanh thu thì cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế đã có sẵn (kết quả doanh thu đã thể hiện trên hồ sơ doanh nghiệp) nên sẽ thuận lợi trong quản lý. Ở nước ta, các chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ trong giai đoạn vừa qua đều được thực hiện dựa theo tiêu chí doanh thu và đã được thực tế chứng minh là phù hợp.

- Tác động tiêu cực:

+ Làm giảm thu NSNN khoảng 12.600 tỷ đồng/năm (áp dụng thuế suất 15% đối với doanh nghiệp siêu nhỏ sẽ làm giảm thu NSNN khoảng 8.700 tỷ đồng/năm; áp dụng thuế suất 17% đối với doanh nghiệp nhỏ sẽ làm giảm thu NSNN khoảng 3.900 tỷ đồng/năm). Tuy nhiên, số giảm thu do hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ sẽ được bù đắp từ các loại thuế gián thu và các nguồn thu ngân sách khác vì số tiền thuế được giảm sẽ được sử dụng cho tiêu dùng và đầu tư; đồng thời, sẽ góp phần tăng thu từ thuế TNDN vào giai đoạn tiếp theo do doanh nghiệp có điều kiện để tái đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh.

+ Việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ có thể sẽ gây ra tình trạng lợi dụng chính sách để tránh thuế bằng cách giữ các tiêu chí để được xác định là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ nhằm hưởng các chính sách ưu đãi về thuế.

b) Về điều chỉnh khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; bổ sung quy định chi tiết về mức thuế suất đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản quý hiếm

Theo phương án đề xuất thì về mặt lý thuyết việc điều chỉnh mức thuế suất sản từ 32% xuống 25% đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí có thể dẫn đến làm giảm số thu NSNN so với trước. Tuy nhiên, trên thực tế nếu duy trì mức thuế suất như hiện hành có thể dẫn đến trường hợp là doanh nghiệp không tham gia tìm kiếm, khai thác vì phương án tài chính không khả thi nên sẽ không tạo ra nguồn thu cho NSNN. Với mức thuế suất phù hợp hơn có thể thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia vào các dự án tìm kiếm, khai thác dầu khí mới mà nếu như giữ nguyên chính sách thuế như quy định hiện hành thì doanh nghiệp sẽ không tham gia.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định này không làm cản trở hoạt động người nộp thuế. Việc bổ sung quy định này góp phần hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ theo chủ trương của Đảng, Quốc hội; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ tích tụ vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, là tiền đề giúp các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ phát triển thành doanh nghiệp có quy mô lớn hơn, tạo việc làm cho nền kinh tế, qua đó, cùng với các chính sách có liên quan khác giải quyết tốt hơn các vấn đề xã hội đang đặt ra

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không quy định về giới nên không có tác động trực tiếp về giới. Tuy nhiên, hiện nay, các DNNVV là bộ phận quan trọng trong nền kinh tế dưới phương diện tạo việc làm và trong các DNNVV tỷ trọng lao động nữ là đáng kể. Theo đó, khi các DNNVV có cơ sở hội được hưởng lợi từ các chính sách ưu đãi của Nhà nước, các doanh nghiệp này có điều kiện thuận lợi hơn để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhiều hơn và nữ giới cũng sẽ là đối tượng được hưởng lợi từ chính sách này.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính nên không làm phát

sinh chi phí tuân thủ cho cơ quan thuế và người nộp thuế.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định bổ sung bảo đảm thống nhất đồng bộ với các Luật chuyên ngành (Luật dầu khí, Luật Hỗ trợ DNNVV).

10.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại Điều 10 dự thảo Luật.

11. Sửa đổi quy định về phương pháp tính thuế

11.1. Xác định vấn đề bất cập

- Về nguyên tắc, thuế TNDN được tính toán dựa trên việc xác định thu nhập, lãi của doanh nghiệp (bằng doanh thu trừ cung cấp hàng hóa, dịch vụ trừ đi chi phí bỏ ra để thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ). Tuy nhiên, thực tế có các trường hợp đặc thù mà doanh nghiệp và cơ quan quản lý không có đủ cơ sở để xác định rõ ràng các chi phí tạo ra doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh, qua đó để có thể xác định được thu nhập và tính toán số thuế phải nộp. Trong các trường hợp đặc thù này, việc xác định số thuế phải nộp được dựa trên việc tính toán tỷ lệ % trên doanh thu. Đây cũng là thông lệ quốc tế mà nhiều quốc gia áp dụng.

Tại Điều 11 Luật thuế TNDN hiện hành, cùng với quy định phương pháp tính thuế trên cơ sở xác định thu nhập tính thuế (doanh thu trừ chi phí) nhân với thuế suất đối với doanh nghiệp thông thường. Luật cũng quy định giao Chính phủ hướng dẫn phương pháp tính thuế đối với các trường hợp đặc thù để đảm bảo phù hợp với thực tế.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN và thẩm quyền giao Chính phủ từ thực tế đối với các trường hợp đặc thù để tính toán tỷ lệ % doanh thu trong các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh theo từng thời kỳ, giai đoạn, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã có quy định về phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu trong trường hợp có hoạt động kinh doanh xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh đó để áp dụng cho doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác không phải là doanh nghiệp. Mức tỷ lệ từ 1%-10% theo từng ngành, nghề áp dụng cho doanh nghiệp nước ngoài và từ 1-5% áp dụng cho đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác.

Quy định nêu trên được thực hiện đã mang lại hiệu quả, tạo thuận lợi trong công tác quản lý thu thuế và phù hợp với thực tế hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam, cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó cần luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, lâu dài.

- Ngoài ra, trong thời gian qua, tại các chủ trương, định hướng của nhà nước nhằm tạo thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp cũng đã đề ra mục tiêu tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động của doanh nghiệp thông qua việc mở rộng thêm các đối tượng được áp dụng quy định nộp thuế đơn

giản, dễ thực hiện như nêu trên, nhất là đối với các doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô siêu nhỏ. Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung các quy định về phương pháp tính thuế tại dự thảo Luật cho phù hợp. Cụ thể: để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhất là việc khuyến khích cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp (hiện hành cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh cũng đang thực hiện nộp thuế TNCN theo phương pháp tỷ lệ%/doanh thu), nhiều định hướng chính sách cũng đã được đưa ra theo hướng tạo thuận lợi, tiết giảm các chi phí và thủ tục hành chính cho các đối tượng này. Tại Điều 10 Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 đã quy định: *“Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán”*.

Qua khảo sát kinh nghiệm các nước trên thế giới, cũng có rất nhiều quốc gia cho phép các doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các phương pháp tính thuế đơn giản (ví dụ như Pháp, Ý, Brazil, Hungary).

Để tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp, vừa nhằm đạt mục tiêu vừa đơn giản trong quản lý, vừa hạn chế tối đa vướng mắc phát sinh và đồng bộ với đề xuất áp dụng thuế suất ưu đãi 15% đối với doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, cần bổ sung quy định áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, cụ thể là được kê khai nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp không xác định được thu nhập (tương tự đang áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác như nêu trên).

Về tỉ lệ thu thuế, theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung các Luật về thuế, hiện nay cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh đang được áp dụng phương pháp thu thuế theo tỷ lệ trên doanh thu với mức thuế suất được phân biệt theo ngành, nghề kinh doanh (trong khoảng từ 0,5% đến 5%). Theo đó, tỷ lệ thu áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ trong trường hợp áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản cần được quy định theo hướng đủ để tạo ra được các động lực khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp (được áp dụng mức thuế thấp hơn khi chuyển lên doanh nghiệp). Để đảm bảo đồng bộ với việc điều chỉnh mức thuế suất dự kiến áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ từ 20% xuống 15% (tương ứng tỷ lệ 0,75 mức thuế suất phổ thông), mức tỷ lệ quy định cho từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh cũng có thể áp dụng tỷ lệ không vượt quá 0,75 mức thuế thu nhập cá nhân tương ứng hiện hành đang áp dụng.

Do vậy, nhằm thể chế hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, thúc đẩy các cá nhân, hộ kinh doanh chuyển đổi hoạt động theo mô hình doanh nghiệp; đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi và đơn giản hóa việc tính, nộp thuế cho doanh nghiệp phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế.

11.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để đảm bảo phù hợp với thực tiễn, xu hướng phát triển hiện nay cũng như thông lệ quốc tế.

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, sự ổn định và minh bạch của chính sách thuế TNDN.

- Luật hóa quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã có thời gian thực hiện ổn định, không vướng mắc để đảm bảo sự minh bạch, tính pháp lý cao hơn của chính sách.

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp; đơn giản hóa việc nộp thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

11.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Luật hóa quy định về phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu đã được quy định tại các văn bản dưới Luật đối với các đối tượng là: doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại Việt Nam; tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập.

- Bổ sung quy định áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, khuyến khích cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp, qua đó, góp phần thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân và quy định mức thu cụ thể.

11.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Tác động về kinh tế:

Chính sách này không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế. Tuy nhiên, có thể dẫn đến giảm thu NSNN nhưng không đáng kể vì đây là nhóm đối tượng có tỷ lệ đóng góp vào NSNN rất ít.

Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định này không làm cản trở hoạt động của tổ chức, cá nhân người nộp thuế. Hơn nữa còn đảm bảo sự minh bạch, ổn định của chính sách, tạo niềm tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư trong nước. Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp siêu nhỏ, nhằm đạt mục tiêu vừa đơn giản trong quản lý, vừa hạn chế tối đa vướng mắc phát sinh. Góp phần đảm bảo tính pháp lý cao trong triển khai thực hiện, tính rõ ràng, minh bạch của chính sách. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tính số thuế TNDN phải nộp khi họ không xác định được thu nhập; đồng thời tạo thuận lợi hơn trong công tác quản lý doanh nghiệp và công tác hành thu. Tuy nhiên, có thể gặp phải phản ứng của nhà thầu nước ngoài khi chuyển nhượng vốn mà bị lỗ vẫn phải nộp thuế TNDN.

Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không quy định các vấn đề liên quan đến chính

sách giới nên không có tác động về giới.

- *Tác động của thủ tục hành chính:*

Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính nên không làm phát sinh chi phí tuân thủ liên quan đến thủ tục hành chính.

- *Tác động đối với hệ thống pháp luật:*

Quy định bổ sung bảo đảm thống nhất đồng bộ với các Luật chuyên ngành (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Hợp tác xã).

11.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Luật.

12. Về lược bỏ quy định nơi nộp thuế TNDN

12.1. Xác định vấn đề bất cập

Tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành có quy định về nơi nộp thuế và việc phân cấp, quản lý sử dụng nguồn thuế thu được.

Tuy nhiên, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020, đã có quy định chung về nơi nộp thuế như sau: *"Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu NSNN. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này"* (khoản 3 Điều 42).

Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo, xung đột trong quy định của hệ thống pháp luật, Luật thuế TNDN chỉ quy định các nội dung về chính sách thuế, những nội dung về quản lý thuế, phân cấp quản lý, sử dụng nguồn thu ngân sách cần thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và Luật NSNN theo đúng phạm vi điều chỉnh của từng luật.

Do vậy, cần lược bỏ nội dung quy định về nơi nộp thuế đang tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

12.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

12.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Lược bỏ quy định tại Điều 12 về nơi nộp thuế TNDN tại Luật thuế TNDN hiện hành.

12.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- *Tác động về kinh tế:*

Chính sách này không làm phát sinh thêm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, không ảnh hưởng đến số thu NSNN và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định sửa đổi, bổ sung không có tác động về xã hội, không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không quy định các vấn đề liên quan đến chính sách giới nên không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính nên không làm phát sinh chi phí tuân thủ liên quan đến thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định bảo đảm thống nhất đồng bộ với các Luật Quản lý thuế hiện hành.

13. Sửa đổi quy định về ưu đãi thuế TNDN

13.1. Xác định vấn đề bất cập

Trước năm 2009, theo quy định của Luật thuế TNDN năm 2003, chính sách ưu đãi thuế TNDN được thực hiện dựa trên lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư¹⁴. Kể từ năm 2009, theo Luật thuế TNDN hiện hành và các Luật sửa đổi, bổ sung thì các lĩnh vực, ngành nghề được hưởng ưu đãi thuế đã quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN (không áp dụng theo Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư). Theo đó so với số lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư, số lĩnh vực được ưu đãi thuế TNDN đã được thu gọn hơn, còn 30 nhóm lĩnh vực được ưu đãi (trong đó 23 nhóm lĩnh vực được áp dụng mức ưu đãi cao nhất, 07 nhóm lĩnh vực áp dụng mức ưu đãi thấp hơn).

Về các mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế):

- Điều 13 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thuế suất ưu đãi, bao gồm các mức ưu đãi 10%, 15% và 17%. Về thời hạn ưu đãi, ngoài trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi trong suốt thời gian thực hiện dự án (áp dụng đối với mức ưu đãi 10% và 15%) thì còn có mức ưu đãi 10% trong 15 năm, trường hợp đặc biệt thời gian ưu đãi có thể được kéo dài đến 30 năm và mức ưu đãi 17% trong 10 năm.

- Tại Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành còn có quy định về thời gian

¹⁴ Theo đó, số lượng lĩnh vực được hưởng ưu đãi có tới 79 nhóm lĩnh vực (26 nhóm lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, 53 nhóm lĩnh vực ưu đãi đầu tư); về địa bàn ưu đãi có 54/63 địa phương có địa bàn các quận, huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và chưa tính đến các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao cũng được áp dụng ưu đãi.

miễn, giảm thuế, trong đó có 2 mức ưu đãi: (i) miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo; (ii) miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo. Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

Với những điều chỉnh, bổ sung về chính sách ưu đãi thuế cùng với những cải cách, nâng cao môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước. Hiện nay, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trên nhiều phương diện, trong đó có yếu tố chính sách ưu đãi thuế, nhất là thuế TNDN. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN hiện hành cũng đã bộc lộ những nhược điểm, hạn chế cần được nghiên cứu, rà soát lại cho phù hợp, đó là:

+ Tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích phát triển còn hạn chế. Qua rà soát cho thấy, các doanh nghiệp thường tập trung đầu tư tại những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi như khu vực Đông Nam Bộ và một số tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Hồng (trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn nhất cả nước, chiếm khoảng 31,7% số lượng doanh nghiệp FDI)¹⁵. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên là hai khu vực có tỷ trọng doanh nghiệp thực hiện đầu tư thấp.

+ Lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi thuế còn dàn trải, cùng với việc lồng ghép nhiều chính sách xã hội trong chính sách thuế đã làm giảm tính trung lập của thuế, làm tăng chi phí ngân sách của việc thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN. Với tổng số nhóm lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN hiện nay là 30 nhóm lĩnh vực, ngành nghề; về địa bàn ưu đãi thuế hiện có 54/63 tỉnh, thành phố thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế, thêm vào đó là các khu kinh tế (KKT), khu công nghệ cao (KCNC) và các khu công nghiệp (KCN) (trừ KCN tại địa bàn thuận lợi). Theo số liệu thống kê, chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016-2020 thì mặc dù số trường hợp được hưởng ưu đãi thuế TNDN chỉ chiếm bình quân khoảng 3% tổng số doanh nghiệp nhưng số thuế TNDN được miễn, giảm chiếm tỷ trọng lớn tới hơn 30% trong số thu thuế TNDN.

Danh mục địa bàn ưu đãi thuế TNDN hiện hành đang áp dụng theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư tại Nghị định quy định chi tiết Luật Đầu tư năm 2020 (Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). Tuy nhiên, qua rà soát danh mục này cho thấy danh sách các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn qua nhiều lần sửa đổi (Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 trước đây và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 hiện nay) thì không giảm, thậm chí vẫn bản sau số lượng địa bàn được ưu đãi còn mở rộng hơn so với văn bản

¹⁵ Thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đến hết năm 2023, các địa phương có số lượng doanh nghiệp FDI lớn là: Thành phố HCM với 12.398 doanh nghiệp, Hà Nội với 7.363 doanh nghiệp, Bình Dương với 4.217 doanh nghiệp.

trước.

Qua thống kê sơ bộ cho thấy có tổng số hơn 440 huyện, thị xã và thành phố được xếp vào các địa bàn ưu đãi đầu tư (trong tổng số khoảng 710 huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cả nước), trong đó có khoảng 300 huyện, thị xã thuộc địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư. Phạm vi được hưởng ưu đãi về thuế rộng để làm phát sinh các trường hợp lợi dụng để được hưởng ưu đãi (ví dụ, dưới hình thức giải thể công ty cũ, lập công ty mới, chuyển thu nhập từ dự án không hưởng ưu đãi sang dự án hưởng ưu đãi), làm xói mòn cơ sở thuế.

Ngoài ra, đối với KKT, KCNC thì hiện nay đang áp dụng chung một cơ chế ưu đãi như nhau với mức ưu đãi ngang bằng với ưu đãi dành cho các dự án đầu tư vào các địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn mà không gắn với đặc điểm thực tế và mức độ phát triển, hạ tầng của từng khu. Hiện hành, không có sự phân biệt giữa các KKT thành lập ở những địa bàn có điều kiện KT-XH phát triển với các KKT thành lập ở các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn; cũng như giữa các KKT đã đi vào hoạt động ổn định, có hạ tầng phát triển và các KKT mới được thành lập có điều kiện hạ tầng chưa phát triển. Trong đó, đối với các khu đã thành lập thì nhiều khu có phạm vi bao gồm cả địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi như: KKT cửa khẩu Móng Cái, KKT Đình Vũ Cát Hải... hay các KCNC được thành lập chủ yếu tại các địa bàn thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... mà trong các khu này gồm có cả nhiều các dự án không thuộc lĩnh vực công nghệ cao cần phải khuyến khích, ưu đãi.

Về ảnh hưởng đến thu NSNN, theo số liệu thống kê của Tổng cục thuế về ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn cho thấy: mặc dù số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế nằm chủ yếu tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn nhưng số thuế TNDN được ưu đãi thuế lại chủ yếu tập trung tại địa bàn KCN (tính riêng trong giai đoạn 2016-2020 số lượng doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn trên tổng số doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo điều kiện địa bàn bình quân mỗi năm khoảng hơn 79% nhưng số thuế được ưu đãi theo địa bàn KCN trên tổng số thuế được ưu đãi theo điều kiện địa bàn bình quân mỗi năm lại chiếm tới trên 70%). Điều này cho thấy các doanh nghiệp đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, trong khi các doanh nghiệp đầu tư tại KCN đa phần là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có quy mô lớn; các KCN tập trung chủ yếu ở địa bàn có điều kiện KT-XH thuận lợi (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Bắc Ninh, Hải Dương,...). Do đó, việc rà soát để sắp xếp lại lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế và địa bàn ưu đãi thuế, trong đó có điều chỉnh ưu đãi đối với KCN, KKT sẽ sắp xếp lại đối tượng được hưởng ưu đãi, dần tiến tới ưu đãi đúng đối tượng.

+ Chính sách ưu đãi thuế vẫn còn được lồng ghép trong các luật chuyên ngành. Trong quá trình xây dựng các Luật chuyên ngành thời gian qua, tại một số văn bản Luật vẫn tiếp tục có các quy định về chính sách ưu đãi thuế như Luật Đầu tư, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Đường sắt, Luật Hỗ trợ DNNVV... Việc quy định về chính sách thuế tại các văn bản Luật chuyên ngành như nêu

trên đã ảnh hưởng đến tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

Trước những tồn tại, bất cập nêu trên, tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương và giải pháp: *"Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu,...; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế và chính sách miễn, giảm, giãn thuế, bảo đảm tính trung lập của thuế, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lý"*.

Gần đây, Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 về Kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ 5 năm giai đoạn 2021-2025, trong đó đã đề ra giải pháp: *"Thực hiện các giải pháp khả thi để đạt tỷ lệ huy động cao hơn vào NSNN, khai thác các dự địa thu, mở rộng và chống xói mòn cơ sở thuế, đẩy mạnh chống thất thu, phấn đấu giảm tỷ lệ nợ đọng thuế dưới 5% tổng thu NSNN..... Hạn chế việc lồng ghép các chính sách xã hội trong pháp luật về thuế. Rà soát, hoàn thiện các quy định ưu đãi thuế để tránh thất thu, bảo đảm minh bạch, công bằng, khả thi, phù hợp với xu thế phát triển và thông lệ quốc tế...."*

Thực tiễn kinh nghiệm ở nhiều nước và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế cho thấy ưu đãi thuế không phải là yếu tố quyết định đối với các nhà đầu tư khi lựa chọn địa điểm đầu tư mà các yếu tố như đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, sự ổn định và minh bạch của thể chế có ý nghĩa quan trọng hơn. Theo dõi xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN của các nước trên thế giới trong những năm gần đây, một số nước đã thực hiện chủ trương thu hẹp phạm vi ưu đãi, chỉ tập trung cho một số ngành ưu tiên, mũi nhọn (nghiên cứu đổi mới, phát triển KH-CN, nông nghiệp, bảo vệ môi trường,...) và vùng đặc biệt khó khăn bên cạnh các giải pháp tạo thuận lợi, giảm bớt chi phí cho nhà đầu tư và tạo môi trường đầu tư hấp dẫn về tổng thể. Bên cạnh đó, việc thực hiện Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu thời gian tới đây cũng sẽ buộc nhiều quốc gia phải hạn chế việc mở rộng chính sách ưu đãi thuế TNDN để thu hút vốn đầu tư bên ngoài, thay vào đó là chuyển sang áp dụng các biện pháp ưu đãi đầu tư ngoài thuế.

Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy, chính sách ưu đãi thuế được áp dụng khá phổ biến trên thế giới, song cách thức và phương thức áp dụng các nước rất khác nhau. Mỗi loại hình ưu đãi thuế TNDN có những ưu điểm và nhược điểm khác nhau. Các nước phát triển dựa nhiều vào chính sách giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc thu nhập chịu thuế theo đầu tư và dành nhiều sự ưu tiên cho lĩnh vực KH-CN và công nghệ thông tin (CNTT), trong khi đó các nước đang phát triển dựa nhiều vào hình thức miễn, giảm thuế có thời hạn và áp dụng biện pháp ưu đãi về thuế suất. Mỗi quốc gia cần căn cứ vào những đặc điểm, bối cảnh về KT-XH trong nước, về khả năng quản lý và thực thi các chính sách ưu đãi sau khi được ban hành để nghiên cứu, lựa chọn các chính ưu đãi thuế phù hợp. Chính sách ưu đãi thuế không thể thay thế được các nền tảng để đáp ứng các yêu cầu về môi trường kinh doanh cơ bản của các nhà đầu tư. Việc ban hành các chính sách ưu đãi thuế TNDN cần được thực hiện theo những mục tiêu thống nhất, đảm bảo sự nhất quán và phải theo một định hướng phát triển rõ ràng.

Kinh nghiệm của các nước cũng đồng thời cho thấy danh mục ngành, nghề được áp dụng ưu đãi phải có tính chọn lọc gắn với các lợi thế của đất nước, tính tới nhu cầu của thị trường ở tầm dài hạn.

Trên cơ sở các chủ trương, định hướng của Nhà nước về hoàn thiện chính sách thuế, theo dõi xu hướng chung của quốc tế, để phát huy hơn nữa hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế, tránh tình trạng dần trải gây xói mòn cơ sở thuế, đồng thời thực hiện mục tiêu mà Bộ Chính trị đã đề ra thì cần phải rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT lớn, lĩnh vực xã hội hóa, KHCN, môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Ngoài ra, trong thực tế cũng phát sinh vướng mắc trong việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế đối với một số trường hợp, cụ thể:

- Về thời điểm bắt đầu tính ưu đãi

Theo quy định hiện hành, đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi thuế (cả thuế suất và thời gian miễn, giảm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao thì thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận là dự án ứng dụng công nghệ cao, còn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế tính kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư. Các trường hợp ưu đãi thuế khác theo nguyên tắc chung là thời điểm bắt đầu tính ưu đãi về thuế suất từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu, thời điểm bắt đầu tính ưu đãi miễn, giảm thuế tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

Do thuế TNDN là tạm nộp theo quý, quyết toán theo năm, đồng thời Luật thuế TNDN cũng quy định trường hợp năm đầu tiên không đủ 12 tháng thì doanh nghiệp có thể chọn thời điểm tính ưu đãi miễn, giảm thuế bắt đầu từ năm tiếp theo nên quy định hiện hành sẽ gây phức tạp, thậm chí không cần thiết vì doanh nghiệp sẽ chọn thời điểm bắt đầu tính ưu đãi từ năm sau. Ngoài ra, một số trường hợp doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực tế có thể được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao từ trước khi phát sinh thu nhập chịu thuế nên quy định này sẽ gây thiệt thòi cho doanh nghiệp. Do đó, để đảm bảo thống nhất, công bằng, bình đẳng và minh bạch, cần sửa đổi quy định về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao cho phù hợp thực tế.

Đối với các trường hợp tương tự như doanh nghiệp KHCN, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì điều kiện để áp dụng ưu đãi thuế cũng được căn cứ dựa trên Giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCN, Giấy xác nhận ưu đãi Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Theo đó, cần sửa đổi quy định

về thời điểm tính ưu đãi thuế đối với các trường hợp này để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn thời gian qua.

- Về áp dụng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng (ĐTMR)

Trước 01/01/2009, theo Luật thuế TNDN năm 2003 và văn bản hướng dẫn quy định doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động ĐTMR thì được ưu đãi đối với phần thu nhập tăng thêm do ĐTMR mang lại. Từ 01/01/2009, Luật thuế TNDN không có quy định về ưu đãi thuế TNDN đối với ĐTMR (chỉ bảo lưu ưu đãi cho những dự án ĐTMR hoàn thành và đi vào sản xuất, kinh doanh trong năm 2009). Thực tế cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động bỏ thêm vốn đầu tư cũng mang lại hiệu quả cao, thậm chí có thể cao hơn so với đầu tư mới do có thể tận dụng được thị phần, lợi thế thương mại sẵn có. Tuy nhiên, do Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 không có quy định ưu đãi thuế nên chưa tạo động lực khuyến khích, thu hút đầu tư để góp phần vào việc phân bổ nguồn lực có hiệu quả. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13 đã bổ sung quy định miễn thuế, giảm thuế đối với dự án ĐTMR lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất.

Thực tế thực hiện đã phát sinh vướng mắc vì song song với việc bổ sung ưu đãi cho dự án ĐTMR, từ ngày 01/01/2014, Luật số 32/2013/QH13 đã quy định đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo “dự án đầu tư” thay vì ưu đãi theo “pháp nhân” như quy định tại các Luật thuế TNDN trước đó. Tuy nhiên, tại Luật số 32/2013/QH13 có quy định tiêu thức xác định và mức ưu đãi khác nhau đối với dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR. Trong đó, Luật quy định dự án ĐTMR được lựa chọn hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo mức ưu đãi của dự án ban đầu hoặc thời gian miễn giảm thuế (không áp dụng thuế suất ưu đãi) theo dự án đầu tư mới cùng điều kiện ưu đãi.

Qua quá trình đánh giá kết quả thực hiện Luật thuế TNDN hiện hành đã có một số ý kiến cho rằng quy định yêu cầu hạch toán riêng thu nhập từ dự án ĐTMR với dự án đầu tư ban đầu, nhất là các trường hợp đầu tư trên cùng địa điểm, cùng lĩnh vực, ngành nghề là không thực sự phù hợp. Điều này gây ảnh hưởng đến công tác cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế và gây khó khăn trong công tác quản lý và kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp.

Để phù hợp nhu cầu đầu tư của nhà đầu tư, hiện hành pháp luật về đầu tư cho phép doanh nghiệp được thực hiện dự án đầu tư mới và dự án ĐTMR, vì vậy, trên thực tế vẫn luôn tồn tại hai loại dự án đầu tư này. Theo đó, để tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tiếp tục tạo động lực khuyến khích đầu tư, cần sửa đổi để doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế (thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế) đối với phần thu nhập từ thực hiện đầu tư mở rộng theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) và không yêu cầu doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ đầu tư mới với thu nhập từ đầu tư mở rộng. Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi, doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng theo mức đang áp dụng như hiện nay (được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng

địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN; không ưu đãi về thuế suất), đồng thời, doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi.

- Về chính sách đối với lĩnh vực báo chí

Hiện hành, cơ quan báo chí được áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) với thuế suất là 10%. Theo kiến nghị của các cơ quan báo chí và Bộ Thông tin và Truyền thông, bên cạnh hoạt động báo in, cơ quan báo chí có nhiều loại hình hoạt động báo chí khác (báo nói, báo hình, báo điện tử) đều để phục vụ nhiệm vụ chính trị, cung cấp thông tin thiết yếu. Ngoài ra, nguồn thu của báo chí chủ yếu dựa vào quảng cáo, nhưng cùng với sự phát triển của công nghệ, nhất là truyền thông xã hội, mạng xã hội phát triển bùng nổ dẫn đến nguồn thu từ quảng cáo của báo chí sụt giảm rất lớn. Trước tình hình nguồn thu từ hoạt động báo chí không còn nhiều (do suy giảm nguồn thu từ hoạt động báo in cũng như nguồn thu từ hoạt động quảng cáo nói chung) thì việc hạch toán riêng các nguồn thu để khai, nộp thuế cũng ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan báo chí. Theo đó cũng cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN cho tất cả các loại hình báo chí, tạo điều kiện hỗ trợ cho báo chí.

Từ các nội dung báo cáo nêu trên, nhằm thể chế hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN, cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT cao, lĩnh vực xã hội hóa, KHCN, môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện qua đó phát huy vai trò, hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN trong thúc đẩy đầu tư và phát triển KT-XH, đồng thời đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển.

- Về sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp miễn, giảm thuế khác

Điều 15 Luật thuế TNDN hiện hành quy định việc giảm thuế trong một số trường hợp khác gồm có: Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số, lao động nữ; giảm 50% số thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.

Căn cứ quy định của Luật thuế TNDN nêu trên và thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 17 Nghị định số 218/2023/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn về đối tượng, điều kiện tỷ lệ lao động nữ tối thiểu để được giảm thuế; về nội dung các khoản chi cho lao động nữ, chi cho lao động dân tộc thiểu số tương ứng với phần giảm thuế.

Việc thực hiện quy định đối với các loại thu nhập được giảm thuế nêu trên về cơ bản đã phát huy hiệu quả khuyến khích, hỗ trợ các ngành, lĩnh vực đặc thù theo các chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhất là đối với các lĩnh vực xã hội. Do đó, cần luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ổn định, lâu dài.

Ngoài ra, thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước đã có các chủ trương, định hướng nhằm tạo thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó cũng đã đặt ra yêu cầu bổ sung thêm các chính sách thuế nhằm thực hiện các mục tiêu và cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước.

- Về bổ sung quy định miễn thuế đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh lên doanh nghiệp để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khu vực kinh tế tư nhân:

Để phát triển lĩnh vực kinh tế tư nhân, tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó có nội dung: “*Khuyến khích, tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động, tự nguyện liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác hoặc chuyển đổi sang hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp thông qua các chính sách như: Miễn, giảm thuế TNDN, tiền sử dụng đất trong những năm đầu hoạt động; tư vấn, hướng dẫn thủ tục thành lập doanh nghiệp, xây dựng phương án sản xuất kinh doanh;...*”.

Tại Luật Hỗ trợ DNNVV cũng đã có quy định về nguyên tắc xem xét áp dụng chính sách ưu đãi về thuế TNDN như: Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế TNDN (Điều 16).

Theo thống kê, số lượng các hộ kinh doanh lớn, hoạt động chưa minh bạch. Hiện cả nước có khoảng 5,5 triệu hộ kinh doanh trong đó có khoảng 3,5 triệu hộ đã được cấp mã số thuế và khoảng hơn 2 triệu hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Theo đánh giá chung, các hộ kinh doanh không muốn chuyển sang thành lập doanh nghiệp là vì đang được thực hiện theo cơ chế thuế khoán đơn giản, dễ dàng hơn, không phải thực hiện chế độ kế toán, không phải đóng bảo hiểm cho người lao động... Để khuyến khích các đối tượng này chuyển đổi sang hoạt động theo Luật doanh nghiệp, cùng với việc thực hiện các giải pháp về đơn giản hóa chế độ kế toán, phương pháp tính thuế,... cần bổ sung chính sách ưu đãi về thuế TNDN đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ được thành lập mới từ hộ kinh doanh và các điều kiện đảm bảo việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, tránh lợi dụng.

Vì vậy, để góp phần khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới thành lập từ hộ kinh doanh tích tụ vốn, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng cường tính công khai, minh bạch và lành mạnh nền kinh tế, có thể xem xét miễn thuế trong 02 năm

liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ được thành lập mới từ hộ kinh doanh (trương đương với mức miễn thuế đối với dự án đầu tư mới thuộc một số ngành, nghề ưu đãi hoặc tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn), đồng thời cần quy định rõ về điều kiện hưởng ưu đãi, về chuyển tiếp sau thời gian miễn thuế này để đảm bảo minh bạch, thống nhất, đồng bộ với Luật Hỗ trợ DNNVV, đảm bảo chính sách ưu đãi đúng đối tượng, tránh lợi dụng.

- Về sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển lỗ

Tại Điều 16 Luật thuế TNDN hiện hành quy định: Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế; thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó.

Theo thẩm quyền được giao và hướng dẫn, tại Điều 7 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP và tại Điều 9 Thông tư số 78/2014/TT-BTC có quy định chi tiết hơn nội dung về việc xác định số lỗ trong kỳ tính thuế; về thời gian chuyển lỗ đảm bảo tính liên tục.

Việc thực hiện các quy định trên thời gian vừa qua đã mang lại hiệu quả trong hỗ trợ doanh nghiệp, thuận lợi trong thực hiện và cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, cần Luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định, lâu dài.

Đồng thời, để thống nhất, đồng bộ với nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung về bù trừ lỗ lãi của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư như đã đề xuất trên, cần sửa đổi, bổ sung quy định về chuyển lỗ cho phù hợp.

Cùng với đó, bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết về chuyển lỗ của doanh nghiệp để đảm bảo hướng dẫn đầy đủ các nội dung có tính kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn.

- Về sửa đổi, bổ sung quy định về trích lập quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp

Tại Điều 17 Luật thuế TNDN hiện hành có quy định cho phép doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp và các quy định liên quan đến việc quản lý, sử dụng Quỹ.

Căn cứ thẩm quyền được giao tại Luật, để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong thực hiện và phù hợp với thực tế, tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP có quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng quỹ trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp

Quá trình thực hiện các quy định nêu trên đã phát huy hiệu quả trong việc

hỗ trợ nguồn lực để doanh nghiệp chỉ cho hoạt động phát triển KHCN vừa phục vụ doanh nghiệp, vừa đóng góp cho sự phát triển của lĩnh vực khoa học và công nghệ nói chung, đồng thời việc thực hiện là thuận lợi, cơ bản không phát sinh vướng mắc. Do đó, cần Luật hóa các quy định này để đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định, lâu dài.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật thuế TNDN hiện hành: *Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm; Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ sử dụng sai mục đích là lãi phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.* Tuy nhiên, thực tế hiện nay, trái phiếu kho bạc Nhà nước được đấu thầu phát hành và trúng thầu cơ bản không còn loại kỳ hạn 01 năm mà chủ yếu là loại có kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên và một phần số lượng trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, dẫn đến vướng mắc trong việc xác định lãi suất thu hồi đối với phần trích lập Quỹ sử dụng không hết. Đồng thời, theo Luật Quản lý thuế hiện nay thì lãi phạt tiền chậm nộp thuế đã được quy định thành mức tính tiền chậm nộp. Do vậy, cần phải sửa đổi quy định về lãi suất thu hồi nêu trên cho phù hợp.

- Về sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

Tại Điều 18 Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định cụ thể về điều kiện để được áp dụng ưu đãi thuế, về các khoản thu nhập không được áp dụng ưu đãi thuế và nguyên tắc xử lý trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng không thể hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế với hoạt động không được ưu đãi thuế thì thực hiện theo phương pháp phân bổ dựa trên tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Trong quá trình thực hiện đã phát sinh trường hợp doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh mà không thể xác định được riêng doanh thu của hoạt động ưu đãi nhưng có thể xác định được chi phí của hoạt động này cũng như tổng chi phí hoạt động của doanh nghiệp. Xét về bản chất, việc phân bổ thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh dựa trên tỷ lệ doanh thu hay chi phí là có tính tương đồng. Để kịp thời giải quyết vướng mắc trong thực hiện, căn cứ thẩm quyền được giao, tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã quy định bổ sung phương pháp phân bổ dựa trên chi phí.

Ngoài ra, thực tế hiện nay chưa có hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ áp dụng ưu đãi thuế đối với một số trường hợp đặc thù, cụ thể dẫn đến lúng túng, vướng mắc cho cả doanh nghiệp và cơ quan thuế. Đồng thời, tại khoản 5 Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020 có quy định cụ thể việc không áp dụng ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền, theo đó cũng đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung các quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế để đảm bảo cơ sở pháp lý ổn định lâu dài, tháo gỡ vướng mắc phát sinh và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Theo đó, cần rà soát, sửa đổi bổ sung các quy định có liên quan đến nội

dung này cho phù hợp.

13.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi quy định tại Luật thuế TNDN để thể chế hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN, cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững.

- Phát huy vai trò, hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, sự phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển.

13.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Về nguyên tắc áp dụng ưu đãi và các nội dung liên quan khác

- Quy định cụ thể các nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo ngành, nghề ưu đãi, địa bàn ưu đãi theo quy định của Luật này và quy định trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, qua đó, đảm bảo tính thống nhất trong thực thi pháp luật, tránh việc quy định ưu đãi dàn trải tại các văn bản Luật chuyên ngành khác.

- Quy định rõ và chi tiết hơn đối tượng ưu đãi thuế TNDN (ngành, nghề, địa bàn và các hoạt động được ưu đãi) trên cơ sở cơ bản kế thừa lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn và hoạt động được ưu đãi thuế theo quy định hiện hành, bao gồm cả những nội dung đã được quy định tại các văn bản dưới Luật nhưng có rà soát, sắp xếp, hợp lý hóa để tránh trùng lặp, đảm bảo phát huy hiệu quả, tính khả thi, minh bạch trong thực hiện, phù hợp với thực tiễn và xu hướng phát triển, góp phần mở rộng cơ sở thuế, cơ cấu lại NSNN theo hướng bền vững. Cụ thể:

- + Lược bỏ các ngành, nghề ưu đãi đối với: phát triển công nghệ sinh học, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phát triển ngành nghề truyền thống, dự án sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng, dự án đầu tư tại khu công nghiệp, dự án đầu tư tại khu công nghệ cao nhưng không phải là dự án trong lĩnh vực công nghệ cao; điều chỉnh mức ưu đãi đối với dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH nói chung, cải cách hệ thống chính sách thuế nói riêng.

- + Bổ sung các ngành, nghề ưu đãi đã được quy định cụ thể chính sách ưu đãi thuế TNDN (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tại Luật Đầu tư năm 2020 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, bao gồm: Dự án thuộc đối tượng áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020; Đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ương tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV.

~~+ Bổ sung hoạt động báo chí khác vào đối tượng được áp dụng ưu đãi~~

thuế TNDN (ngoài hoạt động báo in đã được hưởng ưu đãi như hiện nay).

+ Bổ sung quy định địa bàn ưu đãi thuế TNDN do Chính phủ quy định, bao gồm: Địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; KKT, KCNC (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập).

- Bổ sung quy định đối với trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi thuế khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng theo điều kiện có lợi nhất và thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi. Đồng thời, quy định rõ các trường hợp sau:

+ Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) đã được hưởng để đảm bảo chính sách ưu đãi được thực hiện đúng đối tượng, mục tiêu và nguyên tắc đề ra.

+ Trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế TNDN theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCV, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp KHCV, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại Luật này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi).

+ Trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa được áp dụng thuế suất ưu đãi, bao gồm cả các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này cho thời gian còn lại.

- Bổ sung quy định về áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật, qua đó, đảm bảo sự ổn định, minh bạch của chính sách, cụ thể:

+ Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hưởng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế TNDN mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này.

+ Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn ưu đãi thuế TNDN chỉ được hưởng ưu đãi đối với thu nhập phát sinh tại địa bàn ưu đãi thuế

TNDN.

+ Dự án đầu tư trong khu công nghệ cao mà không thuộc lĩnh vực công nghệ cao thì không được ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí dự án đầu tư tại KCNC.

- Bổ sung quy định trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư mà không thuộc diện được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trước thời điểm Luật thuế TNDN (sửa đổi) có hiệu lực nhưng thuộc diện hưởng ưu đãi theo quy định của Luật thuế TNDN (sửa đổi) thì được áp dụng ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2026 (thời điểm dự kiến có hiệu lực của Luật).

- Bổ sung quy định thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp tại Luật này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản dự án là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp vào dự thảo Luật để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định, không vướng mắc tại văn bản dưới Luật.

- Bổ sung quy định về việc xác định mức ưu đãi thuế đối đối trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm cả dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp KHCV) có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 tháng để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định tại văn bản dưới Luật.

- Bổ sung quy định về việc kế thừa các nghĩa vụ, quyền lợi liên quan đến ưu đãi thuế trong trường hợp doanh nghiệp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

b) Về mức thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng ưu đãi

- Sửa đổi, bổ sung quy định việc áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm đối với dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Đồng thời, giao Chính phủ việc xác định ưu đãi thuế cho trường hợp vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn được áp dụng ưu đãi thuế TNDN và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế để đáp ứng các yêu cầu quản lý trong từng giai đoạn.

- Bổ sung quy định áp dụng thuế suất ưu đãi 15% đối với thu nhập của các cơ quan báo chí từ các hoạt động báo chí khác ngoài báo in. Riêng báo in tiếp tục áp dụng mức 10% như quy định hiện hành.

- Bổ sung quy định áp dụng mức thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm đối với: dự án đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV; dự án đầu tư tại khu kinh tế nhưng không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

- Sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về tiêu chí đối với những trường hợp

được xem xét kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi trên cơ sở luật hóa các quy định đã được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật.

- Bổ sung quy định về áp dụng thuế suất ưu đãi cho các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi đối với một số trường hợp cho phù hợp với thực tiễn, bao gồm doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp KHCN, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để khắc phục các bất cập, vướng mắc từ thực tiễn thực hiện Luật thuế TNDN trong giai đoạn vừa qua.

c) Về thời gian miễn, giảm thuế TNDN

- Bổ sung quy định: dự án đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV và dự án đầu tư tại KKT nhưng không nằm trên địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn được miễn thuế tối đa 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo.

- Bổ sung quy định về áp dụng thời gian miễn, giảm thuế đối với các dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư đặc biệt đã được quy định tại Luật Đầu tư năm 2020.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian bắt đầu tính miễn, giảm thuế đối với các trường hợp: doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp KHCN, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ để phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Bổ sung quy định về áp dụng ưu đãi thuế đối với dự án ĐTMR cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Sửa đổi tiêu chí về mức nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đối với dự án đầu tư mở rộng (hiện hành là 20 tỷ đối với dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư hoặc 10 tỷ đối với dự án tại địa bàn ưu đãi đầu tư) thành giao Chính phủ quy định cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn. Các tiêu chí còn lại giữ như quy định hiện hành.

d) Về các trường hợp miễn, giảm thuế khác

- Bổ sung các quy định về điều kiện để được giảm thuế, mức giảm thuế đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số trên cơ sở luật hóa quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật.

- Bổ sung quy định về việc giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khu vực sự nghiệp công.

- Bổ sung quy định về việc áp dụng miễn thuế 02 năm đối với doanh nghiệp chuyên đổi từ hộ kinh doanh để thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khu vực kinh tế tư nhân; đồng thời, quy định cụ thể về điều kiện để được miễn thuế, mức thuế suất áp dụng sau thời gian được hưởng ưu đãi để đảm bảo việc miễn thuế được thực hiện chặt chẽ, đúng đối tượng.

e) Về chuyển lỗ

- Sửa đổi quy định: “*Thời gian được chuyển lỗ không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ*” tại khoản 1 Điều 16 của Luật hiện hành thành: “*Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ*”.

- Sửa đổi quy định về chuyển lỗ để đồng bộ với nội dung đề xuất cho phép doanh nghiệp được bù trừ lãi từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác chế biến tài nguyên khoáng sản và chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản) với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

g) Về trích lập quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp

- Sửa đổi, bổ sung quy định về lãi suất áp dụng đối với phần trích Quỹ phát triển KHCN không được sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc bằng đồng Việt Nam loại kỳ hạn 05 năm hoặc 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) áp dụng tại thời điểm thu hồi cho phù hợp với thực tiễn hiện nay.

- Bổ sung quy định về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trên cơ sở luật hóa quy định đang được thực hiện ổn định tại các văn bản dưới Luật.

Việc sửa đổi, bổ sung theo đề xuất nêu trên sẽ khắc phục các bất cập trong việc xác định mức lãi suất áp dụng đối với phần trích lập Quỹ phát triển KHCN mà doanh nghiệp không sử dụng hết; đồng thời, việc thực hiện luật hóa các quy định đang được hướng dẫn tại các văn bản dưới Luật sẽ đảm bảo được tính ổn định, minh bạch của chính sách, giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế.

h) Về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

- Bổ sung thêm tiêu chí phân bổ theo chi phí đối với trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế.

- Bổ sung các quy định về việc loại trừ ưu đãi đối với thu nhập từ chế biến tài nguyên khoáng sản, dự án sản xuất hàng hóa chịu thuế TTDB (trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu) để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế được thực hiện có chọn lọc, hướng đến các ngành, lĩnh vực cần ưu tiên phát triển cũng như tính đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư năm 2020.

13.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

+ Đảm bảo tính nhất quán, đồng bộ giữa pháp luật thuế và pháp luật chuyên ngành. Trong đó, việc loại trừ ưu đãi thuế đối với các dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt sẽ góp phần thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về cơ cấu lại thu NSNN, rà soát, điều chỉnh diện miễn, giảm thuế, đồng thời phù hợp thực tế và phù hợp với Luật Đầu tư năm 2020.

+ Góp phần mở rộng cơ sở thuế, góp phần tăng thu NSNN. Việc rà soát để sắp xếp lại lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi thuế, địa bàn ưu đãi, trong đó có điều chỉnh ưu đãi đối với KCN, KKT sẽ góp phần thu hẹp đối tượng được hưởng ưu đãi, đảm bảo chính sách ưu đãi thuế TNDN được thực hiện có trọng điểm, trọng tâm; khắc phục được sự dàn trải đang đặt ra hiện nay. Qua đó, khi thực hiện sẽ có tác động tăng thu NSNN trong trung và dài hạn.

+ Việc rà soát, sắp xếp lại lĩnh vực, địa bàn ưu đãi trong thời gian đầu thực hiện có thể gây ra một số xáo trộn trong thực thi chính sách, do đó có thể làm phát sinh chi phí thực thi cho cơ quan lý nhà nước.

- Tác động về xã hội của chính sách:

+ Quy định này không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Việc cải cách ưu đãi thuế theo hướng đề xuất nhằm tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc như Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2020 đối với thuế TNDN đã đề ra để phát triển các vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và một số ít ngành, lĩnh vực quan trọng theo chính sách phát triển của Nhà nước trong giai đoạn sắp tới trên cơ sở sắp xếp lại diện ưu đãi theo ngành, lĩnh vực, chỉ tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT lớn, lĩnh vực xã hội hóa, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn.

+ Thống nhất toàn bộ ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế TNDN được quy định tại Luật thuế TNDN, không thực hiện theo các luật chuyên ngành. Theo đó, sẽ đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

+ Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện ưu đãi thuế đối với lĩnh vực sản xuất nông - lâm - ngư và diêm nghiệp, đảm bảo phát huy hơn nữa hiệu quả các giải pháp nhằm khuyến khích phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

+ Đảm bảo minh bạch, rõ ràng trong thực hiện, tránh trường hợp doanh nghiệp lợi dụng chính sách chọn hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện khác rồi mới xin cấp Giấy chứng nhận để hưởng ưu đãi thuế TNDN theo điều kiện doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp KHCN, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không quy định trực tiếp các vấn đề về giới nên

không có tác động về giới trực tiếp. Tuy nhiên, qua việc thực hiện một số chính sách ưu đãi cho các lĩnh vực sử dụng nhiều lao động nữ như với lĩnh vực sản xuất nông - lâm - ngư và diêm nghiệp; ngành công nghiệp hỗ trợ... sẽ thúc đẩy sự phát triển bền vững của các lĩnh vực này, qua đó, cùng với các giải pháp khác sẽ góp phần tạo việc làm cho nền kinh tế mà lực lượng lao động nữ cũng sẽ được hưởng lợi.

- Tác động của thủ tục hành chính:

Quy định bổ sung tại dự thảo Luật không làm tăng thủ tục hành chính. Tuy nhiên, để đảm bảo chính sách ưu đãi thuế TNDN được thực hiện chặt chẽ, đúng đối tượng, tại dự thảo Luật cũng đã đề xuất giao Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ được hưởng ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Luật. Theo đó, khi triển khai cũng sẽ có một số thủ tục hành chính mới sẽ được xây dựng bổ sung trên cơ sở rà soát, hợp lý hóa các thủ tục hành chính có liên quan đã có. Qua đó, cũng sẽ làm phát sinh thêm các chi phí tuân thủ. Tuy nhiên, dự báo các chi phí này cũng không quá lớn do việc quản lý, thu thuế hiện nay cơ bản đã được thực hiện trên môi trường điện tử.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

13.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại các Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 và Điều 18 dự thảo Luật.

14. Về bổ sung quy định về thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu

14.1. Xác định vấn đề bất cập

Trong những năm gần đây, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có những thay đổi về chính sách thuế nhằm thích ứng quá trình toàn cầu hóa và những thách thức từ sự phát triển của nền kinh tế số. Theo thống kê của Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế (OECD), giao dịch thương mại nội bộ của các tập đoàn đa quốc gia hiện chiếm trên 30% giá trị thương mại toàn cầu nên rủi ro trốn, tránh thuế là rất cao và gây thất thu ngân sách cho nhiều quốc gia. Các hành vi “trốn thuế/tránh thuế” của các tập đoàn đa quốc gia diễn ra rất phức tạp. Nhiều doanh nghiệp lợi dụng những bất cập và hạn chế trong chính sách thuế tại những nơi doanh nghiệp tiến hành sản xuất, kinh doanh để chuyển lợi nhuận sang những nước, vùng lãnh thổ có mức thuế suất thấp hoặc bằng không, qua đó gây xói mòn đáng kể cơ sở thuế.

Năm 2015, Diễn đàn hợp tác chung thực hiện Dự án chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (Diễn đàn IF) được thành lập và đã xây dựng 15 hành động cụ thể triển khai Dự án này (Việt Nam là thành viên thứ 100 của Diễn

đàn này vào năm 2017). Triển khai các hành động của BEPS, vào tháng 10/2021, nhóm các nước OECD đã đưa ra tuyên bố về Khung giải pháp Hai trụ cột và nhận được sự đồng thuận của 142/142 nước thành viên Diễn đàn IF.

- **Trụ cột 1** là phân bổ thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên kỹ thuật số (*phân bổ lại quyền đánh thuế đối với các công ty đa quốc gia giữa nơi đặt trụ sở chính và nơi hoạt động kinh doanh*).

- **Trụ cột 2** đặt ra mức thuế doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu 15% đối với các công ty đa quốc gia có mức doanh thu hợp nhất hàng năm từ 750 triệu Euro trở lên, nhằm ngăn các công ty này chuyển lợi nhuận sang quốc gia có thuế suất thấp để tránh thuế.

Theo các nguyên tắc của Trụ cột 2, trường hợp các công ty đa quốc gia có khoản thu nhập phát sinh ở một quốc gia nào đó nhưng khoản thu nhập này chỉ chịu thuế với mức thuế suất hiệu quả thấp hơn mức tối thiểu thì quốc gia cư trú của các công ty này được quyền yêu cầu các công ty này nộp “thuế bổ sung” cho bằng mức thuế tối thiểu 15%. Theo đó, trường hợp công ty đa quốc gia có công ty thành viên thực hiện hoạt động đầu tư tại một quốc gia khác mà được áp dụng mức ưu đãi thuế TNDN ở mức cao dẫn đến số thuế phải nộp càng thấp thì số tiền thuế mà công ty phải nộp thêm tại quốc gia cư trú càng nhiều. Thực hiện Trụ cột 2 kỳ vọng sẽ tạo ra một “sân chơi bình đẳng” cho tất cả các nước, giải quyết vấn đề thất thu thuế toàn cầu từ các hành vi chuyển lợi nhuận, đồng thời, gián tiếp hạn chế “cuộc đua xuống đáy” trong giảm thuế suất thuế TNDN để thút vốn đầu tư bên ngoài, làm xói mòn nguồn thu thuế TNDN trên toàn cầu.

Hiện nay, nhiều nước đã có kế hoạch hoàn thành thủ tục nội luật để thực hiện Trụ cột 2, trong đó có Hàn Quốc, Xinh- ga- po, Nhật Bản... là các nước có số vốn đầu tư nước ngoài lớn vào Việt Nam, có nhiều doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu. Mặc dù đây không phải là một cam kết quốc tế có tính ràng buộc pháp lý và các nước thành viên Diễn đàn IF không bắt buộc phải áp dụng. Chính phủ các nước vẫn có thể thiết lập mức thuế suất thuế TNDN nội địa mong muốn. Tuy nhiên, nếu lựa chọn áp dụng các quy định này thì các nước sẽ phải thực hiện nhất quán theo hướng dẫn của Thuế tối thiểu toàn cầu, phù hợp với quy định mẫu và hướng dẫn chung và trong trường hợp một nước không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận các quy định Thuế tối thiểu toàn cầu được các thành viên khác áp dụng.

Đối với Việt Nam, để ứng phó với việc các quốc gia trên thế giới thực thi Trụ cột 2, đảm bảo quyền thu thuế Nhà nước, đồng thời thực hiện cam kết của Việt Nam trong “sân chơi” chung hội nhập quốc tế về thuế, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu để áp dụng từ 01/01/2024. Theo đó, đã bổ sung quy định để: i) áp dụng thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) đảm bảo phù hợp với các quy tắc theo hướng dẫn của OECD để thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng của Thuế tối thiểu toàn cầu và đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN ở Việt Nam; ii) thu thuế TNDN bổ sung đối với các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu theo nguyên tắc của

Quy định Tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) để giành quyền đánh thuế với tư cách là quốc gia của công ty mẹ thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Ngoài hai cơ chế thực hiện thu thuế bổ sung nêu trên, để xử lý các vấn đề xói mòn cơ sở thuế, đảm bảo quyền thu thuế của các quốc gia, OECD cũng đã xây dựng các cơ chế để áp dụng quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (UTPR) và quy định khấu trừ tại nguồn tối thiểu (STTR). Trong quá trình báo cáo Chính phủ Đề án áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam và trình ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15, Bộ Tài chính đã báo cáo chưa áp dụng quy định UTPR và quy định STTR ngay từ năm 2024. Các quy định này sẽ được nghiên cứu thêm để trình Quốc hội khi sửa đổi Luật thuế TNDN. Cụ thể như sau:

- Về quy định lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR):

Quy định này được thiết kế để hỗ trợ cho quy định IIR, áp dụng trong trường hợp công ty thành viên đang chịu thuế thực tế thấp hơn mức tối thiểu nhưng chưa bị đánh thuế bổ sung theo quy định IIR tại một nước nào khác (do quốc gia có công ty mẹ tối cao hoặc công ty nắm giữ vốn thứ cấp chưa áp dụng IIR) thì các quốc gia có công ty thành viên thuộc tập đoàn (nếu các quốc gia này áp dụng quy định UTPR) sẽ có quyền thu thuế bổ sung đối với công ty thành viên ở quốc gia đó, bao gồm cả các công ty thành viên đặt tại quốc gia đặt trụ sở của công ty mẹ tối cao.

UTPR là cơ chế mà các quốc gia được quyền lựa chọn áp dụng. Nhiều nước đã có văn bản nội luật quy định áp dụng từ năm 2025.

- Về quy định thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (The Subject to Tax Rule-STTR):

Quy định này cho phép quốc gia nguồn nơi phát sinh thu nhập (như lãi tiền vay, tiền bản quyền) được quyền đánh thuế ở mức thuế suất tối thiểu 9% đối với một số khoản thanh toán thu nhập nêu trên cho bên liên kết chịu thuế ở dưới mức thuế suất tối thiểu 9% này. Các khoản thanh toán này dự kiến bao gồm: lãi tiền vay, tiền bản quyền và một số khoản thanh toán khác. Số thuế phải nộp theo quy định STTR sẽ được coi là một loại thuế thuộc phạm vi áp dụng theo quy định Thuế tối thiểu toàn cầu.

Để thực hiện quy định STTR thì các nước phải ký Hiệp định đa phương nhằm ngăn ngừa xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận (MLI).

Vì vậy, để đảm bảo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thu thuế bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, bên cạnh việc bổ sung quy định về phạm vi điều chỉnh tại Điều 1, về người nộp thuế tại Điều 2, dự thảo Luật bổ sung thêm 01 Chương gồm 05 Điều để quy định các nội dung đã được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và các quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu khác sẽ được triển khai trong thời gian tới.

14.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Sửa đổi, bổ sung Luật thuế TNDN để quy định các giải pháp phù hợp để giữ lại quyền đánh thuế cho Việt Nam trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới triển khai áp dụng Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Tạo ra nguồn thu cho NSNN để đảm bảo nguồn lực cho việc triển khai các giải pháp hỗ trợ phù hợp để giữ chân các nhà đầu tư hiện hữu và thu hút nhà đầu tư mới, đảm bảo bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

14.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Bổ sung quy định về giải thích từ ngữ để giải thích một số khái niệm, thuật ngữ quan trọng liên quan đến chính sách thu thuế TNDN bổ sung.

- Bổ sung quy định trường hợp thực hiện nộp thuế bổ sung theo quy định về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).

- Bổ sung quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR).

- Bổ sung quy định về lợi nhuận chịu thuế dưới mức tối thiểu (Undertaxed Payment Rule - UTPR).

- Bổ sung quy định về thuế khấu trừ tại nguồn tối thiểu (The Subject to Tax Rule - STTR).

14.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động về kinh tế:

+ Phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng hiện nay khi các quốc gia trên thế giới đang thực hiện các giải pháp để triển khai áp dụng Trụ cột 2 về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Đảm bảo được quyền thu thuế của Việt Nam trong trường hợp cần thiết. Việc áp dụng QDMTT được quy định trong tài liệu Quy tắc mẫu của OECD và IIR sẽ góp phần làm tăng thu NSNN, tạo cơ sở pháp lý cho việc thu thuế bổ sung từ các công ty Việt Nam có công ty thành viên ở nước khác có số thuế TNDN thực tế thấp hơn mức tối thiểu (15%).

+ Có thể làm phát sinh các khiếu nại, khiếu kiện của các doanh nghiệp đang có dự án đầu tư tại Việt Nam liên quan đến việc đảm bảo đầu tư.

+ Làm giảm tính hấp dẫn trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài nếu không có các giải pháp ưu đãi ngoài thuế để bù đắp cho các công ty nước ngoài đang có dự án đầu tư tại Việt Nam thuộc diện áp dụng Trụ cột 2.

- Tác động về xã hội của chính sách:

Quy định này không làm cản trở hoạt động của người nộp thuế; không làm phát sinh các vấn đề xã hội.

- Tác động về giới của chính sách:

Nội dung của chính sách không quy định các vấn đề liên quan đến chính sách giới nên không có tác động về giới.

- Tác động của thủ tục hành chính:

So với hiện hành, quy định bổ sung không làm tăng thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Quy định bổ sung không xung đột và trái với các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Như Hiến pháp; các Luật thuế hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Quy định bổ sung tạo sự minh bạch, thuận lợi cho việc thực hiện của cơ quan quản lý thuế và người nộp thuế.

14.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật thuế TNDN để phù hợp thẩm quyền của Quốc hội. Nội dung thể hiện cụ thể tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 và Điều 23 dự thảo Luật.

III. LẤY Ý KIẾN

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi), Bộ Tài chính đã tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức có liên quan với việc lấy ý kiến về hồ sơ dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) theo công văn số 5949/BTC-CST ngày 07/6/2024.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Trách nhiệm thi hành Luật là trách nhiệm của tất cả cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó trách nhiệm chính là Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành.

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát thi hành Luật. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động chính sách tại Luật thuế TNDN (sửa đổi). *af*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST *gb*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

BÁO CÁO

**Về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan
đến dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)**

Kính gửi: Chính phủ
(Tài liệu phục vụ gửi Bộ Tư pháp thẩm định)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự án Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

- Việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Luật thuế TNDN được thực hiện nhằm tránh việc chồng chéo, mâu thuẫn, chưa đồng bộ giữa các quy định của dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) với các luật khác có liên quan để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Bám sát Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030: “Các chính sách thuế chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật về thuế và được hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính nhất quán về hiệu lực pháp lý giữa các luật thuế và các văn bản pháp luật có liên quan”.

- Đối với những nội dung chuyên ngành được dẫn chiếu tại Luật thuế TNDN mà đã được quy định rõ trong các Luật chuyên ngành thì tiếp tục thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

- Đảm bảo minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong quá trình thực thi.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

- Nhóm các Luật về thuế có liên quan đến Luật thuế TNDN (sửa đổi).
- Nhóm các luật chuyên ngành khác có liên quan đến Luật thuế TNDN (sửa đổi).

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Kết quả chung

Luật thuế TNDN được ban hành năm 2008 là dấu mốc quan trọng trong lịch sử xây dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật về thuế TNDN của nước ta.

Qua hơn 15 năm thực hiện, Luật thuế TNDN năm 2008 cùng với các nội dung quy định đã được sửa đổi, bổ sung, về cơ bản đã đạt được các mục tiêu đề

ra khi ban hành chính sách, bám sát các mục tiêu về cải cách chính sách thuế TNDN tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020. Theo đó, việc cải cách chính sách thuế TNDN nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; góp phần cải cách thủ tục hành chính trong công tác quản lý thuế, thu thuế, quản lý chặt chẽ nguồn thu; tháo gỡ khó khăn, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững; đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật và phù hợp với thông lệ quốc tế, ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước.

Bên cạnh đó, Luật thuế TNDN đã góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, vừa huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cả trong nước và ngoài nước cho phát triển kinh tế - xã hội, vừa nuôi dưỡng nguồn thu hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Luật thuế TNDN cũng đã góp phần hỗ trợ phát triển nâng cao cả về số lượng và chất lượng dòng vốn đầu tư trong các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên theo định hướng nhà nước, các ngành nghề tạo ra giá trị gia tăng cao và góp phần đưa doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp - nông dân - nông thôn theo hướng hiện đại. Với tỷ trọng lớn trong số ngân sách nhà nước, thuế TNDN góp phần tạo lập nguồn lực tài chính để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Tuy nhiên, hiện nay xuất hiện một số nội dung chồng chéo trong quy định về chính sách thuế TNDN giữa Luật thuế TNDN và một số pháp luật chuyên ngành cần phải được khắc phục. Sự vướng mắc, chồng chéo này xuất phát từ các nguyên nhân sau:

- Một số chính sách về thuế TNDN chưa được quy định tại Luật thuế TNDN năm 2008 (cùng các Luật sửa đổi, bổ sung) nên pháp luật chuyên ngành đã bổ sung quy định để đáp ứng với yêu cầu thực tiễn xã hội, nhu cầu hội nhập.

- Các quy định của pháp luật chuyên ngành được ban hành sau Luật thuế TNDN có quy định về nguyên tắc nhưng chưa cụ thể hóa nội dung chính sách để thực hiện các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển các ngành, lĩnh vực.

Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến thuế TNDN và giải quyết tốt những bất cập, vướng mắc giữa Luật thuế TNDN và các luật liên quan là hết sức cần thiết.

2. Kết quả cụ thể

2.1. Nhóm các luật về thuế

Qua rà soát quy định tại 10 văn bản Luật về thuế, phí và lệ phí cho thấy có 02 trong tổng số 10 Luật có nội dung vướng mắc, chồng chéo chưa đồng bộ với Luật thuế TNDN, cụ thể: (1) Luật Quản lý thuế năm 2019, (2) Luật thuế giá trị gia tăng năm 2008.

Nội dung vướng mắc tập trung vào: (1) chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với phần thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp được hoàn thuế, (2) chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, (3) nơi nộp thuế.

2.2. Nhóm các luật chuyên ngành có nội dung vướng mắc, không đồng bộ với Luật thuế TNDN

Qua rà soát 11 Luật chuyên ngành (bao gồm: (1) Luật Hợp tác xã năm 2023, (2) Luật Giáo dục đại học năm 2012, (3) Bộ Luật dân sự năm 2015, (4) Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, (5) Luật Dầu khí năm 2022, (6) Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, (7) Luật Đầu tư năm 2020, (8) Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, (9) Luật khám bệnh, chữa bệnh 2023, (10) Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp năm 2024, (11) Luật Trồng trọt năm 2018) cho thấy một số quy định của Luật thuế TNDN chưa có sự đồng bộ, cập nhật kịp thời với một số Luật chuyên ngành.

Nội dung vướng mắc tập trung vào: (1) thu nhập được miễn thuế TNDN, (2) phương pháp tính thuế, (3) các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, (4) về thuế suất, (5) ưu đãi thuế TNDN.

(Chi tiết tại Phụ lục văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi)).

Từ kết quả rà soát và quá trình tổng kết thi hành Luật thuế TNDN trong thời gian qua, Bộ Tài chính đề xuất, kiến nghị như sau:

Luật thuế TNDN là Luật cơ bản điều chỉnh các chính sách về thuế TNDN. Theo đó, trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này và các luật khác trong việc áp dụng chính sách thuế TNDN thì thực hiện theo quy định của Luật thuế TNDN. Để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi các nội dung sau đây trong dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi) để thống nhất, đồng bộ với các Luật có liên quan:

- Bổ sung quy định thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh là thu nhập được miễn thuế TNDN để đảm bảo đồng bộ với Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp năm 2024.

- Sửa đổi, bổ sung quy định miễn thuế đối với “*Thu nhập của doanh nghiệp từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối*” để đảm bảo đồng bộ với Luật Trồng trọt năm 2018 và Luật Hợp tác xã năm 2023.

- Bổ sung quy định liên quan đến phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa (XHH) được miễn thuế để quy định trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể mức tỷ lệ của phần thu nhập không chia

trên thu nhập tính thuế của cơ sở thực hiện XHH thì mức tỷ lệ tối thiểu là 25% thu nhập tính thuế, đồng thời bổ sung đối tượng là liên hiệp hợp tác xã cho phù hợp với quy định của Luật hợp tác xã năm 2023, Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014.

- Bổ sung quy định về chi phí được trừ đối với khoản chi thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc để đồng bộ với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024.

- Bổ sung quy định áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập theo định hướng đã được xác định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.

- Sửa đổi quy định về việc không được tính vào chi phí được trừ phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế, cụ thể sửa đổi cụm từ *“vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay”* thành *“vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”* để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Bộ Luật dân sự năm 2015 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024.

- Bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ và tiêu chí áp dụng để thúc đẩy sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp này theo định hướng đã được xác định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.

- Sửa đổi mức thuế suất tối thiểu của khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí *“từ 32% đến 50%”* thành *“từ 20% đến 50%”* để thống nhất với Luật Dầu khí năm 2022.

- Bỏ quy định tại Điều 12 về nơi nộp thuế TNDN của Luật thuế TNDN hiện hành do nội dung này thuộc phạm vi điều chỉnh cũng như đã được quy định tại Luật Quản lý thuế để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất tránh chồng chéo của hệ thống pháp luật.

- Quy định cụ thể các nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo ngành, nghề ưu đãi, địa bàn ưu đãi theo quy định của Luật này và quy định trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, qua đó, đảm bảo tính thống nhất trong thực thi pháp luật, tránh việc quy định ưu đãi dàn trải tại các văn bản Luật chuyên ngành khác (Luật Đầu tư năm 2020, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2023, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017).

- Bổ sung quy định loại trừ ưu đãi đối với thu nhập từ dự án sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu) để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư năm 2020.

Qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy, các quy định tại dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên.

Trên đây là Báo cáo kết quả rà soát Luật thuế TNDN với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (08b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Phụ lục

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC RÀ SOÁT
LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
1. Về thu nhập được miễn thuế	Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp năm 2024; Luật Giáo dục đại học 2012; Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014; Luật Hợp tác xã 2023; Luật khám bệnh, chữa bệnh 2023, Luật Trồng trọt năm 2018	1. Về thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh - Luật thuế TNDN hiện hành không quy định thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Công nghiệp quốc phòng là thu nhập được miễn thuế TNDN. - Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 7 ngày 27/6/2024; trong đó quy định về thành lập “<i>Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh</i>”. 2. Về thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa - Luật thuế TNDN (khoản 10 Điều 4) hiện hành quy định được miễn thuế TNDN đối với: <i>Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp</i>	1. Về thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh - Luật thuế TNDN chưa đồng bộ với Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp vừa được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 7 ngày 27/6/2024 - Đề xuất bổ sung “thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh” là thu nhập được miễn thuế TNDN để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. 2. Về thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		<i>tác xã.</i> - Luật Giáo dục đại học năm 2012. <i>“Điều 66. Quản lý tài chính của cơ sở giáo dục đại học</i> <i>...</i> <i>3. Phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học tư thục được sử dụng như sau:</i> <i>a) Dành ít nhất 25% để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội. Phần này được miễn thuế”.</i> - Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014 quy định: <i>“Điều 26. Chính sách đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp</i> <i>1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được hưởng chính sách sau đây:</i> <i>a) Được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được ưu đãi về tín dụng để đầu tư cơ sở vật chất hoặc nâng cao chất lượng đào tạo; ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật về thuế; miễn thuế đối với phân thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp để lại</i>	- Hiện hành, pháp luật liên quan hầu như chưa có quy định về tổ chức hoạt động phi lợi nhuận hay tổ chức có thu nhập không chia. Riêng Luật Giáo dục đại học năm 2012 (khoản 3 Điều 66) có quy định các cơ sở giáo dục đại học tư thục phải dành ít nhất 25% chênh lệch giữa thu và chi để đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học, cho các hoạt động giáo dục, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, cán bộ quản lý giáo dục, phục vụ cho hoạt động học tập và sinh hoạt của người học hoặc cho các mục đích từ thiện, thực hiện trách nhiệm xã hội và đã quy định rõ phân thu nhập này được miễn thuế TNDN. Các Luật chuyên ngành khác (Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Hợp tác xã năm 2023, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2023) mới chỉ quy định

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		để đầu tư phát triển; miễn, giảm thuế theo quy định đối với lợi nhuận thu được từ sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ hoạt động đào tạo; ưu đãi về thuế đối với việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với hoạt động đào tạo, xuất bản giáo trình, tài liệu dạy học, sản xuất và cung ứng thiết bị đào tạo, nhập khẩu sách, báo, tài liệu, thiết bị đào tạo”. - Luật Hợp tác xã năm 2023 quy định: “Điều 22. Chính sách thuế, phí và lệ phí ... 4. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, phần thu nhập hình thành tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp”. - Luật khám bệnh, chữa bệnh 2023 quy định: “Điều 4. Chính sách của Nhà nước về khám bệnh, chữa bệnh 3.... Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được ưu đãi về tín dụng để đầu tư nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập không chia mà để lại để đầu tư phát triển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh”. 3. Về thu nhập từ trồng trọt - Luật thuế TNDN hiện hành (khoản 1 Điều 4) quy định khoản thu nhập được miễn thuế TNDN đối	chung chung về phần lợi nhuận không chia, về tài sản không chia; không có quy định cụ thể cách xác định lợi nhuận không chia. - Đề xuất bổ sung quy định miễn thuế đối với: “Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó đáp ứng tỷ lệ tối thiểu theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể mức tỷ lệ của phần thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế của cơ sở thực hiện

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		với: “Thu nhập từ <u>trồng trọt</u>, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ <u>trồng trọt</u>, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản”. - Luật Trồng trọt năm 2018 (khoản 4 Điều 2) quy định về “sản phẩm cây trồng”, không có quy định về sản phẩm trồng trọt.	<i>xã hội hóa quy định tại khoản này thì mức tỷ lệ tối thiểu là 25% thu nhập tính thuế”.</i> 3. Về thu nhập từ trồng trọt - Luật thuế TNDN chưa đồng bộ với Luật Trồng trọt năm 2018. - Đề xuất sửa đổi quy định miễn thuế đối với: “<i>Thu nhập của doanh nghiệp từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản</i>

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
			xuất muối”.
2. Về phương pháp tính thuế	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017	- Tại Điều 11 Luật thuế TNDN hiện hành quy định phương pháp tính thuế trên cơ sở xác định thu nhập tính thuế (doanh thu trừ chi phí) nhân với thuế suất đối với doanh nghiệp thông thường. Luật cũng quy định giao Chính phủ hướng dẫn phương pháp tính thuế đối với các trường hợp đặc thù để đảm bảo phù hợp với thực tế. Tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã có quy định về phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu trong trường hợp có hoạt động kinh doanh xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh đó để áp dụng cho doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác không phải là doanh nghiệp. Mức tỷ lệ từ 1%-10% theo từng ngành, nghề áp dụng cho doanh nghiệp nước ngoài và từ 1-5% áp dụng cho đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác. - Tại Điều 10 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định: “Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán”.	- Luật thuế TNDN hiện hành chưa đồng bộ với Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017. - Đề xuất bổ sung quy định áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau: a) <i>Phân phối, cung cấp hàng hóa</i>: 0,3%. b) <i>Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu</i>: 1,2%. c) <i>Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu</i>: 1,5%.

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
			Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp 4%. d) Hoạt động khác: 0,5%.
3. Về chi phí được trừ và không được trừ	- Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 - Bộ luật Dân sự năm 2015	- Theo điểm e khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN hiện hành: “<i>Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay</i>” không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. - Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 không quy định Ngân hàng Nhà nước công bố mức lãi suất cơ bản. - Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định: <i>Điều 174. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ</i> <i>1. Phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án phục hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 169 của Luật này.</i> <i>10. Được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi thù lao, lương, thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.</i>	- Luật thuế TNDN chưa đồng bộ với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 và Bộ luật Dân sự năm 2015. - Đề xuất sửa đổi quy định về việc không được tính vào chi phí được trừ phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế, cụ thể sửa đổi cụm từ “<i>vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay</i>” thành “<i>vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay</i>” để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Bộ Luật dân sự năm 2015 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024. - Đề xuất bổ sung vào chi phí được trừ đối với: “<i>Khoản</i>

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		<i>Điều 185. Quyền, nghĩa vụ của bên nhận chuyển giao bắt buộc</i> <i>1. Bên nhận chuyển giao bắt buộc là tổ chức tín dụng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:</i> <i>e) Được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi thù lao, lương, thưởng cho người được biệt phái, cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.</i> <i>- Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 (thay thế cho Bộ luật Dân sự năm 2005 trước đây) có quy định: “Lãi suất thỏa thuận của các bên vay và bên cho vay không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay”.</i>	<i>chỉ thực tế cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc”.</i>
4. Về thuế suất thuế TNDN	Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 Luật Dầu khí năm 2022	- Điều 10 Luật thuế TNDN hiện hành quy định mức thuế suất phổ thông (20%) và mức khung thuế suất áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam (32%-50%, mức thuế suất cụ thể do Thủ tướng Chính phủ quyết định). - Tại khoản 1 Điều 10 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định: Điều 10. Hỗ trợ thuế, kế toán 1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	- Luật thuế TNDN chưa đồng bộ với Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 và Luật Dầu khí năm 2022. - Đề xuất bổ sung quy định về mức thuế suất đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ và tiêu chí áp dụng để thúc đẩy sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp này theo

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		<i>thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.</i> - Điều 54 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 quy định: <i>“2. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 32%...</i> <i>3. Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%,...”.</i>	định hướng đã được xác định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cụ thể: <i>“2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ</i> <i>a) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.</i> <i>b) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.</i> <i>c) Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng.</i>

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
			d) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản này không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này.”. - Sửa đổi mức thuế suất tối thiểu của khung thuế suất đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí “từ 32% đến 50%” thành “từ 20% đến 50%” để thống nhất với Luật Dầu khí năm 2022.
5. Về nơi nộp thuế	Luật Quản lý thuế năm 2019	- Tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành có quy định về nơi nộp thuế và việc phân cấp, quản lý sử dụng nguồn thuế thu được. - Tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020, đã có quy định chung về nơi nộp thuế như sau: “Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành	Để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo, xung đột trong quy định của hệ thống pháp luật, Luật thuế TNDN chỉ quy định các nội dung về chính sách thuế, những nội dung về quản lý thuế, phân cấp quản lý, sử dụng nguồn thu ngân sách cần thực hiện theo quy định của Luật

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		<i>chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu NSNN. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết khoản này”.</i>	Quản lý thuế và Luật NSNN theo đúng phạm vi điều chỉnh của từng luật. Đề xuất bỏ nội dung quy định về nơi nộp thuế tại Điều 12 Luật thuế TNDN hiện hành.
6. Về ưu đãi thuế TNDN	Luật Đầu tư năm 2020, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, Luật khám bệnh, chữa bệnh 2023.	- Theo Luật thuế TNDN hiện hành và các Luật sửa đổi, bổ sung thì các lĩnh vực, ngành nghề được hưởng ưu đãi thuế đã quy định cụ thể tại Luật thuế TNDN (không áp dụng theo Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư). Theo đó so với số lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư, số lĩnh vực được ưu đãi thuế TNDN đã được thu gọn hơn, còn 30 nhóm lĩnh vực được ưu đãi (trong đó 23 nhóm lĩnh vực được áp dụng mức ưu đãi cao nhất, 07 nhóm lĩnh vực áp dụng mức ưu đãi thấp hơn). Về các mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế): Điều 13 Luật thuế TNDN hiện hành quy định về thuế suất ưu đãi, bao gồm các mức ưu đãi 10%, 15% và 17%. Về thời hạn ưu đãi, ngoài trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi trong suốt thời gian thực hiện dự án (áp dụng đối với mức ưu đãi 10% và 15%) thì còn có mức ưu đãi 10% trong 15 năm, trường hợp đặc biệt thời gian ưu đãi có thể được kéo dài đến 30 năm và mức ưu đãi 17% trong 10 năm. Tại Điều 14 Luật thuế TNDN hiện hành còn có quy định về thời	- Luật thuế TNDN hiện hành chưa đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư năm 2020, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 - Đảm bảo tính thống nhất trong thực thi pháp luật, tránh việc quy định ưu đãi dàn trải tại các văn bản Luật chuyên ngành khác (Luật Đầu tư năm 2020, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017), đề xuất: + Quy định cụ thể các nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo ngành, nghề ưu đãi, địa bàn ưu đãi theo quy định của Luật này và quy định

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		gian miễn, giảm thuế, trong đó có 2 mức ưu đãi: (i) miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo; (ii) miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo. Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. - Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 quy định: <i>Điều 6. Nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa</i> <i>1. Nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:</i> <i>c) Nguồn vốn hỗ trợ từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản khác phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;</i> <i>Điều 10. Hỗ trợ thuế, kế toán</i> <i>1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.</i> <i>2. Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán.</i> <i>Điều 12. Hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ương tạo, cơ</i>	trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này. Cụ thể: <i>“Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp</i> <i>1. Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này. Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này.</i> <i>Trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này”.</i> + Bổ sung các quy định loại trừ ưu đãi đối với thu nhập

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		sở kỹ thuật, khu làm việc chung. 3. Cơ sở ương tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung được hưởng các hỗ trợ sau đây: b) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều 13. Hỗ trợ mở rộng thị trường 2. Doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% số doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam được hưởng các hỗ trợ sau đây: b) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều 16. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh 2. Nội dung hỗ trợ bao gồm: d) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; Điều 18. Đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. 3. Nhà đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tại khoản 1 Điều này được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đối với thu nhập từ khoản đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và	từ dự án sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB (trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu) để đảm bảo chính đồng bộ, thống nhất với Luật Đầu tư năm 2020.

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. - Luật Đầu tư năm 2020 quy định: Điều 13. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật 4. Trường hợp nhà đầu tư không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều này thì được xem xét, giải quyết bằng một hoặc một số biện pháp sau đây: a) Khấu trừ thiệt hại thực tế của nhà đầu tư vào thu nhập chịu thuế. Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư 1. Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm: a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; 4. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán và đất đai. 5. Ưu đãi đầu tư quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các dự án đầu tư sau đây:	

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản; b) Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền; Điều 20. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt 3. Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai. Điều 75. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến đầu tư kinh doanh 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13 và Luật số 71/2014/QH13 như sau: a) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 13 như sau: “5a. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi giảm không quá 50% so với thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư”	

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		<i>b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 14 như sau:</i> <i>“1a. Đối với các dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng miễn thuế tối đa không quá 06 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 13 năm tiếp theo”.</i> <i>- Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định:</i> <i>Điều 39. Chính sách thuế để thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ</i> <i>Những đối tượng sau đây được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế:</i> <i>1. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, vật mẫu, công nghệ trong nước chưa tạo ra được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển, giải mã, đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ; tài liệu, sách báo khoa học phục vụ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ;</i> <i>2. Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân đầu tư và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ có thu nhập từ hoạt động cung ứng dịch vụ chuyển giao công nghệ;</i> <i>3. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân thực hiện</i>	

Nhóm vấn đề	Văn bản QPPL được rà soát	Quy định hiện hành có liên quan	Đánh giá (phù hợp, không phù hợp), đề xuất xử lý
		hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, giải mã công nghệ tại doanh nghiệp; 4. Tổ chức, cá nhân chuyên giao công nghệ khuyến khích chuyển giao. - Luật khám bệnh, chữa bệnh 2023 quy định: Điều 119. Sửa đổi, bổ sung một số điều của một số luật liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và Luật số 61/2020/QH14 như sau: “10. Phần thu nhập không chia của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để lại để đầu tư phát triển cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó; phần thu nhập không chia của cơ sở y tế thực hiện xã hội hóa nhưng không phải là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã”.	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật thuế
thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày tháng năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày tháng năm 2025.

Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp về: Người nộp thuế; thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế; xác định thu nhập tính thuế, xác định lỗ và chuyển lỗ; doanh thu; các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; thuế suất; phương pháp tính thuế; ưu đãi thuế và điều kiện áp dụng ưu đãi thuế; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Một số trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam quy định tại khoản điểm d khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi) không tự kê khai, nộp thuế thì tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn trong trường hợp mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa, mua hàng hóa được cung cấp, phân phối theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế) là người nộp thuế thay cho doanh nghiệp nước ngoài, trên

cơ sở hợp đồng ký kết với doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kề trước năm tài chính tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên thực hiện theo quy định tại Điều ... Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại Điều 3 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và có thu nhập quy định tại Khoản 2 Điều 3 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập này được xác định là thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với thu nhập từ hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, thu nhập chịu thuế được xác định bằng Doanh thu từ hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế trừ (-) Chi phí được trừ trong kỳ tính thuế cộng (+) Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí trong kỳ tính thuế

2. Một số khoản thu nhập khác tại khoản 2 Điều 3 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cụ thể như sau:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại các Điều 11 và Điều 12 Nghị định này.

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

c) Thu nhập từ cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập từ cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản trừ (-) các khoản chi: chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

d) Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), bao gồm cả các loại giấy tờ có giá khác.

Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được từ việc chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

đ) Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bán quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ tiền bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác.

e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn: Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn phát sinh cao hơn các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn phát sinh thấp hơn các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại giảm trừ vào thu nhập sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

g) Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ: bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) tổng giá mua của số lượng ngoại tệ bán ra.

h) Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá, được xác định cụ thể như sau:

Trong năm tính thuế doanh nghiệp có chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, thì:

- Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với khoản nợ phải thu và khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ hoặc thu nhập là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

Các khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

i) Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí;

k) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng (không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường được ghi giảm giá trị công trình trong giai đoạn đầu tư) trừ (-) đi khoản bị phạt, trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp doanh nghiệp có khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc các khoản thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng phát sinh cao hơn khoản chi tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (các khoản phạt này không thuộc các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính), sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính vào thu nhập khác.

Trường hợp doanh nghiệp có khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc các khoản thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng phát sinh thấp hơn khoản chi tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (các khoản phạt này không thuộc các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính), sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính giảm trừ vào thu nhập khác. Trường hợp đơn vị trong năm không phát sinh thu nhập khác thì được giảm trừ vào thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh.

l) Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ các nguồn tài trợ; thu nhập nhận được từ các khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thương khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

Các khoản thu nhập nhận được bằng hiện vật thì giá trị của hiện vật được xác định bằng giá trị của hàng hóa, dịch vụ tương đương tại thời điểm nhận.

m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, (trừ trường hợp cổ phần hóa, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại khoản 9 Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp), được xác định cụ thể như sau:

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán và tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có tài sản đánh giá lại.

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn (mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ), điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc

giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại.

Riêng chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp để hình thành tài sản cố định thực hiện sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao và không được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ thì phần chênh lệch này được tính dần vào thu nhập khác của doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn. Doanh nghiệp phải có thông báo số năm doanh nghiệp phân bổ vào thu nhập khác khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm bắt đầu kê khai khoản thu nhập này (năm có đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất đem góp vốn).

Trường hợp sau khi góp vốn, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng vốn góp trước thời hạn 10 năm) thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất phải tính và kê khai nộp thuế theo thu nhập chuyển nhượng bất động sản.

Chênh lệch do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất bao gồm: Đối với quyền sử dụng đất lâu dài là chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị của quyền sử dụng đất ghi trên sổ sách kế toán; Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn là chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị còn lại chưa phân bổ của quyền sử dụng đất.

- Doanh nghiệp nhận tài sản góp vốn, nhận tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được trích khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo giá đánh giá lại (trừ trường hợp giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định).

n) Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), thu nhập chịu thuế được xác định bằng tổng doanh thu theo hợp đồng BCC trừ (-) tổng chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu của hợp đồng BCC.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

o) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập nhận được trước thuế.

p) Các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác doanh nghiệp nhận được từ các tổ chức, cá nhân theo thỏa thuận, hợp đồng phù hợp với pháp luật dân sự do doanh nghiệp bàn giao lại vị trí đất cũ để di dời cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có).

Riêng các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất doanh nghiệp nhận được theo chính sách của Nhà nước, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để di dời cơ sở sản xuất thì thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

q) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

r) Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ, được xác định cụ thể như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác.

s) Khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh ngay trong năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tính giảm trừ chi phí trong năm quyết toán đó. Trường hợp khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hóa đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh của các năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trước thì tính vào thu nhập khác của năm quyết toán phát sinh khoản thu nhập.

Khoản thu nhập này liên quan trực tiếp đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Khoản thu nhập này không liên quan trực tiếp lĩnh vực sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác.

t) Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

u) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện tiếp nhận thêm thành viên góp vốn mới theo quy định của pháp luật mà số tiền thành viên góp vốn mới bỏ ra cao

hơn giá trị phần vốn góp của thành viên đó trong tổng số vốn điều lệ của doanh nghiệp thì xử lý như sau:

Nếu khoản chênh lệch cao hơn này được xác định là thuộc sở hữu của doanh nghiệp, bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh thì không tính vào thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nhận vốn góp.

Nếu khoản chênh lệch cao hơn này được chia cho các thành viên góp vốn cũ thì khoản chênh lệch này là thu nhập của các thành viên góp vốn cũ.

v) Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, không bao gồm các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:

- Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyển chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).

- Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hóa cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyển chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài có thu nhập từ dịch vụ được cung cấp và tiêu dùng ngoài Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân Việt Nam mà các dịch vụ được thực hiện ở nước ngoài, bao gồm: Sửa chữa phương tiện vận tải (tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển), máy móc, thiết bị (kể cả đường cáp biển, thiết bị truyền dẫn), có bao gồm hoặc không bao gồm vật tư, thiết bị thay thế kèm theo; Quảng cáo, tiếp thị (trừ quảng cáo, tiếp thị trên internet); Xúc tiến đầu tư và thương mại; Môi giới; bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra nước ngoài; Đào tạo (trừ đào tạo trực tuyến); Chia cước (cước thanh toán) dịch vụ, viễn thông quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam, dịch vụ thuê đường truyền dẫn và băng tần vệ tinh của nước ngoài theo quy định của Luật Viễn thông; Chia cước (cước thanh toán) dịch vụ bưu chính quốc tế giữa Việt Nam với nước ngoài theo quy định của Luật Bưu chính, các điều ước quốc tế về Bưu chính mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia ký kết mà các dịch vụ này được thực hiện ở ngoài Việt Nam.

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan, cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phụ trợ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc để cho doanh nghiệp khác gia công.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Một số khoản thu nhập được miễn thuế được xác định cụ thể như sau:

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối.

Thu nhập của sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) quy định tại khoản này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.

- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh nghiệp phải xác định riêng thu nhập sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập miễn thuế tại Khoản này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, thu nhập từ việc bán phế liệu phế phẩm liên quan đến các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản.

Sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng của hợp tác xã và của doanh nghiệp được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

2. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có doanh thu.

a) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ được miễn thuế trong thời gian thực hiện hợp đồng nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được miễn thuế phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận là hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ được miễn thuế tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có doanh thu từ bán sản phẩm. Công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam phải được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận.

3. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Doanh nghiệp thuộc diện được miễn thuế quy định tại Khoản này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người khuyết tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh) phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người khuyết tật.

b) Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy phải có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện của các cơ sở cai nghiện hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền liên quan.

c) Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nhiễm HIV phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người nhiễm HIV.

d) Thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

4. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS.

a) Thu nhập từ hoạt động dạy nghề được miễn thuế tại Khoản này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Cơ sở dạy nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của các văn bản hướng dẫn về dạy nghề.

- Có danh sách các học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS.

b) Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS so với tổng số người học của cơ sở.

5. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của nhà nước theo quy định của pháp luật.

a) Tổ chức nhận tài trợ quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, tài chính.

b) Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng khoản tài trợ không đúng mục đích sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam thì phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần sử dụng sai mục đích trong kỳ tính thuế phát sinh việc sử dụng sai mục đích.

6. Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm:

a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc Danh mục dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu sử dụng ngân sách nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo từng ngành, lĩnh vực cụ thể.

b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong trong giá dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo phạm vi quản lý.

c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Dịch vụ sự nghiệp công quy định tại điểm này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán, tài chính.

Chương 2

MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

a) Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

c) Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh dịch vụ mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia (:) cho số năm thu tiền trước.

2. Thời điểm xác định doanh thu

a) Đối với hoạt động bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua.

b) Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

Trường hợp thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ xảy ra trước thời điểm dịch vụ hoàn thành thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế được tính theo thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

c) Đối với hoạt động vận tải hàng không là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ vận chuyển cho người mua.

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hóa, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.

c) Đối với hàng hóa của các đơn vị giao đại lý, ký gửi và nhận đại lý, ký gửi theo hợp đồng đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng được xác định như sau:

- Doanh nghiệp giao hàng hóa cho các đại lý (kể cả đại lý bán hàng đa cấp), ký gửi là tổng số tiền bán hàng hóa.

- Doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hóa.

d) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi.

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Doanh nghiệp căn cứ điều kiện thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ thực tế và việc xác định chi phí, có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

- Là số tiền cho thuê tài sản của từng năm được xác định bằng (=) số tiền trả trước chia (:) số năm trả tiền trước.

- Là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản của số năm trả tiền trước.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng ưu đãi thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia (:) số năm bên thuê trả tiền trước.

e) Đối với hoạt động kinh doanh sân golf là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi golf và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

- Đối với hình thức bán vé, bán thẻ chơi golf theo ngày, doanh thu kinh doanh sân golf làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp là số tiền thu được từ bán vé, bán thẻ và các khoản thu khác phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Đối với hình thức bán vé, bán thẻ hội viên loại thẻ trả trước cho nhiều năm, doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng năm là số tiền bán thẻ và các khoản thu khác thực thu được chia cho số năm sử dụng thẻ hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

g) Đối với hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thu từ lãi tiền gửi, thu từ lãi tiền cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế được hạch toán vào doanh thu theo quy định hiện hành về cơ chế tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

h) Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

i) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế.

k) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

l) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

m) Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là số tiền cung cấp điện, nước sạch ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và được ghi trên hóa đơn tính tiền điện, tiền nước sạch.

n) Đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thu được do cung ứng dịch vụ bảo hiểm và hàng hóa, dịch vụ khác, kể cả phụ thu và phí thu thêm mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về thu phí bảo hiểm gốc; thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí quản lý đem bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100% (không kể giám định hộ giữa các doanh nghiệp thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập) sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm; giảm phí bảo hiểm; hoàn phí nhận tái bảo hiểm; giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng bên là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho mỗi bên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

Trường hợp có thực hiện các nghiệp vụ thu hộ giữa các doanh nghiệp trực thuộc hoặc giữa doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc với trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế không bao gồm phần doanh thu thu hộ.

- Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm: Các khoản thu hoa hồng môi giới bảo hiểm sau khi trừ các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm, giảm và hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

o) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

p) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên là toàn bộ giá trị của sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực được bán tại điểm giao nhận theo giao dịch song phẳng đối với dầu thô, theo hợp đồng mua bán khí đối với khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp dầu thô được bán không theo giao dịch song phẳng thì doanh thu từ hoạt động khai thác dầu thô được xác định bằng cách lấy khối lượng phần dầu thô nhân với giá bán.

Giao dịch song phẳng là việc bán tại thị trường Việt Nam và trên thị trường quốc tế bằng đồng tiền tự do chuyển đổi giữa người bán và người mua tự nguyện và không có liên quan, nhưng không bao gồm việc bán bởi một bên cho một chi nhánh của họ, bán giữa các chính phủ hoặc các tổ chức do chính phủ sở hữu hoặc giao dịch trao đổi hoặc đổi hàng và các lần bán không theo giá thị trường tự do quốc tế.

q) Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng (casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh có đặt cược) là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

r) Trường hợp đặc thù khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản thực chi để thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Khoản thực chi để hỗ trợ cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội trong doanh nghiệp.

- Các khoản thực chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và

xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

- Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề nghiệp cho người lao động bao gồm: Chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, thiết bị dùng để hoạt động giáo dục nghề nghiệp, vật liệu thực hành, các chi phí khác hỗ trợ cho người học; Chi phí đào tạo của doanh nghiệp cho người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.

- Khoản chi thực tế về chi tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc.

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám chữa bệnh, chi của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động hướng dẫn tại điểm 2.11 Điều này) và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

Việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động không đủ 12 tháng thì việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau:

- Mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra, mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản, của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh.

- Phần giá trị hàng hóa bị hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hóa tự nhiên, hàng hóa hết hạn sử dụng, tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng không được bồi thường, được xác định bằng tổng giá trị tổn

thất trừ phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp thanh toán theo hợp đồng mà thời điểm thanh toán khác với thời điểm ghi nhận chi phí theo quy định và các khoản chi không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, chứng từ đối với các trường hợp quy định tại điểm này.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, một số trường hợp về khoản chi không được trừ được quy định như sau:

2.1. Các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

2.2. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản chi đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

2.4. Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

Chi phí quản lý kinh doanh, do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế	=	$\frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}}$	x	Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.

2.5. Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino.

2.6. Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập.

2.7. Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, cơ sở đào tạo, dạy nghề, thư viện, nhà trẻ, khu thể thao và các thiết bị, nội thất đủ điều kiện là tài sản cố định lắp đặt trong các công trình nêu trên; bể chứa nước sạch, nhà để xe; xe đưa đón người lao động, nhà ở trực tiếp cho người lao động; chi phí xây dựng cơ sở vật chất, chi phí mua sắm máy, thiết bị là tài sản cố định dùng để tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

b) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

c) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

d) Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Doanh nghiệp thực hiện thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao (ví dụ: thông báo lựa chọn thực hiện phương pháp khấu hao đường thẳng...). Hàng năm doanh nghiệp trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể cả trường hợp khấu hao nhanh (nếu đáp ứng điều kiện).

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với một số tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

Tài sản cố định góp vốn, tài sản cố định điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản cố định này được tính khấu hao vào chi phí được trừ theo nguyên giá đánh giá lại. Đối với loại tài sản khác không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình và tài sản này có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản này được tính vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí được trừ theo giá đánh giá lại.

Đối với tài sản cố định tự làm nguyên giá tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ là tổng các chi phí sản xuất để hình thành nên tài sản đó.

Đối với tài sản là công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, ... không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định theo quy định thì chi phí mua tài sản nêu

trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm.

d) Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

e) Một số trường hợp cụ thể được xác định như sau:

- Không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: Phân trích khấu hao tương ứng với nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ: ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn; ô tô dùng để làm mẫu và lái thử cho kinh doanh ô tô); phân trích khấu hao đối với tài sản cố định là tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn là các ô tô được đăng ký tên doanh nghiệp mà doanh nghiệp này trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký một trong các ngành nghề: vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn và được cấp phép kinh doanh theo quy định tại các văn bản pháp luật về kinh doanh vận tải, hành khách, du lịch, khách sạn.

Tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch là tàu bay dân dụng, du thuyền của các doanh nghiệp đăng ký và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp không đăng ký ngành nghề vận tải hàng hóa, vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng, thanh lý xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống thì giá trị còn lại của xe được xác định bằng nguyên giá thực mua tài sản cố định trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản cố định theo chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định tính đến thời điểm chuyển nhượng, thanh lý xe.

- Khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí được trừ đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trường hợp doanh nghiệp có công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo đúng mức trích khấu hao và thời gian sử dụng tài sản cố định quy định hiện hành của Bộ Tài chính đối với các công trình này nếu đáp ứng các điều kiện như sau:

+ Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên doanh nghiệp (trong trường hợp đất thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp) hoặc có hợp đồng thuê đất, mượn đất giữa doanh nghiệp với đơn vị, cá nhân có đất và đại diện doanh

nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hợp đồng (trong trường hợp đất đi thuê hoặc đi mượn).

+ Hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng, quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp.

+ Công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.

- Trường hợp tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp đang dùng cho sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm thời dừng do sản xuất theo mùa vụ với thời gian dưới 09 tháng; tạm thời dừng để sửa chữa, để di dời di chuyển địa điểm, để bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ, với thời gian dưới 12 tháng, sau đó tài sản cố định tiếp tục đưa vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì trong khoảng thời gian tạm dừng đó, doanh nghiệp được trích khấu hao và khoản chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm dừng được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Doanh nghiệp phải lưu giữ và cung cấp đầy đủ hồ sơ, lý do của việc tạm dừng tài sản cố định khi cơ quan thuế yêu cầu.

- Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; Quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hóa đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (bao gồm cả trường hợp dừng hoạt động để sửa chữa, đầu tư xây dựng mới).

Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là tài sản cố định vô hình; Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định hữu hình vào sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá ghi trên hợp đồng mua bất động sản (tài sản) phù hợp với giá thị trường nhưng không được thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản. Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài không tách riêng được giá trị quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng được xác định theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng một phần vốn hoặc chuyển nhượng toàn bộ doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật, nếu có chuyển giao tài sản thì doanh nghiệp nhận chuyển nhượng chỉ được trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí được trừ đối với các tài sản chuyển giao đủ Điều kiện trích khấu hao theo giá trị còn lại trên sổ sách kế toán tại doanh nghiệp chuyển nhượng.

2.8. Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến hết kỳ hạn, hết chu kỳ chưa chi hoặc chi không hết.

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã tính doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng (kể cả trường hợp doanh nghiệp có hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nhiều năm nhưng có thu tiền trước của khách hàng và đã tính toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền) và các khoản trích trước khác.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh đã ghi nhận doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa phát sinh đầy đủ chi phí thì được trích trước các khoản chi phí theo quy định vào chi phí được trừ tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi kết thúc hợp đồng, doanh nghiệp phải tính toán xác định chính xác số chi phí thực tế căn cứ các hoá đơn, chứng từ hợp pháp thực tế đã phát sinh để điều chỉnh tăng chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số đã trích trước) hoặc giảm chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước) vào kỳ tính thuế kết thúc hợp đồng.

Đối với những tài sản cố định việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí được trừ số chênh lệch này.

2.9. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

b) Các Khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động không được ghi cụ thể Điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

- Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người nước ngoài trong đó có ghi khoản chi về tiền học cho con của người nước ngoài học tại Việt Nam theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông được doanh nghiệp trả có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người lao động trong đó có ghi khoản chi về tiền nhà do doanh nghiệp trả cho người lao động, khoản chi trả này có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam ký hợp đồng với doanh nghiệp nước ngoài trong đó nêu rõ doanh nghiệp Việt Nam phải chịu các chi phí về chỗ ở cho các chuyên gia nước ngoài trong thời gian công tác ở Việt Nam thì tiền thuê nhà cho các chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam do doanh nghiệp Việt Nam chi trả được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trả trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Việc trích lập dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, doanh nghiệp không bị lỗ, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì không được trích đủ 17%.

Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp phải tính giảm chi phí của năm sau.

d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.

đ) Chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

2.10. Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hóa đơn, chứng từ. Phần chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm.

Trường hợp doanh nghiệp có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động để được tính vào chi phí được trừ thì mức chi tối đa đối với chi bằng tiền không vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm, bằng hiện vật phải có hóa đơn, chứng từ.

Đối với những ngành kinh doanh có tính chất đặc thù thì chi phí này được thực hiện theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.

2.11. Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

2.12. Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động.

Chi phụ cấp cho người lao động đi công tác, chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở cho người lao động đi công tác nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp doanh nghiệp có khoản tiền đi lại, tiền ở, phụ cấp cho người lao động đi công tác và thực hiện đúng theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp thì được tính vào chi phí được trừ khoản chi khoản tiền đi lại, tiền ở, tiền phụ cấp.

Trường hợp doanh nghiệp cử người lao động đi công tác (bao gồm công tác trong nước và công tác nước ngoài) nếu có phát sinh chi phí từ 20 triệu đồng trở lên, chi phí mua vé máy bay mà các khoản chi phí này được thanh toán bằng thẻ ngân hàng của cá nhân thì đủ điều kiện là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và tính vào chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có hóa đơn, chứng từ phù hợp do người cung cấp hàng hóa, dịch vụ giao xuất.
- Doanh nghiệp có quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác.
- Quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp cho phép người lao động được phép thanh toán khoản công tác phí, mua vé máy bay bằng thẻ ngân hàng do cá nhân là chủ thẻ và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động.

Trường hợp doanh nghiệp có mua vé máy bay qua website thương mại điện tử cho người lao động đi công tác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, thẻ lên máy bay (boarding pass) và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển. Trường hợp doanh nghiệp không thu hồi được thẻ lên máy bay của người lao động thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển.

2.13. Các khoản chi được trừ sau đây nhưng nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định.

a) Các khoản chi thêm cho lao động nữ được tính vào chi phí được trừ bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

- Chi phí tổ chức khám sức khỏe thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

- Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

- Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả

lương theo sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

b) Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

2.14. Phần chi vượt mức 03 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; Phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

Khoản chi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại điểm này còn phải được ghi cụ thể Điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

Doanh nghiệp không được tính vào chi phí đối với các khoản chi cho chương trình tự nguyện nêu trên nếu doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về bảo hiểm bắt buộc cho người lao động (kể cả trường hợp nợ tiền bảo hiểm bắt buộc).

2.15. Khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động không theo đúng quy định hiện hành.

2.16. Chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp tư nhân là vốn đầu tư) đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh. Chi trả lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị của tài sản, giá trị công trình đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ, trong quá trình kinh doanh có khoản chi trả lãi tiền vay để đầu tư vào doanh nghiệp khác thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Chi trả lãi tiền vay tương ứng với vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

- Trường hợp số tiền vay nhỏ hơn hoặc bằng số vốn điều lệ còn thiếu thì toàn bộ lãi tiền vay là khoản chi không được trừ.

- Trường hợp số tiền vay lớn hơn số vốn điều lệ còn thiếu theo tiến độ góp vốn:

+ Nếu doanh nghiệp phát sinh nhiều khoản vay thì khoản chi trả lãi tiền vay không được trừ bằng tỷ lệ (%) giữa vốn điều lệ còn thiếu trên tổng số tiền vay nhân (x) tổng số lãi vay.

+ Nếu doanh nghiệp chỉ phát sinh một khoản vay thì khoản chi trả lãi tiền không được trừ bằng số vốn điều lệ còn thiếu nhân (x) lãi suất của khoản vay nhân (x) thời gian góp vốn điều lệ còn thiếu.

2.17. Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, phần chi trả lãi tiền vay được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

2.18. Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ; các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

- Các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng.

- Chi lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí.

- Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại.

2.19. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế; thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ; thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt mức quy định được khấu trừ theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài mà theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài, doanh thu nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân, trừ trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế thu nhập cá nhân; tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

Phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ quy định tại điểm này không bao gồm phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng

đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra.

2.20. Chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên; phần chi đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội (các Hiệp hội này được thành lập theo quy định của pháp luật) vượt quá mức quy định của Hiệp hội.

2.21. Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu là hộ gia đình, cá nhân cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

b) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh không có chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

2.22. Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

Đối với chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 03 năm.

Trường hợp doanh nghiệp có chi các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng thương hiệu... thì các khoản chi này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 03 năm.

Trường hợp doanh nghiệp có góp vốn bằng giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu thì giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu góp vốn không tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

2.23. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh riêng biệt. Khi tài sản

cổ định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Đối với khoản nợ phải thu và khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

2.24. Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho người nghèo, các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

a) Khoản tài trợ cho giáo dục quy định tại khoản này gồm: tài trợ cho các trường học công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của pháp luật về giáo dục mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các trường học; Tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; Tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của trường; Tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục (tài trợ trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua các cơ sở giáo dục, thông qua các cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật); Tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học; tài trợ để thành lập các Quỹ khuyến học giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục đào tạo.

b) Khoản tài trợ cho y tế quy định tại khoản này gồm: tài trợ cho các cơ sở y tế được thành lập theo quy định pháp luật về y tế mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các bệnh viện, trung tâm y tế đó; tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của bệnh viện, trung tâm y tế; chi tài trợ bằng tiền cho người bị bệnh thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

c) Khoản tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai quy định tại khoản này gồm: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để khắc phục hậu quả thiên tai trực tiếp cho tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; cá nhân bị

thiệt hại do thiên tai thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

d) Đối với khoản tài trợ làm nhà cho người nghèo quy định tại khoản này, đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ dưới các hình thức tài trợ: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để xây nhà cho hộ nghèo bằng cách trực tiếp hoặc thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước là chương trình được Chính phủ quy định thực hiện ở các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (bao gồm cả khoản tài trợ của doanh nghiệp cho việc xây dựng cầu mới dân sinh ở địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

e) Đối với khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học thì tổ chức nhận khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học là tổ chức khoa học công nghệ thành lập và hoạt động theo Luật khoa học công nghệ thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ.

g) Tổ chức nhận tài trợ có trách nhiệm sử dụng, phân phối đúng mục đích của khoản tài trợ đã tiếp nhận. Trường hợp đơn vị nhận tài trợ sử dụng sai mục đích của tài trợ thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2.25. Chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội; chi từ thiện (trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa, làm nhà cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết; tài trợ cho nghiên cứu khoa học, tài trợ cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nêu tại điểm 2.24 Khoản 2 Điều này).

2.26. Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định.

Khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp chưa phát sinh doanh thu nhưng có phát sinh các khoản chi thường xuyên để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (không phải là các khoản chi đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định) mà các khoản chi này đáp ứng các điều kiện theo quy định thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp trong giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp có phát sinh khoản chi trả tiền vay thì khoản chi này được tính vào giá trị đầu tư. Trường hợp trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, doanh nghiệp phát sinh cả khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi thì được bù trừ giữa khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại ghi giảm giá trị đầu tư.

2.27. Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu

thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

2.28. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh của năm.

a) Trường hợp nộp một lần, mức thực tế phát sinh của năm được xác định trên cơ sở tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ cho số năm khai thác còn lại.

b) Trường hợp nộp hàng năm, mức thực tế phát sinh là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

2.29. Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: Ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Tài chính.

Điều 7. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.

2. Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế đã trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp tạm thời chuyển lỗ vào thu nhập của các quý của năm sau khi lập tờ khai tạm nộp quý và chuyển chính thức vào năm sau khi lập tờ khai quyết toán thuế năm.

- Doanh nghiệp có số lỗ giữa các quý trong cùng một năm tài chính thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm tài chính đó. Khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định nêu trên.

- Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập theo nguyên tắc nêu trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra nhưng đảm bảo chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

3. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án

thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

4. Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền (trừ trường hợp không phải quyết toán thuế theo quy định), số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chia, tách thành doanh nghiệp khác và đang còn trong thời gian chuyển lỗ theo quy định thì số lỗ này sẽ được phân bổ cho các doanh nghiệp sau khi chia, tách theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu được chia, tách.

Điều 8. Xác định doanh thu làm căn cứ áp dụng thuế suất 15%, 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 15%, 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng doanh thu của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước liền kề được xác định căn cứ vào chỉ tiêu mã số [...] và chỉ tiêu mã số [...] trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tính thuế năm trước liền kề theo Mẫu số ...-.../TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số .../TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

2. Trường hợp doanh nghiệp có thời gian hoạt động của kỳ tính thuế trước liền kề dưới 12 tháng thì tổng doanh thu kỳ tính thuế trước liền kề được xác định bằng tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế đó chia (:) cho số tháng doanh nghiệp thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế nhân (x) với 12 tháng.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản trong tháng thì thời gian hoạt động được tính đủ tháng.

3. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế và dự kiến tổng doanh thu trong kỳ tính thuế không quá 03 tỷ đồng hoặc không quá 50 tỷ đồng thì doanh nghiệp xác định tạm nộp hàng quý tương ứng theo mức thuế suất 15% hoặc 17%.

Kết thúc kỳ tính thuế, trường hợp tổng doanh thu thực tế trong kỳ tính thuế như dự kiến thì doanh nghiệp thực hiện kê khai, quyết toán thuế thu nhập

doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp tổng doanh thu thực tế không đáp ứng điều kiện để hưởng mức thuế suất tương ứng như dự kiến dẫn đến nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp theo quy định thì doanh nghiệp nộp bổ sung số tiền thuế còn thiếu và tính tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 9. Các nội dung liên quan đến việc nộp thuế của doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)

1. Phạm vi áp dụng

a) Doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.

b) Doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ và có phát sinh thu nhập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng ký giữa tổ chức nước ngoài với các doanh nghiệp tại Việt Nam (trừ trường hợp gia công và xuất trả hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) hoặc thực hiện phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam.

c) Doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ tại Việt Nam trong đó doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài vẫn là chủ sở hữu đối với hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc chịu trách nhiệm về chi phí phân phối, quảng cáo, tiếp thị, chất lượng dịch vụ, chất lượng hàng hóa giao cho tổ chức Việt Nam hoặc ấn định giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ; bao gồm cả trường hợp ủy quyền hoặc thuê một số tổ chức Việt Nam thực hiện một phần dịch vụ phân phối, dịch vụ khác liên quan đến việc bán hàng hóa tại Việt Nam.

c) Doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài thông qua tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện việc đàm phán, ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài.

d) Doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, phân phối tại thị trường Việt Nam, mua hàng hóa để xuất khẩu, bán hàng hóa cho thương nhân Việt Nam theo pháp luật về thương mại.

2. Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này là toàn bộ doanh thu không bao gồm thuế giá trị gia tăng mà nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp.

Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản này được tính bao gồm cả các khoản chi phí do Bên Việt Nam trả thay nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

3. Xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp cụ thể:

a) Trường hợp, theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ, doanh thu Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp} = \frac{\text{Doanh thu không bao gồm thuế TNDN}}{1 - \text{Tỷ lệ thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế}}$$

b) Trường hợp nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với nhà thầu phụ Việt Nam hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế theo phương pháp hỗn hợp để giao bớt một phần giá trị công việc hoặc hạng mục được quy định tại Hợp đồng nhà thầu ký với bên Việt Nam và danh sách các nhà thầu phụ Việt Nam, nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện phần công việc hoặc hạng mục tương ứng được liệt kê kèm theo Hợp đồng nhà thầu thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài không bao gồm giá trị công việc do nhà thầu phụ Việt Nam hoặc nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

Trường hợp nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà cung cấp tại Việt Nam để mua vật tư nguyên vật liệu, máy móc thiết bị để thực hiện hợp đồng nhà thầu và hàng hóa, dịch vụ để phục vụ cho tiêu dùng nội bộ, tiêu dùng các khoản không thuộc hạng mục, công việc mà nhà thầu nước ngoài thực hiện theo hợp đồng nhà thầu thì giá trị hàng hóa, dịch vụ này không được trừ khi xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhà thầu nước ngoài.

c) Trường hợp nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp thuế theo phương pháp trực tiếp thì bên Việt Nam khai nộp thuế TNDN thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu tính thuế tương ứng với ngành kinh doanh mà nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài đó thực hiện theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ. Nhà thầu phụ nước ngoài không phải khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên phần giá trị công việc nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng nhà thầu phụ ký với nhà thầu nước ngoài mà bên Việt Nam đã khai nộp thay.

d) Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với trường hợp cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là toàn bộ tiền cho thuê. Trường hợp doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải bao gồm các chi phí do bên cho thuê trực tiếp chi trả như bảo hiểm phương tiện, bảo dưỡng, chứng nhận đăng kiểm, người điều khiển phương tiện, máy móc và chi phí vận chuyển máy móc thiết bị từ nước ngoài đến Việt Nam thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp không bao gồm các khoản chi phí này nếu có chứng từ thực tế chứng minh.

đ) Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp của hãng hàng không nước ngoài là doanh thu bán vé hành khách, vận đơn hàng không và các khoản thu khác (trừ những khoản thu hộ Nhà nước hoặc tổ chức theo quy định của pháp luật) tại Việt Nam cho việc vận chuyển hành khách, hàng hóa và đối tượng vận chuyển khác được thực hiện trên các chuyến bay của chính hãng hàng không hoặc liên danh.

e) Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp của hãng vận tải biển nước ngoài là toàn bộ tiền cước thu được từ hoạt động vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa và các khoản phụ thu khác mà hãng vận tải biển được hưởng từ cảng xếp hàng của Việt Nam đến cảng cuối cùng bốc dỡ hàng hóa đó (bao gồm cả tiền cước của các lô hàng phải chuyển tải qua các cảng trung gian) và/hoặc tiền cước thu được do vận chuyển hàng hóa giữa các cảng Việt Nam.

Tiền cước vận chuyển làm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp không bao gồm tiền cước đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại cảng Việt Nam đối với chủ tàu nước ngoài và tiền cước trả cho doanh nghiệp vận tải Việt Nam do đã tham gia vận chuyển hàng từ cảng Việt Nam đến một cảng trung gian.

g) Đối với dịch vụ giao nhận, kho vận quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài, (không phân biệt người gửi hay người nhận trả tiền dịch vụ), doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ doanh thu nhà thầu nước ngoài nhận được không bao gồm cước vận chuyển quốc tế phải trả cho hãng vận chuyển (hàng không, đường biển).

h) Đối với dịch vụ chuyển phát quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài (không phân biệt người gửi hay người nhận trả tiền dịch vụ), doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ doanh thu nhà thầu nước ngoài nhận được.

i) Đối với tái bảo hiểm, doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp xác định như sau:

- Đối với hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài, doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là số tiền phí nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài mà nhà thầu nước ngoài nhận được (bao gồm hoa hồng tái bảo hiểm và chi phí bồi hoàn cho khách hàng theo thỏa thuận).

- Đối với hoạt động nhận tái bảo hiểm từ nước ngoài, doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm mà nhà thầu nước ngoài nhận được.

k) Đối với chuyển nhượng chứng khoán, doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Đối với chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi, doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng doanh thu bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm chuyển nhượng.

l) Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với giao dịch hoán đổi lãi suất là phần chênh lệch giữa lãi phải thu và lãi phải trả mà nhà thầu nước ngoài nhận được trong 01 năm dương lịch.

m) Đối với tín phiếu kho bạc:

Việc xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tín phiếu kho bạc được áp dụng đối với từng loại tín phiếu kho bạc do nhà đầu tư nắm giữ tại thời điểm tín phiếu đáo hạn.

Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tín phiếu kho bạc được xác định như sau:

Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	=	Mệnh giá tín phiếu kho bạc	-	Bình quân gia quyền giá mua số tín phiếu kho bạc mà nhà đầu tư nắm giữ vào ngày đáo hạn	x	Số lượng tín phiếu kho bạc mà nhà đầu tư nắm giữ vào ngày đáo hạn

Việc tính giá mua bình quân gia quyền của số tín phiếu kho bạc mà nhà đầu tư nắm giữ tại thời điểm đáo hạn được thực hiện theo 3 bước:

- Bước 1: Xác định số lượng tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn.
- Bước 2: Xác định số lượng, thời điểm mua và giá mua tương ứng của các tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn (xác định ở bước 1) theo nguyên tắc tín phiếu nào mua trước thì được bán trước (nguyên tắc FIFO).
- Bước 3: Tính giá mua bình quân gia quyền theo công thức:

$$= \frac{\sum (\text{số lượng tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn tại các thời điểm mua} \times \text{giá mua tương ứng tại các thời điểm mua vào})}{\text{Số lượng tín phiếu nắm giữ tại thời điểm đáo hạn}}$$

4. Tỷ lệ (%) thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Một số trường hợp cụ thể xác định như sau:

a) Đối với các hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ bao gồm nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, việc áp dụng tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu tính thuế khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng hoạt động kinh doanh do nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện theo quy định tại hợp đồng. Trường hợp không tách riêng được giá trị từng hoạt động kinh doanh thì áp dụng tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành nghề kinh doanh có tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất cho toàn bộ giá trị hợp đồng.

Riêng đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy móc, thiết bị đi kèm công trình xây dựng: Trường hợp hợp đồng nhà thầu tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì từng phần giá trị công việc theo hợp đồng được áp dụng tỷ lệ % thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu tương ứng với hoạt động kinh doanh đó. Trường hợp hợp đồng nhà thầu không tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh thì tỷ lệ % thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu tính thuế là 2% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng với các nhà thầu phụ để giao lại toàn bộ các phần giá trị công việc hoặc hạng mục có bao thầu nguyên vật liệu hoặc máy

móc, thiết bị, nhà thầu nước ngoài chỉ thực hiện phần giá trị dịch vụ còn lại theo hợp đồng nhà thầu thì tỷ lệ % thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đối với ngành nghề dịch vụ (5%).

b) Đối với hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị có kèm theo các dịch vụ thực hiện tại Việt Nam, nếu tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì tính thuế theo tỷ lệ thuế riêng của từng phần giá trị hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng không tách riêng được giá trị máy móc thiết bị và giá trị các dịch vụ thì áp dụng tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu tính thuế là 2%.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản tiền bồi thường thu được từ bên đối tác vi phạm hợp đồng đối với trường hợp khoản thu bồi thường lớn hơn giá trị thiệt hại, có thu nhập chịu thuế:

Đối với khoản thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại thu được, nhà thầu nước ngoài được lựa chọn khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu tính thuế hoặc trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí với thuế suất là thuế suất phổ thông.

Điều 10. Căn cứ, phương pháp tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung

Căn cứ, phương pháp tính thuế và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung được thực hiện theo quy định tại Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ Quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Chương 3

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

Điều 11. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Phạm vi áp dụng:

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp). Thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thời điểm chuyển quyền sở hữu vốn.

Trường hợp doanh nghiệp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản và kê khai theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu số 08) ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng vốn không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Giá trị tài sản, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ... được xác định theo giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm nhận tài sản.

2. Căn cứ tính thuế:

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Giá chuyển nhượng} - \text{Giá mua của phần vốn chuyển nhượng} - \text{Chi phí chuyển nhượng}$$

Trong đó:

- Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán theo hình thức trả góp, trả chậm thì doanh thu của hợp đồng chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không phù hợp theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng. Doanh nghiệp có chuyển nhượng một phần vốn góp trong doanh nghiệp mà giá chuyển nhượng đối với phần vốn góp này không phù hợp theo giá thị trường thì cơ quan thuế được ấn định lại toàn bộ giá trị của doanh nghiệp tại thời điểm chuyển nhượng để xác định lại giá chuyển nhượng tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp chuyển nhượng.

Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, cùng tổ chức kinh tế hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp việc ấn định giá chuyển nhượng của cơ quan thuế không phù hợp thì được căn cứ theo giá thẩm định của các tổ chức định giá chuyên nghiệp có thẩm quyền xác định giá chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng theo đúng quy định.

Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn cho tổ chức, cá nhân thì phần giá trị vốn chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp việc chuyển nhượng vốn không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng.

- Giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định đối với từng trường hợp như sau:

+ Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là giá trị phần vốn góp lũy kế đến thời điểm chuyển nhượng vốn trên cơ sở sổ sách, hồ sơ, chứng từ kế toán và được các bên tham gia đầu tư vốn hoặc tham gia hợp đồng

hợp tác kinh doanh xác nhận, hoặc kết quả kiểm toán của công ty kiểm toán độc lập đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

+ Nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị vốn tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán.

Trường hợp doanh nghiệp đủ điều kiện hạch toán kế toán bằng đồng ngoại tệ và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về chế độ kế toán có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng ngoại tệ; Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng Việt Nam có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng phải được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm chuyển nhượng.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hóa đơn hợp pháp. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

b) Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Đối với tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) có hoạt động chuyển nhượng vốn thì thực hiện kê khai, nộp thuế như sau:

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn cũng là tổ chức nước ngoài không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài.

Việc kê khai thuế, nộp thuế được thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế.

Điều 12. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

1. Phạm vi áp dụng:

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để huy động vốn thì phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá không tính vào thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp tiến hành chia, tách, hợp nhất, sáp nhập mà thực hiện hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập nếu phát sinh thu nhập thì phần thu nhập này phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng chứng khoán không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Giá trị tài sản, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...được xác định theo giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm nhận tài sản.

2. Căn cứ tính thuế;

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ (-) giá mua của chứng khoán chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

- Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá thực tế bán chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thỏa thuận) theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

- Giá mua của chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá mua chứng khoán là giá thực mua chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thỏa thuận) theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán mua thông qua đấu giá thì giá mua chứng khoán là mức giá ghi trên thông báo kết quả trúng đấu giá cổ phần của tổ chức thực hiện đấu giá cổ phần và giấy nộp tiền.

+ Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: giá mua chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hóa đơn hợp pháp.

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; Các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; Phí lưu ký chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và chứng từ thu của công ty chứng khoán; Phí ủy thác chứng khoán căn cứ vào chứng từ thu của đơn vị nhận ủy thác; Các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 4

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 13. Phạm vi áp dụng

1. Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm: Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi ngành nghề có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất.

2. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất (gồm cả chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật); Thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó nếu không tách riêng giá trị tài sản khi chuyển nhượng không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Thu nhập tính thuế bằng (-) thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước (nếu có).

1. Thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

1.1. Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

a) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có).

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thì tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm bên bán bàn giao bất động sản cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền của khách hàng, cụ thể:

+ Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà xác định được chi phí tương ứng với doanh thu đã ghi nhận (bao gồm cả chi phí trích trước của phần dự toán hạng mục công trình chưa hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận) thì doanh nghiệp kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo doanh thu trừ chi phí.

+ Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền và doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Khi bàn giao bất động sản doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn lại số thuế đã nộp thừa.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ và kê khai tạm nộp thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu thu

được tiền, doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm đồng thời có phát sinh chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới khi bắt đầu chào bán vào năm phát sinh doanh thu thu tiền theo tiến độ thì chưa tính các khoản chi phí này vào năm phát sinh chi phí. Các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới này được tính vào chi phí được trừ theo mức khống chế theo quy định vào năm đầu tiên bàn giao bất động sản, phát sinh doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp có cho thuê lại đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Việc chọn hình thức doanh thu trả tiền một lần chỉ được xác định khi doanh nghiệp đã đảm bảo hoàn thành các trách nhiệm tài chính đối với Nhà nước, đảm bảo các nghĩa vụ đối với các bên thuê lại đất cho hết thời hạn cho thuê lại đất.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng năm miễn thuế, giảm thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia (:) số năm bên thuê trả tiền trước.

- Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thỏa thuận.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thỏa thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

Việc xác định doanh thu đối với các trường hợp nêu tại tiết b phải đảm bảo các nguyên tắc nêu tại tiết a điểm này.

1.2. Chi phí chuyển nhượng bất động sản:

a) Nguyên tắc xác định chi phí:

- Các khoản chi được trừ để xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong kỳ tính thuế phải tương ứng với doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và phải đảm bảo các điều kiện quy định các khoản chi được trừ và không thuộc các khoản chi không được trừ quy định tại Điều 6 Thông tư này.

- Trường hợp dự án đầu tư hoàn thành từng phần và chuyển nhượng dần theo tiến độ hoàn thành thì các khoản chi phí chung sử dụng cho dự án, chi phí

trực tiếp sử dụng cho phần dự án đã hoàn thành được phân bổ theo m² đất chuyển quyền để xác định thu nhập chịu thuế của diện tích đất chuyển quyền; bao gồm: Chi phí đường giao thông nội bộ; khuôn viên cây xanh; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; trạm biến thế điện; chi phí bồi thường về tài sản trên đất; Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của chính sách thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp Ngân sách Nhà nước, các chi phí khác đầu tư trên đất liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Việc phân bổ các chi phí trên được thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Chi phí phân bổ cho diện tích đất đã chuyển nhượng} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng}}{\text{Tổng diện tích đất được giao dự án (trừ diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của pháp luật về đất)}} \times \text{Diện tích đất đã chuyển nhượng}$$

Trường hợp một phần diện tích của dự án không chuyển nhượng được sử dụng vào hoạt động kinh doanh khác thì các khoản chi phí chung nêu trên cũng phân bổ cho cả phần diện tích này để theo dõi, hạch toán, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kéo dài trong nhiều năm và chỉ quyết toán giá trị kết cấu hạ tầng khi toàn bộ công việc hoàn tất thì khi tổng hợp chi phí chuyển nhượng bất động sản cho phần diện tích đất đã chuyển quyền, doanh nghiệp được tạm phân bổ chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng thực tế đã phát sinh theo tỷ lệ diện tích đất đã chuyển quyền theo công thức nêu trên và trích trước các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế. Sau khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng, doanh nghiệp tính toán, điều chỉnh lại phần chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng đã tạm phân bổ và trích trước cho phần diện tích đã chuyển quyền cho phù hợp với tổng giá trị kết cấu hạ tầng. Trường hợp khi điều chỉnh lại phát sinh số thuế nộp thừa so với số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả theo quy định hiện hành; nếu số thuế đã nộp chưa đủ thì doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu theo quy định.

b) Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp Ngân sách Nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản.

+ Đối với đất có nguồn gốc do góp vốn thì giá vốn là giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo biên bản định giá tài sản khi góp vốn;

+ Trường hợp doanh nghiệp đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi, trừ trường hợp thực hiện theo quy định riêng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Đối với đất của doanh nghiệp có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của doanh nghiệp được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

+ Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại các điểm nêu trên.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất.

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

Các khoản chi phí bồi thường, đền bù, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên nếu không có hóa đơn thì được lập Bảng kê ghi rõ: tên; địa chỉ của người nhận; số tiền đền bù, hỗ trợ; chữ ký của người nhận tiền và được chính quyền phường, xã nơi có đất được đền bù, hỗ trợ xác nhận theo đúng quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng.

- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bưu chính viễn thông...

- Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất.
- Các khoản chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì phải hạch toán riêng các khoản chi phí. Trường hợp không hạch toán riêng được chi phí của từng hoạt động thì chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản so với tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Không được tính vào chi phí chuyển nhượng bất động sản các khoản chi phí đã được Nhà nước thanh toán hoặc thanh toán bằng nguồn vốn khác.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản là 20%.

3. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 20%.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế và không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hồ sơ khai thuế, nộp thuế, chứng từ nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phát sinh tại địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng là căn cứ làm thủ tục quyết toán thuế nơi đặt trụ sở chính.

4. Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng khi được phép chuyển nhượng bất động sản theo quy định của pháp luật phải kê khai nộp thuế thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay thì số tiền thu được thực hiện thanh toán theo quy định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và kê khai nộp thuế theo quy định. Sau khi thanh toán các khoản trên, số tiền còn lại được trả cho các tổ chức kinh doanh đã thế chấp bất động sản để bảo đảm tiền vay.

Trường hợp tổ chức tín dụng được phép chuyển nhượng bất động sản đã được thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn nếu không xác định được giá vốn của bất động sản thì giá vốn được xác định bằng (=) vốn vay phải trả theo hợp đồng thế chấp bất động sản cộng (+) chi phí lãi vay chưa trả đến thời điểm phát mãi bất động sản thế chấp theo hợp đồng tín dụng cộng (+) các khoản chi phí phát sinh khi chuyển nhượng bất động sản nếu có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án. Tổ chức được ủy quyền bán đấu giá bất động sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản đảm bảo thi hành án.

Trường hợp cơ quan thi hành án chuyên nhượng bất động sản là tài sản đảm bảo thi hành án nêu không xác định được giá vốn của bất động sản thì giá vốn được xác định bằng (=) số tiền nợ phải trả nợ theo quyết định của Tòa án để thi hành án cộng (+) các khoản chi phí phát sinh khi chuyển nhượng bất động sản nếu có hóa đơn chứng từ hợp pháp.

Chương 5

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 15. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại các Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15 và Điều 18 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Một số quy định cụ thể như sau :

1. Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm :

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, trừ số thứ tự 55 Phụ lục này.

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, trừ số thứ tự 55 Phụ lục này.

c) Khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập).

2. Trường hợp dự án đầu tư tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án nằm trên cả địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này và địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế thì việc xác định ưu đãi thuế được căn cứ vào vị trí thực tế của dự án đầu tư trên thực địa, cụ thể :

a) Trường hợp dự án đầu tư có trên 50% phần diện tích nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này thì áp dụng mức ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 13 và điểm a khoản 1 Điều 14 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Trường hợp dự án đầu tư có trên 50% phần diện tích nằm trên địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi thuế thì áp dụng mức ưu đãi theo quy định tại khoản 4 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi thuế khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng theo điều kiện có

lợi nhất. Việc lựa chọn được thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi.

a) Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) đã hưởng.

b) Trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi).

c) Trường hợp một khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 10 của Luật này cho thời gian còn lại.

4. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới

a) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 13, Điều 14 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là:

- Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu từ ngày 01/01/2026 và phát sinh doanh thu của dự án đó sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

- Dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ ngày 01/01/2026.

- Dự án đầu tư độc lập với dự án doanh nghiệp đang hoạt động (kể cả trường hợp dự án có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) có Giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 01/01/2026 để thực hiện dự án đầu tư độc lập này.

- Dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư trước ngày 01/01/2026 nhưng tính đến ngày 01/01/2026 chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh doanh thu.

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện đầu tư mới không bao gồm các trường hợp sau:

- Dự án đầu tư hình thành từ việc: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh; mua lại dự án đầu tư đang hoạt động).

- Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất trong thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Đối với doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư chỉ áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư lần đầu của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh nếu có sự thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư nhưng sự thay đổi đó không làm thay đổi việc đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế của dự án đó theo quy định thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại hoặc ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng nếu đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định.

d) Đối với dự án đầu tư được cấp phép đầu tư mà trong Hồ sơ đăng ký đầu tư lần đầu gửi cơ quan cấp phép đầu tư đã đăng ký số vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư kèm tiến độ thực hiện đầu tư, trường hợp các giai đoạn tiếp theo thực tế có thực hiện được coi là dự án thành phần của dự án đầu tư đã được cấp phép lần đầu nếu thực hiện theo tiến độ (trừ trường hợp bất khả kháng, khó khăn do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan Nhà nước, do thiên tai, hỏa hoạn hoặc khó khăn, bất khả kháng khác) thì các dự án thành phần của dự án đầu tư lần đầu được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại của dự án đầu tư lần đầu tính từ thời điểm dự án thành phần có thu nhập được hưởng ưu đãi.

Đối với dự án đầu tư được cấp phép đầu tư mà có thực hiện phân kỳ đầu tư như trường hợp nêu trên thì dự án thành phần được hưởng ưu đãi thuế theo mức ưu đãi đang áp dụng đối với dự án đầu tư lần đầu cho thời gian ưu đãi còn lại.

Thu nhập của các dự án thành phần của dự án đầu tư lần đầu đã được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày 01/01/2026 thì không thực hiện điều chỉnh lại các ưu đãi thuế đã được hưởng.

Trong thời gian triển khai các dự án thành phần theo từng giai đoạn nêu trên nếu nhà đầu tư được cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư cho phép gia hạn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp thực hiện theo đúng thời hạn đã được gia hạn thì cũng được hưởng ưu đãi thuế theo quy định nêu trên.

d) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa được thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ mà doanh nghiệp trước khi chuyển đổi chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo lĩnh vực ưu đãi thuế thì được hưởng ưu đãi thuế như dự án đầu tư mới kể từ khi chuyển đổi.

Trường hợp doanh nghiệp khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đang được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với phần thu nhập từ xã hội hóa thì tiếp tục áp dụng mức thuế suất ưu đãi này.

5. Trường hợp dự án đầu tư mở rộng xác định tiêu chí nguyên giá tài sản cố định tăng thêm để áp dụng ưu đãi thuế, nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ ... tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này hoặc từ ... tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Thuế suất **15% và 17%** quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại các Điều 4, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại điểm t khoản 2 Điều 12 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản;

c) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ dự án sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu.

d) Các khoản thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế (đối với trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi về lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Điều 12 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Nghị định: Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định về thuế; Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế; Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

3. Bãi bỏ: Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; quy định tại Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế và Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan trung ương theo phạm vi quản lý chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước làm căn cứ áp dụng miễn thuế quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định này.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quản lý, ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do ngân sách địa phương hỗ trợ, làm căn cứ áp dụng miễn thuế quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý
của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)**

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức

Căn cứ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, ngày 07/6/2024, Bộ Tài chính đã có công văn số 5949/BTC-CST gửi lấy ý kiến về dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Các cơ quan, tổ chức được gửi lấy ý kiến theo công văn số 5949/BTC-CST bao gồm các Bộ ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp về hồ sơ dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi), đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Đến ngày 22/7/2024, Bộ Tài chính đã nhận được tổng số 71 văn bản tham gia ý kiến (19 Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 51 địa phương, 01 Hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác), trong đó: 28 đơn vị nhất trí/hoàn toàn nhất trí/thống nhất; cụ thể:

Trong số 28 ý kiến nhất trí/hoàn toàn nhất trí/thống nhất với dự thảo Luật thuế (TNDN) sửa đổi bao gồm:

- Có 7/tổng số 27 Bộ, ngành, tổ chức thuộc Chính phủ: Bộ Ngoại giao (công văn số 3487/BNG-PLQT ngày 10/7/2024), Đài Tiếng nói Việt Nam (công văn số 1673/TVN-VP ngày 26/6/2024), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (công văn số 1867/BHXH-TCKT ngày 14/6/2024), Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (công văn số 1055/BQLL-VP ngày 24/6/2024), Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (công văn số 1484/VHL-KHTC ngày 27/6/2024), Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (công văn số 1041/KHXH-VNNPL ngày 05/7/2024), Thông tấn xã Việt Nam (công văn số 729/ITX-KHTC ngày 26/6/2024).

- Có 21/63 Tỉnh, Thành phố: Vĩnh Long (công văn số 3896/UBND-TH ngày 26/6/2024), Hà Giang (công văn số 722/CTHGI-NVDTPC ngày 28/6/2024), Lạng Sơn (công văn số 859/UBND-KT ngày 26/6/2024), Bình Dương (công văn số 2001/STC-QLNS ngày 21/6/2024), Vĩnh Phúc (công văn số 1349/STC-QLNS ngày 01/7/2024), Hậu Giang (công văn số 1964/STC-QLNS ngày 27/6/2024), Đắk Nông (công văn số 3714/UBND-KT ngày 27/6/2024), Bắc Giang (công văn số 4590/CTBGI-NVDTPC ngày 27/6/2024), Ninh Thuận (công văn số 2569/STC-VP ngày 26/6/2024), Lai Châu (công văn số 1126/STC-GCS&TCĐN ngày 25/6/2024), Sóc Trăng (công văn số 2822/STC-GCSDN ngày 20/6/2024), Lâm Đồng (công văn số 5376/UBND-TH₂ ngày 02/7/2024), Tây Ninh (công văn số 1967/UBND-KT ngày 03/7/2024), Bạc Liêu (công văn số 2538/UBND-TH ngày 03/7/2024), Quảng Bình (công văn số 1220/UBND-TH ngày 03/7/2024), Sơn La (công văn số 2312/STC-TCĐN ngày 01/7/2024), An Giang (công văn số 1851/CTAGI-NVDTPC ngày 28/6/2024), Thái Bình (công văn số 3684/CTTBI-NVDTPC ngày 02/7/2024), Kon Tum (công văn số 2294/UBND-KTTH ngày 28/6/2024), Hà Nam (công văn số 1668/CTHNA-NVDTPC ngày 01/7/2024), Đắk Lắk (công văn số 6122/UBND-KT ngày 09/7/2024).

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1. Về người nộp thuế (Điều 2 dự thảo Luật)			
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 4865/BNN-TC ngày 09/7/2024)	1. Về người nộp thuế (Điều 2 dự thảo Luật) Đề nghị xem xét, bổ sung “<i>tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>” thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập bổ sung tại khoản 5 Điều 2 dự thảo luật để đảm bảo thống nhất với khoản 1 Điều 20 dự thảo luật. Lý do: Khoản 5 Điều 2 quy định đối tượng nộp thuế TNDN bổ sung là “<i>đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 20 dự thảo luật quy định cả 02 đối tượng là “<i>đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>” và dẫn chiếu đến khoản 5 Điều 2. Như vậy, quy định về đối tượng chịu thuế TNDN bổ sung chưa thống nhất giữa 02 Điều, Khoản trong cùng dự thảo luật. 2. Về giải thích từ ngữ	Nội dung tại dự thảo Luật đã đảm bảo kể thừa toàn bộ các nội dung tại Nghị quyết số 107/2023/QH15

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức

Căn cứ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, ngày 07/6/2024, Bộ Tài chính đã có công văn số 5949/BTC-CST gửi lấy ý kiến về dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Các cơ quan, tổ chức được gửi lấy ý kiến theo công văn số 5949/BTC-CST bao gồm các Bộ ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp về hồ sơ dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi), đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Đến ngày 22/7/2024, Bộ Tài chính đã nhận được tổng số 71 văn bản tham gia ý kiến (19 Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 51 địa phương, 01 Hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác), trong đó: 28 đơn vị nhất trí/hoàn toàn nhất trí/thống nhất; cụ thể:

Trong số 28 ý kiến nhất trí/hoàn toàn nhất trí/thống nhất với dự thảo Luật thuế (TNDN) sửa đổi bao gồm:

- Có 7/tổng số 27 Bộ, ngành, tổ chức thuộc Chính phủ: Bộ Ngoại giao (công văn số 3487/BNG-PLQT ngày 10/7/2024), Đài Tiếng nói Việt Nam (công văn số 1673/INVN-VP ngày 26/6/2024), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (công văn số 1867/BHXH-TCKT ngày 14/6/2024), Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (công văn số 1055/BQLL-VP ngày 24/6/2024), Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (công văn số 1484/VHL-KHTC ngày 27/6/2024), Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (công văn số 1041/KHXX-VNNPL ngày 05/7/2024), Thông tấn xã Việt Nam (công văn số 729/TTX-KHTC ngày 26/6/2024).

- Có 21/63 Tỉnh, Thành phố: Vĩnh Long (công văn số 3896/UBND-TH ngày 26/6/2024), Hà Giang (công văn số 722/CTHGI-NVDTPC ngày 28/6/2024), Lạng Sơn (công văn số 859/UBND-KT ngày 26/6/2024), Bình Dương (công văn số 2001/STC-QLNS ngày 21/6/2024), Vĩnh Phúc (công văn số 1349/STC-QLNS ngày 01/7/2024), Hậu Giang (công văn số 1964/STC-QLNS ngày 27/6/2024), Đắk Nông (công văn số 3714/UBND-KT ngày 27/6/2024), Bắc Giang (công văn số 4590/CTBGI-NVDTPC ngày 27/6/2024), Ninh Thuận (công văn số 2569/STC-VP ngày 26/6/2024), Lai Châu (công văn số 1126/STC-GCS&TCĐN ngày 25/6/2024), Sóc Trăng (công văn số 2822/STC-GCSDN ngày 20/6/2024), Lâm Đồng (công văn số 5376/UBND-TH₂ ngày 02/7/2024), Tây Ninh (công văn số 1967/UBND-KT ngày 03/7/2024), Bạc Liêu (công văn số 2538/UBND-TH ngày 03/7/2024), Quảng Bình (công văn số 1220/UBND-TH ngày 03/7/2024), Sơn La (công văn số 2312/STC-TCĐN ngày 01/7/2024), An Giang (công văn số 1851/CTAGI-NVDTPC ngày 28/6/2024), Thái Bình (công văn số 3684/CTTBI-NVDTPC ngày 02/7/2024), Kon Tum (công văn số 2294/UBND-KTTH ngày 28/6/2024), Hà Nam (công văn số 1668/CTHNA-NVDTPC ngày 01/7/2024), Đắk Lắk (công văn số 6122/UBND-KT ngày 09/7/2024).

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1. Về người nộp thuế (Điều 2 dự thảo Luật)			
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 4865/BNN-TC ngày 09/7/2024)	1. Về người nộp thuế (Điều 2 dự thảo Luật) Đề nghị xem xét, bổ sung “<i>tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>” thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập bổ sung tại khoản 5 Điều 2 dự thảo luật để đảm bảo thống nhất với khoản 1 Điều 20 dự thảo luật. Lý do: Khoản 5 Điều 2 quy định đối tượng nộp thuế TNDN bổ sung là “<i>đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>”. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 20 dự thảo luật quy định cả 02 đối tượng là “<i>đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>” và dẫn chiếu đến khoản 5 Điều 2. Như vậy, quy định về đối tượng chịu thuế TNDN bổ sung chưa thống nhất giữa 02 Điều, Khoản trong cùng dự thảo luật. 2. Về giải thích từ ngữ	Nội dung tại dự thảo Luật đã đảm bảo kế thừa toàn bộ các nội dung tại Nghị quyết số 107/2023/QH15

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức

Căn cứ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, ngày 07/6/2024, Bộ Tài chính đã có công văn số 5949/BTC-CST gửi lấy ý kiến về dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Các cơ quan, tổ chức được gửi lấy ý kiến theo công văn số 5949/BTC-CST bao gồm các Bộ ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp về hồ sơ dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi), đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Đến ngày 22/7/2024, Bộ Tài chính đã nhận được tổng số 71 văn bản tham gia ý kiến (19 Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 51 địa phương, 01 Hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác), trong đó: 28 đơn vị nhất trí/hoàn toàn nhất trí/thống nhất; cụ thể:

Trong số 28 ý kiến nhất trí/hoàn toàn nhất trí/thống nhất với dự thảo Luật thuế (TNDN) sửa đổi bao gồm:

- Có 7/tổng số 27 Bộ, ngành, tổ chức thuộc Chính phủ: Bộ Ngoại giao (công văn số 3487/BNG-PLQT ngày 10/7/2024), Đài Tiếng nói Việt Nam (công văn số 1673/TNVN-VP ngày 26/6/2024), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (công văn số 1867/BIHXH-TCKT ngày 14/6/2024), Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (công văn số 1055/BQLL-VP ngày 24/6/2024), Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (công văn số 1484/VHL-KHTC ngày 27/6/2024), Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (công văn số 1041/KHXXH-VNNPL ngày 05/7/2024), Thông tấn xã Việt Nam (công văn số 729/TTX-KHTC ngày 26/6/2024).

- Có 21/63 Tỉnh, Thành phố: Vĩnh Long (công văn số 3896/UBND-TH ngày 26/6/2024), Hà Giang (công văn số 722/CTHGI-NVDTPC ngày 28/6/2024), Lạng Sơn (công văn số 859/UBND-KT ngày 26/6/2024), Bình Dương (công văn số 2001/STC-QLNS ngày 21/6/2024), Vĩnh Phúc (công văn số 1349/STC-QLNS ngày 01/7/2024), Hậu Giang (công văn số 1964/STC-QLNS ngày 27/6/2024), Đắk Nông (công văn số 3714/UBND-KT ngày 27/6/2024), Bắc Giang (công văn số 4590/CTBGI-NVDTPC ngày 27/6/2024), Ninh Thuận (công văn số 2569/STC-VP ngày 26/6/2024), Lai Châu (công văn số 1126/STC-GCS&TCDN ngày 25/6/2024), Sóc Trăng (công văn số 2822/STC-GCSDN ngày 20/6/2024), Lâm Đồng (công văn số 5376/UBND-TH₂ ngày 02/7/2024), Tây Ninh (công văn số 1967/UBND-KT ngày 03/7/2024), Bạc Liêu (công văn số 2538/UBND-TH ngày 03/7/2024), Quảng Bình (công văn số 1220/UBND-TH ngày 03/7/2024), Sơn La (công văn số 2312/STC-TCDN ngày 01/7/2024), An Giang (công văn số 1851/CTAGI-NVDTPC ngày 28/6/2024), Thái Bình (công văn số 3684/CTTBI-NVDTPC ngày 02/7/2024), Kon Tum (công văn số 2294/UBND-KTTH ngày 28/6/2024), Hà Nam (công văn số 1668/CTHNA-NVDTPC ngày 01/7/2024), Đắk Lắk (công văn số 6122/UBND-KT ngày 09/7/2024).

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1. Về người nộp thuế (Điều 2 dự thảo Luật)			
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 4865/BN-TC ngày 09/7/2024)	1. Về người nộp thuế (Điều 2 dự thảo Luật) Đề nghị xem xét, bổ sung "<i>tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>" thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập bổ sung tại khoản 5 Điều 2 dự thảo luật để đảm bảo thống nhất với khoản 1 Điều 20 dự thảo luật. Lý do: Khoản 5 Điều 2 quy định đối tượng nộp thuế TNDN bổ sung là "<i>đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>". Tuy nhiên, khoản 1 Điều 20 dự thảo luật quy định cả 02 đối tượng là "<i>đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>" và dẫn chiếu đến khoản 5 Điều 2. Như vậy, quy định về đối tượng chịu thuế TNDN bổ sung chưa thống nhất giữa 02 Điều, Khoản trong cùng dự thảo luật. 2. Về giải thích từ ngữ	Nội dung tại dự thảo Luật đã đảm bảo kế thừa toàn bộ các nội dung tại Nghị quyết số 107/2023/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý
của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)**

1. Căn cứ xây dựng Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức

Căn cứ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, ngày 07/6/2024, Bộ Tài chính đã có công văn số 5949/BTC-CST gửi lấy ý kiến về dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

Các cơ quan, tổ chức được gửi lấy ý kiến theo công văn số 5949/BTC-CST bao gồm các Bộ ngành, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh, thành phố, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp về hồ sơ dự án Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) (sửa đổi), đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Đến ngày 22/7/2024, Bộ Tài chính đã nhận được tổng số 71 văn bản tham gia ý kiến (19 Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; 51 địa phương, 01 Hiệp hội, doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị khác), trong đó: 28 đơn vị nhất trí/hoàn toàn nhất trí/thống nhất; cụ thể:

Trong số 28 ý kiến nhất trí/hoàn toàn nhất trí/thống nhất với dự thảo Luật thuế (TNDN) sửa đổi bao gồm:

- Có 7/tổng số 27 Bộ, ngành, tổ chức thuộc Chính phủ: Bộ Ngoại giao (công văn số 3487/BNG-PLQT ngày 10/7/2024), Đài Tiếng nói Việt Nam (công văn số 1673/TNVN-VP ngày 26/6/2024), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (công văn số 1867/BHXXH-TCKT ngày 14/6/2024), Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh (công văn số 1055/BQLL-VP ngày 24/6/2024), Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (công văn số 1484/VHL-KHTC ngày 27/6/2024), Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (công văn số 1041/KHXXH-VNNPL ngày 05/7/2024), Thông tấn xã Việt Nam (công văn số 729/TTX-KHTC ngày 26/6/2024).

- Có 21/63 Tỉnh, Thành phố: Vĩnh Long (công văn số 3896/UBND-TH ngày 26/6/2024), Hà Giang (công văn số 722/CTHGI-NVDTPC ngày 28/6/2024), Lạng Sơn (công văn số 859/UBND-KT ngày 26/6/2024), Bình Dương (công văn số 2001/STC-QLNS ngày 21/6/2024), Vĩnh Phúc (công văn số 1349/STC-QLNS ngày 01/7/2024), Hậu Giang (công văn số 1964/STC-QLNS ngày 27/6/2024), Đắk Nông (công văn số 3714/UBND-KT ngày 27/6/2024), Bắc Giang (công văn số 4590/CTBGI-NVDTPC ngày 27/6/2024), Ninh Thuận (công văn số 2569/STC-VP ngày 26/6/2024), Lai Châu (công văn số 1126/STC-GCS&TCDN ngày 25/6/2024), Sóc Trăng (công văn số 2822/STC-GCSDN ngày 20/6/2024), Lâm Đồng (công văn số 5376/UBND-TH₂ ngày 02/7/2024), Tây Ninh (công văn số 1967/UBND-KT ngày 03/7/2024), Bạc Liêu (công văn số 2538/UBND-TH ngày 03/7/2024), Quảng Bình (công văn số 1220/UBND-TH ngày 03/7/2024), Sơn La (công văn số 2312/STC-TCDN ngày 01/7/2024), An Giang (công văn số 1851/CTAGI-NVDTPC ngày 28/6/2024), Thái Bình (công văn số 3684/CTTBI-NVDTPC ngày 02/7/2024), Kon Tum (công văn số 2294/UBND-KTTH ngày 28/6/2024), Hà Nam (công văn số 1668/CTHNA-NVDTPC ngày 01/7/2024), Đắk Lắk (công văn số 6122/UBND-KT ngày 09/7/2024).

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính đã tổng hợp đầy đủ các ý kiến góp ý và giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý như sau:

NHÓM VẤN ĐỀ HOẶC ĐIỀU, KHOẢN	CHỦ THỂ GÓP Ý	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1. Về người nộp thuế (Điều 2 dự thảo Luật)			
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 4865/BNN-TC ngày 09/7/2024)	1. Về người nộp thuế (Điều 2 dự thảo Luật) Đề nghị xem xét, bổ sung "<i>tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>" thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập bổ sung tại khoản 5 Điều 2 dự thảo luật để đảm bảo thống nhất với khoản 1 Điều 20 dự thảo luật. Lý do: Khoản 5 Điều 2 quy định đối tượng nộp thuế TNDN bổ sung là "<i>đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>". Tuy nhiên, khoản 1 Điều 20 dự thảo luật quy định cả 02 đối tượng là "<i>đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia</i>" và dẫn chiếu đến khoản 5 Điều 2. Như vậy, quy định về đối tượng chịu thuế TNDN bổ sung chưa thống nhất giữa 02 Điều, Khoản trong cùng dự thảo luật. 2. Về giải thích từ ngữ	Nội dung tại dự thảo Luật đã đảm bảo kế thừa toàn bộ các nội dung tại Nghị quyết số 107/2023/QH15

		Đề nghị bổ sung một điều về giải thích từ ngữ (vào sau Điều 1. Phạm vi điều chỉnh), đồng thời chuyển toàn bộ nội dung giải thích từ ngữ tại Điều 19 dự thảo luật đề quy định tại Điều về giải thích từ ngữ mới được bổ sung. Lý do: Đề đảm bảo phù hợp với bố cục của một dự án luật.	Nội dung quy định tại Điều 19 dự thảo Luật chỉ quy định phạm vi áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định tại Chương IV không áp dụng cho toàn bộ nội dung Luật.
	Bộ Công thương (công văn số 4944/BCT-KHTC ngày 12/7/2024)	Về việc sử dụng thuật ngữ “nền tảng công nghệ số” Dự thảo Luật đang sử dụng thuật ngữ “<i>nền tảng công nghệ số</i>” tại điểm d khoản 2 Điều 2, khoản 3 Điều 3, khoản 2 Điều 5, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo sửa đổi thuật ngữ này thành “<i>nền tảng số</i>” để phù hợp với thuật ngữ đã được sử dụng tại Luật Giao dịch điện tử năm 2023.	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.
	UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHPII-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	Theo quy định tại Điều 2 Luật thuế TNDN hiện hành cũng như Dự thảo Luật thuế TNDN sửa đổi quy định về người nộp thuế: “1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:...” Đồng thời lại có quy định phương pháp tính thuế TNDN theo tỷ lệ (%) trên doanh thu mà không phụ thuộc vào việc người nộp thuế có thực sự có thu nhập chịu thuế hay không? Vì vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, sửa đổi bổ sung quy định về người nộp thuế TNDN để phù hợp và bao trùm tất cả các phương pháp tính thuế.	Các nội dung này đều được kế thừa quy định của pháp luật thuế TNDN hiện hành và thực tế thực hiện thời gian qua không phát sinh vướng mắc về nội dung này.
	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (công văn số 981/CTTH-NVDTPC ngày 03/7/2024 của Cục thuế)	- Tại điểm d khoản 2 Điều 2, khoản 3 Điều 3, khoản 2 Điều 5 dự thảo: Đề nghị sửa đổi cụm từ “<i>địa điểm tiến hành kinh doanh</i>” thành “<i>địa điểm kinh doanh</i>”. Lý do: Căn cứ quy định tại khoản 9 Điều 3 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế: “Điều 3. Giải thích từ ngữ Ngoài các từ ngữ đã được quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, một số từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:	Nội dung tại dự thảo Luật kế thừa các quy định đang áp dụng hiện hành, không phát sinh vướng mắc.

		9. “Địa điểm kinh doanh” là nơi người nộp thuế tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh (trừ địa điểm của trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc). ” Như vậy, pháp luật quản lý thuế hiện hành đã quy định rõ về khái niệm “địa điểm kinh doanh”. Do đó, đề nghị sửa đổi cụm từ “địa điểm tiến hành kinh doanh” thành “địa điểm kinh doanh” để tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật. - Tại điểm d khoản 2 Điều 2 dự thảo: “d)...Chính phủ quy định cụ thể việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nước ngoài có <u>thu nhập phát sinh</u> tại Việt Nam quy định tại điểm này.” Đề nghị sửa đổi như sau: “d)...Chính phủ quy định cụ thể việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nước ngoài có <u>thu nhập chịu thuế phát sinh</u> tại Việt Nam quy định tại điểm này.” Lý do: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo: “Điều 2. Người nộp thuế 1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có <u>thu nhập chịu thuế</u> theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp)...”. Vì vậy, đề nghị dự thảo quy định cụ thể “thu nhập chịu thuế phát sinh” thay vì “thu nhập phát sinh” để hiểu thống nhất khi triển khai áp dụng.	
	UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 3145/CTQNG-NVDTTC ngày 01/7/2024 của Cục thuế)	Khoản 2, Điều 2. Người nộp thuế a) Tại điểm a khoản 1 Điều 2, bổ sung, điều chỉnh đoạn “a. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương Mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức như...”, thành “a. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương Mại, <u>Luật các tổ chức tín dụng</u> và các văn bản quy phạm pháp luật khác”. Lý do: Thêm “Luật Các tổ chức tín dụng”, đồng thời bỏ phần liệt kê chi tiết loại hình doanh nghiệp vì liệt kê có thể không đầy đủ các loại	Tại điểm d khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật đã có quy định mang tính bao quát: <u>Tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập.</u>

		hình phát sinh trên thực tế. b) Tại điểm d khoản 1 Điều 2, bổ sung đoạn “<i>d. ..., kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.</i>” thành “<i>d. ..., <u>kinh doanh trên nền tảng số và các dịch vụ khác, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.</u></i>” Lý do: Để đảm bảo phù hợp với từ ngữ quy định trong Luật Quản lý thuế. Thông tư số 80/2021/TT-BTC và Thông tư số 105/2020/TT-BTC. Đồng thời đề nghị thay đổi toàn bộ cụm từ “<i>kinh doanh trên nền tảng công nghệ số</i>” thành “<i>kinh doanh trên nền tảng số và các dịch vụ khác</i>” trong toàn bộ Dự thảo Luật. c) Tại điểm a khoản 2 Điều 2, bỏ từ “<i>tư</i>” phía sau cụm từ “<i>Văn phòng công chứng</i>”; Cụ thể: “<i>a). Văn phòng luật sư, Văn phòng công chứng: ...</i>” Lý do: Để đảm bảo sự thống nhất về từ ngữ với quy định về pháp luật công chứng.	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật
UBND thành phố Cần Thơ (công văn số 3073/CTCTH-NV)TPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	1. Người nộp thuế Với sự phát triển của mô hình kinh doanh mới và số hóa nền kinh tế thì việc bổ sung đối tượng nộp thuế mới có thu nhập tại Việt Nam mà không cần sự hiện diện vật lý là cần thiết. Nội dung này đã được bổ sung tại điểm d, khoản 2, Điều 2 của dự thảo Luật: “Điều 2. Người nộp thuế 2. Doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: d) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam, bao gồm cả thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh. Chính phủ quy định cụ thể việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam quy định tại điểm này”. Tuy nhiên, nội dung “<i>thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh</i>	Nội dung này đã được tham khảo kinh nghiệm một số quốc gia và sẽ được hướng dẫn cụ thể tại Nghị định của Chính phủ.	

		<i>doanh</i>” là quá rộng và chưa rõ phạm vi loại hình kinh doanh nào. Nếu theo dự thảo Luật, thì kinh doanh thương mại điện tử bao gồm cả trường hợp một doanh nghiệp của thế giới bán hàng qua mạng vào Việt Nam cũng có thể phải nộp thuế TNDN tại Việt Nam. Điều này là không phù hợp và thiếu khả thi vì đây là hoạt động kinh doanh thông thường, hàng hóa đó khi nhập khẩu vào Việt Nam chỉ phải chịu thuế tiêu dùng (nhập khẩu, GTGT, TTHB). Đề nghị Ban soạn thảo 2 tham khảo mô hình thuế TNDN đối với dịch vụ số của một số nước Châu Âu để quy định phù hợp với điều kiện của Việt Nam.	
	UBND thành phố Đà Nẵng (công văn số 3629/UBND-KT ngày 5/7/2024)	1. Nội dung bổ sung quy định thu nhập phát sinh tại Việt Nam đối với doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam: Dự thảo Luật quy định thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam đối với doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bao gồm cả thu nhập từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh. Với quy định này phù hợp với thực tiễn hiện nay của sự phát triển khoa học công nghệ, cùng với các hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số xuyên biên giới, doanh nghiệp nước ngoài có phát sinh thu nhập tại Việt Nam nhưng không cần thông qua bất kỳ địa điểm hay cơ sở đại diện nào tại Việt Nam. Tuy nhiên Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thông thường quy định quyền đánh thuế được căn cứ vào cơ sở thường trú của quốc gia; vì vậy cần bổ sung vào dự thảo báo cáo đánh giá tác động nội dung: Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, có phát sinh thu nhập tại Việt Nam sẽ tìm cách di chuyển hoặc hình thành cơ sở thường trú tại nước có ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, để tránh phải nộp thuế TNDN đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Đồng thời cần bổ sung dự thảo Luật quy định người nộp thuế là doanh nghiệp trong nước mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; quy định này đảm bảo pháp lý thu thuế trong trường hợp doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, kinh doanh tại Việt Nam, nhưng không thực hiện hoặc không ủy quyền đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại công thông tin	Tại dự thảo Luật chỉ quy định nguyên tắc các đối tượng nộp thuế, nội dung chi tiết sẽ được hướng dẫn tại các văn bản hướng dẫn (Nghị định, Thông tư).

		diện từ của Tổng cục Thuế như đã quy định tại Luật Quản lý Thuế. 2. Nội dung bổ sung quy định về thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam: Dự thảo Luật bổ sung quy định về thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam không phụ thuộc vào địa điểm kinh doanh, là “ thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa (kể cả hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số), cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, quyền góp vốn, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.”. Thực tế hiện nay, doanh nghiệp nước ngoài là pháp nhân sở hữu vốn trong doanh nghiệp (có vốn đầu tư nước ngoài 100%) được thành lập tại Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam, dự án đầu tư có gắn với việc được nhà nước giao đất để triển khai thực hiện dự án. Sau đó doanh nghiệp nước ngoài này được thay đổi chủ sở hữu vốn thông qua giao dịch chuyển nhượng vốn giữa các pháp nhân ở nước ngoài; như vậy thông qua chuyển nhượng vốn, các pháp nhân nước ngoài đã chuyển nhượng quyền sở hữu vốn trong doanh nghiệp đang thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam. Vì vậy đề nghị bổ sung thêm vào dự thảo Luật: thu nhập chịu thuế phát sinh thông qua giao dịch chuyển nhượng vốn trong doanh nghiệp ở nước ngoài mà doanh nghiệp này đang nắm quyền sở hữu vốn, tài sản (bao gồm quyền sử dụng đất) trong doanh nghiệp tại Việt Nam.	Nội dung dự thảo Luật đã thể hiện mang tính bao quát, gồm cả trường hợp chuyển nhượng trực tiếp và chuyển nhượng vốn gián tiếp.
2. Về Thu nhập chịu thuế (Điều 3 dự thảo Luật)			
	Bộ Công thương (công văn số 4944/BCCT-KHTC ngày 12/7/2024)	1. Về thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, bổ sung làm rõ phần thu nhập chịu thuế phát sinh của các doanh nghiệp nước ngoài có bao gồm thu nhập trực tiếp từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ và thu nhập gián tiếp	Quy định như tại dự thảo Luật đã bao gồm cả liên quan trực tiếp và gián tiếp.

		(ví dụ: phía thành viên tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử, phí để đăng tải ứng dụng trong kho ứng dụng, phí sử dụng dịch vụ quảng cáo, hiển thị sự ưu tiên trên sàn giao dịch thương mại điện tử, trên các nền tảng số v.v...) hay không. Cơ quan chủ trì soạn thảo có thể cân nhắc dự thảo quy định này như sau: “<u>Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật này là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam <u>có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp</u> đến hoạt động cung cấp dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa...</u>” 2. Về việc kiểm soát thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam từ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc kỹ lưỡng quy định tại dự thảo này nhằm đảm bảo khả năng thực thi trong việc kiểm tra tính trung thực của doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là doanh nghiệp xuyên biên giới không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng lại có phát sinh thu nhập tại Việt Nam, đảm bảo tránh thất thu thuế xuyên biên giới. Đồng thời, cân nhắc bổ sung trách nhiệm của các đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian (ví dụ dịch vụ hosting) trong việc gỡ bỏ, ngăn chặn truy cập đối với các hành vi gian lận, trốn thuế. 3. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc, xem xét bổ sung quy định đối với các công ty không có đại diện pháp lý tại Việt Nam nhưng lại có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới (ví dụ: cung cấp dịch vụ thương mại điện tử, nội dung nghe nhìn v.v...) thì không thuộc các trường hợp nêu tại Chương IV.	Nội dung này thuộc phạm vi của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn. Nội dung Chương IV quy định chung về thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu sẽ được hướng dẫn cụ thể tại Nghị định quy định chi tiết Nghị quyết số 107/2023/QH15
	UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 3360/CTBN-THHT ngày 28/6/2024 của Cục thuế). UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số	Đề nghị thêm từ “lãi” vào trước cụm từ “chênh lệch tỷ giá” để làm rõ cho khoản lãi chênh lệch tỷ giá mới được tính là thu nhập khác.	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.

	2110/CTHT-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế) UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2110/CTHT-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)		
	UBND tỉnh Phú Thọ (công văn số 1033/STC- TCDN ngày 28/6/2024 của Sở Tài chính)	1. Quy định về thu nhập chịu thuế: Khoản 3 Điều 3 dự thảo quy định <i>“3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật này là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa (kể cả hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng công nghệ số), cho vay vốn, tiền bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam hoặc từ chuyển nhượng vốn, dự án đầu tư, <u>quyền góp vốn</u>, quyền tham gia các dự án đầu tư, quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh”.</i> Đề nghị bổ sung nội dung: “Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng quyền góp vốn” vào khoản 2 Điều 3 Dự thảo Luật thuế TNDN. Lý do: Để phù hợp giữa các khoản thu nhập chịu thuế tại khoản 2 Điều 3 và khoản 3 Điều 3.	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật
	UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 3145/CTQNG-NVDTPC ngày 01/7/2024 của Cục thuế)	Điều 3. Thu nhập chịu thuế. a) Tại điểm a khoản 2 Điều 3, bổ sung thu nhập khác chịu thuế TNDN là khoản thu nhập từ <i>“chuyển nhượng quyền góp vốn”</i> như trong Luật thuế TNDN hiện hành; Cụ thể: <i>“a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán”.</i> Lý do: Theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Doanh nghiệp năm 2020: <i>“...Thành viên có thể chuyển nhượng quyền góp vốn của mình cho người khác theo quy định...”</i>. Tại điểm a khoản 3 Điều 18, Dự thảo Luật này: <i>“3. Thuế suất... không áp dụng đối với: a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn...”</i>. Như vậy, thu nhập từ	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.

		chuyển nhượng quyền góp vốn vẫn là khoản thu nhập chịu sự điều chỉnh của Luật thuế TNDN. b) Tại điểm d khoản 2 Điều 3, bổ sung cụm từ “<i>theo quy định của pháp luật có liên quan</i>” vào phía sau cụm từ “<i>chuyển giao công nghệ</i>”; Cụ thể: “<i>d) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật có liên quan</i>”. Lý do: Để đảm bảo sự thống nhất về từ ngữ với quy định về pháp luật.	Dự thảo Luật đang quy định liệt kê các loại thu nhập. Việc chi tiết các loại thu nhập sẽ được cụ thể tại các văn bản hướng dẫn Luật.
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (công văn số 981/CTTH-NVDTPC ngày 03/7/2024 của Cục thuế)	- Tại điểm g khoản 2 Điều 3 dự thảo: “Điều 3. Thu nhập chịu thuế 2. Thu nhập khác bao gồm: g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết;...” Đề nghị sửa đổi như sau: “g) Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết <u>theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí</u>”. Lý do: Để Luật hóa quy định tại văn bản dưới Luật đã được triển khai hiệu quả, ổn định trong thời gian qua. Cụ thể, căn cứ quy định tại điểm e khoản 2 Điều 3 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN: “Điều 3. Thu nhập chịu thuế 2. Thu nhập khác bao gồm: e) Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết <u>theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí</u>.”	Nội dung này sẽ được chi tiết tại văn bản hướng dẫn Luật.	
Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (công văn số 5502/VNPT-KTTC ngày 01/7/2024)	1. Điểm g khoản 2 Điều 3 quy định về thu nhập chịu thuế “g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết;...” đề nghị bỏ nội dung này. Lý do: Theo chế độ kế toán hiện hành (Điều 54 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014), số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi thực tế được ghi giảm chi phí	Nội dung này kế thừa quy định hiện hành và thực tế thực hiện không phát sinh vướng mắc.	

		2. Điểm h khoản 2 Điều 3 quy định về thu nhập chịu thuế: “<i>h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng.</i>” đề nghị sửa thành “<i>h) Chênh lệch giữa thu và chi về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng</i>”. Lý do: Làm rõ nội dung chênh lệch 3. Điểm i khoản 2 Điều 3 quy định về thu nhập chịu thuế “<i>i) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được</i>” đề nghị giao cho Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị thu nhập chịu thuế đối với khoản tài trợ bằng hiện vật nhận được. Lý do: Nếu không có hướng dẫn cụ thể, doanh nghiệp không biết xác định giá trị thu nhập chịu thuế đối với khoản tài trợ bằng hiện vật nhận được theo giá nào.	Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại văn bản hướng dẫn Luật. Tại khoản 5 Điều 3 đã quy định giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này.
	UBND tỉnh Phú Yên (công văn số 1874/CTPHY-NVDTPC ngày 28/6/2024)	Đề nghị bổ sung cụm từ “Bộ trưởng” trước cụm từ “Bộ Tài chính” trong câu “Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ khai, nộp thuế đối với phần thu nhập của doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài quy định tại khoản này” tại khoản 4 Điều 3 Dự thảo, vì việc “<i>hướng dẫn hồ sơ khai, nộp thuế đối với phần thu nhập của doanh nghiệp đầu tư ở nước ngoài</i>” rất dễ chứa quy phạm pháp luật; mà theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) thì chỉ có Bộ trưởng mới có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tương tự, bổ sung cụm từ “Bộ trưởng” trước cụm từ “Bộ Tài chính” trong câu “<i>Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, thủ tục đối với các trường hợp đặc thù quy định tại điểm này</i>”; “<i>Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ của khoản chi tài trợ được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm này</i>”; “<i>Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, hồ sơ được hưởng ưu đãi thuế quy định tại các Điều 4, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Luật này</i>” tại điểm b khoản 1, điểm o khoản 2 Điều 9; khoản 4 Điều 18 Dự thảo”.	Các nội dung quy phạm sẽ chỉ quy định tại Luật và Nghị định của Chính phủ.
	UBND tỉnh Bình Thuận (công văn số 4055/CTBTH-NVDTPC ngày 01/7/2024)	1. Tại điểm g khoản 2 Điều 3 (trang 4) của dự thảo Luật có nội dung: “<i>g. Khoản trích trước và chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra</i>”.	Nội dung này Luật hóa quy định tại Nghị định đang thực hiện và thực tế không phát sinh vướng mắc.

		Đề nghị bỏ nội dung “<i>khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra</i>” như sau: “g. Khoản trích trước và chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; ~~khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra~~”. Lý do: tại khoản 1, khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý thuế có quy định: “1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra. 2. Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế; cơ quan thuế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này” Căn cứ quy định nêu trên thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của những năm trước bỏ sót nay phát hiện ra thì kê khai bổ sung vào thu nhập hoạt động kinh doanh của năm bỏ sót, không kê khai vào thu nhập khác của năm phát hiện. Vì còn ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh để xác định chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.	
	UBND thành phố Cần Thơ (công văn số 3073/CTCTH-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Tại khoản 3, Điều 3 của Dự thảo Luật: Hiện nay, nhiều doanh nghiệp sở hữu (gián tiếp) vốn cổ phần đầu tư tại các công ty hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Việc chuyển nhượng vốn cổ phần có thể được thực hiện ở bên ngoài Việt Nam nhưng vì liên quan đến giá trị tài sản đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, và vì thế cần có nguyên tắc tính thuế TNDN đối với doanh nghiệp khi thu được lợi nhuận khi chuyển nhượng cổ phần gián tiếp và giao cho Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định thu nhập khi doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng cổ phần gián tiếp tại Việt Nam.	Nội dung dự thảo Luật đã thể hiện mang tính bao quát, gồm cả trường hợp chuyển nhượng trực tiếp và chuyển nhượng vốn gián tiếp, đồng thời sẽ được quy định cụ thể tại Nghị định của Chính phủ.
1. Về thu nhập được miễn thuế (Điều 4 dự thảo Luật)			

Bộ Quốc phòng (công văn số 2489/BQP-TC ngày 01/7/2024)		1. Tại điểm 4 khoản 11 Điều 4. Thu nhập được miễn thuế: Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung: "<i>Thu nhập từ hoạt động có thu của Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh</i>". Lý do: Hiện nay, Luật Công nghiệp, quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp đã được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 7 ngày 27/6/2024; trong đó quy định về thành lập "<i>Quỹ Công nghiệp quốc phòng, an ninh: nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn nhiệm vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật</i>".	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.
Bộ Nội vụ (công văn số 3597/BNV-PC ngày 24/6/2024)		Đề nghị không liệt kê cụ thể tên các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và quỹ trong dự thảo Luật (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2; điểm d khoản 11 Điều 4) để tránh bỏ sót tổ chức (ví dụ Văn phòng thừa phát lại) hoặc phát sinh mâu thuẫn, chồng chéo với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, đồng thời bảo đảm tính ổn định của dự án Luật.	Nội dung này kế thừa quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và thực tế thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc.
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 4865/BNN-TC ngày 09/7/2024)		a) Khoản 1 Điều 4 Thu nhập được miễn thuế: Đề nghị sửa đổi và bổ sung nội dung "<i>Thu nhập của doanh nghiệp từ cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản...</i>" sửa lại là "<i>Thu nhập của doanh nghiệp từ sản phẩm cây trồng, vật liệu giống cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản...</i>" để phù hợp với Luật trồng trọt và Luật thuế GTGT sửa đổi. b) Đề nghị bổ sung, sửa đổi quy định miễn, giảm thuế TNDN (Khoản 3, 4 Điều 4 dự thảo Luật thuế TNDN) đối với thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thu nhập của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia liên kết với cá nhân, tổ chức khác hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức vì mục tiêu phát triển bền vững như quy định tại Điều 22 của Luật hợp tác xã năm 2023 đã ban hành.. Lý do: Theo Khoản 3, 4 Điều 22 Luật Hợp tác xã ngày 20/6/2022 quy định miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của pháp luật về thuế TNDN đối với Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: <i>"Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác-xã, liên hiệp hợp tác xã; Thu nhập của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia liên</i>	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật. Luật Hợp tác quy định việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật thuế TNDN. Dự thảo Luật không bổ sung việc miễn thuế đối với giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thu nhập của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia liên kết với cá nhân, tổ chức khác để tránh việc trùng lặp với các chính sách đã có và tránh dàn trải.

		<i>kết với cá nhân, tổ chức khác hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức vì mục tiêu phát triển bền vững. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.</i> <i>Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, phần thu nhập hình thành tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp”.</i>	
	Bộ Giáo dục và Đào tạo (công văn số 3351/BGDĐT-PC ngày 04/7/2024)	Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, xem xét bổ sung quy định học phí là khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khi xác định thuế TNDN. Lý do: Hiện nay, đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục vẫn phải thực hiện mức thu học phí theo quy định của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Trong đó, mức học phí mầm non, phổ thông giữ ổn định từ 03 năm nay (từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025); mức học phí này mới chỉ đáp ứng 10-20% chi phí đào tạo; đối với giáo dục đại học, mức học phí này chỉ bù đắp 40-50% chi phí đào tạo. Như vậy, phần lớn các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và đại học vẫn do ngân sách nhà nước bố trí một phần kinh phí hoạt động chi thường xuyên. Do đó, nếu quy định lĩnh vực giáo dục thuộc đối tượng phải đóng thuế TNDN sẽ không khả thi; đồng thời, làm tăng gánh nặng học phí cho người học ảnh hưởng đến an sinh xã hội.	Tại dự thảo Luật đã bổ sung chính sách miễn thuế, giảm thuế để áp dụng riêng đối với đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công trong đó có lĩnh vực giáo dục.
	Bộ Thông tin và truyền thông (công văn số 2858/BTTTT-KHTC ngày 19/7/2024)	Đề nghị BSI thay thế cụm từ “Quỹ viễn thông công ích” tại Điểm d, Khoản 11, Điều 4, dự thảo Luật bằng cụm từ “Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam” để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Quyết định số 11/2014/QĐ-TTg ngày 27/11/2014 quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.
	Thanh tra Chính phủ (công văn số ...)	Đối với nội dung tại khoản 11 Điều 4 dự thảo Luật, đề nghị rà soát, làm rõ cụm từ “<i>Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao</i>” để	Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định nội dung này và thực hiện ổn

	1485/ITCP-V.II ngày 15/7/2024)	phân biệt với thu nhập từ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đối tượng được miễn thuế theo quy định của pháp luật (bổ sung nội dung vào Bản thuyết minh); trên cơ sở đó, quy định các khoản thu nhập được miễn thuế tương ứng cụ thể từng cơ quan, tổ chức đảm bảo có căn cứ, cơ sở, đúng đối tượng, tránh phát sinh tiêu cực trong thực hiện.	định, không phát sinh vướng mắc.
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2110/CTHT-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Tại Điều 4. Thu nhập miễn thuế Đề nghị bổ sung như sau: ... 5. “Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên người là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS), người mắc bệnh hiểm nghèo và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản”.	Dự thảo Luật xây dựng theo đúng chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước nhằm góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, hạn chế bổ sung chính sách miễn, giảm thuế; đảm bảo tính trung lập của chính sách thuế.
	UBND tỉnh Quảng Ninh (công văn số: 6645 /CTBGI-NVDTPC ngày 29/6/2024 của Cục thuế)	1. Tại khoản 1 Điều 4 quy định: “1. Thu nhập của doanh nghiệp từ cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối”. Đề nghị sửa như sau: “1. Thu nhập của doanh nghiệp từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối”. Lý do: Để phân biệt với loại thu nhập từ dịch vụ đối với cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản... không được miễn thuế (ví dụ: thu nhập từ	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.

	cung cấp nhân công chăn nuôi thủy sản... sẽ không được miễn thuế). 2. Đề nghị bổ sung thêm khoản 15 tại Điều 4 như sau: <i>“Điều 4. Thu nhập được miễn thuế.</i> 15. Thu nhập lãi tiền gửi phát sinh từ số dư Quỹ dự trữ ngân sách đảng, số dư Quỹ Công đoàn”. Lý do: Các quỹ trên không hoạt động nhằm mục đích kinh doanh, lãi tiền gửi phát sinh từ số dư các Quỹ nêu trên nhập lại Quỹ để phục vụ cho hoạt động công tác đảng và công tác công đoàn. Chính sách hiện hành không quy định rõ dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực thi.	Dự thảo Luật xây dựng theo đúng chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước đồng thời góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, theo đó, tập trung ưu đãi vào một số địa bàn, lĩnh vực, đối tượng cần ưu tiên.
UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 3145/CTQNG-NVDTPC ngày 01/7/2024 của Cục thuế)	a) Tại khoản 4 Điều 4, bổ sung đoạn <i>“4. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ... theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá 03 năm.”</i> thành <i>“4. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ... theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ được miễn thuế tối đa không quá 03 năm.</i> Lý do: Để đảm bảo sự thống nhất về từ ngữ với quy định về pháp luật. b) Tại khoản 12 Điều 4, bổ sung, điều chỉnh đoạn <i>“...; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã”</i> thành <i>“...; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn”</i>. Lý do: Hiện nay đã có Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15, do đó bổ sung điều chỉnh cho phù hợp và đồng bộ các Điều tại Dự thảo Luật.	Nội dung quy định tại dự thảo Luật nhằm đảm bảo tính bao quát chung. Nội dung quy định tại dự thảo Luật đảm bảo thống nhất với quy định của Luật Hợp tác xã.
UBND tỉnh Bình Định (công văn số 2306/CTBDL-TTHT ngày 26/6/2024 của Cục thuế)	+ Tại Điều 4: Thu nhập được miễn thuế tại Khoản 1 quy định <i>“..., chế biến nông sản, thủy sản”</i>. Đề nghị bổ sung <i>“..., chế biến nông sản bao gồm chế biến thức ăn chăn nuôi”</i> vì tại Quyết định số 43/QĐ-2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 mã ngành Cấp 2: Sản phẩm chế biến thực phẩm, theo đó: chế biến nông sản bao gồm chế biến thức ăn chăn nuôi.	Nội dung này được chi tiết tại văn bản hướng dẫn Luật.
UBND tỉnh Cà Mau (công văn số 1417/CTCMA-	- Tại khoản 3 Điều 4 dự thảo: <i>“3. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp, bao gồm:...”</i>. Đề nghị bổ sung thêm dịch vụ: <i>“Chăm sóc, bón phân cho cây trồng”</i>, do dịch vụ này luôn	Nội dung “chăm sóc, bón phân cho cây trồng” là quá rộng, không chỉ riêng trong lĩnh vực nông nghiệp.

NVDTPC ngày 28/6/2024)	gắn liền với dịch vụ phòng trừ sâu bệnh.	
Cục thuế tỉnh Quảng Nam (công văn số 5692/CTQNA-NVDTPC ngày 03/7/2024)	Tại Điều 4 quy định Thu nhập được miễn thuế - Tại khoản 1: Kiến nghị bổ sung thêm cụm từ “tổ hợp tác” như sau: “1. ... thu nhập của <u>tổ hợp tác</u>, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ cây trồng...”. Lý do: Để thống nhất và đồng bộ với Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 của Quốc hội có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024. - Tại khoản 3: Kiến nghị bổ sung thêm cụm từ “dịch vụ gieo, trồng” như sau: “3. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp, bao gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; <u>dịch vụ gieo, trồng</u>; ... sản phẩm nông nghiệp”. Lý do: Vì việc gieo trồng là một quá trình quan trọng trong nông nghiệp, đồng thời để bao quát được các khâu trong hoạt động sản xuất nông nghiệp nên cần được khuyến khích miễn thuế.	Điều 2 Dự thảo Luật quy định tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập là người nộp thuế đã đảm bảo bao quát các trường hợp. Nội dung “dịch vụ gieo, trồng” là quá rộng, không chỉ riêng trong lĩnh vực nông nghiệp.
UBND tỉnh Trà Vinh (công văn số 1665/STC-TCDN&TIHTK ngày 28/6/2024)	1. Tại điểm a Điều 4 dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi): Điều 4. Thu nhập được miễn thuế. Thu nhập của doanh nghiệp ... Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại khoản này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau: a) Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành hàng hóa, sản phẩm) từ 30% chiếm từ 51% trở lên. Đề nghị sửa đổi “từ 30%” thành “chiếm từ 51%”. Lý do: Nông sản, thủy sản là nguyên liệu chính của quá trình chế biến, sản xuất, nhưng tỷ trọng thấp sẽ dễ dàng để các doanh nghiệp lợi dụng chính sách.	Nội dung tại dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành, qua đó đảm bảo khuyến khích sử dụng nguyên, vật liệu trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với thực tế.
UBND tỉnh Phú Yên (công văn số 1874/CTPHY-NVDTPC ngày 28/6/2024)	1. Tại khoản 2 Điều 4 Dự thảo, đề nghị bỏ cụm từ “tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình...”, lý do Luật Hợp tác xã (HTX) năm 2023 không quy định mức tỷ lệ cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên. Giao dịch của HTX bao	Nội dung quy định tại dự thảo Luật nhằm đảm bảo chính sách minh bạch và thuận lợi trong công tác quản lý, thực hiện của cả doanh nghiệp, tổ chức

	của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên người là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản. Thu nhập được miễn thuế tại khoản này không bao gồm các khoản thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật này. Chính phủ quy định chi tiết khoản này”. 3. Tại khoản 6 Điều 4 Dự thảo Luật quy định: “6. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS”. Để làm rõ khoản thu nhập miễn thuế với từ hoạt động dạy nghề dành riêng người đang cai nghiện, người sau cai nghiện áp dụng cho đối tượng nào: cai nghiện ma túy, cai nghiện rượu, cai nghiện thuốc lá... Hiện nay mới có quy định của pháp luật về tổ chức cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy (Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống ma túy), các hình thức cai nghiện khác như nghiện rượu, nghiện thuốc lá chưa có quy định. Do vậy đề nghị bổ sung như sau: “6. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm HIV/AIDS”	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.
UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (công văn số 9085/UBND-VP ngày 4/7/2024)	Đề nghị bổ sung thu nhập được miễn thuế: đối với thu nhập sau: Các khoản các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập”. Lý do: Tại điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục 2019 đã quy định: “b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh”. 2. Trên thực tế các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động	Tại dự thảo Luật đã bổ sung chính sách miễn thuế, giảm thuế để áp dụng riêng đối với đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công trong đó có lĩnh vực giáo dục.

giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập bao gồm các khoản thu như: thu tiền ăn của trẻ/học sinh học bán trú, thu mua đồ dùng, vật chất phục vụ học bán trú; thu học thêm dạy thêm trong trường đối với các môn văn hóa theo nhu cầu học ngoài giờ chính khóa, thu để thuê mượn nhân công quét dọn nhà vệ sinh là những khoản thu thỏa thuận phục vụ nhiệm vụ thay cha mẹ học sinh. Các cơ sở giáo dục (Đơn vị sự nghiệp công lập) thu, chi để thực hiện nhiệm vụ gắn với chức năng, nhiệm vụ; thực hiện thu đủ bù chi, không có tích lũy và không vì mục đích kinh doanh có lợi nhuận; đến cuối năm học, nếu không chi hết số tiền thu được trong năm học từ các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục thì cơ sở giáo dục phải trả lại số tiền còn dư cho cha mẹ học sinh. Mặt khác, đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục thực hiện Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp do Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư số 107/2017 TT-BTC và Thông tư số 24/2024/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 (Thay thế Thông tư số 107/2017 TT-BTC); mỗi đơn vị kế toán chỉ sử dụng một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm theo quy định của Luật Kế toán năm 2015, ngoài ra không hạch toán khấu trừ giữa thuế giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào như các đơn vị doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh và áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành, Chế độ kế toán doanh nghiệp để xác định thu nhập chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 96/2015/TTBTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn thuế TNDN.

2. Về kỳ tính thuế (Điều 5 dự thảo Luật)

UBND tỉnh Quảng Ninh (công văn số: 6645/CTQNI-NVDTPC ngày 29/6/2024 của Cục thuế) UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 3145/CTQNG-NVDTPC ngày 01/7/2024 của Cục thuế) UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 5612/UBND-KT ngày 05/7/2024)	Tại khoản 1 Điều 5 quy định: "Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. <i>Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện"</i> Đề nghị sửa đổi như sau: "Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. <i>Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn kỳ tính thuế theo năm tài chính thì phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện"</i> Lý do: Hầu hết các doanh nghiệp đều áp dụng kỳ tính thuế theo năm dương lịch, do đó chỉ nên quy định trường hợp lựa chọn kỳ tính thuế theo năm tài chính hoặc doanh nghiệp thay đổi kỳ tính thuế đang thực hiện thì phải thông báo với cơ quan quản lý thuế trực tiếp trước khi thực hiện. Doanh nghiệp không phải thực hiện thông báo với cơ quan thuế trong trường hợp lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch nhằm giảm thủ tục hành chính về thuế đối với doanh nghiệp.	Nội dung dự thảo Luật kế thừa các quy định hiện hành và quá trình thực hiện không phát sinh vướng mắc.
Cục thuế tỉnh Quảng Nam (công văn số 5692/CTQNA-NVDTPC ngày 03/7/2024)	Tại khoản 1 Điều 5 quy định Kỳ tính thuế Kiến nghị: bổ sung thêm cụm từ "<u>bằng văn bản</u>". "1. ... Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo <u>bằng văn bản</u> với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện".	Hình thức, cách thức, thời hạn thông báo được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHHPH-THT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	Lý do: Cơ quan thuế có cơ sở quản lý thuế. Tại khoản 1 Điều 5 quy định: "...Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện."; Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định cụ thể về thời hạn thông báo việc lựa chọn kỳ tính thuế với cơ quan thuế trực tiếp hoặc giao	

		đơn vị có thẩm quyền quy định cụ thể về thời hạn thông báo việc lựa chọn kỳ tính thuế với cơ quan thuế trực tiếp.	
3. Về xác định thu nhập tính thuế (Điều 7 dự thảo Luật)			
	UBND tỉnh Trà Vinh (công văn số 1665/STC-TCDN&THTK ngày 28/6/2024) UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 3360/CTBNI-TTHT ngày 28/6/2024 của Cục thuế) UBND tỉnh Ninh Bình (công văn số 1807/STC-NS) UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2110/CTHT-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế) UBND tỉnh Thái Nguyên (công văn số 2834/CTTNG-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế) Cục thuế tỉnh Quảng Nam (công văn số 5692/CTQNA-NVDTPC ngày 03/7/2024) UBND tỉnh Nghệ An (công văn số	Tại Điều 7 dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi),: Điều 7. Xác định thu nhập tính thuế 1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn, giảm thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước, cụ thể: Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Thu nhập được miễn, giảm thuế (+) - Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định Đề nghị sửa đổi: thay dấu cộng (+) thành dấu trừ (-). Lý do: Tại Khoản 1 Điều 16, có nêu: “Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế”. Như vậy, các khoản lỗ được kết chuyển phải được trừ vào thu nhập tính thuế.	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.

	5612/UBND-KT ngày 05/7/2024) UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHPPH-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)...		
	Bộ Thông tin và truyền thông (công văn số 2858/BTTTT-KHIC ngày 19/7/2024) Đài Truyền hình Việt Nam (công văn số 839/THVN-VP ngày 03/7/2024) UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHPPH-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	Việc bù trừ thu nhập giữa hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế: - Đề nghị BST bỏ cụm từ “nhưng không bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế” tại khoản 3, Điều 7 của dự thảo Luật và xem xét tiếp tục giữ nguyên quy định “doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, thu nhập khác của các hoạt động kinh doanh (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập” như Luật thuế TNDN hiện hành. - Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán NSNN năm 2024 nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong giai đoạn khó khăn hiện nay, Bộ TTTT đề xuất BST giữ nguyên nội dung bù trừ thu nhập giữa các hoạt động như hiện nay để giảm chi phí cho doanh nghiệp	Nội dung quy định tại dự thảo Luật để đảm bảo việc bù trừ không gián tiếp ưu đãi cho các hoạt động không được ưu đãi.
	UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 3360/CTBNI-TTHT ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Tại khoản 3 Điều 7 Dự thảo sửa đổi có nêu: <i>“3. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu</i>	Đã giải trình ở trên

~~nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn nhưng không bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế”.~~

Theo dự thảo Luật thì doanh nghiệp được bù trừ thu nhập hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn nhưng không bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế. Điều này sẽ nảy sinh bất cập trong thực tế, cụ thể như ví dụ sau:

Doanh nghiệp có tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ là -10 tỷ. Trong đó thu nhập của hoạt động SXKD không được hưởng ưu đãi là -15 tỷ, thu nhập của hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi là 5 tỷ.

Nếu theo quy định hiện hành, doanh nghiệp sẽ được bù trừ thu nhập của 02 hoạt động này với nhau, sau khi bù trừ thì kết quả kinh doanh vẫn lỗ và DN không phải xác định số thuế TNDN phải nộp.

Nhưng nếu theo dự thảo Luật sửa đổi thì doanh nghiệp sẽ không được bù trừ lỗ hoạt động SXKD không được hưởng ưu đãi với thu nhập của hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi. Do vậy, DN sẽ phát sinh thủ tục phải kê khai số thuế TNDN được ưu đãi, nếu phát sinh số thuế phải nộp thì phải nộp tiền vào Ngân sách. Với trường hợp như trên, giả sử doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo mức giảm 50% số thuế phải nộp, thì doanh nghiệp sẽ phải kê khai và nộp vào Ngân sách số tiền là $5 \text{ tỷ} \times 20\% \times 50\% = 500 \text{ triệu đồng}$. Điều này là rất bất hợp lý và không phù hợp với thực tế.

Do vậy, đề nghị giữ nguyên quy định về bù trừ thu nhập như hiện

		hành. Đồng thời bổ sung quy định riêng về bù trừ thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (theo tinh thần tại Thuyết minh sửa đổi Luật) để không làm ảnh hưởng đến việc hạch toán và kê khai của các doanh nghiệp không phát sinh hoạt động này.	
	UBND tỉnh Yên Bái (công văn số 1332/STC-QLNS ngày 02/7/2024 của Sở Tài chính)	Khoản 3, Điều 7 dự thảo Luật quy định: “ <i>Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế... phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh</i> ”. Căn cứ quy định nêu trên sẽ phát sinh trường hợp sau khi bù trừ thu nhập của các hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi thuế TNDN mà vẫn còn lỗ thì có được bù trừ với thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế TNDN hay không và việc chuyển lỗ đối với khoản thu nhập chịu thuế này như thế nào. Nguyên nhân do tại Điều 16 không có quy định về chuyển lỗ đối với trường hợp này. Đề nghị bổ sung sau khi áp dụng nguyên tắc bù trừ nêu trên để tính ra số thuế TNDN phải nộp, doanh nghiệp sẽ được bù trừ thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN, nếu còn phát sinh lỗ thì được chuyển lỗ theo quy định.	Đã giải trình nêu trên
4. Về doanh thu (Điều 8 dự thảo Luật)			
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (công văn số 4865/BNN-TC ngày 09/7/2024)	Điều 8 dự thảo: Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế TNDN bao gồm cả thuế giá trị gia tăng. Đề nghị xem lại nội dung này là doanh thu tính thuế TNDN bao gồm cả thuế giá trị gia tăng hay doanh thu để tính thuế thu nhập là doanh thu để tính thuế giá trị gia tăng (không bao gồm thuế GTGT) để phù hợp với Luật thuế GTGT.	Nội dung dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành và quá trình thực hiện không phát sinh vướng mắc.
	UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 3360/CTBNI-TTHT ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Điều 8. Về doanh thu: Đề nghị bổ sung quy định thời điểm xác định doanh thu đối với hàng hóa xuất khẩu vào khoản 2 Điều 8 Lý do: Hiện nay theo quy định Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua. Tuy nhiên, đối với hoạt động xuất khẩu thì thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua được xác định theo điều kiện giao hàng Incoterm, do vậy dẫn đến thời điểm chuyển giao quyền sở hữu cũng khác	Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại Nghị định hướng dẫn Luật.

		nhau. Ngoài ra, Dự thảo Luật thuế GTGT (sửa đổi) cũng có quy định về thời điểm xác định thuế GTGT đối với hàng hóa xuất khẩu. Tại khoản 3, Điều 13 Nghị định 123/2020/NĐ-CP hiện hành cũng có quy định về thời điểm lập hóa đơn đối với hàng xuất khẩu. Như vậy, cùng 1 khoản doanh thu xuất khẩu, người nộp thuế phải thực hiện theo 03 quy định khác nhau về (1) thời điểm lập hóa đơn (2) thời điểm xác định thuế GTGT và (3) thời điểm xác định doanh thu để tính thuế TNDN. Do vậy, để tạo thuận lợi cho người nộp thuế và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ các quy định của pháp luật, đề nghị bổ sung quy định thời điểm xác định doanh thu đối với hàng hóa xuất khẩu vào khoản 2 Điều 8 tương tự như dự thảo Luật thuế GTGT sửa đổi, cụ thể: <i>“c. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu là thời điểm xác định thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu”.</i>	
	UBND tỉnh Phú Thọ (công văn số 1033/STC-TCDN ngày 28/6/2024 của Sở Tài chính)	Quy định về doanh thu Khoản 1 Điều 8 dự thảo quy định: “1. <u>Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công,... Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng</u>”. Đề nghị sửa cụm từ “<u>thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng</u>” thành cụm từ “<u>thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp</u>”. Lý do: Dự thảo Luật thuế GTGT sửa đổi đã sửa cụm từ “<u>phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng</u>” thành “<u>phương pháp trực tiếp</u>”.	Nội dung dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành và quá trình thực hiện không phát sinh vướng mắc.
	UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (công văn số 981/CTIH-NVDTPC ngày 03/7/2024 của Cục thuế)	Đề nghị bổ sung tại khoản 3 Điều 8 như sau: <i>“3. Chính phủ quy định chi tiết doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với các trường hợp đặc thù”.</i> Lý do: Mục đích để tạo sự linh hoạt, chủ động cho Chính phủ trong việc xây dựng các quy định cần thiết để xác định doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế nhằm đáp ứng được các yêu cầu quản lý đặt ra trong từng giai đoạn phù hợp với bối cảnh kinh tế xã hội, kịp thời ứng phó với các thay đổi trong mô hình, phương thức sản xuất kinh doanh các lĩnh vực.	Tại dự thảo Luật đã thể hiện nội dung giao Chính phủ quy định các trường hợp đặc thù.

		vực này, hạn chế việc xói mòn cơ sở thuế.	
	UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 5612/UBND-KT ngày 05/7/2024)	Tại khoản 1 Điều 8 dự thảo Luật: <i>“... Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng...”</i> Đề nghị sửa thành: <i>“... Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng...”</i> Lý do: Để thống nhất với tên gọi của phương pháp tính thuế được quy định tại dự thảo Luật thuế giá trị gia tăng (lần 5)	Nội dung dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành và quá trình thực hiện không phát sinh vướng mắc
	UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHPPH-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	Điều 8 quy định về Doanh thu: - Tên của Điều 8 quy định về “Doanh thu” nhưng tại khoản 1 của Dự thảo quy định về “Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế”, các điều khác của Luật cũng chỉ đề cập tới “Doanh thu” nên sẽ gây ra khó hiểu khi vận dụng trong thực tế. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định cụ thể hơn về “Doanh thu”.	Nội dung dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành và quá trình thực hiện không phát sinh vướng mắc
	Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (công văn số 5502/VNPT-KTTC ngày 01/7/2024)	Điểm b khoản 2 Điều 8 dự thảo Luật thuế TNDN quy định: “b) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ” đề nghị sửa đổi như sau: “b) Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua.” hoặc quy định như Điều 3 Thông tư số 96/2015/TT-BTC: “b) Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc hoàn thành từng phần việc cung ứng dịch vụ cho từng phần việc cung ứng dịch vụ cho người mua trừ trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 78/2014/TT-BTC, khoản 1 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC”. Lý do: Theo quy định hiện hành, thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp cung cấp dịch vụ có thu	Nội dung này sẽ được chi tiết tại văn bản hướng dẫn Luật.

		tiền trước hoặc trong khi cung cấp dịch vụ thì thời điểm lập hóa đơn là thời điểm thu tiền. Đối với trường hợp tại thời điểm lập hóa đơn mà doanh nghiệp chưa hoàn thành cung cấp dịch vụ cho khách hàng thì chưa đủ điều kiện xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (Khoản 1 Điều 8 quy định: “1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.”). Mặt khác, quy định như dự thảo, doanh nghiệp không biết áp dụng theo thời điểm nào khi xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.	
	UBND tỉnh Nam Định (công văn số 5609/CTNDI-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Đề nghị bổ sung thêm điểm c vào khoản 2 Điều 8 dự thảo Luật thuế TNDN như sau: “c) Thời điểm xác định doanh thu đối với một số trường hợp đặc thù do Chính phủ, Bộ Tài chính quy định”.	Tại dự thảo Luật đã thể hiện nội dung giao Chính phủ quy định các trường hợp đặc thù.
5. Về các khoản chi được trừ và không được trừ (Điều 9 dự thảo Luật)			
	Bộ Quốc phòng (công văn số 2489/BQP-TC ngày 01/7/2024)	Tại điểm a khoản 1 Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: Đề nghị sửa đổi bổ sung nội dung: “Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; khoản chi ủng hộ, đóng góp để thực hiện công tác chính sách trong quân đội và đối ngoại quốc phòng; các khoản chi khác phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật”. Lý do: Hiện nay, Bộ Quốc phòng đang báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép được tiếp nhận các khoản ủng hộ, đóng góp của doanh nghiệp trực thuộc Bộ Quốc phòng để thực hiện công tác chính sách và đối ngoại quốc phòng trong Quân đội.	Dự thảo Luật quy định: <i>Khoản chi khác cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật</i> , là đảm bảo tính bao quát các khoản chi cho mục đích an ninh, quốc phòng.
	Bộ Nội vụ (công văn số 3597/BNV-PC ngày 24/6/2024)	Đề nghị nghiên cứu nội dung quy định về trường hợp đặc thù ngay tại dự thảo Luật (điểm b khoản 1 Điều 9), bảo đảm công khai, minh bạch và thống nhất trong quá trình áp dụng.	Tại dự thảo Luật đã thể hiện nội dung giao Chính phủ quy định các trường hợp đặc thù để có tính linh hoạt, phù hợp với thực tiễn phát sinh.
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (công văn số 5503/NHNN-TCKT)	- Tại Điều 9: + Tại khoản 1 quy định về các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo

	ngày 02/7/2024)	Theo quy định tại khoản 10 Điều 174 và điểm e khoản 1 Điều 185 Luật Các tổ chức tín dụng (TCTD) năm 2024, TCTD hỗ trợ/ bên nhận chuyển giao bắt buộc được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành TCTD được kiểm soát đặc biệt/ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Đây là khoản chi thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của TCTD hỗ trợ/ bên nhận chuyển giao bắt buộc đối với TCTD được kiểm soát đặc biệt/ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Do đó, để tạo động lực cho các TCTD tham gia vào quá trình cơ cấu lại các TCTD yếu kém, đề nghị Ban soạn thảo xem xét, bổ sung quy định về chi phí được trừ đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người của TCTD hỗ trợ/bên nhận chuyển giao bắt buộc được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành TCTD được kiểm soát đặc biệt/ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. + Tại mục a điểm 1 khoản 2 quy định về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, cụ thể: “a, <i>Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường</i>”, để có thể hiểu và vận dụng đúng, đề nghị làm rõ trường hợp bất khả kháng là những trường hợp nào.	Luật. Nội dung tại dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành và đảm bảo thống nhất với pháp luật chuyên ngành trong việc xác định “trường hợp bất khả kháng”.
	Bộ Giao thông vận tải (công văn số 7107/BGTVT-TC ngày 04/7/2024)	- Điểm a khoản 1 Điều 9 của dự thảo Luật, đề nghị xem xét, bổ sung khoản chi liên quan đến phòng, chống dịch bệnh như sau: khoản chi thực tế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi sau: “...<i>Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống dịch bệnh cấp độ quốc gia trong thời gian dịch bệnh được cơ quan có thẩm quyền công bố</i>...”, để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế. - Điểm r khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật quy định: “<i>Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, số xổ, chứng khoán, hợp tác đầu tư BT, BOT, BTO và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền</i>”, đề nghị xác định cụ thể “<i>cơ quan có thẩm quyền</i>” để đảm bảo thuận lợi khi triển khai thực hiện, đồng thời nghiên cứu theo hướng giao Bộ Tài chính là cơ quan có thẩm quyền đề các quy định được đồng bộ, thống nhất.	Nội dung tại dự thảo Luật đảm bảo tính bao quát, phù hợp với pháp luật chuyên ngành. Quy định này nhằm phù hợp với thực tế các hoạt động kinh doanh đặc thù thuộc thẩm quyền hướng dẫn của các cơ quan chuyên ngành khác.

		- Đề nghị rà soát, đánh giá về sự phù hợp của các quy định về thuế TNDN với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết.	Dự thảo Luật đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với các xu hướng cải cách chính sách thuế TNDN trên thế giới, đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển cũng như phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết).
	Bộ Thông tin và truyền thông (công văn số 2858/BTTTT-KHTC ngày 19/7/2024)	Đề nghị bổ sung nội dung sau vào các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế quy định tại KI, Điều 9, dự thảo Luật: “<i>Khoản chi cho thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) bằng 150% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D) thực tế được xác định theo quy định của pháp luật về kế toán</i>”. Bộ TTTT đề xuất bổ sung nội dung trên vì đây là chính sách cần thiết để hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động nghiên cứu – phát triển về công nghiệp bán dẫn. Theo kinh nghiệm các nước, cho đến nay hầu hết các quốc gia Đông Âu, các quốc gia có nền kinh tế mới nổi (BRICS), một số quốc gia ASEAN (Singapore, Malaysia và Thái Lan) đều áp dụng biện pháp siêu khấu trừ thuế đối với các chi phí cho hoạt động R&D của doanh nghiệp. Mức độ siêu khấu trừ của các quốc gia khác nhau (150- 400%) cho những chi phí vào hoạt động R&D. Mức đề xuất con số 150% được Bộ TTTT cân nhắc, tham khảo đồng bộ với nội dung dự thảo thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng về công nghiệp bán dẫn.	Nội dung này đang được áp dụng thí điểm tại một số cơ chế đặc thù được Quốc hội cho phép áp dụng tại một số địa phương, cần có thời gian tổng kết, đánh giá trước khi được luật hóa để áp dụng rộng rãi.
	UBND tỉnh Nam Định (công văn số 5609/CTNDI-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Đối với chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt tại Điều 9 dự thảo Luật thuế TNDN đề nghị bổ sung quy định về <i>thủ tục hồ sơ quy định doanh nghiệp vay tiền của cá nhân phải có chứng từ không dùng tiền mặt</i> để chứng minh cơ sở của dòng tiền và việc vay vốn không được áp dụng đối với vay của cá nhân là chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ). Lý do: Qua thực tế kiểm tra có nhiều doanh nghiệp thường làm Hợp đồng vay vốn cá nhân bằng tiền mặt với lãi suất 0% để hợp lý hóa dòng tiền kinh doanh.	Việc quy định, kiểm soát doanh nghiệp huy động vốn để sản xuất, kinh doanh cần căn cứ pháp luật chuyên ngành về tín dụng hoặc pháp luật quản lý thuế.
	UBND tỉnh Quảng Ninh	Đề nghị bổ sung điểm a khoản 1 Điều 9 và sửa đổi điểm a khoản 2	Nội dung dự thảo Luật kế thừa quy

	(công văn số: 6645 /CTQNI-NVDTPC ngày 29/6/2024 của Cục thuế)	Điều 9 như sau: <i>“Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i> <i>1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</i> <i>a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:</i> <i>... ”</i> <i>- Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường”.</i> <i>... ”</i> <i>2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:</i> <i>a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.</i> <i>... ”</i> Lý do: Kết cấu lại mục để rõ ý về khoản chi được trừ đối với phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.	định hiện hành và sẽ được quy định chi tiết tại Nghị định hướng dẫn Luật.
	UBND tỉnh Trà Vinh (công văn số 1665/STC-TCĐN&THTK ngày 28/6/2024)	Đề nghị bổ sung khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật thuế TNDN về chi phí không được trừ: <i>“Chi tiền thuê tài sản của cá nhân không có đầy đủ hồ sơ, hóa đơn, chứng từ”.</i> Lý do: Tại điểm 2.5 khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế có hướng dẫn: <i>“2.5. Chi tiền thuê tài sản của cá nhân không có đầy đủ hồ sơ, chứng từ dưới đây: - Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản và chứng từ trả tiền thuê tài sản. - ... ”.</i> Theo hướng dẫn trên thì cá nhân cho thuê tài sản có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm (thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân) không cung cấp hóa đơn, chỉ cung cấp hợp đồng thuê tài sản và chứng từ trả tiền thuê tài sản thì doanh nghiệp thuê tài sản được tính vào	Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại văn bản hướng dẫn Luật.

		chi phí được trừ, dẫn đến thất thu về thuế và không tạo sự công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế giữa các hộ kinh doanh.	
	UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 3360/CTBNI-TTHT ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Về các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế Tại điểm 1 khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật quy định khoản chi không được trừ có “..., thuế thu nhập doanh nghiệp, ...”. Tuy nhiên quy định hiện hành tại mục 2.37 khoản 2 Điều 6 Thông tư 78/TT-BTC của Bộ Tài chính thì đối với trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài mà theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài, doanh thu nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế TNDN vẫn được tính vào chi phí được trừ. Do vậy, để luật hóa quy định đã được thực hiện ổn định nhiều năm, đề nghị bổ sung như sau: “..., thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài mà theo thỏa thuận tại hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài, doanh thu nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế), ...”.	Nội dung này sẽ được quy định cụ thể tại văn bản hướng dẫn Luật.
	UBND tỉnh Bắc Kạn (công văn số 1234/CTBCA-NVDTPC ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	Tại điểm h khoản 2 Điều 9 Dự thảo quy định về các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế như sau: “Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf”. Căn cứ quy định trên thì tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để trả cho người lao động nhưng không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật thì không được tính vào chi phí hợp lệ để trừ vào thu nhập chịu thuế nhằm tránh gian lận thuế. Tuy nhiên có một số những doanh nghiệp với ngành nghề đặc thù thường xuyên sử dụng nhân công trong thời gian ngắn thì không có hóa đơn chứng từ cho việc trả công này, ví dụ những doanh nghiệp xây dựng phải thường xuyên thuê mướn các lao	Nội dung quy định tại dự thảo Luật nhằm đảm bảo minh bạch, công khai, rõ ràng và thực tế các khoản chi. Đồng thời cũng thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện đầy đủ về chế độ hóa đơn, chứng từ.

		động tạm thời trong thời gian ngắn và chỉ giao kết hợp đồng bằng lời nói. Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Bộ luật Lao động năm 2019, việc giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với những người lao động làm việc tạm thời có thời hạn dưới 1 tháng là hợp pháp. Tuy nhiên, việc quy định như tại Dự thảo vô hình chung không thừa nhận hình thức giao kết hợp đồng này khi quy định việc trả công cho người lao động này không được trừ vào thu nhập chịu thuế do không có hóa đơn, chứng từ theo quy định. Vì vậy, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét bổ sung có quy định riêng về chi phí giảm trừ đối với các doanh nghiệp hoạt động những loại ngành nghề đặc thù thường xuyên phải sử dụng lao động ngắn hạn, nhằm tạo sự công bằng giữa các ngành nghề qua chính sách thuế và pháp luật có liên quan.	
UBND tỉnh Thái Nguyên (công văn số 2834/CTTING-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Tại điểm a, khoản 1, Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế “1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ~~khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; bao gồm cả các khoản chi sau:~~ Đề nghị sửa đổi thành: a) Khoản chi thực tế phát sinh <u>theo quy định của pháp luật</u> liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ~~khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; bao gồm cả các khoản chi sau:~~”	Việc chỉnh sửa câu chữ không ảnh hưởng đến nội dung dự thảo Luật. Ngoài ra, nội dung này kế thừa quy định của Luật thuế TNDN hiện hành đang thực hiện ổn định và không phát sinh vướng mắc, do đó đề nghị cho giữ nguyên như dự thảo.	
UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 3145/CTQNG-NVDTPC ngày 01/7/2024 của Cục thuế)	Về chi phí được trừ (Điều 9) (trang 43 Dự thảo). a) Tại điểm a khoản 1 Điều 9, bổ sung đoạn “Khoản chi hỗ trợ phục vụ hoạt động của tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp” thành “Khoản chi hỗ trợ phục vụ hoạt động của tổ chức Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, hội khuyến học trong doanh nghiệp”. Lý do: Hiện nay, các doanh nghiệp đều có tham gia Hội khuyến học và nộp hội phí hàng năm, nên cần bổ sung khoản chi này được trừ khi	Dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành trong đó có khoản chi tài trợ cho giáo dục được tính vào chi phí được trừ.	

		tính thuế TNDN để khuyến khích Doanh nghiệp tham gia phong trào học tập cho người lao động, con em người lao động. b) Tại điểm 1 khoản 2 Điều 9 của dự thảo Luật quy định: <i>“Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i> 2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: ... <i>l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ...”</i> Tuy nhiên, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 dự thảo (lần 5) Luật thuế GTGT thì thuế giá trị gia tăng đầu vào của ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống được khấu trừ đầu vào toàn bộ, không quy định mức không chế đối với phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ: <i>“Điều 14. Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào</i> g) Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của: hàng hóa, dịch vụ hình thành tài sản cố định phục vụ cho người lao động trong khu vực sản xuất, kinh doanh và nhà ở, trạm y tế cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế; ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống, ...”. Do đó, đề nghị sửa đổi lại điểm 1 khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật thuế TNDN cho phù hợp với dự thảo Luật thuế GTGT đối với xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống.	Nội dung dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành và thực tế thực hiện không phát sinh vướng mắc, đồng thời đã đảm bảo thống nhất với dự thảo Luật thuế GTGT.
	UBND tỉnh Bình Định (công văn số 2306/CTBDL-TTHT ngày 26/6/2024 của Cục thuế)	+ Tại điểm i, khoản 2 Điều 9 quy định: “... phần chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết vượt quá mức do Chính phủ quy định”. Đề nghị bổ sung cho rõ nghĩa: “... phần chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết kể cả chi trả lãi tiền vay cho đối tượng không thuộc bên liên kết vượt quá mức do Chính phủ quy định”. + Tại Điểm a Khoản 1 Điều 9 quy định về các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: ... “Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của	Nội dung này được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành trong đó đã có quy định về chi phí được trừ đối với khoản chi cho

		<i>pháp luật</i> ". Tuy nhiên, hiện nay một số doanh nghiệp nhà nước ngoài đào tạo giáo dục nghề nghiệp theo quy định còn phát sinh các khoản chi đào tạo khác như: quản lý nhà nước, lý luận chính trị... Do đó, đề nghị bổ sung các khoản chi này vào chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN.	các hoạt động đào tạo cho người lao động của doanh nghiệp.
	UBND tỉnh Bình Thuận (công văn số 4055/CTBTH-NVDTPC ngày 01/7/2024)	Tại điểm b khoản 1 Điều 9 (trang 11) của dự thảo Luật có nội dung: <i>"b. Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ (bao gồm cả chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt)..."</i> . Đề nghị sửa lại thành: <i>"b. Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ (bao gồm cả chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt)..."</i> . Lý do: Khoản chi có đầy đủ hóa đơn, chứng từ đã đầy đủ ý vì trường hợp thanh toán tiền mặt hoặc thanh toán không dùng tiền mặt cũng đều phải có chứng từ.	Nội dung dự thảo Luật có sửa đổi lại kết cấu và quy định này sẽ đảm bảo tính minh bạch trong hướng dẫn và thực hiện.
	UBND thành phố Cần Thơ (công văn số 3073/CTCTH-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Tại điểm m, khoản 2, Điều 9 của Dự thảo Luật: "m) Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành; phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế". Đề xuất điều chỉnh thành: <i>"m) Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế; khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành; phần chi nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vượt mức thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế. Chính phủ quy định các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành phối hợp xác định khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành theo quy định tại khoản này"</i> .	Nội dung này sẽ được nghiên cứu, thể hiện tại Nghị định hướng dẫn Luật
	Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (công văn số 6006/CT-NVDTPC ngày 01/7/2024)	Tại điểm e, khoản 2, Điều 9 dự thảo Luật quy định <i>"e) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật gồm: trích khấu hao tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; trích khấu hao tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài - chính);"</i> Đề nghị bổ sung nội dung sau: <i>"e) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật gồm: trích khấu hao tài sản cố định không sử dụng cho hoạt</i>	Nội dung này Luật hóa các văn bản hướng dẫn dưới Luật đang thực hiện ổn định và không phát sinh vướng mắc.

		<i>động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ: trích khấu hao tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính, <u>tài sản cố định không bắt buộc đăng ký quyền sở hữu</u>)”.</i> Lý do: Trên thực tế tài sản doanh nghiệp thường chủ yếu có 2 loại: Tài sản cố định bắt buộc đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật (như quyền sử dụng đất, phương tiện tham gia giao thông...). Tài sản cố định không bắt buộc đăng ký quyền sở hữu (nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng...thì việc đăng ký quyền sở hữu khi chủ sở hữu có nhu cầu được quy định tại Khoản 1 Điều 95 Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội quy định về đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất). Do đó, để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và tăng nguồn vốn lưu động phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Đề nghị, doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ đối với khoản trích khấu hao tài sản không có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhưng những tài sản này không bắt buộc đăng ký quyền sở hữu	
	Cục thuế tỉnh Quảng Nam (công văn số 5692/CTQNA-NVDTPC ngày 03/7/2024)	Tại điểm o khoản 2 Điều 9 quy định Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm Kiến nghị: thay dấu phẩy “ , ” bằng dấu chấm phẩy “ ; ” sau cụm từ “<i>theo quy định của pháp luật</i>”. Lý do: Để phân biệt rõ giữa các khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa, nghiên cứu khoa học, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật trên tất cả các địa bàn kinh tế - xã hội với các khoản tài trợ theo quy định đặc thù của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.	
	UBND thành phố Đà Nẵng (công văn số 3629/UBND-KT ngày 5/7/2024)	Chi phí được trừ 1. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế. Báo cáo thuyết minh, nhận định thực tế một số trường hợp số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra và qua nhiều kỳ tính thuế vẫn	Nội dung dự thảo Luật quy định để áp dụng thống nhất đối với các trường hợp doanh nghiệp có số thuế giá trị gia tăng đầu vào lớn (không phân biệt áp dụng thuế suất đầu ra 5% hay 10%) nhưng chưa khấu trừ hết và không

chưa được khấu trừ hết như đối với trường hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10%. Đối với những trường hợp này, việc vừa không cho phép hoàn thuế GTGT và vừa không cho tính vào chi phí đã gây ra một số khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc lưu giữ chứng từ để theo dõi số thuế này trong nhiều năm, làm phát sinh chi phí cho các doanh nghiệp và ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên tại khoản 21 Điều 9 dự thảo Luật quy định phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế thì được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Quy định này không phù hợp với quy định của Luật thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ; do đó đầu vào chưa được khấu trừ hết do chưa có đầu ra; mặt khác bản chất của thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ là đánh thuế trên giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Do đó nghị chỉ được trừ thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ hết đối với trường hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% nhưng đầu vào chủ yếu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10% và trường hợp thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ sử dụng cho đầu ra không chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Chi phí lãi vay

Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động xác định thực tế nền kinh tế nước ta hiện nay, doanh nghiệp trong nước vẫn đang phải hoạt động dựa vào nguồn vốn vay từ khu vực ngân hàng là chủ yếu. Việc khống chế tỷ lệ vốn vay trên vốn chủ sở hữu có thể gây thêm khó khăn cho các doanh nghiệp, giảm tính cạnh tranh của môi trường đầu tư, nhất là trong bối cảnh chi phí vốn vẫn đang ở mức cao. Bên cạnh đó, đặc thù hoạt động và kinh doanh của các ngành cũng rất khác nhau và thường xuyên biến động nên rất khó có thể xác định được các tỷ lệ khống chế phù hợp để áp dụng chung; do đó, để phù hợp với tình hình thực tiễn, không nên đặt vấn đề bổ sung quy định tỷ lệ vốn mòng, chỉ cần luật hóa quy định khống chế chi phí

được hoàn thuế nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

Nội dung này được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, trong đó đã quy định cụ thể về đối tượng áp dụng mức khống chế về chi phí lãi vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

		lãi vay trong giao dịch liên kết đang được thực hiện để đảm bảo tính minh bạch, ổn định và cơ sở pháp lý của chính sách. Do đó dự thảo Luật quy định “phần chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết vượt quá mức do Chính phủ quy định”. Với quy định này, chỉ cần trong kỳ tính thuế có giao dịch mua bán với bên liên kết, không phát giao dịch lãi vay với bên liên kết, phải điều chỉnh lãi vay được trừ quá mức theo quy định của Chính phủ; Vì vậy đề nghị chỉ áp dụng đối với lãi vay trả cho các khoản vay từ giao dịch liên kết vượt quá quy định của Chính phủ.	
UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHPH-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	Tại Điều 9 quy định về Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: <i>* Tại khoản 1 quy định:</i> <i>“1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ điều kiện sau đây:</i> <i>a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi sau:</i> <i>- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật...”</i> Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung thêm một số khoản chi như sau: <i>“- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ;</i> <i>- Khoản chi cho đầu tư xây dựng các công trình phục vụ kinh tế xã hội của địa phương, phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.”</i> <i>* Đề nghị bổ sung cụm từ: “thù lao trả cho thành viên Hội đồng quản trị” vào điểm h khoản 2:</i> <i>“h) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp, thù lao trả cho thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của</i>	Tại dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành, trong đó có quy định doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ đối với các khoản chi theo các Chương trình của Nhà nước. Ngoài ra, theo chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước nhằm cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững thì hạn chế ban hành chính sách ưu đãi, đảm bảo tính trung lập của chính sách thuế. Nội dung này sẽ được nghiên cứu và chi tiết tại văn bản hướng dẫn Luật.	

	<i>pháp luật; chi mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.”</i> * Cần Luật hóa các trường hợp phải lập bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào, Đề nghị bổ sung các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế vào khoản 2 Điều 9: “Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ (không có hóa đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp: - Mua hàng hóa là nông sản, hải sản, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; - Mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công không kinh doanh trực tiếp bán ra; - Mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra; - Mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt; - Mua đồ dùng, tài sản, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh trực tiếp bán ra; - Mua hàng hóa, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh (không bao gồm các trường hợp nêu trên) có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (100 triệu đồng/năm). Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, chứng từ đối với quy định tại điểm này”. * Tại điểm i khoản 2 Điều 9 quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: “i) ... phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay; ...”. Đề nghị cơ quan soạn thảo sửa thành: “i) ... phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh mà Bên cho vay không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay; ...”.	Nội dung câu chữ cho cách hiểu giống nhau, do đó, đề nghị giữ như dự thảo Luật.
Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (công văn số 5502/VNPT-KTTC ngày 01/7/2024)	1. Điểm i khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật thuế TNDN quy định các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: “i) <i>Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá</i>	Tại các văn bản quy định về phí, lệ phí và pháp luật về quản lý thuế đã có quy định cụ thể.

trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác và tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế không được tính vào chi phí theo quy định của pháp luật.” đề nghị bổ sung chi tiết “Giao cho Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác và tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế không được tính và chi phí”.

Lý do: Thực tế đơn vị phát sinh rất nhiều khoản phí, lệ phí như: Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phí sử dụng đường bộ... Vì vậy cần phải có quy định cụ thể về khoản phí, lệ phí nào được trừ và không được trừ.

2. Điểm o khoản 2 Điều 9 dự thảo Luật thuế TNDN quy định các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: “o) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa, nghiên cứu khoa học, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.” đề nghị sửa đổi như sau: “o) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa, nghiên cứu khoa học, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, tài trợ quảng cáo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, khoản tài trợ theo chương trình quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

Lý do: Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, quảng cáo trở thành nhu cầu tất yếu của doanh nghiệp để quảng bá sản phẩm dịch vụ đến người tiêu dùng nhanh nhất, hiệu quả nhất. Khi tham gia tài trợ cho các sự kiện thể thao, văn hóa, du lịch, lễ hội (như: Seagame, Olympic, cuộc thi nhân tài đất Việt,...) doanh nghiệp được quyền quảng cáo các sản phẩm dịch vụ của mình tại các sự kiện này. Đây là hình thức tài trợ đổi quảng cáo mang lại hiệu quả cao cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN đối với khoản chi phí tài trợ đổi quảng cáo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tại dự thảo Luật đã kế thừa quy định hiện hành, trong đó có quy định doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ đối với một số khoản chi tài trợ cụ thể. Ngoài ra, theo chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước nhằm cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững thì hạn chế ban hành chính sách ưu đãi, đảm bảo tính trung lập của chính sách thuế

3. Chi phí quà tặng cho khách hàng/đối tác (bao gồm thuế GTGT đầu ra không thu tiền khách hàng của hóa đơn, dịch vụ cho, biếu, tặng): tại khoản 5 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC và Nghị định số 209/2019 quy định: *“Trường hợp hành hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại nhưng không thực hiện theo quy định của pháp luật thuế về thương mại thì phải kê khai, tính nộp thuế như hàng hóa, dịch vụ dùng để tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho.”*. Tại dự thảo Luật thuế TNDN chưa có quy định việc tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi phí quà tặng cho khách hàng/đối tác (bao gồm thuế GTGT đầu ra không thu tiền khách hàng của hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng). Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung khoản chi phí được trừ khi tính thuế TNDN đối với khoản chi phí quà tặng cho khách hàng/đối tác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm thuế GTGT đầu ra không thu tiền khách hàng của hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng), doanh nghiệp chịu trách nhiệm về hiệu quả của khoản chi phí.

Lý do: Nhằm tri ân, phát triển mối quan hệ với khách hàng, tìm kiếm khách hàng tiềm năng, phát triển thương hiệu, mở rộng - thị trường, tăng doanh số bán hàng, hàng năm các doanh nghiệp có thực hiện tặng hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng/đối tác (không thuộc các hoạt động như hỗ trợ, tài trợ, tặng quà cho người lao động, không phải là các chương trình khuyến mại thực hiện theo Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018). Doanh nghiệp đã triển khai đầy đủ chế độ hóa đơn, chứng từ, khai và nộp thuế GTGT, hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và kế toán. Giá trị quà tặng cho khách hàng/đối tác phục vụ cho sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng khách hàng) đơn vị kê khai vào chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN. Tuy nhiên, có trường hợp cơ quan thuế địa phương xử lý không được kê khai vào chi phí được trừ khi xác định thuế TNDN đối với khoản chi phí quà tặng cho khách hàng/đối tác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm thuế GTGT đầu ra không thu tiền khách hàng của hàng hóa, dịch vụ cho, biếu, tặng) với lý do hiện nay pháp luật về thuế TNDN chưa có quy định cụ thể việc tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi phí quà tặng cho khách hàng/đối tác (bao gồm thuế GTGT đầu ra không thu tiền khách hàng của hàng

		hóa, dịch vụ cho, biểu, tặng). Để các doanh nghiệp có cơ sở thực hiện đúng quy định của pháp luật, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét bổ sung quy định như đề xuất.	
6. Về thuế suất (Điều 10 dự thảo Luật)			
	Bộ Thông tin và Truyền thông (công văn số 2858/BTTTT-KHTC ngày 19/7/2024)	Bổ sung các Đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCCL) thuộc đối tượng được hưởng thuế suất thuế TNDN như nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ: - Bộ TTTT đề nghị BST xem xét bổ sung đối tượng các ĐVSNCCL được áp dụng mức thuế suất như nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ quy định tại Khoản 2, Điều 10, dự thảo Luật, cụ thể: a) Thuế suất 15% áp dụng đối với ĐVSNCCL có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng. b) Thuế suất 17% áp dụng đối với ĐVSNCCL có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng. c) Doanh thu làm căn cứ xác định ĐVSNCCL thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề. - Trường hợp ĐVSNCCL mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng. - Bộ TTTT đề xuất giảm thuế TNDN cho các ĐVSNCCL vì trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn như hiện nay, các ĐVSNCCL thuộc Bộ TTTT phần lớn có quy mô doanh thu tương tự như nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Bên cạnh đó, theo kết luận số 83-KI/TW của Bộ Chính trị thì chính sách tiền lương mới theo Nghị quyết 27-NQ/TW chưa thực hiện từ 01/7/2024 do đó các ĐVSNCCL còn gặp các khó khăn, không có lợi thế cạnh tranh với doanh nghiệp, cụ thể: + Chưa được tính toàn bộ thu nhập của người lao động vào chi phí trước thuế. + Doanh nghiệp được tính các khoản chi có tính chất phúc lợi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp vào chi phí, trong khi đó các ĐVSNCCL chỉ được chi sau khi nộp thuế TNDN.	- Khoản 1 Điều 2 dự thảo Luật quy định: 1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật này (sau đây gọi là doanh nghiệp). - Khoản 2 Điều 10 dự thảo Luật quy định: Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Theo đó doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được hưởng ưu đãi bao gồm cả doanh nghiệp, tổ chức khác. Dự thảo Luật cũng đã bổ sung quy định chính sách miễn, giảm thuế đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
	UBND tỉnh Phú Yên (công văn số	Đề nghị bổ sung đối tượng HTX, Liên hiệp HTX vào khoản 2, Điều 10. Thuế suất: Mức thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp thuộc	Theo quy định tại dự thảo Luật, đối tượng doanh nghiệp nhỏ và siêu

	1874/CTPHY-NVDTPC ngày 28/6/2024)	nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ và HTX, Liên hiệp HTX.	nhỏ được hưởng ưu đãi bao gồm cả doanh nghiệp, tổ chức khác.
	UBND tỉnh Hòa Bình (công văn số 1021/UBND-KTTH ngày 28/6/2024) UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 3145/CTQNG-NVDTPC ngày 01/7/2024 của Cục thuế) UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 5612/UBND-KT ngày 05/7/2024)	Tại điểm c khoản 2 Điều 10 dự thảo đang ghi: " <i>c) Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề</i> ", theo đó, đề nghị sửa đổi thành " <i>c) Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu phát sinh trong năm</i> ". Lý do: Nên áp dụng mức thuế suất đúng với doanh thu phát sinh trong năm sẽ đảm bảo tính chính xác số thuế TNDN phải nộp của năm. Hết năm tài chính Doanh nghiệp đã tổng hợp được đầy đủ doanh thu của năm, do đó cũng không phát sinh vướng mắc khi áp dụng mức thuế suất nào.	Theo quy định của pháp luật thuế hiện hành, việc sử dụng doanh thu làm căn cứ áp dụng đều dựa trên kết quả hoạt động, kinh doanh của năm trước liền kề, đảm bảo doanh nghiệp đã tính toán được đầy đủ, chính xác.
	Bộ Công thương (công văn số 4944/BCT-KHTC ngày 12/7/2024)	Tại Điều 54 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 quy định: Chính sách ưu đãi áp dụng đối với các lô, mỏ dầu khí được thực hiện thông qua hợp đồng dầu khí: " <i>Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 32%,... Hợp đồng dầu khí đối với lô, mỏ dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%,...</i> ". - Tại Điều 67 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN và Luật thuế Tài nguyên: " <i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động dầu khí từ 25% đến 50% phù hợp với từng hợp đồng dầu khí; ...</i> ". Đề nghị các nội dung liên quan đến các quy định về thuế TNDN đối với các hoạt động dầu khí, hợp đồng dầu khí trong hồ sơ dự án Luật thuế TNDN (sửa đổi) cần đảm bảo tính đồng bộ với Luật Dầu khí số 12/2022/QH15.	Dự thảo Luật (điểm a khoản 3 Điều 10) quy định: Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí: thuế suất từ 25% đến 50%. Do đó, đã phù hợp với quy định của Luật Dầu khí.
	UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 3360/CTBN-THHT	Tại điểm d khoản 2 Điều 10 Luật sửa đổi: "... d) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản này không áp dụng	Tiêu chí, căn cứ xác định mức doanh thu sẽ được nghiên cứu, thể hiện tại Nghị định hướng dẫn Luật.

	ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	<i>đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này. "</i> Đề nghị sửa đổi: "... <i>d) Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản này không áp dụng đối với doanh nghiệp là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản này. Chính phủ quy định chi tiết nội dung này"</i> Lý do: Đối với nội dung này, để Cơ quan Thuế có căn cứ xác định đúng về doanh thu của các Công ty mẹ hoặc công ty có quan hệ liên kết rất khó, nên đề nghị bổ sung Chính phủ quy định chi tiết để bổ sung trách nhiệm doanh nghiệp phải gửi thêm hồ sơ để xác định doanh thu của hệ thống tập đoàn, kê khai doanh thu công ty liên kết...để làm căn cứ xác định doanh nghiệp nhỏ, vừa.	
	UBND tỉnh Phú Thọ (công văn số 1033/STC-TCDN ngày 28/6/2024 của Sở Tài chính)	Quy định về thuế suất Khoản 2 Điều 10 dự thảo quy định: <i>"2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ..."</i>. Đề nghị sửa đổi thành nội dung: <i>"2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa..."</i>. Lý do: Bổ sung quy định về doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Việc xác định doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là rất rộng, không đảm bảo chính sách áp dụng đúng đối tượng cần ưu đãi.
	UBND tỉnh Kiên Giang (công văn số 1034/CTKGI-NVDTPC ngày 02/7/2024 của Cục thuế)	1. Đề xuất thống nhất mức thuế suất thuế TNDN đối với loại hình doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ là 17%. Đề nghị sửa đổi khoản 2 Điều 10, thành: "Điều 10. Thuế suất 2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ a) Thuế suất 15% 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng. b) ...	Quy định tại dự thảo Luật nhằm khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ vốn là các đối tượng yếu thế hơn và cũng để khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp.

		c) Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng”. Lý do: cùng là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ áp dụng 02 mức thuế suất khác nhau không phù hợp và không khuyến khích doanh nghiệp phát triển.	
	UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 5612/UBND-KT ngày 05/7/2024)	Tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10 dự thảo Luật: “a. Thuế suất 15 % áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng. b. Thuế suất 17 % áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.” Đề nghị sửa thành: “a. Thuế suất 15 % áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm theo tiêu chí doanh thu của doanh nghiệp siêu nhỏ. b. Thuế suất 17 % áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm theo tiêu chí doanh thu của doanh nghiệp nhỏ.” Lý do: Không đưa ngưỡng doanh thu để đảm bảo tính ổn định của Luật và tính đồng bộ, phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan, tránh chồng chéo trong các quy định của Nhà nước (Hiện nay theo Điều 9 Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định tiêu chí xác định doanh thu của doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ dựa vào lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp sẽ có mức doanh thu khác nhau). Do đó việc đồng nhất một ngưỡng doanh thu không phân biệt lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp để xác định doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chưa phù hợp với các quy định hiện hành.	Việc xác định doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là rất rộng, không đảm bảo chính sách áp dụng đúng đối tượng cần ưu đãi
	UBND thành phố Đà Nẵng (công văn số 3629/UBND-KT ngày 5/7/2024)	Thuyết minh và dự thảo Báo cáo đánh giá tác động xác định; đề đảm bảo chính sách hỗ trợ đúng và trúng đối tượng cần hỗ trợ, tránh dàn trải, phù hợp với Luật Hỗ trợ DNNVV và thực tế áp dụng chính sách hỗ trợ về thuế TNDN đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ đã được thực hiện thời gian qua, cũng như đảm bảo đơn giản, thuận lợi trong thực hiện, cần xem xét áp dụng thuế suất thuế TNDN phù hợp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô nhỏ và siêu nhỏ tương đương với mức thuế suất áp dụng đối với một số ngành, nghề ưu đãi hay tại địa bàn có điều kiện kinh tế	Việc xác định doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là rất rộng, không thuận lợi trong thực hiện của doanh nghiệp và cơ quan thuế cũng như không đảm bảo chính sách áp dụng đúng đối tượng cần ưu đãi

		- xã hội khó khăn. Cụ thể nội dung quy định tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Luật quy định: Mức thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ: Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng; Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng và Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng. Tuy nhiên, tại Điều 4 Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đáp ứng đồng thời ba tiêu chí: số lao động, nguồn vốn và doanh thu. Do đó để đảm bảo phù hợp với Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tránh lạm dụng chính sách để tránh thuế trong thực tế; đề nghị tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được áp dụng thuế suất 15%, 17% phải đáp ứng hai tiêu chí là doanh thu và nguồn vốn.	
	UBND tỉnh Khánh Hòa (công văn số 7382/UBND-KT ngày 05/7/2024)	1. Tại khoản 2 Điều 10 dự thảo Luật thuế TNDN sửa đổi: * Nội dung tại dự thảo Luật: <i>"2. Mức thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ-Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.</i> <i>Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.</i> <i>a) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có <u>tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.</u></i> <i>b) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có <u>tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.</u></i> <i>c) <u>Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng</u></i>". * Đề nghị sửa thành <i>"2. Mức thuế suất thuế TNDN đối với doanh nghiệp thuộc nhóm</i>	Dự thảo Luật quy định áp dụng đối với nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, do đó, nhằm hỗ trợ đúng, trúng các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, quy định như dự thảo là phù hợp.

		~~doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ-Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.~~ ~~Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.~~ ~~a) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ năm không quá 03 tỷ đồng.~~ ~~b) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.~~ ~~c) Tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản này là tổng doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, giao Chính phủ quy định cụ thể tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng.”~~ ~~Lý do: Để làm rõ hơn khoản doanh thu này không bao gồm thu nhập khác của doanh nghiệp~~	
	Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (công văn số 5502/VNPT-KTTC ngày 01/7/2024)	8. Khoản 2 Điều 10 quy định về thuế suất thuế TNDN: “2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ: a) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng. b) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.” Đề nghị sửa thành: “2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ: a) Thuế suất 10% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 10 tỷ đồng. b) Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 10 tỷ đồng đến không quá 30 tỷ đồng. c) Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 30 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.” Lý do: - Các doanh nghiệp thường có lợi nhuận rất thấp nếu doanh thu năm	Nội dung tại dự thảo Luật đã được nghiên cứu kỹ, đảm bảo chính sách ưu đãi phù hợp với từng đối tượng, tránh lãng phí, dàn trải.

		chi đạt 03 tỷ đồng, do vậy áp thuế TNDN 15% là rất cao đối với doanh nghiệp siêu nhỏ này và sẽ không tạo động lực cho các công ty phát triển - Mức thuế TNDN giống nhau đối với các doanh nghiệp có thu nhập từ 03 tỷ đến dưới 50 tỷ là như nhau là chưa phù hợp.	
7. Về phương pháp tính thuế (Điều 11 dự thảo Luật)			
UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 3360/CTBN-THIT ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Về phương pháp tính thuế: 1. Đề nghị quy định lại điểm b khoản 2 Điều 11 tương tự như điểm a khoản 3 Điều 11 do đều cùng một nội dung, cụ thể: “b) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 1%” 2. Tại khoản 3 Điều 11 Luật sửa đổi: “3. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Luật này, trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau: a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,3%. b) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,2%. c) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp 4%. d) Hoạt động khác: 0,5%”. Đề nghị sửa đổi: bỏ quy định này. Lý do: Vì đã thành lập doanh nghiệp thì phải có trách nhiệm hạch toán kế toán, kê khai thuế đầy đủ theo chuẩn mực kế toán và sử dụng hóa đơn theo quy định. 3. Tại khoản 4 Điều 11 Luật sửa đổi: bỏ cụm từ “đơn vị sự nghiệp” và sửa thành như sau: “4. Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 2 của Luật này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 Luật này) mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai	Khoản 3 Điều 11 dự thảo Luật quy định cho phép áp dụng phương pháp tính thuế đơn giản đối với các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ dưới 03 tỷ đồng nhằm khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, tạo điều kiện hơn cho loại hình này phát triển sau khi chuyển đổi. Quy định này nhằm đảm bảo cho các ĐVSN có hoạt động sản xuất, kinh doanh mà các đơn vị này không hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập. Mức độ tự chủ của các ĐVSN là khác nhau, đồng thời, hiện nay các ĐVSN ngày càng đa dạng hóa các	

		<i>nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:</i> ... Lý do: Hiện nay các đơn vị sự nghiệp công lập đã quy định rõ, các đơn vị này đều hạch toán được kế toán chi tiết để làm căn cứ quyết toán vốn NSNN, NSNN cấp bù với cơ quan nhà nước. Do vậy, đề nghị bỏ quy định về đơn vị sự nghiệp công lập ra khỏi khoản này.	hoạt động kinh doanh, thực tế một số hoạt động không thể xác định riêng được chi phí, thu nhập.
	UBND tỉnh Kiên Giang (công văn số 1034/CTKGI-NVDTPC ngày 02/7/2024 của Cục thuế)	Đề xuất sửa đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11, thành: “Điều 11. Phương pháp tính thuế 2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với doanh nghiệp quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 2 của Luật này được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu phát sinh tại Việt Nam, cụ thể như sau: a) Dịch vụ: 5%; riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1% và dịch vụ là 5%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hoá với giá trị dịch vụ: 2%. Lý do: Cụ thể hơn cách tính thuế TNDN tại khoản này trong trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa mà xác định được giá trị hàng hóa và dịch vụ.	Quy định tại dự thảo Luật đã cùng cách hiểu đối với dịch vụ nói chung là 5% (trừ cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa). Đồng thời, nội dung này Luật hóa quy định tại Nghị định đang thực hiện và thực tế không phát sinh vướng mắc, do đó, đề nghị cho giữ như dự thảo.
	UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 3145/CTQNG-NVDTPC ngày 01/7/2024 của Cục thuế)	a) Tại Khoản 3, Điều 11, bổ sung, điều chỉnh đoạn “3. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Luật này, trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí”, thành “3. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Luật này, trong trường hợp không xác định được chi phí, ...”. Lý do: Bỏ cụm từ “xác định được doanh thu nhưng” vì theo quy định doanh nghiệp phải có trách nhiệm xác định và kê khai thuế đúng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra. Do đó quy định “trong trường hợp xác định được doanh thu” đối với doanh nghiệp là không cần thiết. b) Tại khoản 4 Điều 11, bổ sung, điều chỉnh đoạn “4. Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại điểm c, d, đ Khoản 1 Điều 2 Luật này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN (trừ thu nhập được miễn thuế theo quy định tại Điều 4 Luật này) mà các đơn vị hạch toán	Nội dung này đã được quy định tại Luật và các văn bản hướng dẫn đang thực hiện và thực tế không phát sinh vướng mắc, do đó, đề nghị cho giữ như dự thảo.

		được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hóa dịch vụ, cụ thể như sau:...” thành “4. Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 2 Luật này có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ... <u>thì được lựa chọn phương pháp tính thuế TNDN theo phương pháp kê khai (thu nhập tính thuế x thuế suất theo quy định) hoặc kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu, bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:...”</u>. Lý do: Quy định được lựa chọn phương pháp tính thuế TNDN đối với các trường hợp trên sẽ giúp cho người nộp thuế chủ động hơn trong việc lựa chọn phương pháp kê khai thuế TNDN phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh của đơn vị mình.	Nội dung này Luật hóa quy định tại Nghị định đang thực hiện và thực tế không phát sinh vướng mắc, do đó, đề nghị cho giữ như dự thảo.
	UBND tỉnh Cà Mau (công văn số 1417/CTCMA-NVDTPC ngày 28/6/2024)	- Tại điểm c khoản 3 Điều 11 dự thảo: Đề nghị chỉnh sửa cụm từ “đại lý số xổ” thành “đại lý xổ số” cho phù hợp.	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.
	Cục thuế tỉnh Quảng Nam (công văn số 5692/CTQNA-NVDTPC ngày 03/7/2024)	- Tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Luật: Kiến nghị điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ như sau: “3. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Luật này, trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau: a) <u>Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,3% 0,5%</u> b) <u>Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: ~~1,2%~~ 1,5%</u> c) <u>Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: ~~1,5%~~ 2%</u>. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý số xổ, đại lý bán hàng đa cấp ~~4%~~ 5% d) <u>Hoạt động khác: 0,5% 1%</u>”. Lý do: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương	Quy định tại dự thảo Luật nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi trong kê khai cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp.

		pháp kê khai đã áp dụng tỷ lệ nêu trên để tính thuế TNCN được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính. Do vậy, khi áp dụng tỷ lệ phần trăm (%) trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ để kê khai nộp thuế TNDN đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng nên bằng hoặc cao hơn so với hộ kinh doanh là phù hợp.	
	UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 5612/UBND-KT ngày 05/7/2024)	Tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Luật đề nghị bỏ nội dung: <i>“3. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ (%) trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:</i> <i>a) Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,3%</i> <i>b) Sản xuất, vận tải dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,2%</i> <i>c) Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%. Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 4%</i> <i>d) Hoạt động khác: 0,5%.”</i> Lý do: Theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Doanh nghiệp năm 2020, Doanh nghiệp có nghĩa vụ <i>“Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật”</i> do đó doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật nên doanh nghiệp sẽ xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh.	Quy định tại dự thảo Luật nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi trong kê khai cho các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, khuyến khích hộ kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp.
	UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHPIH-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	Tại Điều 11 quy định về phương pháp tính thuế. Điều này chưa quy định phương pháp tính thuế đối với trường hợp: “doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh”. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung trường hợp này vào khoản 4 Điều 11.	Đối với các doanh nghiệp thông thường đang hoạt động thì phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ và xác định doanh thu, chi phí và thu nhập theo quy định. Thực tế thực hiện không phát sinh vướng mắc.
8. Về nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (Điều 12 dự thảo Luật)			

	Đài Truyền hình Việt Nam (công văn số 839/THVN-VP ngày 03/7/2024)	Đề nghị sửa đổi điểm v, khoản 2 Điều 12 Dự thảo: “v) <i>Báo chí (bao gồm cả quảng cáo trên báo) theo quy định của Luật Báo chí</i> ” thành “v) <i>Cơ quan Báo chí được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật</i> ”.	Nội dung quy định tại điểm này đang quy định ưu đãi theo “ngành nghề”, không phải ưu đãi theo chủ thể, pháp nhân. Do đó, đề nghị giữ như dự thảo.
	Bộ Công thương (công văn số 4944/BCT-KHTC ngày 12/7/2024)	Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư năm 2020 và khoản 8, tiêu mục I, mục A Phụ lục II Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, “<i>Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ</i>” là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. Theo quy định tại Điều 15 Luật Đầu tư năm 2020, ngành, nghề ưu đãi đầu tư sẽ được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước, trong đó có hình thức ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp, với hình thức “<i>áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp</i>”. Tuy nhiên, tại Dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi) hiện nay chưa bổ sung quy định về ưu đãi thuế đối với ngành, nghề này. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung ngành nghề “<i>Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ</i>” vào Danh mục ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN tại khoản 2 Điều 12 của dự thảo Luật, với mức ưu đãi đầu tư cao nhất (tương tự như mức ưu đãi đối với các ngành, nghề quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 12), do đây là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.	Luật thuế TNDN được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng, của Nhà nước, góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc để phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng theo định hướng phát triển của Nhà nước. Vì vậy, tại đề nghị xây dựng Luật chỉ đưa ra định hướng sửa đổi, bổ sung một số lĩnh vực quan trọng ưu tiên phát triển. Do đó, đề nghị cho giữ như dự thảo.
	Bộ Thông tin và Truyền thông (công văn số 2858/BTTTT-KHTC ngày 19/7/2024)	1. Quy định cụ thể và phân tách rõ hai loại hình khu công nghệ: khu công nghệ cao và khu công nghệ thông tin tập trung tại dự thảo Luật: - Bộ TTTT đề nghị BST phân tách rõ hai loại hình khu công nghệ cao và khu công nghệ thông tin tập trung và viết lại như sau: ÷ Điểm c, khoản 3, Điều 12: “<i>Khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao), khu công nghệ thông</i>	Nội dung này kế thừa các quy định hiện hành, đảm bảo thống nhất với quy định của pháp luật chuyên ngành và thực tế không phát sinh vướng mắc.

tin tập trung”.

+ Điểm d, khoản 1, Điều 13: “*Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao; khu công nghệ thông tin tập trung; dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại các điểm a, b khoản 3, Điều 12 của Luật này*”.

- Bộ TTTT đề xuất trên cơ sở các văn bản và quy định sau:

Khu công nghệ cao và khu công nghệ thông tin tập trung là 02 mô hình khu chức năng khác nhau, có mô hình, đặc điểm, quy trình, trình tự thủ tục thành lập, công nhận, mở rộng khác nhau và được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, cụ thể:

+ Khu công nghệ cao được quy định tại khoản 1, Điều 31, Luật Công nghệ cao năm 2008 “*Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao*”.

+ Khu công nghệ thông tin tập trung được quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung “*Khu công nghệ thông tin tập trung là khu tập trung các hoạt động nghiên cứu - phát triển, đào tạo, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp và các hoạt động khác liên quan đến công nghệ thông tin*”.

Luật Đất đai năm 2024 đã quy định rõ và tách bạch hai loại hình khu công nghệ này, trong đó: Khu công nghệ thông tin tập trung quy định tại Điều 202 và Khu công nghệ cao quy định tại Điều 204 của Luật.

Việc quy định tách biệt hai loại hình khu công nghệ này bảo đảm sự thống nhất các quy định của pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi trong việc triển khai, áp dụng chính sách pháp luật ổn định, lâu dài; đảm bảo sự đồng bộ và thống nhất giữa pháp luật thuế và pháp luật chuyên ngành.

2. Bổ sung các nội dung sau thuộc ngành nghề đặc biệt được ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ vào Dự thảo Luật:

- Đề nghị BST bổ sung vào điểm b, khoản 2, Điều 12, dự thảo Luật các nội dung mới gồm: “*sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin*

Dự thảo Luật xây dựng theo đúng chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước nhằm góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, hạn chế bổ sung chính sách miễn,

trọng điểm; thiết kế và sản xuất bán dẫn; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng; công nghiệp công nghệ số, sản xuất sản phẩm công nghệ số” để được áp dụng chính sách thuế TNDN ưu đãi như sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất sản phẩm nội dung thông tin số ưu tiên phát triển và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin quan trọng do Chính phủ quy định.

- Cơ sở Bộ TTTT đề xuất là do các nội dung này thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư được quy định tại các văn bản sau:

a) Đối với sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin (CNTT) trọng điểm; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng:

- Khoản 4, Điều 50 Luật Công nghệ thông tin năm 2006 quy định “*Tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu - phát triển, sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm được hưởng ưu đãi theo quy định của Chính phủ; được Nhà nước ưu tiên đầu tư và được hưởng một phần tiền bán quyền đối với sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư*”.

- Khoản 3, Điều 5, Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 quy định: “*khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng*”.

- Theo pháp luật về đầu tư sản xuất sản phẩm CNTT trọng điểm; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng thuộc danh mục ngành, nghề **đặc biệt ưu đãi đầu tư** theo quy định tại khoản 5 mục I phần A của Phụ lục II, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đầu tư “*Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin; sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng và cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng*”.

giảm thuế; đảm bảo tính trung lập của chính sách thuế.

Nội dung đề xuất cũng trùng lặp với một số chính sách ưu đãi đã được quy định tại dự thảo Luật như lĩnh vực công nghệ cao, khoa học và công nghệ.

Nội dung chi tiết các dịch vụ công nghệ thông tin quan trọng, đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

h) Đối với thiết kế và sản xuất bán dẫn:

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định: “*Ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên của các ngành công nghiệp nền tảng: thiết kế và sản xuất chip bán dẫn*”.

- Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển xác định:

“*Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển bao gồm công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC); Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển có vi mạch điện tử tích hợp (IC); vật liệu bán dẫn*”.

- Điểm a, mục 4 và mục 5 phần II, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 xác định:

“*Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành công nghiệp; tập trung phục hồi, phát triển các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất chip bán dẫn để trở thành một động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.... Khẩn trương nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đột phá nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn trong thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp nền tảng và công nghệ mới nổi (chip bán dẫn...).... Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo, chip và chất bán dẫn gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa đổi mới sáng tạo khởi nghiệp*”.

- Khoản 1, Điều 7, Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc Hội thi điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh quy định về ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược vào Thành phố xác định:

		<i>“Danh mục ngành, nghề ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược vào Thành phố bao gồm:</i> <i>a) Đầu tư xây dựng trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D); đầu tư nghiên cứu và hỗ trợ chuyển giao công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ thông tin.</i> <i>b) Đầu tư dự án trong lĩnh vực công nghiệp mạch tích hợp bán dẫn, công nghệ thiết kế, chế tạo linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC), điện tử linh hoạt (PE), chip, pin công nghệ mới, vật liệu mới, công nghiệp năng lượng sạch có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên”.</i> - Hiện nay thành phố Đà Nẵng đang dự thảo thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng trong đó có công nghiệp bán dẫn. - Bộ TTTT đang xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành <i>“Chiến lược phát triển công nghiệp bán dẫn Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050”</i> nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp bán dẫn tại Việt Nam phát triển theo định hướng chiến lược của Đảng và nhà nước. Trong đó xác định việc tạo các ưu đãi (đặc biệt là thuế) là nội dung quan trọng để thu hút FDI, và hỗ trợ các doanh nghiệp bán dẫn phát triển. <i>c) Đối với công nghiệp công nghệ số, sản xuất sản phẩm công nghệ số:</i> Cơ sở Bộ TTTT đề xuất là vì hiện nay Bộ TTTT đang xây dựng dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số, trong đó dự kiến quy định công nghiệp công nghệ số, sản xuất sản phẩm công nghệ số là ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. Vì đề nghị BST bổ sung nội dung này vào điểm b, khoản 2, Điều 12, dự thảo Luật để có cơ sở thực hiện khi Luật Công nghiệp công nghệ số có hiệu lực.	
	UBND tỉnh Quảng Ninh (công văn số: 6645 /CTQNI-NVDTPC ngày 29/6/2024 của Cục thuế)	6. Tại khoản 2 Điều 12 quy định: <i>“t) Đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại <u>Điều 76 của Luật Nhà ở</u>.”</i> Đề nghị sửa như sau: <i>“t) Đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của <u>Luật Nhà ở</u>.”</i>	Quy định tại dự thảo Luật nhằm chỉ rõ đối tượng được ưu đãi tại Luật Nhà ở, tránh hiểu cho các đối tượng khác thuộc Luật Nhà ở.

		Lý do: Để đảm bảo việc áp dụng cả trong trường hợp có sửa đổi Luật Nhà ở.	
UBND tỉnh Gia Lai (công văn số 1313/CTGLA-NVDTPC ngày 28/6/2024)	1. Về nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế TNDN Tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Luật quy định: “Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này. Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Luật này. Trường hợp các Luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này”. Đề nghị ban soạn thảo bỏ đoạn: “Trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này”. Lý do: - Nội dung quy định này trái với quy định tại khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015: “3. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau”. - Qua thực tế xây dựng các luật nói chung, Luật Thuế TNDN nói riêng; theo yêu cầu cấp bách của từng thời kỳ không thể sửa đổi kịp thời theo từng luật cụ thể mà Luật này có thể sửa đổi một số điều ở các Luật khác, như vừa qua Luật Khám chữa bệnh 2024 có sửa đổi, bổ sung một điều luật tại Luật thuế TNDN. Do đó, việc quy định cứng, ưu đãi thuế TNDN chỉ áp dụng theo quy định tại Luật thuế TNDN sẽ khó khăn trong công tác xây dựng luật. 2. Về ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật như sau: “2. Ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là ngành nghề ưu đãi đầu tư do Chính phủ quy định bao gồm: a) Ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. b) Ngành, nghề ưu đãi đầu tư”. Lý do: - Ngành, nghề ưu đãi đầu tư đã được quy định cụ thể tại Luật Đầu	Tại điểm b khoản 1 Mục I Điều 1 Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 quy định: Các chính sách thuế, phí và lệ phí (gọi chung là thuế) chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật về thuế và được hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính nhất quán về hiệu lực pháp lý giữa các luật thuế và các văn bản pháp luật có liên quan. Do đó, đề nghị cho giữ như dự thảo. Luật thuế TNDN được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng, của Nhà nước, góp phần cơ cấu lại NSNN theo hướng an toàn, bền vững, đồng thời, góp phần tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, công bằng, khuyến khích và thu hút đầu tư có chọn lọc để phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng theo định hướng phát triển của Nhà nước. Vì vậy, tại đề nghị xây dựng Luật chỉ đưa ra định hướng sửa đổi, bổ sung một số lĩnh vực quan trọng, ưu tiên phát triển. Do	

		tư và các văn bản chi tiết; việc xác định ngành nghề ưu đãi đầu tư từng thời kỳ và trình Chính phủ ban hành thuộc chức năng của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Do đó, tại Luật Thuế TNDN không nên quy định ngành nghề ưu đãi cụ thể mà chỉ nên dẫn chiếu ngành nghề ưu đãi theo pháp luật về đầu tư, gồm ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và ngành nghề ưu đãi đầu tư. Hiện nay, ngành nghề ưu đãi đầu tư đã được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; - Hơn nữa, theo yêu cầu phát triển kinh tế, từng thời kỳ sẽ phát sinh các ngành nghề cần ưu đãi được bổ sung tại pháp luật đầu tư nhưng Luật thuế TNDN không sửa đổi bổ sung kịp thời sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế của Chính phủ. 3. Về địa bàn ưu đãi thuế TNDN: Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 dự thảo Luật như sau: “3. <i>Địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư do Chính phủ quy định, bao gồm: a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (trừ Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ)</i>”. Lý do: - Như ngành nghề ưu đãi đầu tư nói tại điểm 2 công văn này, địa bàn ưu đãi đầu tư đã được quy định cụ thể tại Luật Đầu tư và các văn bản chi tiết; - Tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định 02 địa bàn ưu đãi: Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (bao gồm Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ)); Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (bao gồm Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ)); - Xét thấy hiện nay Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ không cần ưu đãi thuế TNDN thì ghi chú loại trừ. Theo đó, căn cứ vào hai mức độ ưu đãi về ngành nghề và hai địa bàn ưu đãi để tổ hợp xác định mức ưu đãi về thuế suất và thời gian ưu đãi. 4. Về kế thừa các ưu đãi thuế TNDN: Đề nghị sửa đổi, bổ sung	đó, đề nghị cho giữ như dự thảo. Nội dung này sẽ được nghiên cứu, thể hiện tại Nghị định hướng dẫn Luật. Nội dung tại dự thảo Luật đã đảm bảo tính bao quát các trường hợp này.

		khoản 9 Điều 12 dự thảo Luật như sau: “9. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc sáp nhập, hợp nhất chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, <u>chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng tài sản, nhận góp vốn bằng dự án có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, <u>chuyển nhượng, góp vốn</u> nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.</u> Lý do: - Đề phù hợp với Luật Đầu tư, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án được kế thừa ưu đãi đầu tư nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi; - Đề phù hợp với Luật Đầu tư, đồng bộ ưu đãi về tiền thuê đất khi nhà đầu tư nhận chuyển nhượng tài sản và tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích, đúng mục tiêu dự án khi nhận chuyển nhượng, quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 22/6/2015; - Bổ sung quy định nhà đầu tư nhận góp vốn bằng dự án đầu tư và tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi của dự án.	
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2110/CTHT-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	1. Tại Điều 12. Nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế TNDN Đề nghị bổ sung như sau: 2. Ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN bao gồm: m) Cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản. Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này. Tuy nhiên tại khoản 3 Điều 4 của Dự thảo quy định “Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp, bao gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp” là thu nhập miễn thuế, không quy định liên quan đến các điều kiện, do đó đề nghị xem xét sửa điều khoản trích dẫn nêu trên đảm bảo chính xác.	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.

	... 4. <i>"Trong cùng một thời gian, nếu Trường hợp khoản thu nhập của doanh nghiệp thuộc diện áp dụng đáp ứng nhiều mức điều kiện ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế theo điều kiện có lợi nhất. Doanh nghiệp phải có văn bản lựa chọn áp dụng điều kiện ưu đãi gửi cơ quan thuế vào kỳ tính thuế kê khai thuế TNDN lần đầu. Việc lựa chọn được thực hiện ổn định trong toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi"</i>. 5. Áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn ưu đãi TNDN b) <i>"Doanh nghiệp mới thành lập (không gắn với dự án đầu tư) hoặc gắn với dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi đối với thu nhập của dự án đầu tư phát sinh tại địa bàn thực hiện dự án đầu tư"</i>. 2. Tại Điều 15 Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư (Luật đầu tư số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020) ... 2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư c) <i>"Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động"</i>. Theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành dự án nói trên được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo. Tuy nhiên tại khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật thuế TNDN (sửa đổi) dự án nói trên không được quy định trong danh mục các ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN. Nên bổ sung ngành nghề này vào khoản 2 Điều 12 của dự thảo Luật thuế TNDN.	Nội dung này được thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế. Việc áp dụng ưu đãi theo dự án đầu tư là phù hợp với thực tiễn, đảm bảo tính minh bạch, thuận lợi trong thực hiện cho cả doanh nghiệp và cơ quan thuế, thống nhất với pháp luật về đầu tư. Tại báo cáo thuyết minh chi tiết đã có nội dung giải trình việc lược bỏ đối tượng này khỏi ngành, nghề ưu đãi thuế TNDN.
UBND tỉnh Điện Biên (công văn số 366/CTHGI-NVDTPC	Tại điểm m khoản 2 Điều 12, viện dẫn đến quy định tại khoản 3 Điều 4 dự thảo Luật, tuy nhiên khoản 3 Điều 4 không quy định về điều kiện đối với thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản, do đó đề nghị cơ	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.

	ngày 10/4/2023 của Cục thuế) UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 3145/CTQNG-NVDTPC ngày 01/7/2024 của Cục thuế)	quan soạn thảo nghiên cứu, chỉnh sửa lại quy định trên để đảm bảo tính chính xác. Tương tự lý do trên, đề nghị chỉnh sửa lại quy định tại điểm r khoản 2 điều 12 để đảm bảo tính chính xác.	
	Cục thuế tỉnh Quảng Nam (công văn số 5692/CTQNA-NVDTPC ngày 03/7/2024)	1. Tại điểm a khoản 4 Điều 12: Kiến nghị bổ sung nội dung “<i>Công ty phải thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện và áp dụng mức ưu đãi thuế trọn kỳ tính thuế đã đăng ký ban đầu</i>”. “a) Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) đã hưởng. <u>Công ty phải thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước khi thực hiện và áp dụng mức ưu đãi thuế trọn kỳ tính thuế đã đăng ký ban đầu</u>”. Lý do: Cơ quan thuế có cơ sở để quản lý thuế. 2. Tại Điều 12: Kiến nghị bổ sung thêm khoản 10 vào Điều 12 như sau: “10. Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này đối với doanh nghiệp thành lập mới tại vị trí mà đã/đang có doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này, trừ trường hợp doanh nghiệp thành lập mới có dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị mới hoặc kinh doanh khác ngành nghề, lĩnh vực với doanh nghiệp đã/đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp”. Lý do: trong thực tế có trường hợp doanh nghiệp sau khi hết hoặc sắp hết thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN thì thực hiện thủ tục giải thể và thành lập doanh nghiệp mới tại vị trí cũ để tiếp tục hưởng ưu đãi nhưng thực tế vẫn giữ nguyên ngành nghề, nhân sự, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị... Đây chính là một lỗ hổng rất lớn để các doanh nghiệp tự do lợi dụng những chính sách ưu đãi của pháp luật thuế mà hưởng lợi, gây thiệt hại cho	Nội dung này được thực hiện theo pháp luật về quản lý thuế. Nội dung này sẽ được nghiên cứu, thể hiện tại dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật.

	ngân sách nhà nước.	
UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 5612/UBND-KT ngày 05/7/2024) UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHPH-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	Tại điểm m khoản 2 Điều 12 dự thảo Luật: “m) Cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản. Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật này.” Đề nghị sửa thành: “m) trồng cây, trồng rừng, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản, thủy sản. Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản quy định tại điểm này phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.” Lý do: Cây trồng, rừng trồng, thủy sản nuôi trồng là tên sản phẩm, không phải tên ngành, nghề kinh doanh. Các điều kiện về thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được quy định tại khoản 1 Điều 4, không thuộc quy định khoản 3 Điều 4 dự thảo Luật. 8. Tại điểm o Khoản 2 Điều 12 của dự thảo: “o. Sản xuất, lắp ráp ô tô” Đề nghị bổ sung: “o. Sản xuất, lắp ráp ô tô, tàu bay, du thuyền, lọc hóa dầu” Lý do: Phù hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 18 dự thảo Luật. 9. Tại khoản 5 Điều 12 đề nghị bổ sung nội dung: “Chính phủ quy định chi tiết khoản này” Lý do: Đề nghị hướng dẫn chi tiết hơn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế TNDN trong thực tiễn như dịch vụ vận tải.	Đã tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, các cơ quan khác nêu trên để thể hiện tại dự thảo Luật.
UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHPH-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	* Về địa bàn ưu đãi thuế TNDN Hiện nay, ưu đãi đầu tư đối với các khu công nghiệp, khu kinh tế được quy định tại Điều 22, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. Trong đó, quy định: Khu công nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; Khu kinh tế là địa bàn ưu đãi đầu	Tại thuyết minh chi tiết đã có nội dung báo cáo, giải trình lý do điều chỉnh áp dụng ưu đãi thuế đối với khu kinh tế, áp dụng ưu đãi thuế theo địa bàn và các tiêu chí áp dụng.

tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Ngoài ra, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư có quy định: Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ) là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (theo Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư).

Căn cứ các quy định nêu trên, các dự án đầu tư tại khu kinh tế, khu công nghiệp được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN tương ứng theo các quy định của pháp luật hiện hành về thuế TNDN. Đối với địa bàn các khu kinh tế, thu nhập của các doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới hiện đang được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm (theo quy định tại Điều 13, Luật thuế TNDN).

Đây là một trong những điểm nổi bật và quan trọng trong chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trong những năm qua, tạo ra sức hút không nhỏ để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp, tập đoàn lớn quan tâm tìm hiểu đầu tư tại các khu công nghiệp, khu kinh tế. Từ đó góp phần không nhỏ vào sự phát triển của các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn cả nước.

Tuy nhiên, dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi) đã có những thay đổi về áp dụng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án tại khu kinh tế, khu công nghiệp, cụ thể:

- Khoản 1, Điều 12 dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi) quy định doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn ưu đãi thuế TNDN quy định tại điều này. Trường hợp các luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này.

- Khoản 3, Điều 12, dự thảo Luật Thuế TNDN (sửa đổi), quy định: Địa bàn ưu đãi thuế TNDN do Chính phủ quy định, bao gồm:

a) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

		b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; c) Khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập). - Điểm d, Khoản 1, Điều 13 quy định: Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế nằm trên địa bàn ưu đãi thuế quy định tại các điểm a, b Khoản 3, Điều 12 của Luật này. - Điểm e, Khoản 4, Điều 13 quy định: Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian 10 năm đối với Dự án đầu tư mới tại khu kinh tế không nằm trên địa bàn quy định tại các điểm a, b Khoản 3, Điều 12 của Luật này. Vi vậy, để đảm bảo thống nhất giữa pháp luật đầu tư và pháp luật thuế TNDN và thực hiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào địa bàn khu công nghiệp, khu kinh tế, đề nghị cơ quan soạn thảo dự án Luật Thuế TNDN (sửa đổi) xem xét, sửa đổi bổ sung các quy định về địa bàn hưởng ưu đãi thuế TNDN liên quan đến các khu công nghiệp, nhằm duy trì các chính sách hiện hành về ưu đãi thuế TNDN đối với các khu công nghiệp. * Về áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế TNDN tại điểm a khoản 5 Điều 12 của Dự thảo: “a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hàng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế TNDN mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này.” Đề nghị cơ quan soạn thảo: + Làm rõ “thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư” vì doanh nghiệp có dự án đầu tư hưởng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế thì thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa bàn ưu đãi thuế sẽ được hưởng ưu đãi thuế TNDN. + Bổ sung thêm quy định: chỉ áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo tiêu chí địa bàn đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh phát sinh từ dự án đầu tư trên địa bàn được ưu đãi (thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm,	

		hàng hóa, dịch vụ theo mục tiêu của dự án), không áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với các khoản thu nhập khác.	
UBND tỉnh Khánh Hòa (công văn số 7382/UBND-KT ngày 05/7/2024)	Tại điểm c khoản 4 Điều 12 dự thảo Luật thuế TNDN sửa đổi: *Nội dung tại dự thảo Luật: “c) Trường hợp một khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế suất thuế TNDN tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 và <u>doanh nghiệp</u> tại khoản 2 Điều 10 của Luật này, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 của Luật này và <u>doanh nghiệp</u> tại khoản 2 Điều 10 của Luật này cho thời gian còn lại.” * Đề nghị sửa thành: “c) Trường hợp một khoản thu nhập của doanh nghiệp vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi về thuế suất thuế TNDN tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 và <u>đáp ứng điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</u> tại khoản 2 Điều 10 của Luật này, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời gian ưu đãi theo lĩnh vực ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất đối với ngành, nghề quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13 của Luật này và <u>thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</u> tại khoản 2 Điều 10 của Luật này cho thời gian còn lại.” Lý do: Để dễ hiểu hơn	Nội dung tại dự thảo Luật đã đảm bảo rõ ràng về nội dung để triển khai thực hiện trong thực tế.	
9. Về thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế (Điều 13, Điều 14, Điều 15 dự thảo Luật)			
Đài Truyền hình Việt Nam (công văn số 839/THVN-VP ngày 03/7/2024)	Về Thuế suất ưu đãi quy định áp dụng thuế suất 15%: Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 13 Dự thảo: “b) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động thuộc ngành, nghề quy định tại điểm v khoản 2 Điều 12 của Luật này, trừ quy định tại điểm đ, khoản 2 Điều này”.	Nội dung đề xuất bao quát tất cả các khoản thu nhập của cơ quan báo chí đều được ưu đãi là rất rộng trong khi chưa có đánh giá tác động cụ thể.	

		Nội dung đề nghị sửa: “b) Thu nhập của cơ quan báo chí được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật”.	
	UBND tỉnh Kiên Giang (công văn số 1034/CTKGI-NVDTPC ngày 02/7/2024 của Cục thuế)	1. Đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 7 Điều 13, thành: “Điều 13. Thuế suất ưu đãi 7. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Trường hợp doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sau thời điểm phát sinh doanh thu thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính kể từ năm được cơ quan có thẩm quyền chuyên ngành cấp Giấy chứng nhận, Giấy xác nhận ưu đãi”. 2. Đề xuất chỉ áp dụng miễn thuế TNDN đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng. Đề nghị sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 15, thành: “Điều 15. Các trường hợp miễn, giảm thuế khác 4. Doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 10 của Luật này thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế TNDN trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế.	Nội dung tại dự thảo Luật đã đảm bảo thuận lợi, minh bạch trong thực hiện. Quy định này nhằm khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp có quy mô nhỏ chuyển đổi lên doanh nghiệp phù hợp với thực tiễn.
	Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (công văn số 6006/CT- NVDTPC ngày 01/7/2024)	Tại khoản 4, Điều 13 dự thảo Luật quy định Đề nghị bổ sung cụm từ “Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện” vào đầu câu của các khoản điểm a, b, c khoản 4 Điều 13. Lý do: Để thống nhất đồng bộ nội dung này với nội dung các điểm tại các khoản 1, 2, 3 Điều 13 dự thảo Luật quy định. Tại khoản 7 Điều 13 và khoản 4 Điều 14 dự thảo Luật quy định “Điều 13. Thuế suất ưu đãi 7. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ <u>năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu</u>”. “Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế 4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật. Dự thảo Luật đã có quy định các khoản thu nhập liên quan đến dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

		<i>miễn thuế, giảm thuế, được tính từ năm thứ 04”.</i> Để thống nhất thực hiện, hiện tại nhiều địa phương đang có nhiều cách hiểu khác nhau về năm đầu tiên có doanh thu: - Cách hiểu 1: Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ ngành nghề mục tiêu của dự án đầu tư. - Cách hiểu 2: Doanh thu phát sinh kể từ khi triển khai dự án (khi triển khai dự án có thể phát sinh doanh thu khác, doanh thu tài chính, các khoản doanh thu này không liên quan đến ngành nghề mục tiêu của dự án). Đề nghị quy định rõ vướng mắc trên tại Luật này hoặc giao Chính phủ hoặc Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể hơn để thực hiện.	
	Thanh tra Chính phủ (công văn số 1485/TTCP-V.II ngày 15/7/2024)	Đối với nội dung tại các điểm b, c khoản 6 Điều 14 dự thảo Luật, đề nghị nghiên cứu, quy định cụ thể phương thức xác định các tỷ lệ tăng thêm về công suất thiết kế, tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng đảm bảo việc hưởng ưu đãi thuế đúng quy định. Tương tự tại khoản 1 Điều 15 dự thảo Luật cần quy định phương thức xác định tỷ lệ lao động nữ trên tổng số lao động thường xuyên.	Nội dung dự thảo Luật đã giao Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí nguyên giá tài sản cố định tăng thêm.
	UBND tỉnh Quảng Ninh (công văn số: 6645 /CTBGI-NVDTPC ngày 29/6/2024 của Cục thuế)	1. Tại khoản 4 Điều 14 quy định: <i>“4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04.”</i> Đề nghị sửa như sau: <i>“4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (trừ thu nhập từ thanh lý tài sản; công cụ dụng cụ, phế liệu; các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được; thu nhập từ hoạt động tài chính), trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04”.</i> Lý do: Quy định để xác định rõ thời điểm miễn thuế, giảm thuế. 2. Tại khoản 5 Điều 14 quy định: <i>“a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 12 của Luật này để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao</i>	Nội dung dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành, thực tế thực hiện không phát sinh vướng mắc. Quy định này nhằm khuyến khích doanh nghiệp thực hiện đầu tư mở rộng, trường hợp doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư mở rộng càng sớm thì càng hưởng ưu đãi nhiều hơn (do dự

		công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều này thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động. b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp. Đề nghị xem xét lại quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 để đảm bảo tính công bằng. Lý do: tính chất mở rộng tương tự trường hợp tại điểm a khoản 5 Điều 14 nhưng lại được lợi về thời gian ưu đãi; mặt khác quy định này dễ bị doanh nghiệp lợi dụng hạch toán thu nhập sang dự án mở rộng hoặc khai tăng chi phí đầu tư dự án mở rộng để hưởng lợi về thuế, chi phí.	án đầu tư mới được hưởng ưu đãi cả về thời gian miễn, giảm thuế và thuế suất ưu đãi). Dự thảo Luật cũng đã quy định việc hạch toán riêng cho phù hợp.
	UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 3360/CTBN-THHT ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	1. Về ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng: Tại điểm a, b khoản 5 Điều 14 Dự thảo luật quy định về ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng: “a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 12 của Luật này để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 6 Điều này thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại và <u>không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động.</u>	Quy định này nhằm khuyến khích doanh nghiệp thực hiện đầu tư mở rộng, trường hợp doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư mở rộng càng sớm thì càng hưởng ưu đãi nhiều hơn (do dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi cả về thời gian miễn, giảm thuế và thuế suất ưu đãi). Dự thảo Luật cũng đã quy định việc hạch toán riêng cho phù hợp.

b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh số vốn đầu tư đã đăng ký.

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng để áp dụng ưu đãi. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp”.

Quy định trên dẫn đến cách hiểu rằng doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN có dự án đầu tư mở rộng thì thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng chỉ được hưởng ưu đãi theo dự án đầu tư đang hoạt động cho thời gian còn lại. Doanh nghiệp không còn được lựa chọn như quy định hiện hành đang áp dụng là (1) được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (bao gồm mức thuế suất, thời gian miễn giảm nếu có) hoặc (2) được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn hoặc lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN.

Mặt khác, với quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14 nêu trên thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế TNDN **chỉ khi** dự án đầu tư ban đầu của Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi. Quy định này có thể làm giảm động lực cũng như thu hút đầu tư của các nhà đầu tư khi họ muốn phát triển dự án đầu tư đang hoạt động do thu nhập từ đầu tư mở rộng chỉ được hưởng ưu đãi theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại, muốn hưởng ưu đãi như dự án mới thì phải chờ đến khi hết ưu đãi của dự án đang thực hiện.

Ngoài ra, quy định về việc hạch toán riêng khoản thu nhập tăng

thêm từ đầu tư mở rộng như điểm a) và b) nêu trên không nhất quán: điểm a) không yêu cầu hạch toán riêng, nhưng điểm b) thì bắt buộc hạch toán riêng.

Theo đó, để tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tiếp tục tạo động lực khuyến khích đầu tư, đề nghị giữ nguyên quy định về ưu đãi đầu tư mở rộng như trước đây, theo đó doanh nghiệp được lựa chọn hưởng đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (bao gồm mức thuế suất, thời gian miễn giảm nếu có) hoặc được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn hoặc lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN.

2. Về ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại:

Tại điểm c Khoản 5 Điều 14 dự thảo Luật quy định:

“c) Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động”.

Do đó, đề nghị bổ sung như sau:

“c) Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc mua lại dự án đầu tư đang hoạt động”.

3. Về tiêu chí đối với đầu tư mở rộng

Tại khoản 6 Điều 14 Dự thảo Luật quy định 03 tiêu chí của dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi dựa theo tiến độ hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký. Đây là quy định khó triển khai bởi việc xác định số vốn đầu tư hoàn thành trong thực tế là rất khó khăn do vốn của doanh nghiệp gồm vốn cố định và vốn lưu động luôn luôn vận động, thay đổi từng giờ. Pháp luật hiện hành cũng chưa có công thức xác định hoặc hướng dẫn về việc này. Do đó sẽ khó cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế trong việc xác định xem dự án đầu tư mở rộng của doanh nghiệp có đáp ứng tiêu chí đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế hay không.

Thực tế trong thời gian qua, Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh và Ban quản lý các KCN Bắc Ninh cũng đã gặp khó khăn trong việc xác định vốn đầu

Quy định này nhằm khắc phục những vướng mắc phát sinh thời gian qua, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

		tư hoàn thành đối với dự án của Công ty TNHH Samsung Electronics và Samsung Display. Do vậy đề nghị không xác định tiêu chí ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng mở rộng theo vốn đầu tư hoàn thành.	
UBND tỉnh Phú Thọ (công văn số 1033/STC-TCDN ngày 28/6/2024 của Sở Tài chính)	Quy định về miễn thuế, giảm thuế Điểm b khoản 5 Điều 14 dự thảo quy định: “<i>b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh số vốn đầu tư đã đăng ký</i>”. Đề nghị làm rõ khái niệm: “<i>Dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký</i>”. Đề nghị xem xét cách tính mốc thời gian, theo dự thảo trong trường hợp không hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký thì doanh nghiệp có dự án đầu tư mở rộng có phát sinh thu nhập chịu thuế cũng không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế đã phù hợp hay chưa? Vì nội dung không hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký đã được điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp và Luật đầu tư, có quy định về thời gian góp vốn và xử phạt nếu góp vốn chậm.	Việc hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký được thực hiện theo pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.	
UBND tỉnh Quảng Ngãi (công văn số 3145/CTQNG-NVDTPC ngày 01/7/2024 của Cục thuế)	1. Khoản 5, Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế. Tại điểm b khoản 5 Điều 14, “<i>b. Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký</i>”. Đề nghị quy định rõ nội dung “<i>dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký</i>” được thực hiện như thế nào để thuận lợi cho việc áp dụng của doanh nghiệp và của cơ quan Thuế. Nội dung này cũng được đề cập tại khoản 6 Điều này. 2. Điều 15. Các trường hợp miễn, giảm thuế khác.	Việc hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký được thực hiện theo pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan. Nội dung tại dự thảo Luật kế thừa quy định hiện hành và thực tế thực	

		a) Tại khoản 1 Điều 15, bổ sung đoạn “1. ... <u>tổng số lao động có mặt thường xuyên tại doanh nghiệp...</u>” thành “1. ... <u>tổng số lao động có mặt thường xuyên tại doanh nghiệp, được xác định theo quy định của pháp luật về lao động</u>”. Lý do: Để đảm bảo sự thống nhất về từ ngữ với quy định về pháp luật. b) Tại khoản 2 Điều 15, bổ sung đoạn “<u>Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao thành động là người dân tộc thiểu số, được giảm thuế TNDN bằng số chỉ thêm</u>” thành “<u>Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số, được xác định theo quy định của pháp luật về lao động, được giảm thuế TNDN bằng số chỉ thêm...</u>”. Lý do: Để đảm bảo sự thống nhất về từ ngữ với quy định về pháp luật c) Tại khoản 4 Điều 15, điều chỉnh đoạn “4. Doanh nghiệp quy định tại các điểm a, khoản 2 Điều 10 Luật này thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế” thành “4. Doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 10 Luật này thành lập mới được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế”. Lý do: Theo quy định trên thì doanh nghiệp thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế TNDN trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế, chưa có chính sách ưu đãi cho Doanh nghiệp khởi nghiệp, điều này giảm động lực khuyến khích thành lập mới các doanh nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp. Do đó, bỏ cụm từ “từ hộ kinh doanh” nhằm khuyến khích các doanh nghiệp thành lập mới để được hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN.	hiện không phát sinh vướng mắc.
	UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số 2467/CTHPH-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	- Ý kiến 10: Tại khoản 5 Điều 14 quy định về ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng: “5. Ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng. a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế TNDN quy định tại Điều 12 của Luật này để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) đáp ứng các tiêu chí quy định tại	Đã giải trình tại các điểm trên

khoản 6 Điều này thì phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (Bao gồm cả thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm) và không phải hạch toán riêng khoản thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng với thu nhập từ dự án đang hoạt động.

b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế TNDN và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh số vốn đầu tư đã đăng ký.

...”.

Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định về dự án đầu tư mở rộng có gắn với bổ sung tăng vốn đầu tư.

Đồng thời đề nghị văn quy định việc doanh nghiệp lựa chọn áp dụng hình thức ưu đãi theo điểm a hoặc b vì nếu quy định như Dự thảo Luật là “Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế.” thì sẽ thiệt thòi cho các doanh nghiệp có dự án đầu tư đang hoạt động sắp hết thời gian ưu đãi mà không được lựa chọn ưu đãi theo điểm b.

- Ý kiến 11

Về ưu đãi thuế TNDN

Tại Điểm b, Khoản 5, Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế:

“b) Trường hợp dự án đang hoạt động đã hết thời gian hưởng ưu đãi thuế thì khoản thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế, giảm thuế. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới cùng ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh số vốn đầu tư đã đăng ký.”

Tại Khoản 6, Điều 14. Miễn thuế, giảm thuế:

“6. Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 5

		Điều này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau: a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động số vốn đầu tư đã đăng ký đạt mức tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với do Chính phủ quy định tương ứng với các trường hợp dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hướng ngành, nghề ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật; b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định khi dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng. c) Công suất thiết kế tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi bắt đầu đầu tư mở rộng." Đề nghị cơ quan soạn thảo làm rõ các nội dung: Căn cứ xác định thời điểm "hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký", vì thời điểm được coi là "hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký" chưa được nêu định nghĩa cụ thể tại dự thảo Luật này cũng như các văn bản Luật khác. Ý kiến 12 Tại Điều 15 quy định về các trường hợp miễn, giảm thuế khác: Đối với các nội dung: "... được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số tiền chi thêm cho lao động ..." chưa rõ ràng, dẫn tới nhiều cách hiểu khác nhau, cụ thể: + Cách hiểu thứ nhất: Số thuế TNDN được giảm bằng với số tiền thực chi thêm cho lao động. + Cách hiểu thứ hai: Số thuế TNDN được giảm bằng (=) số tiền thực chi thêm cho lao động nhân (x) thuế suất thuế TNDN (hoặc thuế suất thuế TNDN ưu đãi) mà doanh nghiệp đang áp dụng. Đề nghị cơ quan soạn thảo quy định cụ thể, rõ ràng hơn: "... được giảm số thuế TNDN phải nộp bằng số tiền chi thêm cho lao động ...".	
	UBND tỉnh Hòa Bình (công văn số 1021/UBND-KTTH)	Tại khoản 2 Điều 15 dự thảo, đề nghị làm rõ trường hợp miễn, giảm thuế khác đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số. Đồng thời, quy định cụ thể phần trăm số người lao động là người	Dự thảo Luật kế thừa các quy định hiện hành và quá trình thực hiện không phát sinh vướng mắc.

	ngày 28/6/2024)	dân tộc thiểu số đối với doanh nghiệp được áp dụng giảm thuế TNDN nhằm đảm bảo áp dụng thống nhất trong thực tiễn.	
	UBND tỉnh Cao Bằng (công văn số 1427/CTCBA-NVDTPC ngày 02/7/2024)	Tại điểm b khoản 5 Điều 15 Dự thảo, đề nghị sửa đổi nội dung "... đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu" thành "... đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu", do nội dung đang quy định cho đối tượng Hộ kinh doanh.	Nội dung quy định tại dự thảo Luật đã đảm bảo phù hợp với thực tế áp dụng cho đối tượng doanh nghiệp được thành lập từ hộ kinh doanh.
	Cục thuế tỉnh Quảng Nam (công văn số 5692/CTQNA-NVDTPC ngày 03/7/2024)	Tại điểm c khoản 4 Điều 15 quy định Các trường hợp miễn, giảm thuế khác Kiểm nghị: bổ sung cụm từ "doanh nghiệp bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký". "c) Doanh nghiệp thành lập mới được miễn thuế, ưu đãi thuế..., không bao gồm trường hợp doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (...) thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới hoặc <u>doanh nghiệp bị cơ quan thuế ra thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký</u>". Lý do: Để tránh trường hợp các doanh nghiệp chây ỳ không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, phí phát sinh với ngân sách nhà nước, có tình bỏ địa điểm kinh doanh, sau một thời gian thành lập doanh nghiệp mới lợi dụng chính sách ưu đãi của nhà nước.	Nội dung ý kiến này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
	UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 5612/UBND-KT ngày 05/7/2024)	Tại khoản 4 Điều 15 dự thảo Luật: Nội dung: "Doanh nghiệp quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 10 của Luật này thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế" Đề nghị cân nhắc quy định này để tránh trường hợp lách Luật khi áp dụng trong thực tiễn. Ví dụ: Thay vì lập doanh nghiệp NNT có quy mô siêu nhỏ và nhỏ, NNT lựa chọn thành lập hộ kinh doanh và chuyển loại hình doanh nghiệp để được hưởng chính sách trên.	Dự thảo Luật đã có quy định về các trường hợp loại trừ để tránh lợi dụng.
10. Về chuyển lỗ (Điều 16 dự thảo Luật)			
	UBND tỉnh TP. Hải Phòng (công văn số ...)	Ý kiến 13 Tại Điều 16 quy định về chuyển lỗ:	Nội dung này sẽ được nghiên cứu, chi tiết tại văn bản hướng dẫn Luật.

	2467/CTHPH-TTHT ngày 27/6/2024 của Cục thuế)	“Điều 16. Chuyển lỗ 1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ. 2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng dự án thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”. Tổng cục Thuế đã có công văn số 4383/TCT-CS ngày 04/10/2023 trong đó có nêu “không có quy định chuyển lỗ trong trường hợp chi nhánh hạch toán độc lập chuyển sang hạch toán phụ thuộc”. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung quy định về việc chuyển lỗ của Chi nhánh hạch toán độc lập khi chuyển sang hạch toán phụ thuộc, chuyển lỗ của Chi nhánh hạch toán độc lập khi giải thể, phá sản để bảo đảm quyền lợi của người nộp thuế.	
11. Về trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (Điều 17 dự thảo Luật)			
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (công văn số 5503/NHNN-TCKT ngày 02/7/2024)	- Tại Điều 17 quy định về trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp: Hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về các khoản chi và việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	Việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp đang được thực hiện theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Khoa học và công nghệ.
	UBND tỉnh Bắc Ninh (công văn số 3360/CTBNI-TTHT ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Về trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ Đề nghị thêm từ “<i>chủ</i>” vào cụm từ “chuyển đổi sở hữu” và cụm từ: <i>chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp</i> sau cụm từ chuyển đổi ở cuối câu tại khoản 5 Điều 17, cụ thể như sau: “5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi do sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp nhận sáp nhập từ việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi <i>chủ</i> sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của	Nội dung tại dự thảo Luật đã đảm bảo thống nhất với quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

		doanh nghiệp trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi <u>chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp</u>".	
	UBND tỉnh Thái Nguyên (công văn số 2834/CTTING-NVDIPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Quy định tại Điều 17 dự thảo - Điều 17. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (<i>sau đây gọi tắt là Quỹ</i>). Hiện nay, doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học và công nghệ. Đó vừa là nhu cầu nội tại của doanh nghiệp, vừa là động lực và lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Do đó, cần có cơ chế hiệu quả để khuyến khích doanh nghiệp tích cực phát triển khoa học công nghệ. Với quy định về xử lý Quỹ được trích lập nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%; thực tế thời gian qua cho thấy, mặc dù Doanh nghiệp rất muốn đầu tư vào Khoa học và công nghệ, nhưng cơ chế lại chưa thực sự khuyến khích doanh nghiệp trích lập Quỹ và tích lũy Quỹ cho các dự án nghiên cứu dài hạn. Lý do cụ thể như sau: Trường hợp tổng số tiền đã sử dụng từ Quỹ trích lập sau 5 năm và số tiền nộp về Quỹ các cấp vẫn nhỏ hơn 70% số Quỹ đã trích thì doanh nghiệp phải nộp 03 (ba) khoản: <i>Một là</i>, phần thuế TNDN tính trên số tiền Quỹ còn lại. <i>Hai là</i>, phần lãi phát sinh từ số thuế TNDN đó áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là 02 năm. Lãi suất tính lãi tính theo tín phiếu kho bạc là 4,59%/năm. <i>Ba là</i>, nếu doanh nghiệp sử dụng Quỹ không đúng mục đích, cơ quan thuế phát hiện qua kiểm tra, sẽ tính tiền chậm nộp thuế theo quy định hiện hành của Luật quản lý thuế là 0,03%/ngày. Vì vậy, Hiệp hội kiến nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu lại nội dung quy định tại khoản 2 điều 17 dự thảo theo hướng kéo dài thời hạn sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ 05 năm lên thành 10 năm để phù hợp với các dự án Khoa học và công nghệ dài hạn, nhằm khuyến khích doanh nghiệp tích cực phát triển khoa học công nghệ.	Nội dung dự thảo Luật kế thừa các quy định hiện hành. Ngoài ra, việc quy định thời hạn sử dụng kể từ khi trích lập quá dài (10 năm) sẽ khó khăn trong công tác theo dõi, thanh quyết toán.
12. Về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế (Điều 18 dự thảo Luật)			
	UBND tỉnh Hà Tĩnh (công văn số 2110/CTHT-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Tại Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế Đề nghị bổ sung như sau: 1. "<i>Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 13, 14 và 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp không vi phạm và thực hiện chế độ kế toán đầy đủ, các quy định về sử dụng hóa</i>	Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định nội dung này và thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc.

		<i>đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai”.</i>	
	UBND tỉnh Kiên Giang (công văn số 1034/CTKGI-NVDTPC ngày 02/7/2024 của Cục thuế)	Đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 18, thành: “Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế 3. Thuế suất 20% ~~15%~~ và 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 các Điều 4, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với: Lý do: Cùng là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ áp dụng 02 mức thuế suất khác nhau không phù hợp và không khuyến khích doanh nghiệp phát triển. Để phù hợp với đề xuất của Cục Thuế về việc thống nhất một mức thuế suất 17% tại Khoản 2 Điều 10.	Quy định tại dự thảo nhằm khuyến khích, hỗ trợ hơn đối với các doanh nghiệp siêu nhỏ theo đúng chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.
	UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 5612/UBND-KT ngày 05/7/2024)	1. Tại khoản 2 Điều 18 dự thảo Luật: “... trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc tổng chi phí của doanh nghiệp” Đề nghị sửa thành: “... trường hợp không hạch toán riêng được thì doanh nghiệp được lựa chọn xác định thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc tổng chi phí của doanh nghiệp” Lý do: Để làm rõ quy định người nộp thuế hay cơ quan thuế được lựa chọn cách thức xác định thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trong trường hợp trên để dễ áp dụng trong thực tiễn. 2. Tại khoản 3 Điều 18 dự thảo Luật: “... Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại các Điều 4, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với: ...” Đề nghị sửa thành: “... Thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại các Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Điều 15 của Luật này không áp dụng đối với: ...” Lý do: Để phù hợp với các nội dung ưu đãi đã nêu tại dự thảo.	Luật thuế TNDN hiện hành đã quy định nội dung này và thực hiện ổn định, không phát sinh vướng mắc. Điều 15 dự thảo Luật quy định về các trường hợp miễn, giảm thuế theo điều kiện đã quy định cụ thể tại Điều này.

13. Về thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (Điều 19- Điều 25 dự thảo Luật)

	Bộ Công thương (công văn số 4944/BCT-KHHC ngày 12/7/2024)	Liên quan đến Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu - <i>Thứ nhất</i>, Hiệp định Tự cấp và các biện pháp đối kháng (SCM) trong khuôn khổ Tổ chức thương mại Thế giới (WTO) đã đưa ra các quy định về các trường hợp trợ cấp bị cấm và trợ cấp có thể bị đối kháng. Đây là những trường hợp mà nếu xảy ra trên thực tế, có thể gây ra những quan ngại cho các Thành viên WTO, thậm chí có thể bị khiếu kiện nếu gây ra tổn hại nghiêm trọng cho các Thành viên đó. Do vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, đảm bảo việc áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với quy định trong Hiệp định SCM. - <i>Thứ hai</i>, việc điều chỉnh quy định áp dụng ưu đãi thuế TNDN là cần thiết nhằm tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài là hết sức cần thiết nhằm tiếp tục tạo ra động lực tăng trưởng cho Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, cần lưu ý việc thực hiện ưu đãi thuế TNDN cho các nhà đầu tư nước ngoài cần phải gắn kết quả thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trên thực tế của nhà đầu tư đó tại Việt Nam. Đồng thời, cần xem xét yếu tố dành ưu đãi thuế TNDN cho các nhà đầu tư nước ngoài hỗ trợ cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu để đảm bảo doanh nghiệp Việt Nam được hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa vốn đầu tư nước ngoài, chuyển giao công nghệ, chuyển giao kiến thức và nâng cao năng lực sản xuất.	Nội dung này sẽ được nghiên cứu tại các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.
Điều 19	Thanh tra Chính phủ (công văn số 1485/TTCP-V.II ngày 15/7/2024)	Đối với khoản 18 Điều 19 dự thảo Luật đề nghị cân nhắc bổ cục vào Chương I đảm bảo sự phù hợp.	Tiếp thu
	Cục thuế tỉnh Quảng Nam (công văn số 5692/CTQNA-NVDTPC ngày 03/7/2024)	Tại điểm a khoản 10 Điều 19 quy định Một số từ ngữ Kiến nghị: Bổ sung các cụm từ vào khái niệm về Báo cáo tài chính hợp nhất như sau <i>“10. Báo cáo tài chính hợp nhất là:</i> <i>a) Báo cáo tài chính do công ty lập theo chuẩn mực kế toán tài chính được chấp nhận, trong đó tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán của công ty đó và các công ty khác mà công ty đó có</i>	Nội dung dự thảo Luật kế thừa đúng quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15.

		<i>quyền kiểm soát được trình bày dưới dạng báo cáo của một đơn vị kinh tế duy nhất như một công ty độc lập”.</i>	
Điều 21	UBND tỉnh Cà Mau (công văn số 1417/CTCMA-NVDTPC ngày 28/6/2024) UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 5612/UBND-KT ngày 05/7/2024) UBND tỉnh Quảng Ninh (công văn số: 6645 /CTBGI-NVDTPC ngày 29/6/2024 của Cục thuế)	Tại khoản 6 Điều 21 Dự thảo Luật thuế TNDN quy định: “6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của <u>Nghị quyết này</u> ”. Đề nghị sửa như sau: “6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 20 của <u>Luật này</u> .”	Tiếp thu, thể hiện tại dự thảo Luật.
Điều 24	UBND tỉnh Điện Biên (công văn số 366/CTHGI-NVDTPC ngày 10/4/2023 của Cục thuế)	Tại khoản 2 Điều 24, đề nghị cơ quan soạn thảo sửa như sau để nội dung được chính xác: “2. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12, Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực” “3. Bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan: a) Điều 1 Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế; b) Khoản 4 Điều 75 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14”	Nội dung quy định tại dự thảo Luật cũng cho cách hiểu tương tự.
Điều 25	UBND tỉnh Điện Biên (công văn số 366/CTHGI-NVDTPC ngày 10/4/2023 của Cục thuế) UBND tỉnh Phú Yên (công văn số	Tại khoản 1 Điều 25 hướng dẫn thi hành quy định “Chính phủ quy định chi tiết các nội dung được giao quy định tại: khoản 2, khoản 5 Điều 2; Điều 3; khoản 1, 4, 5, 8, 14 Điều 4; khoản 3 Điều 8; Điều 9; điểm c khoản 2 Điều 10; khoản 3, 4 Điều 12; điểm d khoản 1 Điều 13; Điều 16; khoản 1, điểm d khoản 3 Điều 18 và Chương IV của Luật này”, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu quy định này để tránh trùng lặp về nội dung Đề nghị bỏ Điều 25 Dự thảo vì nội dung giao “Chính phủ, Bộ Tài chính quy định chi tiết” đã được quy định cụ thể tại các điều, khoản, điểm	Tiếp thu Việc quy định cụ thể nhằm tạo thuận lợi trong thực hiện.

	1874/CTPHY-NVDTPC ngày 28/6/2024)	nên không cần thiết phải quy định một Điều cụ thể để nhắc lại các điều, khoản, điểm được giao.	
	UBND tỉnh Thái Nguyên (công văn số 2834/CTTING-NVDTPC ngày 28/6/2024 của Cục thuế)	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên có ý kiến: Theo Điều 25 Dự thảo Luật thuế TNDN, Chính phủ sẽ hướng dẫn bằng Nghị định ít nhất 11 nội dung, và Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn bằng Thông tư ít nhất 04 nội dung của Luật thuế TNDN. Còn đối với Luật thuế TNDN hiện hành, Chính phủ đã ban hành 06 Nghị định, Bộ Tài chính đã ban hành 12 Thông tư hướng dẫn thi hành. Căn cứ khoản 2 điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, có quy định như sau: “Điều 11. Văn bản quy định chi tiết 2. (...) Dự thảo văn bản quy định chi tiết phải được chuẩn bị và trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh và phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản hoặc điều, khoản, điểm được quy định chi tiết.” Hiệp hội đề nghị các cơ quan được giao soạn thảo văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN quan tâm xây dựng và sớm trình dự thảo văn bản, để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, thuận tiện cho doanh nghiệp trong việc dự báo chính sách, tra cứu, áp dụng và tuân thủ Luật thuế TNDN.	Tiếp thu
14. Về các nội dung khác			
	UBND tỉnh Long An (công văn số 3265/CTLAN-NVDTPC ngày 11/7/2024 của Cục thuế)	Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính có quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mới, theo đó: Dự án được hưởng ưu đãi đầu tư phải có Giấy chứng nhận đầu tư, ngoại trừ trường hợp dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam. Khoản 2 Điều 36 Luật đầu tư năm 2014, khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư năm 2020 quy định dự án của nhà đầu tư trong nước không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư (không phân biệt mức vốn đầu tư là 15 tỷ đồng như quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư năm 2005). Tuy nhiên, Thông tư số 96/2015/TT-BTC chưa được sửa đổi, bổ sung để cập nhật quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư năm 2020. Ngoài ra, quy định về việc yêu cầu phải có giấy chứng nhận đầu tư để được hưởng ưu đãi tạo thêm thủ tục hành chính, không phù hợp quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư năm 2020, theo đó nhà đầu tư căn cứ văn bản	Nội dung này sẽ được nghiên cứu, thể hiện tại Nghị định hướng dẫn Luật.

		chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), quy định khác của pháp luật có liên quan, tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan Thuế. Khoản 4 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, khoản 1 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định về việc hưởng ưu đãi thuế TNDN phải đáp ứng địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đã bị bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ (Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ban hành danh mục mới về địa bàn ưu đãi đầu tư thay thế). Hiện nay, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư năm 2020 đã được ban hành, thay thế Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, tuy nhiên, Thông tư số 96/2015/TT-BTC chưa được thay đổi, bổ sung để cập nhật quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP về danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.	
		Ngoài ra, còn một số ý kiến đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, chỉnh sửa lại các lỗi chính tả, thể thức trình bày văn bản theo quy định tại Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH ngày 14/3/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước; trình bày dự thảo theo bố cục Chương, điều, khoản, điểm để thuận tiện cho quá trình áp dụng, viện dẫn, không sử dụng các ký hiệu khác để thể hiện các ý trong một điểm; không viết tắt khi chưa có quy định về các nội dung viết tắt ...	Tiếp thu, chỉnh sửa tại dự thảo Luật.